

Phạm Minh Hạc

Giá trị học

*Cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng
giá trị chung của người Việt Nam thời nay*

Table of Contents

[Giá trị học](#)

[Lời nói đầu](#)

[Bài mục thứ nhất](#)

[Bài mục thứ hai](#)

[Bài mục thứ ba](#)

[Bài mục thứ tư](#)

[Bài mục thứ năm](#)

[Bài mục thứ sáu](#)

[Bài mục thứ bảy](#)

[Bài mục thứ tám](#)

[Bài mục thứ chín](#)

[Bài mục thứ mười](#)

[Bài mục thứ mười một](#)

[Bài mục thứ mười hai](#)

[Bài mục thứ mười ba](#)

[Bài mục thứ mười bốn](#)

[Bài mục thứ mười năm](#)

[Bài mục thứ mười sáu](#)

[Bài mục thứ mười bảy](#)

[Bài mục thứ mười tám](#)

[Bài mục thứ mười chín](#)

[Bài mục thứ hai mươi](#)

[Bài mục thứ hai mươi mốt](#)

[Bài mục thứ hai mươi hai](#)

[Bài mục thứ hai mươi ba](#)

[Bài mục thứ hai mươi tư](#)

[Kết luận](#)

PHẠM MINH HẠC

GIÁ TRỊ HỌC

Bản quyền tiếng Việt © 2012 Phạm Minh Hạc và Công ty Sách Alpha

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời nói đầu

Thật là một ngẫu nhiên hiếm có, một may mắn lớn cho tôi làm một số công việc cuối cùng của cuốn sách này vào các dịp kỉ niệm:

- 1000 năm Thăng Long – Hà Nội
- 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh
- 65 năm ngày thành lập nước VNDCCH nay là CHXHCNVN
- 56 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ
- 35 năm ngày hoàn toàn giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước.

Các sự kiện lịch sử trọng đại này rất gắn bó với nhau trong dòng giá trị tinh thần bất diệt của dân tộc. Và mỗi một chúng ta, trong đó có tác giả các dòng chữ này, là một thành phần, đều có quan hệ keo sơn với các giá trị bất hủ của những chiến công thần thánh đem lại cho chúng ta cuộc sống ngày hôm nay. Tác giả cuốn sách xin được bày tỏ lời cảm ơn vô cùng sâu sắc tới Bác Hồ, Đảng và Nhà nước cùng nhân dân Việt Nam và Liên Xô (cũ) đã đào tạo tôi thành một cán bộ khoa học, các anh hùng, liệt sĩ, thương binh, các bà mẹ anh hùng, các chiến sĩ, nhất là các bạn cùng trang lứa, trong đó có các nhà giáo đi B và các nhà giáo kháng chiến trong vùng địch tạm chiếm, đồng bào đã hy sinh thân mình hoặc một bộ phận thân thể, đã chịu đựng những năm tháng biết bao gian khổ cực kỳ mà ngày nay không thể tưởng tượng nổi, cho nền độc lập, thống nhất Tổ quốc, cuộc sống hoà bình, an vui, hạnh phúc, cho nền giáo dục nhân dân, nền khoa học nước nhà từng bước sánh vai với bạn bè năm châu, bốn biển, như Bác Hồ hằng mong ước. Nước nhà không được như ngày nay, chắc khó có tác phẩm này. Tác giả hy vọng có đóng góp nhỏ, dù chỉ như hạt cát, giữ gìn và phát triển, phát huy các giá trị của dân tộc và con người Việt Nam.

Tôi đi từ giáo dục học, tâm lý học đến với giá trị học trong thời điểm nhấn mạnh hơn bao giờ hết đường lối “giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại” và cũng là lúc trong xã hội, thang giá trị, định hướng giá trị, thước đo giá trị có những biến động mạnh, những thay đổi lớn lao, thậm chí có chỗ đảo lộn, gây nhiều bức xúc, băn khoăn, lo lắng có khi đến cay đắng, đau lòng từ trong nhà ra ngoài ngõ. Người người, nhà nhà quan tâm đến giáo dục, nhất là giáo dục đạo đức, nhân cách. Cuốn sách này mong được đáp ứng, dù phần nhỏ, vào công việc hết sức trọng đại này của dân tộc. Để làm được việc đó, vì là một công trình khoa học, nên lại phải

đi từ ngọn nguồn, dù chưa có điều kiện, cả về thời gian cả về tư liệu, có khi cả trình độ cũng có chỗ hạn chế, thực hiện đến nơi đến chốn, mong bạn đọc thông cảm. Thế là một cuộc hành trình không ít gian nan bắt đầu từ tìm tòi xem ý tưởng “Giá trị con người” có tự bao giờ, ai là tác giả, ý tưởng đó phát triển qua vài mốc chính đến khoa học về giá trị hiện đại, quan tâm nhiều hơn tới hệ giá trị một số nơi trên thế giới – châu Âu, Mỹ, Đông Á, Đông Nam Á – bao gồm những gì và tác dụng của chúng đối với tiến bộ xã hội trở thành văn minh, giàu có - mục đích chính của cuốn sách nhỏ này. Cuộc hành trình muốn đến đích này, lại phải dừng lại một số vấn đề cơ bản, như đối tượng và cơ sở triết học của giá trị học, trải nghiệm là cơ chế tạo lập và vận hành của giá trị và thái độ giá trị. Một điều tác phẩm nhất thiết phải đề cập đến, dù chưa được như mong muốn, là tìm hiểu các giá trị chung của loài người và con người: Tính người, tình người, các giá trị “Chân, Thiện, Mỹ”, giá trị sống còn, giá trị lao động, quan hệ người - người, giá trị trách nhiệm xã hội...

Tóm lại, giá trị học trình bày trong tập sách này là bước đi mới ban đầu ở nước ta, gắn bó mật thiết với các khoa học:

- Đạo đức học,
- Văn hoá chính trị học,
- Nghiên cứu con người – Nhân học văn hoá,
- Tâm lý học – Tâm lý học giá trị,
- Giáo dục học – Giáo dục học giá trị.

Nội dung sách này có thể hỗ trợ các khoa học kể ra ở đây. Ngược lại, tri thức của các khoa học này có phần trợ giúp đắc lực cho tiếp thu sách này.

Nhưng công trình này không nhằm đơn thuần trình bày một số hiểu biết về giá trị học, mà, như tên gọi cuốn sách, chủ yếu nhằm mục đích cung cấp cơ sở lý luận để đúc kết và xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam trong thời đại công nghiệp hoá theo hướng hiện đại, mở cửa hội nhập với khu vực, với thế giới (nói gọn: Thời nay). Vạn sự khởi đầu nan, hy vọng, khó khăn ban đầu được khắc phục, công việc sẽ thu được kết quả. Tiếp nối truyền thống dân tộc, từng người, gia đình và cả xã hội... hơn bao giờ hết giáo dục vun xới giá trị bản thân và cộng đồng, nhất là các nhà chức trách, các tổ chức, doanh nghiệp... thực sự trọng dụng, phát huy giá trị của từng con người, để chúng ta có nguồn nhân lực, “vốn người” hoàn toàn đủ sức (trên thực tế chúng ta có đủ tiềm năng, như lịch sử dựng nước và giữ nước đã chứng minh) đồng thuận, đoàn kết đưa

nước ta thành một nước văn hiến phát triển, độc lập, giàu có, dân chủ, an bình, hạnh phúc. Đây cũng là ước muốn của tác giả, như tất cả các bạn.

Như trên đã nói, tác phẩm còn xa mới đạt mức hoàn thiện, chắc chắn còn nhiều thiếu sót. Chỉ mong sao có bạn đọc và chờ đợi các bạn chỉ giáo những khiếm khuyết. Được vậy, tôi xin vô cùng cảm ơn!

Hà Nội những ngày lịch sử năm 2010

TÁC GIẢ

Bài mục thứ nhất

Đi vào nghiên cứu giá trị học: Ý tưởng và triển khai

Cuốn sách này viết về Giá trị học là Khoa học về Giá trị. Bài mục này (mục lục sách không theo “Phần...”, “Chương...”, mà theo “Bài mục...”) trình bày “lịch sử” quá trình lao động viết nên công trình này.

Trong quá trình viết luận án Tiến sĩ khoa học “Hành vi và hoạt động” ở khoa tâm lý học, trường Đại học Tổng hợp Lô-môn-ô-sốp (1973-1977), tôi đã quan tâm đến Giá trị học - Khoa học về Giá trị. Nhưng hồi ấy ở Liên xô chưa cho phép trình bày suy nghĩ đó, mãi khi về nước, tại Hội thảo tâm lý học toàn quốc tổ chức năm 1978 tại Nha Trang, trong báo cáo khoa học “Tâm lý học và khoa học nghiên cứu con người” tôi mới có thể trình bày khẳng định: “... tâm lý học phải coi trọng giá trị và *quy luật giá trị* đang tồn tại một cách khách quan...”, coi đó là “nội dung cơ bản của cuộc sống thực, trong đó đời sống người nảy sinh và phát triển...”¹ (các số nhỏ ghi như ở đây chỉ các tài liệu tham khảo ở cuối từng bài mục trong sách này). Khi nghiên cứu Tâm lý học Hành vi ở Mỹ - nơi có nền kinh tế thị trường từ lâu và đã thu được nhiều thành quả phát triển kinh tế rất khả quan - tôi ngày càng thấy rõ việc nghiên cứu tâm lý người trong trường tác động của quy luật giá trị, chính là con đường nghiên cứu tâm lý, như Các Mác đã chỉ ra, của “... những cá nhân hiện thực..., hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ”². Tuy nhiên, cuối thập kỷ 70 và suốt thập kỷ 80 thế kỷ trước, tôi được giao một số đề tài nghiên cứu khoa học khác, nên chưa đi vào đề tài giá trị học được, ngoại trừ dịp tôi nhận làm Tổng chủ biên tập sách “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục” (Viện Khoa học Giáo dục, Bộ Giáo dục, 1981). Khi lập đề cương cho tập sách trên, tôi vẫn đeo đuổi ý tưởng đưa giá trị học vào khoa học giáo dục nên đã giao cho PGS. TS. Trần Tuấn Lộ viết một bài theo hướng này. Rất tiếc bài viết đó lại chủ yếu nói về các giá trị thẩm mỹ.

Kể từ sau “Đổi Mới”, Đảng và Nhà nước ta mới quan tâm thực sự thích đáng (cả về lý luận và thực tiễn) đối với quy luật giá trị, được tính đến không phải chỉ trong lĩnh vực kinh tế, mà cả trong nhiều lĩnh vực khác, nhất là đối với con người. Chính sách sử dụng nhân lực đã tạo thêm cơ sở xã hội thôi thúc suy nghĩ tìm cách triển khai ý tưởng nghiên cứu giá trị học. Rất may mắn, những năm 1989 và 1990 tôi được Ủy ban Khoa học - Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học - Công nghệ) mời tham gia vào Tiểu ban chuẩn bị một số chương trình nghiên cứu khoa học, rồi tiếp đó làm Chủ nhiệm Chương trình khoa học - công nghệ Nhà nước (KH-CN NN) KX-07 “Con người - mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội” theo tư tưởng ghi trong

Cương lĩnh của Đảng ta (1991). Phải nói thêm rằng đây là lần đầu tiên trong khoa học nước nhà có chương trình KHCN NN về con người: Cách tiếp cận mới với “nhân tố con người”, nhấn mạnh vai trò quan trọng của “nhân tố con người”. Với tư cách là Chủ nhiệm chương trình, tôi đề xuất 19 đề tài, được Ban chủ nhiệm chương trình nhất trí thông qua. Trong đó có đề tài về “Nhân cách”³. Khi triển khai đề tài này cùng với đề tài “Phương pháp luận”, Chương trình đã vận dụng phương pháp tiếp cận giá trị học vào triển khai; đồng thời, có đề tài nhánh nghiên cứu “Định hướng giá trị nhân cách” và “Giáo dục giá trị” (một đề tài do PGS (nay là GS) TSKH. Thái Duy Tuyên, một đề tài do PGS. (nay là GS.) TS. Nguyễn Quang Uẩn phụ trách⁴.

Có thể nói, KX – 07 là công tình đầu tiên triển khai ý tưởng đi vào nghiên cứu khoa học về giá trị (giá trị học) ở Việt Nam và đã đạt được một số kết quả ban đầu. Trong đó, đặc biệt, đã nêu lên nhận định khái quát về những biến đổi rất đáng kể trong định hướng giá trị ở thanh niên ta (nhận định này lần đầu tiên được công bố trong sách “Vấn đề con người trong công cuộc đổi mới”, Phạm Minh Hạc, KX – 07, Hà Nội, 1994) và khẳng định một số giá trị chung của thế giới, như: Hoà bình, Phát triển, Dân chủ... và một số giá trị của dân tộc ta, như: Yêu nước, Cần cù, Hữu nghị...

Giai đoạn những năm 2000-2006, theo tư tưởng bên cạnh cột trụ chính trị, cột trụ kinh tế, cột trụ xã hội, Đảng ta tiếp tục nhấn mạnh cột trụ “văn hoá, con người và nguồn nhân lực”. Chương trình KHCN NN “Phát triển văn hoá, con người và nguồn lực trong thời kỳ CNH, HĐH” do tôi làm Chủ nhiệm, có ba mảng: Văn hoá - Con người - Nguồn nhân lực, rất gắn bó với nhau và do đó phải có sự kết nối trong quá trình nghiên cứu. Chương trình đưa ra kết luận: từ giá trị văn hoá đến giá trị con người, cuối cùng ra giá trị nhân lực chứa đựng “lực lượng bản chất của con người” (Các Mác) là một dòng chảy - sức mạnh vô tận quan trọng nhất của nội lực dân tộc. Đây chính là ý nghĩa của giá trị học đối với cuộc sống, cũng như với chính trị học, ngày nay thường gọi là giá trị quan: vận dụng quan điểm giá trị vào văn hoá chính trị. Chương trình có cơ hội vận dụng phương pháp tiếp cận giá trị học vào tâm lý học khi dành hẳn một đề tài nghiên cứu “giá trị nhân cách” theo phương pháp thực nghiệm đang dùng rộng rãi trên thế giới, kết quả phản ánh trong một tập sách khá dày⁵ những số liệu và nhận định rất lý thú, phần nào được giới thiệu ở bài mục Tâm lý học giá trị trong tác phẩm này.

Do những kết quả nghiên cứu về con người trong mười năm (1990-2000), nhất là với sự kiện ngày 20 tháng 9 năm 1999, Viện nghiên cứu Con người (NCCN) thuộc Viện Khoa học Xã hội (KHXH) Việt Nam, Dự án Điều tra Giá trị Thế giới (ĐTGTGTG) - viết tắt là WVS - đã quyết định kết nạp Việt Nam vào Dự án ĐTGTGTG. Với việc tham gia hai đợt điều tra vào năm 2001 và 2006 theo một phương pháp chung, tham gia một số hội thảo quốc tế trong khuôn khổ Dự án (có

báo cáo khoa học) và công bố một số kết quả nghiên cứu trên sách và tạp chí quốc tế nên chúng tôi có thêm nhiều thông tin mới để cập nhật hơn về lý luận và phương pháp nghiên cứu. Nói theo ngôn ngữ thường nhật bây giờ, đề tài của chúng tôi đã “hội nhập” với thế giới.

Thực ra, khoa học từ sau thời Cổ đại, đặc biệt từ giữa thiên niên kỷ trước, luôn luôn mang tính quốc tế. Ở ta, khoa học còn mới mẻ, chắc có thể tính từ sau Cách mạng tháng Tám hoặc chính xác hơn từ sau năm 1954. Từ lâu chúng ta đã nói về các giá trị di sản văn hoá - lịch sử - cách mạng, nhưng chủ đề Giá trị học, như trình bày trong sách này, mới được đề cập lần đầu tiên trong thời kì Đổi mới và mãi sang đầu thế kỷ XXI chúng tôi mới có điều kiện bước đầu tìm hiểu lịch sử khoa học này: Năm 2004 công bố bài đầu tiên và phần lớn các bài mục trong tập sách này đã công bố trong 6 năm qua (2004 - 2010) trên tạp chí Nghiên cứu Con người, đôi bài trên tạp chí Giáo dục, Khoa học giáo dục, Tuyên giáo.

Ngày 25 tháng 4 năm 2008 đánh dấu một mốc đáng ghi nhớ của công trình này: Theo sự phân công của Hội đồng lý luận Trung ương (HĐLLTƯ) và Viện KHXH Việt Nam, với tư cách nguyên là Viện trưởng Viện NCCN, tôi được trình bày báo cáo khoa học “Vấn đề xây dựng con người và nguồn nhân lực: Quan niệm, chính sách” với Bộ Chính trị. Báo cáo rút ngắn đã được HĐLLTƯ in trong một tập sách⁶ và Viện NCCN đăng tải trong sách nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Viện⁷. Trong phần cuối của báo cáo chúng tôi đề xuất và kiến nghị Đảng và Nhà nước công bố đúc kết Hệ giá trị Việt Nam. Được chính thức báo cáo như vậy đối với chúng tôi hết sức có ý nghĩa: đó là đã có “đầu ra” (phục vụ xã hội) có ý nghĩa quan trọng nhất đối với công trình khoa học – điều mà ai trong giới khoa học cũng mong muốn.

Triển khai kết luận của Bộ Chính trị, tháng 9 năm 2008, Viện KHXH VN đã giao cho tôi đề tài NCKH cấp Bộ “Những luận cứ khoa học của việc xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập dưới tác động của toàn cầu hoá”, thực hiện trong 2 năm 2009 và 2010, theo đó tập trung vào cơ sở lý luận, chủ yếu sử dụng các cứ liệu của các chương trình, đề tài kể trên và chỉ điều tra định tính bổ sung cứ liệu cần thiết. Đề tài đã tạo điều kiện giúp tôi hoàn tất bản thảo cuốn sách này; mạnh dạn đề xuất đúc kết, xây dựng Hệ thống giá trị chung của Việt Nam thời nay; thử đưa ra một phương án để xin ý kiến rộng rãi, phát huy tác dụng của Giá trị học, hy vọng có đóng góp - dù rất nhỏ nhoi - vào giữ gìn và xây đắp nền tảng tinh thần của dân tộc, từng cộng đồng..., đặc biệt, giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ, làm sao mỗi người đều tự mình, cũng như nhà trường, gia đình, xã hội giúp từng người kiến tạo nên những *giá trị bản thân – giá trị nhân cách*: Tâm lực, trí lực, thể lực; Phát huy các giá trị này, đồng thời (yêu cầu này rất quan trọng) cộng đồng xã hội tạo môi trường (điều kiện) lành mạnh cho mọi người tạo lập và sử dụng các giá trị bản thân: Quý trọng con người, đề cao, tận

dụng giá trị con người (nguồn nhân lực - vốn người), nhất là trọng dụng nhân tài - đầu tàu của nguồn nhân lực, tạo nên cuộc sống an bình, thịnh vượng, hạnh phúc.

Đóng góp nhỏ bé này, nếu thực hiện được, là mục tiêu tối thượng của tập sách và nói chung, của cả cuộc đời làm khoa học của tác giả.

Lời nói đầu tiên không thể thiếu: tự đáy lòng tôi muốn được bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới các đồng chí lãnh đạo Đảng, các cán bộ quản lý khoa học nước nhà, các cơ quan chủ trì chương trình, đề tài cùng các bạn đồng nghiệp cộng tác trong các chương trình, đề tài do tôi phụ trách, các nhà xuất bản, các tạp chí đã công bố các sản phẩm của tôi trong suốt 20 năm qua (1990 - 2010) - nhờ vậy mà hôm nay có tác phẩm này. Giá trị học là một lĩnh vực khoa học rất phức tạp, khá nhạy cảm, đặc biệt trong thời gian này, lại là một chủ đề mới đối với tôi, nhiều chỗ có tính chất nêu vấn đề hơn giải quyết vấn đề. Cho nên không tránh khỏi thiếu sót, rất mong các bạn gần xa chỉ giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (TLTK)

1. Phạm Minh Hạc. *Tuyển tập tâm lý học*. tr.493, tr.647, NXB. Giáo dục (GD), Hà Nội (HN), 2001; NXB. Chính trị quốc gia (CTQG), HN, 2005.
 2. Các Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.3, tr.28. NXB. CTQG, HN, 1995.
 3. Phạm Minh Hạc. *Nghiên cứu con người và nguồn nhân lực đi vào CNH, HĐH*. NXB. CTQG, HN, 2001.
 4. Thái Duy Tuyên (Chủ biên), Lê Đức Phúc, Nguyễn Đức Uy, Đặng Thành Hưng, Nguyễn Đức Thạc, Nguyễn Thanh Hoàn, Nguyễn Thế Hùng. *Giá trị Định hướng giá trị - Sự biến đổi định hướng giá trị con người Việt Nam hiện nay* (tư liệu). KX-07-10.HN, 1993.
- Phạm Minh Hạc. *Vấn đề con người trong công cuộc đổi mới*. KX- 07, HN, 1994.
- Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang. *Giá trị - Định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*. KX- 07 – 04, HN, 1995.
5. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), Vũ Thị Minh Chi, Nguyễn Văn Huy, Lê Thanh Hương, Phạm Mai Hương, Đào Thị Minh Hương, Nguyễn Công Khanh, Lê Đức Phúc. *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI-R cải biên*. NXB. Khoa học xã hội (KHXH), HN, 2007.
 6. Hội đồng lý luận Trung ương. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra trong tình hình*

hiện nay. Tập I. NXB. CTQG, HN, 2008.

7. Mai Quỳnh Nam (Chủ biên). *Con người, Văn hoá - Quyền và phát triển*. NXB. Từ điển bách khoa, HN, 2009.

Công trình 20 năm 1991 – 2010
3 Chương trình KHCN NN I đề tài cấp Bộ: Kết quả bước đầu

Bài mục thứ hai

Giá trị quan và cuộc sống: Tính thời sự và khả năng ứng dụng

Giá trị quan, nói đơn giản nhất, là quan điểm giá trị, nói cụ thể hơn, là cách nhìn nhận vấn đề dưới góc độ giá trị, giải quyết vấn đề xuất phát từ giá trị, nhằm mục tiêu giá trị, từ cấp độ con người đến cấp độ cộng đồng, quốc gia – dân tộc... “Thời nay”, như trên đã nói, chỉ thời kỳ Đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, mở cửa hội nhập của nước ta, trên phạm vi rộng hơn và thời khắc những năm đầu thế kỷ XXI (thế kỷ mới). Bài mục này nhằm nêu lên tính thời sự (cũng có thể nói tính thời đại) của giá trị học, tuy nhiều bài mục đề cập những vấn đề hết sức cơ bản sẽ trình bày ở dưới, nhưng đều mang tính ứng dụng ở các cấp độ khác nhau.

Một trong những nét nói lên tính thời sự, tính ứng dụng của giá trị học là ở chỗ, như các khoa học có liên quan đã chỉ ra, được coi là một bộ phận của *Văn hoá chính trị* trong *chính trị học*, nói đến cách ứng xử lịch sự, ân cần, khoa học của các cấp lãnh đạo, quản lý, các nhà chính trị theo phương pháp tiếp cận giá trị (theo hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị). Ví dụ tiêu biểu về văn hoá chính trị có thể nêu 6 điều Tư cách người Công an được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong thư gửi Công an Khu 12, ngày 11 tháng 3 năm 1948 (Văn hoá chính trị Hồ Chí Minh). “Văn hoá chính trị” mới xuất hiện khoảng 3 thập kỷ nay.

Khi cuộc cách mạng công nghệ thông tin bước vào giai đoạn phát triển rực rỡ, mang lại những biến đổi xã hội sâu sắc: một nền kinh tế mới, trình độ khoa học – công nghệ khác hẳn, dân trí cao hơn trước nhiều, cơ cấu xã hội biến đổi với sự tham gia của các giai tầng, các công dân vào quản lý và lãnh đạo xã hội, đòi hỏi ngày càng phải mở rộng dân chủ, bảo đảm nhân quyền và dân quyền, thì, người ta bắt đầu nói đến một “kinh tế tri thức”, xã hội học tập, xã hội tri thức - vị trí của tri thức đang bước sang một thời kỳ vinh quang mới, bước lên đỉnh của “tam giác vàng quyền lực”¹.

Một văn hoá chính trị mới ra đời trong thời đại mới: tư duy mới về quyền lực, phải hình thành mới quá trình sáng tạo, cải tiến, vận động chính trị. Văn hoá chính trị thời nay bao gồm yếu tố giá trị học bên cạnh yếu tố nhận thức (đường lối) và yếu tố cam kết (quyết tâm, kiên định) chính trị. Hệ giá trị dân tộc, từng ngành, từng tổ chức là cốt lõi văn hoá, chuẩn mực đạo đức của cả quốc gia, từng ngành, từng tổ chức, bảo đảm “nền tảng tinh thần”² của toàn bộ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, thực hiện sứ mệnh “mục tiêu nhiệm vụ” của từng ngành, từng tổ chức, phát triển bền vững con người và nguồn nhân lực nói chung. Người quản lý, lãnh đạo

phải là người tiêu biểu cho Hệ giá trị và có năng lực điều hành sự vận động Hệ giá trị theo hướng tạo ra sức mạnh thực hiện mục tiêu của tổ chức, của đất nước. Qua đó, củng cố, xây dựng, phát triển niềm tin của từng thành viên, cả cộng đồng và toàn xã hội. Niềm tin là một giá trị hết sức quan trọng trong tâm lý con người. Niềm tin vào bản thân, vào tương lai và niềm tin vào chế độ xã hội, vào tổ chức, cơ quan... và lòng tự hào dân tộc, gắn bó với Tổ quốc có quan hệ qua lại rất chặt chẽ, nâng đỡ nhau, hỗ trợ nhau. Ở đây có cả vấn đề quyền con người, quyền công dân, nói chung là vấn đề dân chủ. Ngày nay, khắp nơi đều đặt dấu nhấn vào vấn đề này trong văn hoá chính trị, một cơ sở cực kỳ quan trọng tạo nền đồng thuận trong cơ quan, doanh nghiệp và cả nước đoàn kết, đại đoàn kết thành “vốn người”, “vốn xã hội” là những điều kiện cực kỳ quan trọng bảo đảm đất nước phát triển bền vững.

Để thấy vị trí của giá trị học, điểm qua giá trị quan thời nay, cụ thể xem các nhà chính trị, lãnh đạo có quan điểm về giá trị, vận dụng phương pháp tiếp cận giá trị vào hoạt động của mình như thế nào. Ở ta, ngày 27 tháng 4 năm 2010, Đại hội Đại biểu toàn quốc Hội Liên hiệp Thanh niên VN đã nêu nhiệm vụ giáo dục chuẩn mực đạo đức và làm tốt định hướng giá trị cho thanh niên³; ngày 29 tháng 5 năm 2009, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã khuyên học viên của Học viện Hành chính: “Bên cạnh việc học tập nâng cao trình độ, tôi mong các đồng chí đặc biệt chú trọng trau dồi tư tưởng, đạo đức của người cán bộ, như Bác Hồ dạy là thật thà, trung thực, liêm chính. Đó là thước đo nhân cách của mỗi con người trong gia đình, ngoài xã hội, ở mọi quốc gia, trong mọi thời đại. Đó cũng là thước đo giá trị, phẩm chất cơ bản của người cán bộ, của cơ quan quản lý Nhà nước, của nền hành chính Nhà nước”⁴; tiếp tục truyền thống “Ba sẵn sàng” Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh thành phố Hà Nội đã nêu hướng phấn đấu theo 8 giá trị cốt lõi: “Mỗi bạn trẻ Thủ đô thời đại mới, đó là: Trung thành, sáng tạo, khát vọng, dẫn thân, tôn trọng và trách nhiệm...”⁵; Báo Tuổi trẻ (Ngày 3 tháng 5 năm 2010) cũng đã nêu thuật ngữ “giá trị bản thân” con người.

Ở nước ngoài, trong chính trị, phương pháp tiếp cận giá trị học phổ dụng hơn. Ví dụ, sau chiến tranh Lạnh (sau 1991), Nhật Bản có khuynh hướng “bản vị giá trị” chú trọng đề cao 5 giá trị: Tự do, dân chủ, nhân quyền, kinh tế thị trường và pháp quyền; coi việc bảo vệ và truyền bá các giá trị đó - thành tựu quý giá từ thời Minh Trị - là “lợi ích quốc gia cơ bản của Nhật Bản” và đặt chính sách “Ngoại giao giá trị quan” – “Ngoại giao hướng về giá trị”^{6a} vào tầm cao chiến lược, lấy các giá trị đó làm một trong những tư tưởng chỉ đạo xây dựng Cộng đồng Đông Á, thậm chí có ý đồ tạo nên một “Liên minh giá trị quan” gồm Nhật - Mỹ - Ôxtrâyliia - Ấn Độ^{6b}. Chính trị, ai cũng biết, rất phức tạp: Gần đây chính quyền Tôkyô đang đặt lại quan điểm ngoại giao này. Năm 2010, một học giả nổi tiếng ở Nhật cho ra một cuốn sách nhỏ với tiêu đề “Hướng tới một

thời đại mới của sự sáng tạo giá trị”6c.

Còn ở Mỹ tình hình có khác. Cũng như trước đây, có tới hàng thế kỷ, ngày nay chính giới Mỹ cũng rất hay nói về Hệ giá trị Mỹ (xem bài mục thứ mười chín). Trong tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ này, ứng viên Ôbama đã nói: “Chúng ta có thể trung thành với các giá trị của mình và nhờ đó, thúc đẩy các giá trị đó ở nước ngoài”7a. Trong các bài nói sau này, ông ta cũng hay theo cách tiếp cận giá trị7b. Theo tinh thần đó, nhiều chính khách một số nước đôi khi cũng lên tiếng khẳng định, chẳng hạn như Tổng thống Pháp N. Sarcôzy đã nói: “Với một thế giới chìm trong rối loạn và hoài nghi, thì người Mỹ vốn tin tưởng vào những giá trị bấy lâu nay định hình nên bản sắc Mỹ, đã thể hiện lòng tin của họ trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Vào thời điểm mà chúng ta phải cùng nhau đối mặt với những thách thức to lớn, cuộc bầu cử của các bạn (ở Mỹ - PMH chú thích) đã tiếp hy vọng cho Pháp, Châu Âu và hơn thế nữa”8, chính nước Pháp lo phục hồi 4 giá trị: Lao động, trí tuệ, tài năng và trách nhiệm. Singapo rất quan tâm đến thái độ giá trị của thế hệ trẻ 9. Trung Quốc đang “tập trung vào các giá trị ổn định truyền thống”10, Thế vận hội Bắc Kinh 2008 được gọi là Thế vận hội của các giá trị nhân văn, Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trương xây dựng Hệ giá trị XHCN (xem bài mục thứ hai mươi). Nhà lãnh đạo Nga bây giờ cũng tiếp nhận cách tiếp cận giá trị: “Trong thế kỷ XXI đất nước chúng ta (nước Nga – PMH bị chú) một lần nữa cần phải hiện đại hoá toàn diện. Và đây sẽ là kinh nghiệm hiện đại hoá đầu tiên trong lịch sử đất nước dựa trên giá trị và thể chế dân chủ”11. Gần đây, ở Mỹ có tác giả đưa ra thuyết “thực lực mềm” (bên cạnh “thực lực cứng”), “thực lực cứng” gồm kinh tế và quân sự, còn “thực lực mềm” gồm quan niệm giá trị và quan niệm giá trị được coi là nền tảng của nước Mỹ; tác giả này nhận định: “Quyền lực mềm” của Mỹ đang xuống dốc12. Liên Xô sụp đổ (1991) có một nguyên nhân rất hệ trọng là không chú ý thoả đáng “vấn đề con người” và giá trị bản thân con người13.

Trong “Tổng quan về các giá trị trong thế kỷ XXI” công bố tháng 2-2008 đã điếm qua văn bản “Những xu hướng toàn cầu năm 2025: Một thế giới đã đổi thay” do CIA Mỹ biên soạn, một số tác phẩm khác nói về triển vọng của thế kỷ XXI, như “Bản đồ mới của Lầu Năm Góc: Hoà bình và chiến tranh thế kỷ XXI”, sách xanh về hành động: “Sáng tạo một Thế giới mới” 14 đều theo cách tiếp cận giá trị. Sau khi tình hình thế giới, như hệ thống đa cực, nhóm G20, các khu vực, các điểm nóng ở Trung Đông, Nam Á, chủ nghĩa khủng bố..., các công trình đã nói tới: (1) Các “Giá trị tập thể” (quyền lực, mâu thuẫn bộ lạc và Chính phủ Trung ương, tình hình ổn định và trật tự xã hội ở Nga và Trung Quốc); (2) “Giá trị cá nhân” bao gồm (a) Doanh nghiệp của các nền kinh tế thị trường tự do ở Mỹ và Anh có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính, tuy qua phát triển doanh nghiệp mà lần đầu tiên có được hệ giá trị coi cá nhân giữ vai trò trung tâm thúc

đẩy phát triển đất nước, coi đây đúng là quan điểm thực dụng, nhưng mang lại tác dụng tích cực; và (b) Sinh thái và môi trường chủ yếu nêu vấn đề qua Cộng đồng Châu Âu (EC) và các nước Bắc Âu cũng là các nước coi trọng tự do cá nhân như các nước Mỹ, Anh nêu trong mục (a), nhưng ít thực dụng hơn, có thể mang lại tác dụng tích cực hơn; và (3) “Giá trị tích hợp” bao gồm giá trị “cùng hành động” một cách tiếp cận tích hợp các loại giá trị, để giải quyết các vấn đề toàn cầu phức tạp ngày nay. Chứng tỏ rằng giá trị học (cách tiếp cận giá trị) ngày càng được sử dụng rộng rãi trong đời sống xã hội, kéo theo ngày càng quan tâm đến khoa học này.

Bài học lịch sử của dân tộc ta là: Dòng chảy giá trị từ văn hoá, con người tới nguồn nhân lực tạo nên sức mạnh dân tộc trường tồn. Ý nghĩa của giá trị học chính là ở chỗ đó. Kết quả của các chương trình KHCN NN trong 20 năm qua, như đã điểm qua một phần ở trên, đã đi đến kết luận: Các vấn đề văn hoá, con người và nguồn nhân lực rất gắn quện với nhau. Các giá trị vật chất cùng với giá trị tinh thần (văn hoá) do con người tạo ra thông qua giáo dục và tự giáo dục trở lại với con người tạo ra giá trị bản thân (giá trị nhân cách) của con người, đó là sức mạnh ở con người cũng như nhóm, tập thể, lao động (suy rộng ra là của dân tộc...) thành vốn người, nguồn lực con người (nguồn nhân lực) tạo ra giá trị mới, đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân, nhóm, tập thể lao động, sản xuất, kinh doanh... phát triển đất nước: Văn hoá, con người (giá trị bản thân), nguồn nhân lực quện lại thành một dòng chảy sức mạnh trường tồn dân tộc. Vấn đề nguồn lực là một trong những vấn đề nổi cộm nhất khi loài người bước vào thời đại phát triển mới và ở nước ta - CNH, HĐH, mở cửa, hội nhập quốc tế.

Trên thế giới, các nhà nghiên cứu đang xem lại sự phát triển nguồn nhân lực dưới góc độ giá trị học từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (bắt đầu từ thế kỷ XVIII), qua cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai (bắt đầu từ thế kỷ XIX) và đi vào thời đại mới ngày nay như thế nào¹⁵. Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững... Con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ CNH, HĐH...”¹⁸. Nói tới nguồn nhân lực, theo nghĩa đầy đủ, là nói tới nguồn lao động, đội ngũ lao động, nói chung lại là nói tới vốn người - tổng giá trị con người của cộng đồng, xã hội đang được phát huy tác dụng¹⁷. Từ lâu, người Việt đã rất chú ý giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống văn hoá - lịch sử. Công việc này được đánh giá cao và thực sự mang lại tác dụng tốt, đóng góp rất quan trọng trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Xây dựng chiến lược đi vào thế kỷ XXI, nhiều nước đã nêu vấn đề đặt lợi ích giá trị là khát vọng của dân tộc mình. Hai thập kỷ qua, chúng ta chứng kiến việc có thêm nhiều công trình trong lĩnh vực này. Năm 1995, Uỷ ban Giáo dục – Khoa học – Văn hoá (UNESCO) và Quỹ Nhi đồng

(UNICEF) của Liên Hiệp Quốc đã chủ trương giáo dục Giá trị sống, nhiều nước đã tích cực triển khai. Xem vậy, khoa học giá trị đang đi vào cuộc sống ngày càng rộng khắp như thế nào. Việt Nam cũng tích cực hưởng ứng với việc gần đây có một số hội thảo, đề tài nghiên cứu về chuyên đề giá trị¹⁷, báo chí cũng đã nêu vấn đề định hướng giá trị cho thanh niên theo “những chuẩn mực giá trị chung của xã hội”¹⁸. Ở một số nơi công cộng, như nhà ga, sân bay, bảng quảng cáo đã nêu mục tiêu vì “giá trị sống”; có bài viết với tiêu đề “câu chuyện niềm tin về giá trị sống”, đưa ra 5 “giá trị cốt lõi”: Tri thức, lao động, tình yêu, công bằng, trung thực¹⁹. “Giá trị sống” ở mỗi người, chúng tôi gọi là “giá trị bản thân”. Nhưng đến nay, chưa có văn bản nào về giá trị chung của nước ta. Vấn đề đặt ra cho chúng ta ở đây là thúc đẩy vận dụng phương pháp tiếp cận giá trị vào đời sống, nghiên cứu khoa học về văn hoá chính trị, trước mắt nêu lên nhiệm vụ đúc kết, xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam thời nay. Cuốn sách này mong có đóng góp nhỏ vào phát triển bền vững con người, giáo dục đạo đức, giữ gìn bản sắc dân tộc, an sinh xã hội, đất nước an bình, thịnh vượng. Đây chính là mục tiêu của tác phẩm. Tìm hiểu lịch sử khoa học về giá trị có thể giúp ích cho công việc này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alvin Tofler. *Thăng trầm quyền lực*. Tr.31-36. NXB. Thông tin lý luận, Ban KHXH. TP Hồ Chí Minh, 1990.
2. Ban Chấp hành TƯ ĐCSVN. *Nghị quyết kỳ họp lần thứ 5, khoá VIII*
3. Nông Đức Mạnh. *Bài phát biểu tại Đại hội lần thứ VI của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam* ngày 27-4-2010. Theo Truyền hình Việt Nam, Chương trình thời sự 19 giờ cùng ngày.
4. Nguyễn Minh Triết. *Bài phát biểu tại Lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Học viện Hành chính* (29-5-2009).
5. Ngô Duy Hiếu. *Diễn văn kỷ niệm 45 năm phong trào “Ba sẵn sàng” và 10 năm phong trào “Thanh niên tình nguyện” do Thành đoàn TNCS Hà Nội tổ chức* ngày 9 -8- 2009.
6. a-Asia News, 9-2006
b- *Bản tin tham khảo đặc biệt* (BTTKĐB), *Thông tấn xã Việt Nam* (TTXVN), 28- 1- 2008
7. a- -nt- , 9- 9- 2008
b- -nt- 13- 11- 2009

c- Daisaku Ikeda. *Tiến tới một thời đại mới của việc sáng tạo giá trị*. 26-1-2010. Soka Gakkai xuất bản (tiếng Anh)

8. Báo Tuổi trẻ, 5- 11-2008

9. Báo Tuổi trẻ, 1- 9- 2007. Bài “Cây đũa thần của ông Lý”.

10. BTTKĐB TTXVN, 11 -7- 2008

11. –nt- 22-11- 2009

12. –nt-25 -4 - 2010

13. Martin Mccauley. *Quyền lực Gorbachev*. Bản tiếng Anh – 1998. Bản tiếng Việt do Mai Hạnh Dung dịch. NXB. Công an nhân dân, HN, 2009.

14. Alan Tonkin. *Các giá trị trong thế kỷ XXI: Quan điểm tích hợp*. Tạp chí Lãnh đạo tích hợp. Dưới đề mục “Cập nhật các giá trị toàn cầu. Tháng 1 - 2009”

15. Pitor Đơơơ (Mỹ). *Con đường phía trước: Lực lượng lao động mới*. Tạp chí Nhà kinh tế, số 3, tháng 11 – 2002. Hạnh Tâm dịch.

16. *Văn kiện ĐH Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB. CTQG, Hà Nội, 2010, tr.108, 201.

17. Huỳnh Văn Sơn (Chủ nhiệm đề tài mã số B 2007. 19.27). *Sự lựa chọn các Giá trị đạo đức nhân văn trong định hướng lối sống của sinh viên ở một số trường đại học TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay*.

18. Báo Thanh niên, 10- 5 -2007.

19. Nguyễn Thế Thanh. *Câu chuyện niềm tin về giá trị sống*. Báo Tuổi trẻ, 25-6-2010.



Bài mục thứ ba

Tìm hiểu khoa học về giá trị

1. Cần nghiên cứu giá trị

Trong các thời điểm bước ngoặt mở ra một thời đại mới trong nền văn minh của loài người, chẳng hạn thời Cổ đại, cách đây khoảng 25 – 30 thế kỷ, bước ngoặt mở đầu lịch sử khoa học, các nhà bác học ở phương Đông và phương Tây đã nêu ra những giá trị cao đẹp để nhân loại duy trì và hướng tới tương lai, đặt nền móng cho khoa học về giá trị. Những giá trị này, như sẽ trình bày ở dưới, đã là ngọn cờ nhân văn dẫn dắt các dân tộc trên hành tinh này vượt qua mọi khó khăn, trở ngại qua thời gian để xây đắp nên lịch sử văn minh trên Trái Đất. Rồi qua thời Phục Hưng, mở đầu thời đại cơ khí hoá, công nghiệp hoá, đặc biệt đến thế kỷ XIX - XX, khi nền công nghiệp phát triển đến đỉnh cao, khoa học về giá trị được hình thành rõ rệt với những bước phát triển mới giúp xã hội có thêm một công cụ làm cơ sở cho cách nhìn nhận cuộc đời của bản thân và xung quanh, định hướng hành động thúc đẩy sự phát triển con người làm được các công việc có ích cho mình và cho đời. Có bước ngoặt mở ra thời cơ phát triển và cũng có bước ngoặt vượt qua thách thức, nguy cơ. Như vào cuối nửa đầu thế kỷ XX, lúc mà loài người đứng trước nguy cơ huỷ diệt của chủ nghĩa phát xít, khi đó khoa học về giá trị có một bước phát triển quan trọng, được coi là bắt đầu nền khoa học giá trị hiện đại.

Bây giờ đến thời kỳ chúng ta, thời điểm lịch sử giao thời giữa 2 thế kỷ, mở đầu thiên niên kỷ mới với những thành tựu khoa học vĩ đại kéo theo biết bao đổi thay to lớn trong đời sống. Trong đó, có những thay đổi trong hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị. Về phương diện này, các nhà nghiên cứu giá trị ở nhiều nước đã phải thốt lên những nhận xét sững sốt, đau lòng, như tác giả của cuốn sách “Giá trị học, lý thuyết về giá trị” đã viết: “Thời đại hiện nay là thời đại lộn xộn, thời đại của những mất mát lớn, chiến tranh và xung đột liên tục, khắp nơi trên toàn cầu đầy rẫy các hiện tượng đồi bại như: nạn khủng bố, phá hoại, hoả hoạn, lừa gạt, giết chóc, ma tuý, rượu chè, dâm ô, gia đình tan vỡ, phá hoại công lý, tham ô, đàn áp, cướp bóc, vu khống. Cảnh lộn xộn đã làm mất rất nhiều tài sản giá trị nhất của loài người, mất lòng tin giữa con người với con người, giảm uy tín của cha mẹ, của nhà giáo, giảm uy thế của chính quyền, coi thường nhân phẩm, miệt thị truyền thống, coi thường giá trị của cuộc đời. Người ta cảm thấy thế giới đạo đức ngày càng hoang vu”. Tác giả các dòng này nhận định nguyên nhân của tình hình là do các quan điểm giá trị truyền thống bị sụp đổ, cụ thể là không còn coi *chân, thiện, mỹ* là các giá trị cao cả nữa, nhất là quan điểm về cái *thiện*, về đạo đức, về

luân lý đã mất mát đi nhanh quá. Đúng đây là một điều đáng phải suy ngẫm. Có phải các quan điểm giá trị truyền thống đã sụp đổ? Nếu có, thì vì sao? Hay là thời đại thay đổi, giá trị truyền thống cũng thay đổi? Cũng có thể đặt một câu hỏi nữa: hay hệ giá trị thay đổi, tức là tâm lý thay đổi, tạo nên niềm tin tôn giáo rằng, “trời” không còn có tác dụng tinh thần như xưa? Tất nhiên, nếu tình hình là như vậy, đây có thể chỉ là một trong những nguyên nhân hoặc chỉ là một cách nói, nhất là vận vào hoàn cảnh của nước ta, thì lại càng không phải như vậy. Nguyên nhân của các hiện tượng xã hội vừa kể ở trên phải tìm trong thực tiễn xã hội cụ thể dưới ánh sáng của duy vật lịch sử. Chương trình KX-07 đã chỉ ra rằng đây là một trong những vấn đề thời sự của xã hội, nhưng trong thời gian trước đó lại bị xem nhẹ, không được nghiên cứu mấy, công luận ít nói tới. Bây giờ tình hình nổi lên là thang giá trị bị đảo lộn, có tình trạng khủng hoảng, nhiều biểu hiện suy thoái và có người cho rằng đó là bi kịch. Đúng là đường lối đổi mới đã và đang mang lại biết bao thành tựu tốt đẹp cho nhân dân, cho đất nước, nhưng cũng làm nảy sinh nhiều vấn đề bức xúc, nóng bỏng, trong đó có vấn đề giá trị, nhất là giá trị phẩm chất, nhân cách. Nghiên cứu về vấn đề này gọi là giá trị học với bộ máy khái niệm công vụ: (1) *Hệ giá trị* là các giá trị của một tập hợp người như dân tộc, thế giới, vùng, gia đình, bản thân...; (2) *Thang giá trị* là sự sắp xếp các giá trị theo một thứ bậc nhất định; (3) *Thước đo giá trị* là đánh giá đối tượng theo một (hoặc một số) giá trị nào đó; (4) *Định hướng giá trị* lấy hệ, thang, thước đo làm mục đích phấn đấu, tiến thân, đường đời - một nội dung cơ bản của giáo dục giá trị, giáo dục đạo đức, luân lý, văn hoá (thuần phong mỹ tục), kỷ cương.

Hệ giáo dục dân tộc (cả bản thân, cộng đồng...) nói lên tinh thần dân tộc, bản sắc dân tộc, đạo lý dân tộc.

2. Tư tưởng giá trị học thời Cổ đại

Thời cổ đại, chưa có điều kiện tìm hiểu một cách đầy đủ về khoa học nghiên cứu giá trị, mà mới giới thiệu sơ lược một vài vấn đề về lịch sử của khoa học này: Ý tưởng khởi đầu về giá trị, tách nghiên cứu giá trị thành một bộ môn khoa học, v.v... Lịch sử giá trị học bắt đầu từ Porôtago (481 - 411 TCN), nhà triết học Hy Lạp Cổ đại, đã nói một câu nói được coi là viên gạch đầu tiên của khoa học về giá trị: “Con người là thước đo của mọi sự vật” được các nhà học giả hậu sinh biểu đạt bằng các cách nói khác nhau: “Con người là giá trị cao nhất trong mọi giá trị” hay “*Con người là giá trị của mọi giá trị*”. Nói một cách đơn giản, từ khi có con người lý trí với cái tên khoa học là “Homo Sapiens” mới có các thứ được coi là giá trị, mặc dù giá trị bao giờ cũng chứa đựng sẵn trong các vật thể, các sản phẩm của thiên nhiên cho con người cũng như do chính con người tạo ra. Từ đây trí tuệ, lý trí được coi là một trong những nguồn tạo ra giá trị. Nhưng trình độ lý trí nói riêng, trình độ tâm lý, tinh thần nói chung, phải phát triển đến

một mức độ nhất định con người mới xuất hiện như là chủ thể, khách thể, quan hệ người - người, quan hệ mình với chính bản thân và khi đó mới có sự đánh giá, nhận xét, công nhận cái gì có ích, có ý nghĩa. Đây là nguồn gốc của giá trị. Chỉ có con người và cộng đồng người mới có hệ giá trị, thang, thước đo, định hướng giá trị.

Từ thời Cổ đại, tư tưởng triết học phương Đông cũng như phương Tây đã đi đến ba giá trị *tổng quát nhất là chân, thiện, mỹ*. Về sau một số tác giả thêm vào một giá trị tinh thần tổng quát nữa là *tình yêu*. Về sau nữa Friedrich Nietzsche (1844 - 1900), nhà triết học Đức cũng đã đi đến kết luận rằng có “giá trị chung của giá trị” gọi là giá trị gốc. Từ các giá trị ấy mà xây dựng nên hệ giá trị, định hướng giá trị, thước đo giá trị, thang giá trị cho các thời sau này của các cộng đồng dân tộc, vùng miền, đất nước, nhân loại.

3. Giá trị học Cổ điển

Giá trị tinh thần chứa đựng trong các thái độ của con người đối với một hiện tượng, một phong trào, ta có thái độ giá trị. Thái độ này được biểu đạt qua các phán đoán. Học thuyết của *Immanuel Kant* (1724 - 1804), nhà triết học lỗi lạc Đức có vai trò đặc biệt quan trọng đối với giá trị học. Trong tác phẩm “Phê phán sự phán đoán” (1790), Kant đã phân biệt ra ba loại phán đoán:

- Phán đoán khách quan,
- Phán đoán chủ quan,
- Phán đoán về gu thẩm mỹ.

Phán đoán khách quan nói lên đặc điểm của sự vật, ví dụ: “Cái nhà này màu vàng”. Hai là phán đoán gắn với thái độ giá trị là phán đoán chủ quan nói lên sự cảm nhận của chủ thể, ví dụ: “Cái áo này đẹp, tôi thích mua”. Loại phán đoán thứ ba vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan, nói lên trải nghiệm (xem bài mục thứ bảy) chỉ có ở chủ thể biểu đạt phán đoán đó, đồng thời cũng có thể gặp ở người khác có cùng phán đoán đó, nếu người đó cũng chú ý tới đặc điểm khách quan đó của vật thể. Trải nghiệm trong đời sống con người là một khái niệm có ý nghĩa đặc biệt trong khoa học về giá trị, cùng với khái niệm phán đoán của trải nghiệm đời sống con người. Kant viết: Trải nghiệm “bay nhảy tự do” trong tưởng tượng của người mang trải nghiệm đó, nó tổng hợp cả tri giác (cảm tính) lẫn quan niệm (tâm lý). Với phân loại phán đoán và lý luận về trải nghiệm này, ông được coi là người sáng lập ra giá trị học².

Sau này, Nietzsche đã tán thưởng luận điểm này của Kant, cho rằng chính nhờ trải nghiệm “bay

nhảy tự do” mới tạo ra được các quan niệm về giá trị, làm tăng sức mạnh tinh thần của con người, phát triển con người, tạo ra khả năng mới cho hoạt động của con người - đưa ra một lý thuyết về giải phóng tiềm năng con người.

Nói “con người là thước đo của mọi sự vật” cũng còn có ý là mỗi người có một cách đánh giá và như vậy, như đã nói ở trên, cũng đặt ra phạm trù chủ quan – khách quan, từ đây nảy sinh ra giá trị và thái độ giá trị. *David Hume* (1711 - 1776), nhà triết học nổi tiếng Scotlen đã chỉ ra rằng có sự kiện khoa học và giá trị. Sự thật, không có sự phân định rạch ròi như vậy, có thể nói một bên mang đầy đủ tính khách quan, một bên mang nhiều tính chủ quan, một bên ít tính tương đối. Khoa học (các định luật, định lý v.v...) là giá trị và giá trị cũng là đối tượng khoa học, do đó mới có khoa học về giá trị. Đúng là sự vật có một, nhưng thích hay không, công nhận nó là giá trị hay không, cho nó là giá trị cao hay giá trị thấp, trong một thời điểm nào đó với người này nó có ích và có thể có ích ít nhiều cũng khác nhau trong từng hoàn cảnh cụ thể, v.v..., lại rất khác nhau. Tương tự như vậy, cái đẹp có một, nhưng khiêu (gu, ý thích) thẩm mỹ hết sức đa dạng. Đó là đặc điểm tâm lý của con người. Nghiên cứu tính đa dạng đó, thống nhất được tính khách quan và tính chủ quan trong giá trị, tìm mối tương quan giữa cơ sở xã hội của giá trị và cơ sở tâm lý của giá trị, không tách biệt sự kiện và giá trị, khái quát lên, nhận ra hiện trạng, dự kiến xu thế phát triển... đó là công việc của khoa học, đem lại những kết luận có ích cho con người và xã hội².

Từ tư tưởng của Pytago và các nhà triết học Cổ đại, đến Hume, nhất là Kant, rồi Nietzch, v.v... giá trị học ra đời.

Ngày nay gọi khoa học về giá trị thời đó là *giá trị học cổ điển*. Thời kỳ phát triển tiếp theo, được gọi là *Hậu giá trị học* (hay còn gọi là giá trị học hậu Nietzsche), đặc biệt chú ý tới cơ sở xã hội như giáo dục, vai trò của gia đình, hoàn cảnh xã hội, vị trí của giai tầng đối với quan điểm giá trị. Bourdieu², nhà triết học Pháp, một đại diện cho thời kỳ này nhấn mạnh đến vai trò của cơ sở xã hội của hệ giá trị, chứ không phải chỉ chú ý tới cơ sở tâm lý của các giá trị. Ông đã lấy cơ sở xã hội (các thiết chế của nghệ thuật) để giải thích các khiêu thẩm mỹ. Theo ông, khiêu thẩm mỹ không phải là biểu trưng của tự do. Đúng là rất đáng chú ý tới ý kiến này.

Có lẽ như đã nói ở trên, ta phải tìm sự thống nhất, tính biện chứng giữa cái xã hội và cái tâm lý, lịch sử và cá nhân, khách quan và chủ quan, giáo dục và di truyền, v.v... trong khi nghiên cứu về giá trị. Tất nhiên, phải chú ý xem xét vai trò quyết định đối với giá trị là trí tuệ, trực giác, quan điểm, tình cảm, ước muốn và nhân cách của con người đối với giá trị ấy. Nhiều thập kỷ qua, giá trị học được coi là một trong bộ ba trong triết học:

- Bản thể luận;
- Nhận thức luận;
- Giá trị luận (giá trị học).

Bản thể luận đề cập đến sự tồn tại bản chất của thực tại, trong đó có bản chất tồn tại của con người, tồn tại là gì? Cuộc sống là gì? Thế giới là gì? Nhận thức luận đề cập đến chân lý và cơ sở của tri thức, bằng cách nào con người đi đến tri thức, chân lý là gì? Và giá trị luận (giá trị học) xem xét vấn đề tồn tại khách quan của các giá trị, phải làm cái này, không làm cái kia, tỏ thái độ đánh giá, công nhận... Giá trị học là một bộ phận không thể thiếu của triết học. Nhiều trường đại học trên thế giới có dạy giá trị học và nó nằm trong môn triết học. Trong chương trình đại học, ngày nay người ta rất chú trọng tới hệ thống khoa học phức hợp, lô-gíc cận thích hợp (lô-gíc phi-Aristốt) và khoa học về giá trị.

Nói giá trị học được dạy trong môn triết học, đây là việc sắp xếp chương trình, môn học trong nhà trường, chứ giá trị học không chỉ là phân môn của triết học. Lúc đầu là như vậy, sau giá trị học là một môn khoa học độc lập và có liên quan đến nhiều bộ môn, có giá trị trong chính trị học, xã hội học, nhân học văn hoá, nghiên cứu con người, giáo dục học, tâm lý học, đạo đức học, thẩm mỹ học, v.v... Mỗi môn khoa học kết hợp với giá trị học có đối tượng riêng của nó, như chính trị học nghiên cứu các giá trị xã hội, đạo đức học nghiên cứu các giá trị đạo đức, thẩm mỹ học nghiên cứu các giá trị thẩm mỹ... Giá trị học quan hệ mật thiết với tâm lý học, với nghiên cứu con người, giá trị học giữ vai trò đặc biệt trong văn hoá học, vì thông thường coi văn hoá trong nghĩa rộng nhất là tổng của các giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Đối tượng của văn hoá học (xét một cách đại thể) là các giá trị. Vấn đề giá trị là vấn đề trung tâm của văn hoá, được gọi là các giá trị văn hoá mà chúng ta rất quen thuộc. Tuy vậy, không nên đồng nhất hai khoa học này. Văn hoá học và xã hội học, trên cơ sở lấy 3 giá trị phổ quát: *Chân, thiện, mỹ* là đối tượng của các phân môn trong giá trị học (xem bài mục thứ chín).

4. Giá trị học hiện đại

Từ thời Cổ đại, trong triết học phương Đông lẫn phương Tây đều đã có ý tưởng về giá trị, nhưng phải mãi sau này, vào thế kỷ XVIII – XIX, ý tưởng đó mới được phát triển và mãi sang thế kỷ XX, khi chủ nghĩa phát xít Hít-le hoành hành, đạo đức xã hội xa đoạ, khoa học về giá trị (giá trị học) dần dần mới hình thành với hy vọng tìm ra con đường đưa đạo đức học, khoa học về luân lý vào thực tiễn đời sống tinh thần, đời sống văn hoá. Trong thời đổi mới, chúng ta cũng phải giải quyết vấn đề này.

Khoa học giá trị có những thập kỷ nở rộ vào nửa sau của thế kỷ XX, đặc biệt được đưa vào cuộc sống. Nhiều cuộc điều tra giá trị được tiến hành rộng rãi giúp chúng ta hiểu được, đánh giá được tình hình luân lý của các nhóm xã hội khác nhau, tạo nên cơ sở đưa đời sống tinh thần của xã hội phát triển theo hướng tiến bộ, lành mạnh, đúng đắn. Giá trị học được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày, mở ra một thời kỳ phát triển mới, ngày nay được coi là thời kỳ hiện đại - giá trị học được gọi là giá trị học hiện đại, R.S. Hátman (R. Hartman) được coi là người sáng lập. Trên cơ sở xuất phát từ thực tiễn khẳng định sự tồn tại của khoa học về giá trị và tác dụng xây dựng hệ thống lý thuyết chặt chẽ về giá trị, ông đã đưa ra Mẫu đo giá trị (The Hartman Value Profile, viết tắt HVP) được sử dụng rộng rãi và vận dụng toán học vào tính kết quả đo đạc. Hátman thực sự đã đặt nền tảng mở đầu giá trị học ngày nay, được ông gọi là giá trị học hình thức mà ai đi vào lĩnh vực này cũng cần phải biết.

Rôbéc Sirôcaoơ Hátman (Robert Schirokauer Harman), sinh ngày 27 tháng 1 năm 1910 tại Béclin, đã theo học trường Cao đẳng Chính trị Đức, rồi Đại học Pari (Pháp), trường Kinh tế Luân Đôn (Anh), cuối cùng tốt nghiệp Đại học Béclin (Đức) năm 1932. Cùng năm đó ông bỏ nước đang bị trị bởi chủ nghĩa phát xít Hítler, trốn sang Anh, làm thợ chụp ảnh ở Luân Đôn và rồi cả Pari. Bảy năm tiếp theo (1934 - 1941) ông làm đại diện cho hãng phim Van Disnây (Mỹ) lúc đầu ở Bắc Âu, sau ở Mécxích, rồi ở Trung Mỹ. Năm 1938 ông rời hãn Châu Âu sang Mêhicô, cho đến 1941 sang định cư và trở thành công dân Mỹ. Tại đây ông dạy học ở Học viện Lâm nghiệp - Ao hồ Ilinoi, đồng thời theo học nghiên cứu sinh tại Đại học Tây Bắc, lấy bằng tiến sĩ năm 36 tuổi (1946). Ông tiếp tục làm công tác giảng dạy ở trường Cao đẳng Ôhiô (1945 - 1948), Đại học bang Ôhiô (1948 - 1956), giáo sư thỉnh giảng ở trường Đại học Công nghệ Mátsatsusét rất nổi tiếng (1955 - 1956) và Đại học bang Ian (1966). Sau đó ông rời Mỹ sang Mêhicô làm giáo sư Triết học của trường Đại học quốc gia Mêhicô từ năm 1957 và trường Đại học Tênnêsi (Mêhicô) từ năm 1968 cho đến khi qua đời (20 - 9 - 1973), thọ 63 tuổi.

Hátman cũng tích cực hoạt động xã hội. Ông đã làm Chủ tịch Tiểu ban Hoà bình của Hội đồng Quốc gia Nhà thờ Cộng đồng, Giám đốc Hội đồng Công nghiệp cùng chia lãi, sáng lập viện tổ chức xã hội - công nghiệp Đức, tài trợ cho Hội tâm lý học nhân văn Mỹ, Chủ tịch đầu tiên của Hội Điều tra giá trị tại Mỹ (từ năm 1971). Rất lý thú nếu nhận xét rằng, Hátman rất gắn việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học với công việc thực hành. Ông đã làm tư vấn áp dụng Lý thuyết Giá trị vào công việc của Công ty ATAT: Tổng công ty Lương thực, Công ty Điện lực và IBM. Ông đã viết được tới 10 cuốn sách, hơn 100 bài báo. Ngoài ra ông còn dịch sách. Có 6 tác phẩm và sách của ông được dịch ra hàng chục thứ tiếng. Lúc sinh thời, Hátman đã là một nhà khoa học rất nổi tiếng, nhất là có công đầu trong sự nghiệp phát triển khoa học về giá trị, trong đó có tác

phẩm chính của giá trị học hiện đại “Cấu trúc của giá trị: Cơ sở của giá trị học”³ do ông viết bằng tiếng Tây Ban Nha năm 1959 ở Mêhicô, sau chuyển sang tiếng Anh năm 1965, xuất bản lần đầu ở Mỹ năm 1967.

4.1. Xuất phát điểm. Nghiên cứu ý kiến của một số bác học về giá trị và giá trị học Cổ đại đến hiện đại, Hátman tập trung vào 5 phương pháp tiếp cận xuất phát điểm sau đây:

(1) Từ Aritốt (284 - 322 TCN) tới Étoa Giônathan (Edwards Jonathan, 1703 – 1758, Mỹ) bàn về cái Thiện và cái Mỹ;

(2) Theo phương pháp của Galilê (1564 - 1642, Ý), xây dựng nền móng của cơ học như là một khoa học thực sự - đưa giá trị học thành một khoa học thực sự;

(3) Qua lô-gíc học của B. Rútsen (B. Russell, 1872 - 1970, Anh), nhất là lý thuyết về lớp và các phần tử về lớp - đây là một phương pháp luận chủ yếu dẫn Hátman đến với giá trị học;

(4) Từ giá trị của G.E. Mo³ dẫn đến bảng phân loại tổng quát về giá trị (bài mục thứ ba, bốn);

(5) Hiện tượng học Hútxéc, nhất là cơ chế trải nghiệm tạo nên (hay đánh giá)⁴ giá trị (xem bài mục thứ 7).

Xem vậy, mới thấy tác giả đi vào một lĩnh vực khoa học mới với sự chuẩn bị rất công phu, tạo nên một cơ sở thật vững vàng cho các công trình lớn lao giữ một vị trí hàng đầu trong giá trị học mà Hátman gọi là giá trị học hình thức.

4.2. Giá trị học hình thức (Formal Axiology). Thuật ngữ “hình thức” ở đây không phải là đối nghĩa của thuật ngữ “nội dung”, mà mang ý nghĩa của lô-gíc học. Cụ thể là, giá trị học hình thức đặt ra mục đích đi tìm chất của giá trị như phê-nô-men (hiện tượng), xác định các thuộc tính cơ bản của giá trị trong phạm vi các quan hệ hình thức - các quan hệ lô-gíc, phản ánh các mối quan hệ giữa các giá trị như là các hiện tượng, cuối cùng để “tìm giá trị trung bình”³ của cuộc sống bằng mô tả và tính toán (lượng hoá) các giá trị thu thập được trong các cuộc điều tra. Công mở đầu giá trị học hiện đại chủ yếu bắt đầu từ đây. Đồng thời “*Giá trị trung bình*” là định tính hệ giá trị, thước đo giá trị... của một nhóm người (giai tầng, một lứa tuổi, v.v...) trên cơ sở định lượng. Ngày nay trên toàn thế giới phần lớn các số liệu điều tra giá trị nói riêng, các số liệu thu thập được trong các công trình khoa học xã hội và nhân văn nói chung, đều được tính toán theo các công thức của SPSS (Statistical Package for Socical Sciences: Phương pháp thống kê dùng trong KHXH), tức là được lượng hoá, rồi từ đó đi đến định tính, định tính bao giờ cũng có cơ sở (căn cứ) định lượng. Điều tra giá trị trong xã hội ngày càng phổ biến rộng rãi khắp

toàn cầu: Giá trị học được vận dụng (và vận dụng được) vào thực tiễn, nó trở thành một khoa học mới⁴, được mọi người công nhận, gọi là giá trị hiện đại.

a. Thực tiễn giá trị

Để xây dựng một khoa học phải khẳng định sự tồn tại đối tượng của khoa học ấy là một thực tiễn khách quan. Ở đây, đối với khoa học về giá trị cần khẳng định rằng trong xã hội, ở con người có thực tiễn giá trị, nghiên cứu lý thuyết về giá trị để áp dụng được vào việc thúc đẩy thực tiễn đó ngày càng tiến bộ.

Trong thế giới tự nhiên có sự vật hiện tượng (event), trong xã hội có các quan hệ xã hội..., các sự vật, quan hệ *của con người*. Giá trị học không đi vào tìm hiểu từ bản thân của sự vật đến bản chất của chủ thể: không phải chỉ riêng bản chất của sự vật, mà cả bản chất của chủ thể - hai yếu tố này cùng nhau (có thể không “bằng nhau”) *tạo ra ý nghĩa của sự vật đối với con người* (được con người trải nghiệm) - một sự tồn tại khách quan – đó là *thực tiễn giá trị* - đối tượng của giá trị học.

Hátman đi từ tồn tại khách quan của sự kiện và chủ thể đến tồn tại khách quan của giá trị. Dưới góc độ nghiên cứu khoa học, sự kiện có ba cấp độ: sự kiện hình thức (lô-gíc), sự kiện này là đối tượng của lý thuyết thuần túy; sự kiện hiện tượng luận trong một hoàn cảnh cụ thể, sự kiện này là đối tượng của quan sát; tổng hợp hai cấp độ trên ta có sự kiện như là đối tượng của khoa học. Tương tự như vậy, giá trị cũng có 3 cấp độ: (1) Giá trị ở cấp độ lý luận thuần túy; (2) Giá trị ở cấp độ thực tiễn; (3) Tổng hợp hai cấp độ trên ta có cấp độ giá trị học như là một khoa học nghiên cứu sự vận động của giá trị: Quá trình xác định và giải thích giá trị.

Giải thích giá trị xuất phát từ quan niệm về *bản chất của giá trị là sự tồn tại có mục đích*. Nói cách khác, giá trị tương đồng với mục đích quy định đặc điểm của giá trị và cấu trúc giá trị. Toàn bộ các giá trị đều xuất phát từ việc soát xét mục đích, thực hiện mục đích, gắn liền với các chuẩn mực do mục đích đề ra. Ví dụ, từ quan niệm Thiện đi đến một hệ (hay tiểu hệ, nếu cả Chân - Thiện - Mỹ coi là một hệ) giá trị thành quan niệm (quan điểm - concept) của bản thân – thành mục đích, niềm tin của cuộc sống có cơ cấu giá trị, trở thành thước đo giá trị, tạo ra hành vi đạo đức: các thuật ngữ “danh dự”, “chân thành”, “thật thà” ... trở thành giá trị; “vô liêm sỉ”, “không chân thành”, “giả dối” – các phản giá trị. Cấu trúc của con người (person) bây giờ hay nói “cấu trúc của nhân cách”, trở thành cấu trúc giá trị... biểu hiện cụ thể trong ngữ cảnh. Cơ sở của cấu trúc này là *năng lực giá trị* là một loại hình năng lực chuyên biệt của con người, tương tự như năng lực toán, năng lực âm nhạc, v.v... Năng lực giá trị là năng lực của từng người (tạo lập giá trị của bản thân và tổ thái độ đối với giá trị của mình và người khác, gọi là thái độ giá

trị), đánh giá giá trị của xã hội, dân tộc, cộng đồng, nhóm, tạo lập hệ giá trị, thước đo giá trị, v.v...⁶. Đó là thực tiễn giá trị, gắn liền với đạo đức, với năng lực con người - giá trị sống - giá trị bản thân. Phải nghiên cứu, cải thiện, thay đổi thực tiễn này, tức là xây dựng lý thuyết về giá trị, bắt đầu bằng xây dựng tiền đề của lý thuyết này - tiền đề của giá trị và giá trị học.

b. Tiền đề (axiom) của giá trị học

Tiền đề thường được hiểu là một mệnh đề được công nhận không chứng minh và làm điểm xuất phát cho việc suy diễn trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác. Ở đây nói về tiền đề của giá trị học: “Tiền đề, - theo R.S. Hátman, - là một công thức, một thể thức (formula) phát triển lên thành một hệ thống tương đồng với trường của hiện tượng”. Hệ thống này luôn luôn là hệ thống lô-gíc. Trong giá trị học, giá trị được xác định bởi một tiền đề, mà tiền đề này đồng nhất với một khái niệm về một lô-gíc nào đấy, tức là từ một cách nhìn, một quan niệm được rút ra từ một cách nhìn, một quan niệm nào đó chung hơn và được đặt vào “trường hiện tượng”, như trình bày trong bài mục về hiện tượng học và giá trị học⁴. Hátman coi tiền đề là nguyên tắc cơ bản.

Tiền đề của giá trị học, được R.S. Hátman chỉ ra, - do Mo (Moore) khởi xướng từ năm 1922 và 1942. Tiền đề đó là nghịch lý sau: “Hai mệnh đề khác nhau cùng nói về sự thật của cái thiện (good): (1) nó chỉ phụ thuộc vào bản chất nội tại (intrinsic nature) mà có... (2) tuy vậy, nhưng bản thân nó lại không phải là thuộc tính nội tại (intrinsic property)”⁷. Điều đó có nghĩa là bản chất chỉ có một, còn thuộc tính thì có thuộc tính thiên nhiên và thuộc tính không thiên nhiên, tức là không được *mô tả* như thuộc tính của một vật thể, mà có thể hiểu là được mô tả như là một nhận xét... của chủ thể, trong đó có thể có sự đánh giá, xác định giá trị của khách thể đối với bản thân vật thể. Tiền đề nói trên khẳng định bên cạnh hệ thống tri thức về thế giới khách thể còn hệ thống tri thức về *thế giới giá trị*. Một lần nữa khẳng định giá trị là tồn tại khách quan và phải có khoa học về giá trị, nói cách khác là lý thuyết về giá trị. Lý thuyết này tập trung trả lời hai câu hỏi: (1) Giá trị là gì?; (2) Đo đạc và tính toán giá trị như thế nào? Để giải quyết hai vấn đề này R.S. Hátman tập trung vào nghiên cứu cấu trúc của giá trị.

c. Cấu trúc của giá trị và khoa học về giá trị

Không đi vào định nghĩa, mà chủ yếu nghiên cứu các mối quan hệ lô-gíc của giá trị, Hátman đã xác định nghiên cứu thái độ của một người, một nhóm người... hay đại diện của họ đối với ý nghĩa của vật thể đối với người đó (chủ thể) - đi vào đặc điểm, chiều kích... của giá trị. Trên cơ sở đó, xây dựng khoa học về giá trị, cụ thể qua một số vấn đề dưới đây:

- Thuật ngữ về giá trị;
- Các quan hệ giá trị;
- Các biểu đạt giá trị;

Giải thích các biểu đạt giá trị, với 5 đặc điểm (tính chất) của giá trị tương đối:

- Có giá trị duy lý và giá trị không duy lý;
- Tính khách quan và tính chủ quan của giá trị;
- Giá trị đồng tình và giá trị phản đối;
- Lạc quan và bi quan;
- Tốt và xấu trong thế giới này.

Ba cấp độ của giá trị:

- Quan điểm;
- Chuyên biệt;
- Đơn nhất.

Các chiều kích (loại hình) của giá trị - các giá trị có 3 chiều kích chính: Giá trị nội tại (intrinsic value - viết tắt là I), giá trị ngoại tại (extrinsic value - viết tắt là E) và giá trị hệ thống (systemic - viết tắt là S). *Giá trị I* là giá trị ở cấp độ đơn nhất.

Đó là các phán đoán của từng cá thể người; ví dụ các giá trị về bản thân của người này về người kia, hay như sự đồng cảm... *Giá trị E* là giá trị giữa trường hợp cá thể với một nhóm hay một số trường hợp, thoả mãn một luận điểm trừu tượng ở mức độ kinh nghiệm, ví dụ, lời phán đoán về một hoàn cảnh cụ thể, thực hành... *Giá trị S* thuộc loại một luận điểm lô-gíc; ví dụ, câu phán đoán về một luận điểm lô-gíc; ví dụ câu phán đoán về một ý tưởng, một lý thuyết... Ba chiều kích này hợp lại thành một cấu trúc thứ tự về độ phong phú chất lượng: Giá trị I phong phú nhất, thứ đến giá trị E và cuối cùng là giá trị S. Ba giá trị này trong một cấu trúc liên hệ với nhau rất chặt chẽ: Từ S phải suy ra E, từ E phải suy ra I. Trong điều tra giá trị thường phải tìm ra các mối liên quan này, tuy nổi bật là giá trị nội tại.

Ngoài các chiều kích nói trên, Hátman còn chỉ ra các đặc điểm khác của giá trị có thể và cần

phải tính đến trong quá trình điều tra:

+ Giá trị tương đồng hay giá trị đối nghịch;

+ Giá trị tích cực (composition) được đánh giá bằng dấu (+) hay giá trị tiêu cực (transposition) được đánh bằng dấu (-).

Để có các ví dụ cụ thể về các chiều kích (loại hình) giá trị vừa nêu, tiếp theo chúng tôi sẽ giới thiệu mẫu (profile - P) điều tra giá trị (V) của Hátman (H).

d. Mẫu điều tra giá trị của Hátman (HVP)

(+) Giá trị nội tại (I) là giá trị tinh thần của con người, được xác định bởi vô số các thuộc tính của giá trị mang tính đặc thù, không thay thế, nói lên bản sắc của cá thể, được tính như giá trị thông cảm, giá trị tự trọng... thường thấy trong HVP.

(+) Giá trị ngoại tại (E) là giá trị thực tiễn, giá trị hoàn cảnh, được xác định bởi một số (có giới hạn) các thuộc tính nói lên quan niệm được vận dụng vào thực tiễn. Đó là các giá trị gắn với nhu cầu vật chất nói chung. Ví dụ, món ăn ngon, người đánh đàn hay... Trong bảng điều tra giá trị của Hátman (HVP) thường là các phán đoán thực tế.

(+) Giá trị hệ thống (S) là các giá trị về luận điểm được xác định bằng một số thuộc tính nhất định, nói lên ý tưởng, sự thoả mãn về một sự hoàn hảo nào đó. Ví dụ, đánh giá tính đảm đang, luật thừa kế... Trong HVP: Các phán đoán hệ thống, tự định hướng cá nhân, v.v...¹⁹.

Ngày nay những điều nói trên đã và đang được vận dụng phổ biến vào các dự án điều tra giá trị thế giới, các châu, các vùng (riêng ở Châu Á, có dự án “Hàn thử biểu Châu Á”, “Hàn thử biểu Đông Nam Á”, ở Philipin có “Trạm thời tiết” chuyên điều tra giá trị và dư luận...), v.v...; Các số liệu của các cuộc điều tra này được tính toán theo các công thức thống kê (SPSS) được áp dụng chung trên thế giới, đưa việc toán học hoá khoa học về giá trị do R.S. Hátman đặt nền móng vào thực tiễn.

Hátman còn chỉ ra khả năng ứng dụng giá trị học vào nhiều lĩnh vực khác nhau, nhất là đạo đức học, tâm lý học (từ đây có một ngành mới trong tâm lý học gọi là tâm lý học giá trị)..., có tính thời sự với xã hội ta ngày nay.

đ. Năng lực xác định giá trị

Hátman khẳng định con người có một năng lực gọi là năng lực giá trị (năng lực xác định giá trị)

và đưa ra các năng lực giá trị sau đây:

(+) *Đồng cảm* là năng lực thấy và đánh giá được đúng giá trị bên trong của người khác, có khả năng đặt mình vào vị trí của người khác;

(+) *Năng lực thực tiễn* là năng lực nhận thấy và đánh giá các giá trị vật chất, giá trị chức năng, tư duy thực tiễn và theo các tiêu chí chung, có tư duy so sánh, có năng lực nhận thấy điều đáng giá của các tổ chức xã hội và các chuẩn mực xã hội, các điều xã hội mong muốn;

(+) *Phán đoán có hệ thống* là năng lực nhận thấy và đánh giá hệ thống, thứ tự, cấu trúc, sự thích hợp và uy tín; có tư duy lý luận, phân tích và cấu trúc, có tổ chức và kế hoạch, theo quy chuẩn các nguyên tắc tổ chức;

(+) *Lòng tự tin* là năng lực nhìn thấy và đánh giá điều đáng giá và độc đáo của bản thân, chân thành, xác thực, lương thiện, đánh giá khả năng và hạn chế một cách thực chất;

(+) *Ý thức về vai trò của bản thân* là năng lực nhận thấy và đánh giá vị trí và chức năng của bản thân trong xã hội; cảm thấy bản thân có ích, có đóng góp; cảm thấy tự tin rằng mình có thể và thực sự hoàn thành công việc, cảm thấy thoải mái khi có hành động đúng;

(+) *Năng lực xác định phương hướng của bản thân* là năng lực nhận thấy và đánh giá các ý tưởng và suy nghĩ trong bản thân; cảm thấy có nhiệm vụ, trung thành và cam kết đối với cái gì mình tin là đúng, kiên trì theo đuổi một phương hướng đã được xác định. Các năng lực hợp lại thành “giá trị bản thân”.

Hátman cũng đã đưa ra 5 phạm trù đo đạc giá trị (thái độ giá trị):

- Biết phải làm gì? Đo khả năng xác định vấn đề nên làm, phải làm và biết dự báo kết quả.

- Biết làm bằng cách nào? Đo khả năng quyết định cần làm gì, ai làm việc đó và cách làm tốt nhất.

- Cụ thể phạm trù thứ hai ra thành đo khả năng kế hoạch và tổ chức thực hiện, đo năng lực xác định thứ tự ưu tiên xem thoải mái nhu cầu nào trước và tùy hoàn cảnh đặt ra mục đích thực hiện hành động.

- Đo năng lực đạt kết quả, năng lực tập trung năng lượng vào thực hiện nhiệm vụ và theo đuổi đến đạt được, vượt qua khó khăn, kiên định phương hướng.

- Đo khả năng hợp tác với người khác một cách tốt đẹp, tích cực, biết đánh giá người khác

(đồng cảm).

Từ những năm 70 thế kỷ XX có Dự án điều tra giá trị (ĐTGT) châu Âu, 10 năm sau ĐTGT thế giới, cuối thế kỷ XX và hiện nay có ĐTGT (gọi là Hàn thử biểu) các Châu lục và các vùng, ở Việt Nam bắt đầu ĐTGT từ 1991 và tham gia ĐTGT thế giới từ 2001.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giá trị học: Lý thuyết về giá trị*. Tiếng Anh, mạng Yahoo ngày 2-3-2004 (không có tên tác giả)

2. Regenia Gagnie. *Lý thuyết giá trị*. Yahoo, 22-4-2004

3. R. Harman. *Cấu trúc của giá trị: Cơ sở của giá trị của giá trị học*. 1959. tr.304.

4. R. Harman. Sđd, tr.305

5. R. Harman. Sđd, tr.193

6. Giôn Aotstin (John Austin). *Bảng điều tra giá trị của Hátman (HVP)*, 1991, tr. 17, 19, 27.

7. G.E. Mo. *Nghiên cứu triết học*, Luân Đôn 1922, tr.273 (trích theo Hátman, Sđđ).

Các TLTK đều bằng tiếng Anh

Porôtago (Thế kỷ V TCN) - tổ sư Giá trị học
Hátman (giữa Thế kỷ XX) – Giá trị học hiện đại
Bộ máy khái niệm
Hệ giá trị
Thang giá trị
Thước đo giá trị
Định hướng giá trị

Bài mục thứ tư

Đối tượng của giá trị học

1. Khái niệm giá trị học

Để đi vào tìm hiểu khoa học về giá trị, cần xem giá trị nói trong khoa học này là gì? Chữ “giá trị” có nhiều nghĩa, như trong các từ điển đã viết và trong các công trình đã trình bày (xem bài mục thứ nhất, TLTK: 3, 4). Thường trong đời sống hàng ngày ta hay gặp thuật ngữ này để nói lên giá trị cả ở nơi mua bán, *giá thành ở nơi sản xuất*. Trong kinh tế học thường đề cập đến *giá trị sử dụng* và *giá trị trao đổi*. Người ta cũng hay nói: “Cái gì cũng có cái giá của nó”, với ý là muốn được một cái gì đó, thì phải mất một cái gì đó, như công sức, tiền tài hay một sự chịu đựng, thậm chí đến tổn thương tinh thần.

Nói một cách tổng quát, toàn bộ sự tồn tại của loài người trên thế giới này bao gồm các *giá trị vật chất và giá trị tinh thần* - các giá trị bảo đảm sự tồn tại, cuộc sống của con người, cộng đồng. *Đối tượng của khoa học về giá trị là các giá trị tinh thần (văn hoá, lịch sử, tâm lý, thái độ đối với giá trị) - các giá trị này mang tính chất chủ quan, phản ánh tồn tại khách quan, không nghiên cứu các giá trị vật chất*. Các giá trị vật chất nằm ngay trong sự vật, hàng hoá... Giá trị tinh thần nói lên ý nghĩa (thích thú, ước muốn, quan tâm) của sự vật, hàng hoá đối với từng người, nhóm người, cộng đồng, dân tộc, nhân loại (ta có giá trị nhân loại, giá trị dân tộc, giá trị thế giới, giá trị vùng... đó là đối tượng của giá trị học). Còn các giá trị vật chất có sẵn trong thiên nhiên như sông, núi, đất, nước... Ví dụ: Bông hoa là giá trị vật chất, nhưng khi nó được con người đánh giá là đẹp lại là giá trị tinh thần và cái đẹp tự nhiên được đánh giá chi tiết hơn nói lên ý nghĩa trong từng trường hợp cụ thể như: Đẹp duyên dáng, đẹp kinh hồn, đẹp trang trọng, đẹp lộng lẫy, đẹp hấp dẫn, đẹp khôi hài... Đó là các giá trị tinh thần, tâm lý do con người tạo ra của giá trị học. Nhà thơ Tản Đà, theo nhà văn Trương Tửu, viết: “Ở con mắt tiên sinh ... tiền tài, danh vọng đều vô giá trị...”¹, nói theo giá trị học, nhà thơ coi trọng nhất là giá trị bản thân ông.

Cũng có các giá trị vật chất do lao động của con người làm ra như các sản vật thoả mãn các nhu cầu ăn, ở, đi lại. Bản thân các vật thể này chứa đựng giá trị có thể dùng vào việc này hay việc khác, ta gọi đó là các giá trị sử dụng. Khi các sản vật này trở thành hàng hoá, đem trao đổi giữa người này với người kia, lúc đó sản vật này trở thành giá trị vì nó thoả mãn nhu cầu hay nhu cầu khác của con người. Và khi nào sự thoả mãn nhu cầu này được con người *nhận ra ý nghĩa* của vật thể hay sản phẩm đó đối với cuộc sống của bản thân, tức là khi *nhu cầu ấy trở thành*

ước muốn (động cơ của hoạt động), vật thể, sản phẩm trở thành *mục đích* của một hoạt động cụ thể, khi đó ta có các giá trị mà giá trị học nghiên cứu.

Ở đây, ta thấy vấn đề nghiên cứu giá trị rất gắn bó với nghiên cứu hoạt động tâm lý con người. Cách hiểu khái niệm giá trị trong giá trị học có quan hệ chặt chẽ với khái niệm chủ thể, tính chủ thể. Tính chủ thể biểu hiện rõ nhất ở tính mục đích của hoạt động bao giờ cũng là làm sao đạt tới cái mà mình coi nó là giá trị đối với bản thân.

Từ đó, có thể đi tới định nghĩa giá trị trong *giá trị học* là *cái quy định mục đích của hoạt động và động cơ thúc đẩy hoạt động đạt được mục đích đó*. Đó là vấn đề sống còn của từng con người, mà tổng hợp lại có thể nói rằng vấn đề giá trị đi theo suốt đời người: xác định hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị (gọi tắt là xác định giá trị), rồi theo đuổi giá trị, biểu hiện giá trị, thực hiện giá trị, có thái độ đối với giá trị.

Như vậy, nói đến giá trị ở đây là nói đến đánh giá, tìm ra ý nghĩa của sự vật này, sản phẩm kia mà chủ thể quan tâm tới, có ước muốn đạt được để thực hiện một mục đích nào đấy, đó là thái độ (hệ thống thái độ) của từng con người đối với xung quanh, một phần cực kỳ quan trọng trong lối sống, cách sống. Hệ thống thái độ của con người là nhân cách của con người, cá tính của nó, trong đó, có cả nhận thức, triết lý, tình cảm, tâm trạng, tâm thế và hành động. Tất cả những gì con người đã sống, đang sống ta gọi là vốn trải nghiệm. Thái độ giá trị là thái độ qua trải nghiệm. Theo lý thuyết hoạt động trong tâm lý học, đời người là một dòng hoạt động. Dưới góc độ của giá trị học, đời người là tổng các giá trị do người đó tạo nên, tiếp thu, chấp nhận, lấy làm chuẩn mực bằng dòng hoạt động của bản thân. Tổng các giá trị này là văn hoá của người đó. Trong đời sống hàng ngày, con người có các phán đoán về các giá trị: thái độ ủng hộ giá trị này, phản đối giá trị kia, đánh giá giá trị này cao, coi giá trị kia thấp, v.v... Các cuộc điều tra giá trị là điều tra các phán đoán đó, các thái độ đó, ta gọi là thái độ giá trị.

Cùng với các giá trị cá thể, mà có chỗ gọi là giá trị nhân cách, có các giá trị của cộng đồng mà ta gọi là các giá trị xã hội, tức là những yếu tố trong đời sống tinh thần được cả xã hội quan tâm, nói một cách chính xác hơn, từ các giá trị này (cùng với các giá trị khác), tạo dựng nên xã hội, như giá trị dân chủ, niềm tin xã hội, trách nhiệm xã hội... của các cộng đồng từ các đơn vị cơ sở đến cộng đồng các dân tộc cư trú trên lãnh thổ một đất nước như Việt Nam, cộng đồng các dân tộc một vùng như Đông Nam Á, Đông Á và cộng đồng toàn thể loài người. Trong cộng đồng có các giai tầng, giai cấp như công nhân, nông dân, trí thức và các cuộc điều tra đã tiến hành điều tra các giá trị ở các giai tầng này. Nó có thể tiến hành điều tra theo lứa tuổi học sinh, sinh viên, lao động trẻ... Trong các cuộc điều tra giá trị chủ yếu tập trung vào tìm hiểu ý kiến phán đoán

thái độ của những người được hỏi đối với một giá trị nào đấy, gọi là *thái độ giá trị*. Với các phương pháp khoa học được tính toán và rút kinh nghiệm qua thời gian gần một thế kỷ nay, mở đầu từ R. Hartman. Ông đã toán học hoá, với công cụ thống kê hiện đại, bảo đảm độ chính xác tin cậy từ việc soạn các câu hỏi (được gọi là các giá trị), việc chọn mẫu, chọn người để hỏi theo phương pháp xác suất mang tính đại diện cho cả một nhóm dân cư của từng vùng và cả nước. Từ chỗ tính toán các số liệu với sự mô tả trên các tư tưởng phương pháp nhất định, đánh giá, phân tích... đi đến các nhận định về một nét tình hình nào đó của xã hội tương ứng, như thái độ của người dân đối với giá trị dân chủ, giá trị thị trường, giá trị niềm tin, v.v... Cao hơn nữa, có thể đưa ra giả định về xu thế mà xã hội sẽ tiến tới, như xu thế từ truyền thống sang thế tục trong các quan niệm đạo đức, văn hoá... của trào lưu hiện đại hoá xã hội ngày nay (xem bài mục thứ hai mươi hai).

Các giá trị nghiên cứu trong công trình này là các *giá trị hiện hữu* (có người gọi là giá trị bộc bạch), với các giá trị đang tồn tại trong não được phát biểu ra bằng phán đoán (thái độ) đối với một giá trị nào đấy. Bên cạnh đó còn có giá trị tồn tại trong não người, nhưng chưa phát biểu ra thành phán đoán, chưa bộc lộ thái độ đối với một giá trị nào đó. Trong các giá trị này phổ biến nhất là các giá trị xã hội, trong đó có các giá trị cốt yếu nhất đối với cuộc sống (đối với nhân loại) gọi là giá trị nhân loại như giá trị hoà bình, hợp tác, khoan dung, dân chủ v.v...; đối với dân tộc: độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, bản sắc v.v...; đối với con người: phát triển con người, thu nhập, việc làm, quyền con người, v.v... gọi là các giá trị cốt yếu, giá trị sống còn, giá trị bản chất, giá trị nội tại. Có người còn cho rằng loài người có cả giá trị vĩnh hằng (thiên đường, niết bàn, v.v...). Nói tóm lại, đối tượng của giá trị học là các giá trị tinh thần (bao gồm các giá trị văn hoá, lịch sử, tâm lý) và thái độ giá trị của chủ thể đối với khách thể có ý nghĩa (nhiều, trung bình, ít - hoặc không), thích hay không thích, đánh giá cao thấp khác nhau. Có tác giả, như Mo, gọi đối tượng của khoa học này là *giá trị nội tại*.

2. Lý thuyết của G.E. Mo về giá trị nội tại.

Tìm hiểu giá trị học - khoa học về giá trị, thấy G.E. Mo đã đánh một mốc son vào những năm 20 thế kỷ XX trong lịch sử môn khoa học này: Ông đã đưa ra khái niệm (phạm trù) “giá trị nội tại” - tiếng Anh là “Intrinsic Value”.

George Edward Moore (1873 – 1958, Anh) tốt nghiệp trường Đại học Kemborít (Cambridge), giảng viên khoa học lý luận, đạt học vị tiến sỹ năm 1913, Viện sỹ Viện Hàn lâm Anh từ năm 1918, một số năm sang Mỹ dạy học trong một số trường Đại học. Sau khi thôi không dạy học, từ năm 1921 - 1947 ông làm Tổng biên tập Tạp chí Tâm trí (Mind), một tạp chí hàng đầu của

thế giới triết học Anh. Mo được đánh giá là nhà triết học nổi tiếng đã có đóng góp rất to lớn vào sự phát triển tư tưởng Anh - Mỹ trong các lĩnh vực siêu hình học, nhận thức luận, đạo đức học và phương pháp luận triết học, đặc biệt phải kể đến luận điểm về bản thể luận của nhận thức, luận điểm “nghĩa chung” (commonsense) còn gọi là “nghĩa thông thường”, trong cuốn sách “Bảo vệ nghĩa chung” (1925); luận điểm về “thực” và “hư” được trình bày trong tác phẩm “Bản chất của phán đoán” (1899), trong “Bác bỏ chủ nghĩa duy tâm” (1903) Mo đã phủ định quan điểm “tồn tại là khi nào được cảm nhận”, câu Latinh là “esse est percipi” của Gioóc Beccoli (G. Bekeley, 1685-1753). Ông rất chú trọng đến tri thức thường ngày, đơn giản mà về sau này chúng ta gọi là thực tiễn. Từ các luận điểm trên ta thấy Mo đã hình thành một phương pháp luận triết học duy vật - từ đây ông đi đến triết học về luân lý, cũng còn gọi là đạo đức học. Từ triết học đi đến đạo đức học, trước hết xây dựng cơ sở triết học của đạo đức học mà người ta còn gọi là “siêu hình học đạo đức” (Metaethics) chuyên nghiên cứu các nguyên tắc chung của đạo đức học được Mo trình bày trong tác phẩm rất nổi tiếng “Các nguyên tắc đạo đức” (1903). Ngoài lĩnh vực siêu hình học của đạo đức học, ngày nay còn kể đến hai lĩnh vực nữa của đạo đức học, đó là: Chuẩn mực đạo đức và đạo đức học ứng dụng. Chính từ đây, Mo đi vào vấn đề giá trị, bàn về cái Thiện là chất lượng cơ bản, không - tự nhiên (con người tự tạo) và không định nghĩa được (như là một cái gì đương nhiên, tự nó nói lên). Đây là một luận điểm rất gần (cũng có thể coi là đồng nhất) với triết lý phương Đông về “tính bản thiện” có gốc gác từ “tính người” và “tình người”, một luận điểm rất hay về tiềm năng con người. Luận điểm này của Mo được đánh giá cao ở phương Tây, có ảnh hưởng quyết định đối với G.M. Kên (John Maynard Keynes, 1883 - 1946, người Anh, nhà kinh tế học lỗi lạc vào bậc nhất trong thế kỷ XX) và các thành viên trong nhóm Bolumbory (Bloomsbury)². Từ triết học theo hướng duy vật, thực tiễn, đời thường, đi sâu vào đạo đức học với phạm trù Thiện, được coi là “một nhà đạo đức học quan trọng nhất trong thế kỷ XX trong các nước nói tiếng Anh”³, tác giả của lý thuyết về “giá trị nội tại”.

Năm 1922, trong tạp chí “Nghiên cứu Triết học” G.E. Mo đã công bố một bài báo dưới đầu đề “Lý thuyết về giá trị nội tại”. Bài báo này đánh dấu một mốc phát triển cực kỳ quan trọng trong tiểu sử khoa học của Mo, ghi một dấu ấn rất đậm nét trong đạo đức học nói riêng và triết học (GTH) về luân lý nói chung, đưa ông trở thành một trong những tác giả nổi tiếng trong giá trị học về luân lý.

Thật vậy, Mo đã đề cập đến một loạt khái niệm cơ bản của khoa học về giá trị: “đúng - sai”, “nghĩa vụ - phải làm”, “tốt - xấu”, “dễ chịu - khó chịu”, mà trong triết học Cổ đại, cả Đông lẫn Tây, đã tổng kết vào ba phạm trù Chân, Thiện, Mỹ (xem bài mục thứ chín). Ba phạm trù (ba

khái niệm cơ bản và cũng là ba khái niệm công cụ) này là các phạm trù cốt lõi của giá trị học (gắn liền với nhận thức học, đạo đức học và thẩm mỹ học) của quá khứ cũng như hiện tại và cả tương lai nữa. Tất nhiên, mỗi thời có giá trị học của mình, nhưng không lúc nào xa rời ba phạm trù hết sức tổng quát, rất cơ bản của khoa học về giá trị. Đồng thời để lý giải các vấn đề được bàn tới trong bài báo đang nói ở đây, chủ yếu bằng phương pháp đặc thù của lô-gíc học, Mo đã đề cập đến một số phạm trù khác, như cặp phạm trù “chủ quan” và “khách quan”, “số lượng” và “chất lượng”, “nội tại” (internality) và “ngoại giới” (hoàn cảnh, môi trường), v.v... Ông cũng đề cập cả đến khái niệm “độ” (degree), ví dụ: độ khác nhau có khi nói là mức độ, rồi đến “kích thước” (size, có khi còn dịch là “khổ”). Những phạm trù và khái niệm này có nội dung cực kỳ phong phú và phức tạp, Mo không trình bày chi tiết chỉ đề cập trong phạm vi cần thiết để đi đến khái niệm “giá trị nội tại” (“giá trị bản chất”) là đối tượng của giá trị học.

Để giải quyết nhiệm vụ này, Mo trước hết đã chứng minh các giá trị “đúng”, “sai”, “tốt”, “đẹp”, “xấu” mang tính chất *chủ quan*. Ví dụ, từ “đẹp” trong câu “cái này đẹp”, đẹp ở đây là vị ngữ nói lên một hiệu quả tâm lý do một cái gì đó tác động tới một người hay nhóm người trong một hoàn cảnh nhất định nào đó. Hiệu quả tâm lý ấy cho thấy người hay nhóm người bị tác động bởi một khách thể tới họ trong một hoàn cảnh nhất định nào đó. Hiệu quả tâm lý ấy cho thấy người hay nhóm người bị tác động ấy có “một thái độ tinh thần” - “thái độ tâm lý” (“mental attitude”) - chúng tôi gọi là thái độ giá trị - đối với vật tác động. Thái độ ấy nói lên sự ưa thích, hài lòng... mong muốn có sự tác động ấy của vật thể đó - tức là người (hay nhóm người) đó. Cái gì không chứa đựng “thái độ tinh thần” (thái độ tâm lý) tương tự như vừa mô tả ông gọi là “khách quan”. Tuy vậy, Mo khẳng định rõ: chính thái độ là các loại *giá trị nội tại*. Đóng góp chính của Mo trong vấn đề này là nêu được tính chủ quan (chủ thể) và tính tâm lý của giá trị trong giá trị học.

Cái Thiện, cái Mỹ là tổ hợp các giá trị nội tại và các giá trị này tồn tại một cách khách quan - Mo hoàn toàn bác bỏ quan điểm chủ quan đối với các giá trị này. Rồi đến cái Chân cũng vậy, nó cũng có đầy đủ các tính chất nội tại, đồng thời nó cũng mang đầy đủ tính chất khách quan. Mo đã chỉ ra rằng phải phân biệt rõ “tính khách quan” và “tính bên trong”. Như trên đã nói, đây là một vấn đề rất phức tạp của triết học, tâm lý học.

Ở đây, trong phạm vi của giá trị học cần khẳng định công lao to lớn của Mo là đã phát hiện ra một loại giá trị mang tên là “giá trị nội tại” là sự phản ánh thái độ của chủ thể đối với sự tác động ấy bao giờ cũng xảy ra trong một môi trường, hoàn cảnh nhất định và thái độ của chủ thể cũng không tách rời ảnh hưởng của môi trường ấy. Như vậy, Mo đã vận dụng thành công phương pháp luận triết học duy vật vào việc khẳng định sự tồn tại của loại hình “giá trị nội

tại”, chứng minh *tính tự nhiên, tính thực chứng* và cũng là *tính khách quan* của các giá trị ở con người, nhóm người, dân tộc và nhân loại, tức là các giá trị đó là có thực, được sinh ra và phát triển trong lịch sử tiến hoá của loài người. Theo đó, Mo khẳng định *các phán đoán* (lời phát biểu, các trả lời, v.v...) về *các giá trị* mà chúng ta thường gặp trong các công trình nghiên cứu, điều tra giá trị. Các phán đoán về giá trị do người này hay người kia (nhóm người này hay người kia) phát biểu cũng mang tính khách quan, tự nhiên, thực chứng tuy nó khẳng định đầy đủ một thái độ chủ quan. Chính vì vậy mà ngày nay trong xã hội học... điều tra giá trị bằng các bảng hỏi là một phương pháp khá phổ biến, mang lại kết quả nói lên một hiện trạng nào đó trong xã hội.

Với khái niệm “giá trị nội tại” Mo đã giúp ta khẳng định giá trị của một phẩm chất đạo đức hay hành vi, hành động ứng xử của ai đó là tự thân các phẩm chất, hành vi ấy chứa đựng giá trị đó. Đây chính là “bản chất nội tại” (“intrinsic nature” - từ “nature” vừa có nghĩa là “tự nhiên”, vừa có nghĩa là “bản tính”) có thể hiểu là *cái vốn có*, tức là có chính ở trong sự vật. Trong triết học, ta đã biết tới cặp phạm trù “bản chất và hiện tượng”, vận dụng hiểu biết phạm trù này vào các vấn đề cụ thể hết sức đa dạng, phức tạp. Ở đây có thể rút ra kết luận rằng, nói tới “giá trị nội tại” chính là muốn nói đến “giá trị bản chất”.

Và, Mo đi đến định nghĩa về giá trị này như sau: “*Nói một loại giá trị của vật thể nào đó là giá trị “nội tại” đơn giản có nghĩa là vật thể ấy có giá trị ấy và có đến mức độ nào là thuộc về bản chất nội tại của sự vật ấy*”.

Tiếp theo, Mo đã làm sáng tỏ các giá trị xuất phát từ bản chất được gọi là “giá trị nội tại” mà ở đây ta gọi là “giá trị bản chất” phải theo ba nguyên tắc: (1) Cùng một sự vật trong một hoàn cảnh chỉ có thể có một mức độ, chứ *không thể* khác được; (2) Hai vật thể giống hệt nhau trong hoàn cảnh như nhau *nhất thiết* có cùng một giá trị nội tại - giá trị bản chất, vì chúng có cùng các thuộc tính nội tại như nhau. Còn trong trường hợp các giá trị bản chất khác nhau, bản chất chúng khác nhau. Nói về các giá trị khác nhau, Mo đã đề cập đến hai mặt của sự khác nhau: về lượng và về chất. Ngoài ra, ông còn nói tới sự khác nhau về độ và khổ. Mo nhấn mạnh nguyên tắc thứ ba: (3) “Một loại giá trị là giá trị nội tại, khi mà nếu và chỉ nếu vật thể có chứa đựng giá trị ấy trong bản thân nó và nếu chính vật thể ấy hay một vật thể giống y hệt, trong mọi hoàn cảnh, nhất thiết hoặc luôn luôn phải có cùng một *giá trị ấy* và các giá trị ấy của các vật thể ấy phải có cùng một độ”³ (PMH). Một lần nữa ta có căn cứ để đi đến kết luận rằng, có thể gọi “giá trị nội tại” là “giá trị bản chất” nhấn mạnh tính chất tâm lý trong giá trị tinh thần - đối tượng của giá trị học.

Cho đến nay, còn có ý kiến tranh cãi về lý thuyết “giá trị nội tại” của Mo, có người không đồng ý, như Kagan, Tômát Huyểcca (Thomas Hurka), v.v...; có người tán thưởng và phát triển lý thuyết giá trị của Mo, như Ben 5. Ben còn đặt tên cho các nguyên tắc trên là: (1) Nguyên tắc siêu thuận lợi (supervenience): nguyên tắc không thể; (2) Nguyên tắc nhất thiết; (3) Nguyên tắc độc nhất: cùng một giá trị.

Có một điều có thể kết luận chắc chắn là trong bảng phân loại các giá trị của Mo, chúng ta có một loại giá trị là “giá trị bản chất” được dùng như là một số khái niệm công cụ trong suốt nhiều thập kỷ qua. Nghiên cứu giá trị của một nhóm người này hay một nhóm người kia (một địa phương, một tầng lớp, một dân tộc...) nhất thiết phải tìm được các giá trị nội tại bản chất. Tất nhiên, bên cạnh giá trị nội tại có phạm trù “giá trị ngoại tại”, trong đó có “giá trị không bản chất”, có thể trong “giá trị nội tại” có “giá trị bản chất” và “giá trị không bản chất” và ở đó có phạm trù “giá trị công cụ”, làm cho bảng phân loại giá trị ngày càng phong phú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Tửu. *Uống rượu với Tản Đà*. Đại đồng thi xã, Hà Nội 1939. Trích theo Hà Đình Nguyên “Tản Đà – thơ, rượu, nông”, báo Thanh Niên, 6-5-2010.
2. Tên một nhóm văn nghệ sỹ, kiến trúc sư nổi tiếng của nước Anh; tên Bloomsbury xuất phát từ tên một người chủ một làng Anh, nay là tên của một khu vực giữa Thủ đô Luân Đôn có trường Đại học Luân Đôn và một số cơ quan khoa học.
3. Bryan Hutchinson. *Lý thuyết về đạo đức của G.E.Moore*. Yahoo 7-10-2006.
4. E.G. Moore. *Luận điểm về giá trị nội tại*. Tạp chí Triết học. 1922. Yahoo, 10-7-2006, tr.4.
5. R.M. Chisholm. *Brentano và giá trị nội tại*. NXB. Đại học Kembrít, Luân Đôn, Nữ ược..., 1999.
- Risieri Frondizi. *Giá trị là gì? Nhập môn giá trị học*. NXB. Open Court, 1971.
6. Ben Bradley. *Giá trị nội tại có phải là giá trị có điều kiện không?* Tạp chí Nghiên cứu Triết học số 107 (2002) (4 Ct cuối - tiếng Anh). Yahoo 20-7-2006

GTH nghiên cứu: GT tình thân, nội tại, GT di sản văn hoá, thái độ giá trị (tâm lý: có ý nghĩa, có lợi, thích thú).

Bài mục thứ năm

Chủ nghĩa Mác – Cơ sở phương pháp luận của giá trị học

Các Mác (1818 - 1880, Đức) đến đầu thế kỷ XXI, theo kết quả điều tra của Đài BBC (Anh) năm 2005, vẫn được đánh giá là một “nhà triết học vĩ đại nhất của mọi thời đại”. Chủ nghĩa Mác đã tạo ra bước ngoặt lớn trong khoa học xã hội - nhân văn: xây dựng nên phương pháp tiếp cận lịch sử trong nghiên cứu xã hội và con người. Ở nhiều bài mục trong sách này, nhất là bài mục về giá trị lao động, bài mục về giá trị gia đình, v.v..., có trích dẫn Các Mác, Ăngghen và Lênin. Ở đây, khái quát chung ý nghĩa phương pháp luận của chủ nghĩa Mác đối với giá trị học, cụ thể là vận dụng phương pháp tiếp cận hoạt động - giá trị vào các chuyên đề (bài mục) nghiên cứu mà một phần kết quả được trình bày trong sách này.

Từ rất sớm, Mác đã nêu giá trị bản thân con người qua khái niệm “lực lượng bản chất” người và lý thuyết tha hóa người trong tác phẩm “Bản thảo kinh tế - chính trị năm 1844”. Một năm sau (1845), trong Luận cương thứ sáu về Phoiơbách, ông khẳng định con người không phải là cái gì trừu tượng, mà là cụ thể: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội”. Luận đề đó chỉ ra rằng nghiên cứu con người, cũng như nghiên cứu các giá trị gắn bó với con người không bao giờ bỏ qua tính lịch sử và luôn luôn đặt trong các quan hệ xã hội nhất định. Chẳng hạn, hệ giá trị của một nước rõ ràng là kết quả của các dân tộc sinh sống ở đó sản sinh ra, đồng thời phản ánh yêu cầu đương thời của họ; các cuộc cách mạng hay cải cách xã hội bao giờ cũng kéo theo các biến động của thang giá trị của một cộng đồng dân cư hay một giai tầng xã hội, v.v... Đặc biệt, tác phẩm vĩ đại “Tư bản” (1857) của Mác, theo phát kiến của các nhà tâm lý học Xô viết vào những năm 30 thế kỷ XX (Vưgôtxki, A. N. Lêônchiép, A. R. Luria, v.v...), đã mở ra một trang mới trong lịch sử tâm lý học: Tâm lý học nghiên cứu tâm lý con người theo mô hình của hoạt động lao động.

Từ tâm lý học hoạt động, chúng tôi đi đến giá trị học, đề xuất phương pháp tiếp cận hoạt động - giá trị (có khi còn gọi là phương pháp tiếp cận hoạt động - giá trị - nhân cách): Hoạt động của con người vận hành trong các quan hệ giá trị, các giá trị, kể cả vật chất và tinh thần, đều sinh ra trong hoạt động. Thông qua một so sánh nổi tiếng, công việc của người thợ dệt với con nhện, của người kiến trúc sư với con ong, Mác đã mô tả hoạt động lao động theo quy luật hàng đầu là tính mục đích, ý chí thực hiện và có sự tham gia của các quá trình, thuộc tính tâm lý; mục đích và ý chí hoạt động không tách rời khỏi tính ý nghĩa, hấp dẫn, tình cảm (thích hay không thích), từ đây nảy sinh và vận hành các giá trị tinh thần - tâm lý là các biểu tượng về quá trình và sản

phẩm lao động. Kỹ năng sáng chế và sử dụng công cụ lao động, như Vugôtxki (1896 -1934, Nga) và Luria (1902 -1977, Nga) trong tác phẩm “Các công trình nghiên cứu lịch sử hành vi” (1930) đã chỉ ra, là tiền đề của toàn bộ phát triển văn hóa của loài người. Như vậy là hai phạm trù “hoạt động” và “giá trị” gắn liền với phạm trù “văn hóa” (trong các Bài mục sau sẽ nói tiếp). Chính vì vậy có thể gọi các giá trị tinh thần, như thường gọi, là các giá trị văn hóa. Các giá trị và thái độ giá trị là “các ý niệm” trong đầu (Các Mác), các công cụ tâm lý trong óc (Vugôtxki), “các biểu trưng” trong tưởng tượng (L. Oaitơ, 1900 – 1975, Mỹ, trong tác phẩm “Khoa học về văn hóa: Nghiên cứu con người và văn minh”, 1949) tham gia vào động cơ của hoạt động, tác động đến quá trình hình thành và phát triển nhân cách (xem bài mục thứ mười sáu: cấu trúc nhân cách).

Đối với con người trong thời văn minh, đặc biệt khi có kinh tế thị trường, khi quy luật giá trị là quy luật tổng quát nhất, trong mọi sự vật thường người ta xem xét dưới góc độ giá trị, có cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần; các quan hệ xã hội với cơ sở là các quan hệ kinh tế đều chứa đựng (bao gồm cả phản ánh) các quan hệ giá trị. Hoạt động của con người, mà điển hình là hoạt động lao động, là giá trị cội nguồn đảm bảo sự tồn tại và phát triển con người, thông qua giá trị sử dụng, giá trị trao đổi, giá trị thặng dư. Mục đích, như đã nói ở trên, là quy luật của hoạt động: hoạt động bao giờ cũng nhằm vào đối tượng có ý nghĩa, đem lại lợi ích cho cuộc sống của chủ thể, đáp ứng được nhu cầu này hay nhu cầu khác - tức là đạt được một giá trị nào đấy, để tồn tại và phát triển. Nói theo lý thuyết hoạt động, giá trị là “cứu cánh” của cuộc sống, như Căng (I. Kant, 1724 - 1804, Đức) đã chỉ ra. Là một giá trị rất đặc trưng của con người, niềm tin, lý tưởng là động cơ của cả đời người, tạo ra sức mạnh phi thường giúp con người thực hiện các sứ mệnh cao cả, có khi sẵn sàng hy sinh thân mình vì sự nghiệp, lập nên chiến công lẫy lừng, để lại những giá trị bất hủ. Nói một cách đơn giản, khó có thể khẳng định rằng đời người có thể gói gọn trong hai chữ “hoạt động” và “giá trị”, nhưng với tư cách là hai phạm trù khoa học, “hoạt động” và “văn hóa” chứa đựng nhiều khả năng giúp ta hiểu được sự phát triển văn hóa và sự nghiệp con người.

Có ba điều cần lưu ý: (1) Nói khái quát, các thành tố văn hóa, văn minh đều có thể coi là giá trị; (2) Văn hóa và văn minh là tổ hợp các giá trị vật chất và giá trị tinh thần; (3) Có vốn văn hóa của xã hội và vốn văn hóa của cá nhân thông qua hoạt động học tập (theo nghĩa rộng của từ này) mà cá nhân lĩnh hội được.

Từ thế kỷ XIX, có một sự phân biệt giữa thuật ngữ “văn minh” bởi những năng lực vật chất và kỹ thuật với thuật ngữ “văn hóa” là đặc trưng bởi sự phát triển về giá trị và phẩm chất đạo đức của một dân tộc, một con người. Nói gọn hơn, văn minh là tổ hợp các giá trị vật chất, văn hóa,

là tổ hợp các giá trị tinh thần của một dân tộc và loài người, do hoạt động của con người tạo nên và đến lượt từng cá nhân tiếp thu từ văn minh, văn hóa chung (Hệ giá trị chung của loài người, dân tộc...) thành các giá trị nhân cách của bản thân, biểu hiện tập trung ở ứng xử có đạo đức, hành vi văn minh, nói chung lại là “phương thức sinh hoạt” (Hồ Chí Minh, cuối “Nhật ký trong tù”, Mục đọc sách).

Hoạt động là bản thể của giá trị:

Nhờ hoạt động mà có giá trị bản thân và thái độ giá trị.

Bài mục thứ sáu

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh – Tư tưởng chỉ đạo nghiên cứu giá trị

1. Chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa nhân đạo

Công cuộc đổi mới, cũng như suốt sáu, bảy thập kỷ trước đó, ngày càng thấm đượm tư tưởng Hồ Chí Minh - ngọn nguồn của mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Nhất là mấy năm gần đây, phong trào học tập và làm theo tấm gương đạo đức của Người đang được nở rộ và đi vào chiều sâu. Theo đó, việc nghiên cứu tư tưởng, sự nghiệp và thân thế của vị lãnh tụ vô vàn kính yêu của toàn quân, toàn dân, toàn Đảng - di sản tinh thần vô giá của dân tộc ta - được quan tâm, chú ý hơn bao giờ hết. Theo chủ đề cuốn sách này, chúng tôi tìm hiểu chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh.

Vào thế kỷ thứ VI - thứ V trước Công nguyên (TCN) các bác học cả phương Đông và phương Tây mới xây dựng nên các bài học, lý luận triết học, đạo đức học về đạo làm người và gần 20 thế kỷ sau, vào thế kỷ thứ XIV mới có tên gọi “Chủ nghĩa nhân đạo”, các tiếng dòng La tinh, như tiếng Anh gọi là “Humanism”, thường chuyển sang tiếng Việt là “Chủ nghĩa nhân đạo”; theo từ điển Trung Quốc định nghĩa “Chủ nghĩa nhân văn” hàm chứa nội dung của “Chủ nghĩa nhân đạo”. Ở ta, nói chủ nghĩa nhân văn thường có nghĩa là nhân ái, khoan dung, có lòng yêu thương mệnh mông, niềm tin vào sức mạnh và phẩm giá con người. Trong bài mục này nói “Chủ nghĩa nhân văn” hàm chứa nội dung của “Chủ nghĩa nhân đạo”, không tính đến các sắc thái ngôn từ, các cách diễn đạt tinh tế khác nhau về hai thuật ngữ này.

Ai cũng thấy trong các thuật ngữ “nhân nghĩa”, “nhân đạo”, “nhân ái” đều có chữ “nhân”. Tiếng Anh: “human”, chuyển ngữ cũng là “người”. Khổng Tử (551-478 TCN) người đầu tiên đưa ra triết thuyết, đạo đức học, giáo dục học lấy chữ “Nhân” làm đầu, mang một nội dung rất phong phú: “Nhân” trước hết là “thương yêu con người” (nhân ái, bác ái); tôn trọng con người (“cái gì mình không muốn, thì đừng làm cho người”) - không khinh người (cung kính), khoan dung, giữ chữ tín; cần mẫn, nhẫn (nhẫn nại, kiên nhẫn), biết dùng người, có tâm trong sáng (cương trực, nghiêm túc, chất phác - thật thà)... Vì thế, lâu nay đạo Khổng được gọi là “đạo nhân”. Thực ra đây chính là nội dung chủ yếu của chủ nghĩa nhân đạo, chỉ thay đổi trật tự “nhân” lên trước, “đạo” xuống sau.

Thuật ngữ “nhân đạo” theo chữ La tinh “Humanismus” được dùng trong nhà trường Đức từ năm 1806. Năm 1836, nhà sử học Georg Voigt người Đức chuyển sang tiếng Anh “Humanism”

để mô tả Chủ nghĩa nhân đạo thời Phục Hưng (thế kỷ XIV - XVI), bắt đầu từ nước Ý với nội hàm giải phóng con người khỏi quyền uy của tôn giáo, chuyển sang cuộc sống thế tục, trong thế giới này quan trọng nhất là con người, tôn vinh nhân phẩm, chú ý tới những gì con người quan tâm, đề cao các năng lực của con người, nhất là năng lực duy lý. R. Đê các đã đặt ra một mốc rất quan trọng cho thời đại lý trí vào nửa đầu thế kỷ XVII, tiếp đó là Thế kỷ Ánh sáng - thế kỷ XVIII - là thế kỷ giáo dục, nêu bật vấn đề giáo dục tính người, tình người, nhấn mạnh bắt đầu từ dạy biết đọc, biết viết; tình yêu con người gắn liền với tình yêu cộng đồng người và nhân loại.

Mấy điều vừa kể về chữ “Nhân” và “Chủ nghĩa nhân đạo” mở ra một thời đại mới với những giá trị nhân văn - nhân đạo là hạt nhân của Hệ giá trị đạo đức chung của loài người, cũng như riêng của từng người, mà từ nội gia đình, rồi nhà trường và cả xã hội phải hết sức chăm lo giáo dục, mỗi người không được quên tự giáo dục những phẩm chất thiết yếu ấy của con người.

Suốt mấy thế kỷ gần đây, từ hành vi con người đối xử bạo lực, tai quái, độc ác... đến các cuộc thực dân xâm lăng chiếm thuộc địa, áp đặt chế độ tàn bạo lên nhân dân các nước thuộc địa, đặc biệt các cuộc chiến tranh xâm lược đều bị nhân loại lên án là phi nhân văn, vô nhân đạo. Đến thế kỷ XX, nhất là sau đại chiến thứ II, chủ nghĩa nhân văn - nhân đạo phát triển mạnh hơn bao giờ hết: các khối chính trị - ngôn ngữ, như khối Pháp ngữ (vốn phần lớn là các nước đã là thuộc địa Pháp, hiện nay Việt Nam là một thành viên) chẳng hạn, đều phải nói đến Chủ nghĩa nhân đạo là mục tiêu cao cả của Cách mạng Pháp (1789) vì các quyền của con người, cố giải thích khối Pháp ngữ đề cao chủ nghĩa nhân đạo không phải như là một từ rỗng tuếch, mà thực sự là một ý tưởng “vì con người toàn vẹn” có lý trí, có tình cảm, có đời sống tinh thần, có tư tưởng đạo đức. Trên thế giới cũng diễn ra những cuộc trao đổi giữa các nhà khoa học về tương lai tiến hoá của loài người, trên cơ sở so sánh văn hoá - hệ giá trị phương Đông và phương Tây, một số trong đó tập trung vào đề tài “Chủ nghĩa nhân đạo”: Nếu ở phương Tây, chủ nghĩa nhân đạo xuất hiện từ thời Phục Hưng để phản ứng lại thần quyền của Đức chúa trời, thì chủ nghĩa nhân đạo là nền móng của văn hoá - hệ giá trị phương Đông; tuy vậy, đôi bên đều nhất trí thời đại ngày nay hơn bao giờ hết phải tập trung vào mục tiêu phấn đấu vì con người - vì sự độc lập, tự do, nhân phẩm của con người và họ nêu lên một tên gọi mới “chủ nhân đạo mới” mà Đạo Phật là một mô hình, được phân tích ở ba cấp độ: triết học - nhân đạo, đạo đức và giáo dục. Ba cấp độ theo chúng tôi cần nhấn mạnh, đều mang nội dung cốt lõi tập trung vào con người, nên thuật ngữ “humanism” chuyển dịch thành chủ nghĩa nhân văn - nhân đạo.

Phong trào giải phóng dân tộc từ thế kỷ XX thấm đượm chủ nghĩa nhân văn: Công cuộc giải phóng con người gắn liền với công cuộc giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và cả nhân loại nữa, như Ph. Ăngghen đã chỉ ra: “...hiện nay đã đến một giai đoạn mà giai cấp bị bóc lột và bị áp

bức không còn có thể tự giải phóng khỏi giai cấp bóc lột và áp bức mình (tức là giai cấp tư sản) được nữa, nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức và khỏi cuộc đấu tranh giai cấp”. Từ những năm 20 của thế kỷ trước, Nguyễn Ái Quốc với tình thiết tha yêu thương con người, cả dân mình và khắp thế gian và lòng yêu nước sâu sắc đã hiến thân dâng cả đời mình vì dân tộc được hoàn toàn độc lập, con người được hoàn toàn tự do và đã trở thành người chiến sĩ tiêu biểu, lỗi lạc của phong trào này - Người là “hiện thân của chủ nghĩa nhân văn cao cả, chủ nghĩa nhân văn cộng sản, là một con người nhân ái, vị tha” (Võ nguyên Giáp).

2. Nghiên cứu chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Sách báo viết về Hồ Chí Minh, cả trong nước lẫn nước ngoài, nhiều vô kể, khó làm được một tổng quan. Có một nhận xét chung là nhiều công trình, trong số đó nông sâu khác nhau, dưới khía cạnh này hay khía cạnh khác, ít nhiều đều có ý tưởng tiếp cận với chuyên đề “chủ nghĩa nhân văn”, vì đây chính là một nội dung không thể thiếu khi nói về nhân cách Hồ Chí Minh. Xin nêu một vài trường hợp tiêu biểu:

Phạm Văn Đồng năm 1926 đã tham gia lớp học do Người dạy, về sau từ những năm 1940 đến 1969, suốt gần 30 năm trực tiếp làm cộng sự, sống và làm việc trực tiếp với Người, đến năm 1990 mới hoàn thành một công trình khoa học rất sâu sắc về con người Hồ Chí Minh, đi đến một nhận định khái quát rất chính xác: “Chất con người Hồ Chí Minh là chất Việt Nam, chất cách mạng, chất cộng sản, chất nhân văn... Hồ Chí Minh là người của chủ nghĩa nhân đạo theo ý nghĩa đầy đủ nhất”. Có thể nói, đối với Hồ Chí Minh, chủ nghĩa nhân văn và chủ nghĩa nhân đạo trong cùng một vòng tròn lôgic, gắn liền với tư tưởng cộng sản Mác – Lênin, được nuôi dưỡng trên mảnh đất Việt Nam và các giá trị nhân văn Việt Nam vừa làm điểm xuất phát vừa là mục tiêu thường trực của cách mạng Việt Nam. Người đã mang tinh hoa văn hoá Đông - Tây và tinh thần nhân ái Việt Nam (“ái quốc, ái dân”) giáo dục, động viên, khơi dậy khát vọng, nhiệt tình, ý chí ở đông đảo mọi tầng lớp nhân dân đứng lên tự giải phóng dân tộc, giai cấp và bản thân con người. Phạm Văn Đồng viết: “Hồ Chí Minh là hiện thân của tình thân ái..., giàu lòng khoan dung”, tác phong Hồ Chí Minh là một điểm nổi bật trong nhân cách của Người, nói khái quát là tin ở dân và dựa vào dân, gắn bó với Đảng và dân tộc: lòng tin vào con người là một nét cơ bản của chủ nghĩa nhân văn”¹⁶.

Trong một số tài liệu nghiên cứu nhân cách Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh một số nội dung của chủ nghĩa nhân văn, như “thương người, quý người, nâng đỡ con người..., khiêm tốn, giản dị..., yêu thiên nhiên, hoà hợp với thiên nhiên”⁷. Tinh thần cốt lõi của chủ nghĩa nhân văn - nhân

đạo chính là Con người - yêu thương con người, quý trọng con người, giúp đỡ lẫn nhau, tất cả vì con người, như Võ Nguyên Giáp viết: “Nếu như khi còn trẻ, trong “Số 1 Le paria” (“Người cùng khổ”, năm 1922 – PMH chú thích), Bác Hồ đã chú trọng “vấn đề con người và giải phóng con người”, thì 43 năm sau, đến cuối đời, trong Di chúc (Dự thảo Di chúc viết năm 1965 - PMH chú thích) Bác vẫn căn dặn lại sau khi chiến tranh kết thúc “đầu tiên là công việc đối với con người”, “ Tư tưởng về con người, về giải phóng và phát triển con người, coi con người là nhân tố quyết định thành công của cách mạng, quán xuyên toàn bộ sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh... Tin dân mãnh liệt, lại thương dân hết mực...”

Nghiên cứu “ Tư tưởng Hồ Chí Minh”, chưa có nhiều công trình tập trung trực tiếp viết theo chủ đề “Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh”. Không có ý định làm một tổng quan về vấn đề này, chúng tôi xin được nhắc đến Hội thảo do Viện Nghiên cứu Con người thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tổ chức. Ở Hội thảo này có hai bài lấy tiêu đề “Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh”: Bài thứ nhất của chuyên gia cao cấp Việt Phương, bài thứ hai của người viết những dòng này. Trong bài của mình Việt Phương viết: “Nhắc đến Hồ Chí Minh chúng ta liên tưởng ngay đến tư tưởng nhân văn... Hồ Chí Minh là người trong suốt đời mình tìm kiếm giá trị con người... Một trong những cống hiến to lớn của Hồ Chí Minh đối với loài người là Chủ nghĩa nhân văn về Con người được thể hiện rõ nét mang đậm tính dân tộc” . Ông đã đúc kết “Chủ nghĩa nhân văn và chất nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh” vào 5 điểm như sau: (1) Coi trọng tình người, đào tạo, thức tỉnh tình người; (2) Biết đánh giá, sử dụng, phát huy năng lực của từng người; (3) Thận trọng, chăm lo, tạo điều kiện hoàn thiện nhân cách của từng người; (4) Thực sự bình đẳng giữa các cá nhân con người; (5) Hiểu được nhu cầu tự khẳng định của từng người. Năm điểm này vừa cụ thể hoá, vừa có phần bổ sung vào những khái quát trình bày ở trên, hoàn thiện dần hệ thái độ đối với con người từ góc độ một con người bình thường đến một nhà chính trị, một nhà lãnh đạo quốc gia, một lãnh tụ của Đảng, một nhà giáo dục, có cả dưới góc độ tâm lý học (nói tới nhu cầu tự khẳng định mình trong thang nhu cầu của nhà tâm lý học nhân văn Mátslâu (1908-1970, Mỹ).

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là phương châm nghiên cứu con người và giá trị học gắn liền với nghiên cứu nguồn nhân lực trong dòng chảy văn hoá, như là một chân kiềng của công cuộc phát triển bền vững đất nước theo tinh thần kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống dân tộc và tiếp thụ tinh hoa văn hoá nhân loại. Nêu bật phép biện chứng “truyền thống - hiện đại” trong tư tưởng Hồ Chí Minh, chỉ ra nghiên cứu con người phải theo quan điểm lịch sử, quan điểm phát triển và quan điểm thực tiễn. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là phương pháp luận nghiên cứu con người bao gồm ba quan điểm đó và là nội dung cơ bản xây dựng và phát triển

nền giáo dục nhân văn là yêu cầu mới của thời đại thông tin, công nghệ mới, mở cửa, hội nhập: tăng cường giáo dục công nghệ luôn luôn phải đi liền với tăng cường giáo dục nhân văn, giáo dục con người. Trong bài thứ hai này tác giả đã nêu lên bốn nội dung của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, như lòng yêu thương con người, coi trọng con người, giải phóng con người, con đường thực hiện triết lý nhân văn, sẽ trình bày chi tiết trong mục tiếp theo.

3. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh

Chủ tịch Hồ Chí Minh không nói trực tiếp vào chủ đề này. Các trước tác của Người được khái quát lên thành “Tư tưởng Hồ Chí Minh” chính thức bắt đầu từ Đại hội IX Đảng CSVN (2001). Tôi rất dẫn đo, suy nghĩ, mạnh dạn đề ra mục này, nội dung rất khó, rất phong phú, cách diễn đạt (trình bày) không đơn giản chút nào, phải dày công tìm tòi, phát hiện. Trước đây, nhiều dịp kỷ niệm ngày sinh của Người, tôi có viết một ít bài vận dụng tư tưởng của Người vào giáo dục và tâm lý học. Trong suốt quá trình đó, nhất là bước vào thời đại mới - cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI - khi thực tiễn và lý luận giáo dục đòi hỏi phải đào sâu và phổ biến rộng rãi giáo dục nhân văn, tôi không rời ý tưởng nghiên cứu và vận dụng chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh vào nghiên cứu con người và giá trị học, qua đó vào giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình, giáo dục xã hội. Rất may, những học trò lỗi lạc và cũng là những cộng sự rất đặc lực, sống và làm việc bên Người suốt mấy thập kỷ, như trên đã trình bày và đẩy lại là các bậc trí giả tiêu biểu nhất của đất nước trong thời đại Cách mạng tháng Tám, đã chỉ ra các nội dung cơ bản và cả các tên gọi của chủ đề nghiên cứu này, mà chúng tôi lấy làm tư tưởng chỉ đạo công việc đúc kết và đề xuất xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam thời nay. Theo đó, tôi đề xuất nội dung sau đây của Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh:

(1) Yêu thương vô hạn con người, nhất là người bị áp bức, nghèo khổ: Để giải phóng khỏi ách thực dân đô hộ, muốn xây dựng nước ta thành một thiên đường, từ năm 1925 Nguyễn Ái Quốc đã khuyên, dân mình phải “Hãy thương yêu nhau, cùng nhau đoàn kết” - trong thời điểm đó, dân mình sống một đời nô lệ cùng khổ, nhục nhã và cả sau này, suốt cả tiến trình cách mạng, đấy chính là nội hàm cực kỳ quan trọng của chữ “Tâm” mà Nguyễn Ái Quốc xếp lên đầu, trước “tài và lực” (Hồ Chí Minh, 1925). Nói một cách dân dã, “Tâm” là “tình nghĩa”. Bác Hồ có một cách hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin hết sức độc đáo, rất Việt Nam, có một không hai trên đời này, Bác nói: “Hiểu chủ nghĩa Mác – Lênin là phải sống với nhau có tình nghĩa” (Hồ Chí Minh, 1968). Tình thương là động lực của cuộc sống, đoàn kết là sức mạnh của cộng đồng, dân tộc. Đây là chân lý cao đẹp nhất trong cuộc đời Hồ Chí Minh. Trong Di chúc Bác đã “để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh thiếu niên, nhi đồng”.

(2) *Tôn trọng con người*: Trong xây dựng nền văn hoá dân tộc của một xã hội tốt đẹp, Hồ Chí Minh hết sức coi trọng yếu tố tâm lý con người, xây dựng yếu tố này được coi là số 1, sau đó mới đến “xây dựng luân lý, xây dựng xã hội, xây dựng chính trị, xây dựng kinh tế” (Hồ Chí Minh, 1943), coi trọng tâm tư, ước nguyện, nhu cầu của con người. Người đã cống hiến cả đời mình mong sao nước nhà được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Mục tiêu của cách mạng là “tất cả vì con người”.

(3) *Giải phóng con người khỏi áp bức, nô lệ, nghèo khổ, lầm than*: Đây là lý tưởng kiên định suốt đời Người. Từ ngày còn là học sinh trung học, Nguyễn Tất Thành đã quan tâm, tìm hiểu tư tưởng “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” của Cách mạng Pháp. Càng hiểu tư tưởng này, Người càng căm thù bọn thực dân Pháp và quyết tâm đi tìm con đường cứu dân, cứu nước, cả nước mình, cả các nước thuộc địa khác, khỏi ách nước ngoài đô hộ. Tháng 5 - 1923, trong bài “Kỷ niệm báo Le Paria”, Người đã nêu khẩu hiệu “Sự nghiệp giải phóng và những người bị ngược đãi muôn năm!” (Hồ Chí Minh, 1923)¹³. Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp cũng nhằm vào giải phóng con người.

(4) *Khoan dung*: Nguyễn Ái Quốc dành trang đầu “Đường cách mạng” (1927)¹⁴ cho mục “Tư cách người cách mạng” cần có 23 thái độ với bản thân, với người khác và với công việc; trong “Thái độ với người khác”, thái độ đầu tiên Bác viết: “Với từng người thì khoan thứ”, ngày nay gọi là “khoan dung”, theo nghĩa thông thường, là rộng lượng (có khi nói “lượng thứ”), không chấp nhặt, biết thông cảm, đồng cảm, chia sẻ, tất nhiên không khoan nhượng, hơn nữa phải đấu tranh với những hành vi lệch lạc, sai trái. Vì mục tiêu hoà bình, bác ái, Liên Hiệp Quốc đã lấy năm 1995 là “năm khoan dung”. Bấy lâu nay, báo chí ta lên án mạnh hiện tượng vô cảm, vô nhân đạo, mất nhân tính đang có xu thế ngày một tăng. Một xã hội tốt đẹp, điều cực kỳ quan trọng là ở thái độ giữa con người với con người là hạt nhân. Giáo dục nhân văn bắt đầu từ đó và mục tiêu quan trọng nhất là nhằm vào đó, như Bác Hồ đã viết huấn luyện cho những cán bộ cách mạng đầu tiên của chúng ta.

(5) *Sử dụng đúng từng người - phương châm hoạt động Hồ Chí Minh quán triệt suốt đời*: Cách mạng là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Vì vậy, ở đâu Người cũng quan tâm chăm sóc đội ngũ cán bộ làm nòng cốt và chỉ đạo phong trào, các tầng lớp nhân dân. Muốn sử dụng đúng cán bộ, phải đánh giá đúng con người, sắp xếp họ vào đúng công việc, phát huy tối ưu giá trị bản thân từng người. Ngày nay, nhiều tác giả, cả trong nước lẫn ngoài nước, đều nhắc lại thành phần Chính phủ Cụ Hồ như là một tấm gương sáng về chính sách dùng người, từ trí thức đến công nông, từ người già đến người trẻ, đặc biệt chú ý tới người tài (tháng 11 - 1945 Bác viết bài “Nhân tài và kiến quốc”, tháng 11 - 1946 Bác ban hành công văn “Tìm người tài đức” về sau

được gọi là “Chiếu cầu hiền tài”). Mỗi người đều phải tự kiến tạo thành một hệ giá trị và cả xã hội có trách nhiệm phát huy tác dụng của hệ giá trị bản thân của mọi người - đấy là nguồn tài nguyên vô tận giữ vai trò hàng đầu tạo nên của cải phúc lợi xã hội.

(6) Một triết lý hành động: Chủ Nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh không chỉ là một triết lý đơn thuần tranh đấu vì con người theo nghĩa rộng thông thường, mà như Mác nói trong “Luận cương Phơbách”, đó là triết lý hành động - cải tạo thế giới. Cụ thể là, từ tình thương yêu con người, nhất là những người nghèo khổ, bị áp bức, đàn áp, yêu nước, yêu dân mà Bác đã thấy tận mắt và cảm nhận sâu đậm từ trong nước đến những năm bôn ba khắp các châu lục, Nguyễn Ái Quốc đã đến với Chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng vào hoàn cảnh Việt Nam, đề ra chiến lược, chiến thuật tổ chức và lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh đã có sức hấp dẫn, lôi cuốn các giai tầng xã hội và đã là nguồn cổ vũ tạo nên sức mạnh tinh thần cho các cán bộ, chiến sĩ vượt qua cực hình trong lao tù, khó khăn gian khổ trong chiến đấu, sẵn sàng theo tiếng gọi của Người “Thà hy sinh tất cả, không chịu làm nô lệ” - và biết bao cán bộ, chiến sĩ, nhân dân đã hiến thân mình, con cháu mình, của cải của gia đình mình... cho Tổ quốc mà chúng ta ngày nay có cuộc sống đổi mới trong hoà bình, thống nhất, sánh vai với các nước năm châu bốn biển. Ngày nay, tích cực xoá đói giảm nghèo, phát huy truyền thống “lá lành đùm lá rách”, làm từ thiện...

Những điều trình bày ở trên, tuy còn sơ sài, mới chỉ là một phác thảo ban đầu, có lẽ là nêu vấn đề nhiều hơn là giải quyết vấn đề, nhưng cũng đã cung cấp một số tư liệu, ý tưởng làm cơ sở để khẳng định: chủ nghĩa Mác - Lênin là kim chỉ nam của cách mạng Việt Nam, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh - cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh - là nền tảng lý luận trực tiếp của đường lối phát triển bền vững của Việt Nam, là tư tưởng chỉ đạo nghiên cứu giá trị học thông qua nhân cách của Người.

4. Nhân cách Hồ Chí Minh

Về đề tài này, ở ta mới có một vài người viết, có lẽ mở đầu từ Giáo sư Trần Văn Giàu. Nhưng đây chính là một nội dung cực kỳ phong phú, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng, hấp dẫn nhiều nhà nghiên cứu, các nhà chính trị, các nhà giáo dục nhiều nước, những người muốn đóng góp hướng loài người và dân tộc mình tới một tương lai tốt đẹp hơn.

Trên mạng Gugôn (Google) có hẳn mục từ “Nhân cách Hồ Chí Minh”, nhiều tác giả dùng cụm từ này, như Bơcxét (W. Burchett), nhà báo nổi tiếng, người Úc, sau khi được Hồ Chủ tịch tiếp (năm 1954) đã viết “tôi được tiếp xúc với một nhân cách vĩ đại” (“Great personality”)2. Một số từ điển đặt ảnh Bác cùng với nhà khoa học vĩ đại Anhstanh. Tanuôcca (G. Talwalkar, Ấn Độ)

trong bài “Hồ Chí Minh - truyện cổ tích” (2001) giới thiệu sách “Hồ Chí Minh” (2000) của Duyco (W.J. Duiker), giáo sư sử học Mỹ, đã ca ngợi tác giả giải quyết thành công những điều bí ẩn trong “nhân cách huyền bí” (“mysterious personality”). Bách khoa thư Wikipedia (12-6-2009) viết Hồ Chí Minh là “một nhân cách thần thánh” (“Personality Cult”), một số tác giả gọi Người là “Găngđi” hoặc “nửa Găngđi”, nửa Lênin”. “PĐ. Phorăngxit (D. Franceschi), nhà báo Pháp, trong một bài báo (2007) viết: Hồ Chí Minh đã “góp phần dựng nên một nhân cách kiệt xuất”. Suốt mấy thập kỷ qua và cả những năm gần đây, nhiều nơi, nhiều nước muốn quảng bá nhân rộng hình mẫu nhân cách Hồ Chí Minh.

Theo Hồ Chí Minh, nhân cách là một hệ thống thái độ của con người.

Trong tác phẩm “Đường cách mệnh” công bố năm 1927 ở mục “Tư cách người cách mệnh”, Bác khuyên người cán bộ cách mạng phải có nhân cách gồm:

Tự mình phải:

Cần kiệm.

Hoà mà không tư.

Cả quyết sửa lỗi mình.

Cẩn thận mà không nhút nhát.

Hay hỏi.

Nhẫn nại (chịu khó).

Hay nghiên cứu, xem xét.

Vị công vong tư.

Không hiếu danh, không kiêu ngạo.

Nói thì phải làm.

Giữ chủ nghĩa cho vững.

Hy sinh.

Ít lòng tham muốn về vật chất.

Bí mật.

Đối với người phải:

Với từng người thì khoan thứ.

Với đoàn thể thì nghiêm.

Có lòng bày vẽ cho người.

Trực mà không táo bạo.

Hãy xem xét người.

Làm việc phải:

Xem xét hoàn cảnh kỹ càng.

Quyết đoán.

Dũng cảm.

Phục tùng đoàn thể.

Như vậy là tất cả có 23 điều mỗi cán bộ phải làm, có điều là đức tính, có điều là công việc, có điều là cách ứng xử... chúng tôi gọi chung là 23 “thái độ”, là các mối quan hệ của con người với chính mình, với người khác, với công việc, trong đó Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt lên hàng đầu các thái độ với bản thân - tự ý thức, tự giác ngộ, cầu tiến, gương mẫu, rồi mới đến thái độ đối với người, với công việc. Về số lượng cũng vậy: 14 thái độ đối với bản thân, với người - chỉ có 5, với công việc - 4. Thậm chí, có thể nói nếu mỗi chúng ta làm được 14 điều cần làm với chính mình, thì mọi chuyện khác đều ổn. Điều cần nói ở đây là cuộc đời và sự nghiệp của Người và những điều viết trong tác phẩm là một: đó chính là 23 giá trị nhân cách đúc kết trong các thành tố tiểu cấu trúc nhân cách bao gồm: “Tâm, tài, lực”, như Bác viết trong bài thơ “Hãy yêu thương nhau và cùng nhau đoàn kết” ngày 25 tháng 8 năm 1925 với chữ “tâm” lên đầu, có thể hiểu là nhân cách, hay như Phạm Văn Đồng gọi là “chất người”, về sau khái quát thành lý thuyết “cấu trúc vĩ mô của nhân cách bao gồm tài và đức”, trong đó đức là gốc. Đây là 3 giá trị bao trùm bảo đảm sự sống và phát huy năng lực nói chung của con người. 12 năm sau, vào tháng 10 năm 1947, trong tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc”, Bác cụ thể hoá đạo đức cách mạng bao gồm “nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm” - coi là 5 thành tố trong tiểu cấu trúc nhân cách. Đây là 5 giá trị chung, tạo ra năng lực cụ thể, có khi đạt đến tầm cao được gọi là tài năng, nhân tài... phát huy sức

mạnh đòi người. 2 năm sau, trong 2 tháng (5 và 6) năm 1949 Bác viết 4 bài báo: “Thế nào là cần?”, “Thế nào là kiệm?”, “Thế nào là liêm?”, “Thế nào là chính?”, sau gộp lại in thành một cuốn sách “Cần kiệm liêm chính”, xác định rõ nội dung của các thành tố tiểu cấu trúc nhân cách, mà mỗi một cán bộ Đảng, Nhà nước cần phải có - vấn đề hết sức thời sự đối với đợt học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh hiện nay nên tập trung vào nội dung này, coi đây là một điểm tựa khắc phục các vấn nạn của thời kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập.

Chủ nghĩa nhân văn và nhân cách Hồ Chí Minh là một xuất phát điểm đúc kết và xây dựng Hệ giá trị chung của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ điển Từ Hải. Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 1999.
2. Trần Trọng Kim. *Nho giáo trọn bộ*, 1930. NXB. Văn học, HN, 2003, tr.47-57.
3. Stelio Farandjis. *Khối nói tiếng Pháp với chủ nghĩa nhân đạo* (tiếng Pháp), Tr.338-340. NXB. Tougui, Paris, 1989.
4. Giôjep Đecbôlap, Đaisacu Ikêđa. *Tìm chủ nghĩa nhân đạo mới* (tiếng Anh), Tr.43-46. NXB. Weatherhill, Nữu ước – Tôkyô, 1992.
5. Ph. Ăngghen. Lời tựa cho bản tiếng Đức “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” xuất bản năm 1883. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.21, tr.12. NXB. CTQG, HN, 1995.
6. Phạm Văn Đồng. *Hồ Chí Minh một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp*. NXB. CTQG, HN, 1990.
7. Trần Văn Giàu. *Nhân cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Trong Kỷ yếu Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá. NXB. KHXH, HN, 1990.
8. Võ Nguyên Giáp. *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp xây dựng và phát triển con người*. Trong kỷ yếu Tư tưởng Hồ Chí Minh – Phương pháp luận nghiên cứu con người, do Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị, Trịnh Thị Kim Ngọc chủ biên. NXB. Khoa học xã hội (KHXH), HN, 2003, tr.17-39).
9. Việt Phương. *Chủ nghĩa nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh*. Kỷ yếu (xem số 6 trong TLTK này), tr.112-118.
10. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.2, tr.440-441. NXB. CTQG, HN, 1995.

11. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.12, tr.554. NXB. CTQG, HN, 1995.

12. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.3, tr.431. NXB. CTQG, HN, 1995.

13. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.1, tr. 463. NXB. CTQG, HN, 1995.

14. Hồ Chí Minh, Toàn tập, t.2, tr.260. NXB. CTQG, HN, 1995.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh
1. Yêu thương con người
2. Tôn trọng con người
3. Giải phóng con người
4. Khoan dung
5. Trọng dụng con người
6. Tranh đấu vì con người

Bài mục thứ bảy

Trải nghiệm – Cơ chế hình thành giá trị

(Hiện tượng học và giá trị học)

1. Đặt vấn đề

Sự hình thành Giá trị học có quan hệ mật thiết với triết học hiện tượng của E. Hútséc. Bài mục này tìm hiểu thêm về đối tượng và nội dung của Giá trị học thông qua việc xem xét quá trình Hútséc đi từ hiện tượng học đến giá trị học.

Tìm hiểu sự hình thành khoa học về giá trị (giá trị học) không thể nào bỏ qua Hiện tượng học. Từ “hiện tượng” ở đây không hiểu một cách thông thường là “cái xảy ra trong không gian, thời gian mà ta nhận thấy”, cũng không hiểu là “trạng thái sự vật, sự việc xảy ra trong tự nhiên và xã hội..., hình thức biểu hiện ra bên ngoài... phân biệt hiện tượng với bản chất”. Từ “hiện tượng” ở đây dùng để chỉ đối tượng nghiên cứu của một triết học - triết học “Hiện tượng” do Étmun Hútséc sáng lập. Nhưng chủ đề của bài mục này không phải là giới thiệu nội dung của triết học này mà muốn tìm hiểu quá trình Hútséc đi từ hiện tượng học đến giá trị học như thế nào, qua đó hiểu thêm được đối tượng và nội dung của giá trị học. Đây là một vấn đề có lịch sử ra đời và phát triển lâu dài, khoảng một thế kỷ, nội dung rất phong phú (riêng Hútséc đã viết 40.000 trang) và phức tạp, đây mới là bước đầu tìm hiểu, chủ yếu dưới góc độ của khoa học về giá trị do Hútséc đặt một phần nền móng quan trọng.

2. Con đường dẫn Hútséc (1859-1938) tới hiện tượng học

Hútséc tên đầy đủ là Étmun Hútséc (Edmund Husserl) sinh ngày 8 tháng 4 năm 1859 tại Tiệp, học ở Laixích, Béclin (Đức) và Viên (Áo). Năm 1884, ông học tâm lý học và triết học từ Borentanô (Fran Brentano, 1838 - 1917), năm 1886 bảo vệ thành công luận án tiến sĩ khoa học và ngay sau đó (1887) đã hoàn thành công trình “Bàn về các số tự nhiên”, rồi từ công trình này đã viết một cuốn sách quan trọng đầu tiên “Triết học về số học” (1891). Trong những năm này, Hútséc đã cố kết hợp toán, tâm lý học và triết học lại với nhau, ví dụ, để phát hiện cơ sở tâm lý học của quá trình hiểu các con số. Tiếp theo, ông đi vào nghiên cứu phân biệt biểu tượng trực tiếp (tương đương với tri giác) và biểu tượng gián tiếp (bây giờ ta gọi là biểu tượng hay một biểu trưng, một tín hiệu về hình ảnh đã tri giác). Thành phần “Về” ở đây là một đặc trưng rất quan trọng trong các hiện tượng tâm lý, nó là dấu gạch nối giữa tâm lý và thế giới bên

ngoài: *giá trị trong giá trị học là giá trị “Về” một cái gì đó*. Đó là một ý tưởng Hútséc học được ở các thầy của mình, ý tưởng này gắn liền với thuyết “chủ đích” của Borentanô: Mỗi quá trình tâm lý, ý thức bao giờ cũng nhằm vào (hay hướng tới về) một cái gì đấy, đây là đặc điểm chủ yếu của tâm lý, ý thức được gọi là *chủ đích trong biểu tượng* (Intentional Inexistence), tức là cái đích chưa có trong thực tế. Còn cái mà tâm lý, ý thức nhằm tới được gọi là “*đối tượng chủ đích*” - đây chính là đối tượng của tâm lý, ý thức, tư duy, giá trị được coi là các *tồn tại của chủ đích*, các vật thể vật lý bình thường không thuộc vào loại tồn tại này. Đóng góp quan trọng của Hútséc ở đây là đưa ra cơ sở của sự tồn tại của phạm trù “hiện tượng tâm lý” trong đó có giá trị và thái độ giá trị.

Vào thập kỷ cuối của thế kỷ XIX và thập kỷ đầu của thế kỷ XX, Hútséc thấy riêng khẳng định tâm lý học, như vừa trình bày, không rõ được nội dung của các hiện tượng tâm lý. Do đó ông đã chuyển sang cách tiếp cận *lô-gíc theo Pôlatông* (Platon, 427 - 347 TCN) vì nhờ lô-gíc mà ta mới có được các quy luật khách quan (có khi gọi là các quy luật tiên nghiệm là các tiên nghiệm khách quan - A priori). Các quá trình phán đoán, tư duy, phát hiện không chỉ là các quá trình tâm lý, mà còn là những quá trình lô-gíc, mà lô-gíc có chuẩn mực trong thiên nhiên, hay phải phân biệt các quá trình phán đoán và kết quả của quá trình ấy là chính phán đoán, trong đó có phán đoán về giá trị tinh thần - thái độ giá trị đối với sự vật hiện tượng. Như vậy là theo đường lô-gíc học, như đã trình bày trong công trình nghiên cứu “Nghiên cứu lô-gích học” (1900-1901), Hútséc đi tìm nội dung của quá trình tâm lý - cái tạo ra hướng đích nhằm vào hay “về” một khách thể nào đấy: một bên là ý tưởng, một bên là hiện thực. Từ đó, mỗi hiện thực (một vật thể) trong từng trường hợp cụ thể trong một không gian, một thời gian nhất định có một nghĩa nhất định. Một nghĩa chung của một nhóm (loại) khách thể tạo nên một quan niệm, có khi gọi là khái niệm hay luận điểm - những cái này được gọi là kinh nghiệm, cảm nghiệm, thể nghiệm, trải nghiệm (bốn thuật ngữ này trong tiếng Anh đều gọi là Experience, dưới đây chúng tôi dùng thuật ngữ “trải nghiệm” để chỉ chung cho cả bốn thuật ngữ này). Đây là kết luận chính của tác phẩm “*Trải nghiệm và phán đoán*” (1939). “Trực giác nhạy cảm” (Sensible Intuition) là con đường tìm ra nghĩa, ý nghĩa (Meaning) của một vật thể (khách quan, hàng hoá) hay một lớp (một nhóm), con đường này gọi là “trực giác phạm trù”, có khi còn dùng tới cả “trực giác bản chất” hay “trực giác Âydêtic” (Eidetic: biểu tượng sự vật y như tri giác nhìn thấy trực tiếp sự vật). Trải nghiệm việc “hướng tới”, “nhắm vào” hay “về” được gọi là hiện tượng. Hiện tượng học của Hútséc là triết học được hình thành từ đây. Trải nghiệm là một cấu trúc tâm lý, ý thức, nơi hình thành, diễn biến quá trình đánh giá biểu hiện một (hay hệ thống) giá trị: cơ chế hình thành giá trị trải nghiệm thành giá trị tinh thần - tâm lý - văn hoá. Người giàu trải nghiệm là “người từng trải”, “biết điều”, “hiếu đời” học từ sách vở, nhà trường, từ

thực tế trường đời, giàu kinh nghiệm sống, không bó hẹp trong tri thức hàn lâm, nói gọn, có lí luận, có hiểu biết gắn liền với thực hành. Nói theo tâm lý học, có cả IQ (chỉ số thông minh) lẫn EQ (thông minh cảm xúc đam mê), CQ (sáng tạo).

3. Hiện tượng học Hútséc

Hiện tượng học Hútséc, như vừa trình bày gắn liền với sự xuất hiện của trải nghiệm, không nghiên cứu “hiện tượng” theo nghĩa thông dụng (event), mà là một triết học về sự xuất hiện của một đối tượng vật thể đối với ý thức - đây chính là đối tượng học của Hútséc. Người ta còn phân biệt “hiện tượng học” (Phenomenology) và “hiện tượng luận” (Phenomenalism) với ý định phát triển triết học cả về tự nhiên, cả về con người. Năm 1911, Hútséc công bố bài báo “Triết học là một khoa học chính xác”. Tiếp đó, năm 1913, ông cùng với một số cộng tác viên xuất bản “Biên niên triết học và nghiên cứu hiện tượng học”; ở đây ông công bố tác phẩm “Ý tưởng (Ideas) thuộc về hiện tượng học thuần khiết và triết học hiện tượng học: quyển một”, quyển hai công bố sau khi ông mất.

Ideas là tác phẩm chính kiến tạo nên Hiện tượng học Hútséc, trình bày cấu trúc tâm lý bao gồm các *trải nghiệm của ý thức*, bao gồm những gì người ta *cảm nhận* thấy từ thế giới vật chất - tuy thế giới này tồn tại (như là các vật thể), nhưng các thuộc tính của chúng thì lại phụ thuộc vào chỗ ta hướng vào cảm nhận, thể nghiệm thấy chúng - và cuối cùng các vật thể chỉ còn là các vật thể được ta thể nghiệm. Cái gọi là hiện tượng (phenomeno) trong hiện tượng học nhấn mạnh đến trải nghiệm hầu như từ ý thức mà ra, nên còn gọi là “hiện tượng tiên nghiệm” khi chỉ còn lại các vật thể trong biểu tượng: vật thể chỉ còn là hiện tượng trong ý thức, tâm lý. Ở đây lập trường hiện tượng luận Hútséc là lập trường duy tâm. Nhiều sách báo đã phân tích lập trường này, đặc biệt với những người nghiên cứu Việt Nam chúng ta rất may có công trình “Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng” của Giáo sư Trần Đức Thảo (1917-1993) đã viết bằng tiếng Pháp từ 1942 và hoàn thành năm 1951, nêu bật lập trường Mác-xít đối với trường phái triết học này. Lập trường Mác-xít khẳng định trải nghiệm qua hoạt động thực tiễn và giao tiếp (sống thật - sống thực) là trải nghiệm quan trọng nhất trong cơ chế tạo ra giá trị.

4. Từ hiện tượng học đến giá trị học.

Không đi sâu vào phân tích phê phán vừa nêu, chúng tôi viết mấy điều sơ giản trên để tìm hiểu sự đóng góp của trường phái triết học này đối với việc xây dựng và phát triển giá trị học hồi nửa đầu của thế kỷ XX.

Giáo sư Trần Đức Thảo viết: “Công lao chính của hiện tượng học là triệt để thanh toán chủ

nghĩa hình thức trong chiều hướng phát triển của chính chủ nghĩa duy tâm và đã đặt tất cả các vấn đề về giá trị trên mảnh đất của cái cụ thể” (PMH nhấn mạnh) - tạo cơ sở để hình thành, phát triển khoa học về giá trị. Chính khi thế giới đối tượng (vật thể) xuất hiện tạo nên sự cảm nhận, rồi tri thức, trải nghiệm xuất hiện và ở đây xúc cảm, tình cảm giữ một vai trò quan trọng, tạo nên trạng thái thoả mãn hay không thoả mãn, dễ chịu hay khó chịu, tóm lại, kéo theo quá trình đánh giá, tức là thấy được mặt giá trị của sự vật và kết quả là sự cảm nhận giá trị và phán đoán về giá trị (thái độ giá trị) - Điều mà chúng ta thường thấy trong khi điều tra khảo sát giá trị. Vì có quá trình đánh giá một cái gì đấy trong cấu trúc trải nghiệm nên trong ý thức có cái gọi là hành vi ý thức, và trong “Ideas”, E. Hútséc đã chỉ ra, có “cái trí” (tiếng Đức - noesis, có người sau này gọi là “noetic”: “trí năng”), để đánh giá một cái gì đấy. Có thể diễn đạt ý này theo một cách khác: dùng một (hay một hệ, một thước đo...) giá trị trong vốn trải nghiệm của bản thân đánh giá một (hay một hệ, một thước đo...) giá trị khác (trong hay ngoài bản thân). Quá trình đánh giá này và sản phẩm của nó nói lên *giá trị, hệ giá trị của bản thân* thông qua thái độ đối với các giá trị nào đấy. Đây chính là đối tượng của các điều tra giá trị.

Có thể hiểu cơ chế giá trị vừa trình bày qua tìm hiểu một bài giảng nổi tiếng của Hútséc - đó là bài “*Triết học và sự khủng hoảng của con người châu Âu*” (Viên, 10 tháng 5 năm 1935). Bài này giữ một vị trí quan trọng trong quá trình ông vận dụng triết học, hiện tượng học vào xây dựng và phát triển giá trị học thông qua chứng minh sự tồn tại các chuẩn mực trong thế giới tinh thần. Giá trị học có ý nghĩa trực tiếp rất lớn đến đạo đức, luân lý - một vấn đề thời sự bức xúc trong xã hội đương thời.

Bài giảng không giới thiệu nội dung của cuộc khủng hoảng ở Châu Âu hồi đó, mà chỉ chỉ ra đây chính là cuộc *khủng hoảng con người Châu Âu* - cuộc khủng hoảng tinh thần (Spirit) Châu Âu. Để thoát khỏi tình trạng này phải xem lại cả hệ thống khoa học nhân văn - các khoa học về thế giới tinh thần: vấn đề là, phải có một tinh thần mới, lối suy nghĩ mới - một triết học mới, như chúng ta gọi là “đổi mới tư duy lý luận”, trong đó có vận dụng vào lĩnh vực giáo dục tư tưởng - chính trị, đạo đức thời nay ở nước ta. Tác giả khẳng định, các khoa học tự nhiên là các khoa học chính xác nghiên cứu thế giới tự nhiên. Tinh thần và tự nhiên là hai lĩnh vực bình đẳng cấu tạo nên thế giới (tất nhiên, đây là thế giới tồn tại của con người). Không đi vào phê phán việc phân tích tính chất duy tâm của khẳng định này, mà chỉ nhấn mạnh sự tồn tại và vai trò quan trọng của thế giới tinh thần, tác giả coi trọng mối quan hệ mật thiết giữa hai thế giới này, như mối quan hệ *TÂM - THÂN* trong con người. Khoa học nhân văn nghiên cứu tồn tại người như là những con người (Human beings as persons), cuộc sống và hoạt động của con người trong xã hội còn gọi là cộng đồng (“cộng đồng” Hútséc gọi là “chân trời”) gắn liền với các trải nghiệm

xảy ra trong quan hệ con người - cộng đồng (gia đình, dân tộc, quốc tế) và ở đây, Hútséc nhấn mạnh “quan hệ giữa các chủ thể”. Điều tác giả đặc biệt lưu ý là các mối quan hệ này không diễn ra theo ý (Sense) sinh lý học, mà luôn luôn biểu thị một sự sáng tạo tinh thần nào đó - Hútséc suy rộng ra gọi là “*sự sáng tạo văn hoá trong sự liên tục lịch sử*”⁷, thế giới quan quanh ta đối với ta không là thế giới khách quan đơn thuần, mà là các khách thể tạo ra biểu tượng trong cấu trúc trải nghiệm, rồi đọng lại ở đó (epoche) và - qua cái ta đã nghiệm thấy, đã trải qua, trong đó có cảm xúc, nhận thức và cả đạo đức nữa - qua đó mà đánh giá cái gì có giá trị, cái gì phù hợp với hệ giá trị của bản thân, cái gì không. Đây là cơ chế xuất hiện hệ giá trị, thước đo giá trị... *Trải nghiệm là giá đỡ của giá trị.*

Hệ giá trị của mỗi người luôn mang tính lịch sử. Lịch sử loài người từ thuở ban đầu luôn luôn là lịch sử các chuẩn mực nhất định cả về đạo đức, cả về chân lý, cả về vẻ đẹp. Khái niệm “giá trị” trong giá trị học luôn gắn liền, nhiều khi đồng nghĩa với “chuẩn mực”. Trong quá trình tiến hoá, con người luôn luôn tự nhìn lại mình - nhìn sâu vào tâm hồn mình (insight) - như Hútséc đã chỉ ra, để tự phê phán các giá trị không còn phù hợp, cả dưới dạng bộc bạch, cả dưới dạng tiềm ẩn. Triết học phương Đông lẫn triết học phương Tây đều quan tâm vấn đề này. Lịch sử tinh thần (các chuẩn mực, các giá trị) luôn phát triển. Tuy có sự khác nhau trong các dạng thức tồn tại qua các thời đại khác nhau, nhưng các chuẩn mực có tính đồng nhất gắn với tính mục đích, động cơ, lòng mong muốn chung của loài người, như đã trình bày ở trên. Từng con người và cả loài người (hay từng cộng đồng) mang các giá trị chung mà Hútséc gọi là “giá trị thật - giá trị chính đáng (true values, genuine goods, absolutely valid)”. Tất cả những điều vừa nói đều biểu thị qua thái độ của con người (Điều tra giá trị đo các thái độ này). Thái độ là thành phần chủ yếu của văn hoá, và cũng chính là nhân cách. Trong điều tra giá trị học ta có thể tìm hiểu “giá trị xã hội”, “giá trị nhân cách trung bình”... Con người, theo Hútséc, là tồn tại văn hoá sáng tạo, làm sao để họ luôn cùng với các chuẩn mực của loài người, dân tộc, chủng tộc... đó là một cách thoát ra khỏi khủng hoảng - và chuyển vào nội tâm thông qua cơ chế trải nghiệm (khắc phục cơ chế duy lý đơn thuần của Đêcát, Hume và Kant) và thay vào đó là “chủ nghĩa anh hùng của lý trí” thành các chuẩn mực, giá trị của bản thân, đánh giá và hoàn thiện chúng: khoa học giá trị được củng cố và phát triển, đi vào đời sống văn hoá, đạo đức của con người và cộng đồng xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê (Chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB. Khoa học xã hội, Trung tâm từ điển học, Hà Nội, 1994.

2. Nguyễn Như Ý. *Đại từ điển tiếng Việt*. NXB. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1999.
3. Brentano, nhà triết học Đức, tác giả, “*Tâm lý học từ một quan điểm thực nghiệm*” (1874), “*Tâm lý học miêu tả*” (1882), đưa ra lý thuyết chủ đích (Intentionality; có người gọi là ý hướng) với luận điểm cơ bản: phân biệt “hiện tượng tâm lý” (Psychical Phenomena”; có người dịch là “hiện tượng tâm linh” và “hiện tượng vật lý” (tiếng Anh – Physical Phenomena”). Chú thích tiếng nước ngoài toàn bằng tiếng Anh.
4. Ted Honderich (chủ biên). *Hành trình cùng triết học*. Lương Văn Hy dịch. NXB. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001, tr.806-809.
5. Tài liệu tiếng Anh: Từ điển Wikipedia, *The Window Philosophers*, trang Web Phenomenology Center.
6. Trần Đức Thảo. *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Bản dịch của Đình Châu. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
7. Tương tự với thuyết lịch sử - văn hoá của L.X. Vugótxki (Nga) đề xuất cùng thời gian (1925-1935). Xem Phạm Minh Hạc, *Tuyển tập tâm lý học*. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2002; NXB. CTQG, Hà Nội, 2005. Mục: Tâm lý học Vugótxki.

Tích cực hoạt động - chăm học, chăm làm vì mình, vì mọi người sẽ giàu trải nghiệm - cuộc sống phong phú, hạnh phúc, niềm vui nâng cao giá trị bản thân.

Bài mục thứ tám

Tính người, tình người – Hai giá trị cội nguồn của cội nguồn

Trong mấy thập kỷ vừa qua, cùng với cuộc cách mạng thông tin và công nghệ sinh học, một số nhà khoa học cũng tập trung nhiều vào việc tìm hiểu các quy luật của vũ trụ, lịch sử trái đất, nguồn gốc sự sống và nguồn gốc loài người, đưa ra nhiều giả thuyết khác nhau, tuy đều xuất phát từ thuyết tiến hoá của S. Đacuyn (1809-1882). Các nghiên cứu đều khẳng định con người xuất hiện, loài người được hình thành cùng với sự tạo lập tính người (nhân tính), tình người.

Theo một số nhà nhân học, loài khỉ hiện đại ngày nay đã tách khỏi đường phát triển chung với con người từ 10-15 triệu năm về trước. Nhánh người bắt đầu hình thành rõ cách đây 10 triệu năm, bắt đầu từ “khỉ phương Nam” (Ôstralôpítéc) mà có khi còn gọi là vượn người. Vượn người, thời 7-8 triệu năm trước đã đi thẳng, dùng tay phải, biết sử dụng rộng rãi gậy, đá, xương động vật làm công cụ và bắt đầu chế tạo công cụ lao động thô sơ cũng như dùng lửa. Một số tác giả gần đây đưa ra giả thuyết coi *tổ tiên trực tiếp của loài người là vượn người* Apharăngxít xuất hiện cách đây khoảng 3,5-4,4 triệu năm. Có giả định rằng, ở Đông Nam Á cũng có vượn người sống khoảng 30-40 vạn năm trước đây. Cuộc sống của loài người vượn vẫn theo quy luật sinh vật: sống hoà lẫn vào thiên nhiên, sinh sống hoàn toàn tùy thuộc vào bản năng vốn có sẵn trong cơ thể và những thứ có sẵn trong thiên nhiên, hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Theo thời gian, vượn người tiến hoá lên thành người vượn thẳng đứng. Nhờ tư thế thẳng đứng, nó có thể đi được bằng hai chân; mặt và mắt nhìn thẳng, đầu thường ở tư thế dọc, v.v..., tạo ra những điều kiện ít lệ thuộc dần vào thiên nhiên.

Tiếp theo đường phát triển từ Ôstralôpítéc, con người phát triển qua 3 thời kỳ: (1) người khéo, (2) người đứng thẳng, (3) người có lý trí (còn gọi là người khôn):

Người khéo (Homo Habilis) có tuổi từ 4 đến 2 triệu năm cho đến vài chục vạn năm trước đây. Qua các công cụ của người khéo sáng tạo và sử dụng chứng tỏ, họ bắt đầu có hoạt động lao động và đây chính là ranh giới tách người ra khỏi thế giới sinh vật nói chung cũng như thế giới động vật nói riêng, như Ph. Ăngghen đã chứng minh. Cuộc sống bắt đầu có phần dựa vào hoạt động lao động đã làm thay đổi khá cơ bản cơ thể con người, nhất là sọ, bộ não, và các giác quan, tạo nên hình thể con người tuyệt đẹp (nói ở dưới), tạo nên tiền đề vật chất cho sự xuất hiện thế giới tâm lý và thế giới tinh thần - tính người và tình người mạnh mẽ từ đây.

Người đứng thẳng (Homo Erectus) là một trong số tổ tiên của loài người, có khi gọi là “người

cổ” (Archaios Anthropos), tồn tại từ khoảng 2 triệu năm đến 14 vạn năm trước đây. Hoạt động lao động bằng công cụ của người này đã phát triển hơn, bắt đầu có cuộc sống bầy đàn và đặc biệt đáng chú ý là người đứng thẳng đã hoàn toàn đi bằng hai chân và đã có ngôn ngữ thực sự: cuộc sống bầy đàn và ngôn ngữ cùng hoạt động lao động là cơ sở vật chất hình thành rõ nét tính người và tình người. Loài người trải qua ba thời đại lịch sử: từ thời đại mông muội, qua thời đại dã man tới thời đại văn minh (L.H. Moocgan, 1871, Ph. Ăngghen, 1884); nâng dần trình độ mở rộng các nguồn sinh tồn, học được và càng phát triển hoạt động mở rộng, nhất là hoạt động sản xuất (“thuần dưỡng và chăn nuôi động vật và trồng trọt cây cối,... dùng gạch mộc và đá vào việc xây dựng...” - được gọi là “thời đại dã man”), của con người, vượt qua được tình trạng ăn thịt người, dần dần hình thành được tính người và tình người (thực ra nói “tính người” là đủ, trong tính người có nét rất đặc trưng là tình người, đan quện với các đặc tính khác như ngôn ngữ, lý trí, giao tiếp, v.v..., nói ghép “tính người” với “tình người” biểu hiện một nét đặc trưng của tiếng Việt).

Tính người, tình người phát triển mạnh ở người khôn (người có lý trí - Homo Sapiens) là đỉnh cao của nhóm người Nêandêctan (là nhóm người sống khoảng 25 - 4 vạn năm trước đây). Người khôn xuất hiện khoảng 10 vạn năm về trước (cũng có ý kiến cho rằng chỉ khoảng 5 đến 6 vạn năm trước đây) và lịch sử văn hóa loài người bắt đầu từ mốc này. Từ đó con người và loài người tồn tại cho đến ngày nay, vì vậy người khôn còn được gọi là người hiện đại, nhất là về mặt cơ thể thì cơ bản cho đến ngày nay không có gì thay đổi.

Người khôn tiếp thu và phát triển những thành tựu mà các loại hình người trước đã đạt được, nhất là hoạt động lao động và hoạt động ngôn ngữ. Đặc biệt, cuộc sống bầy đàn của họ đã được phát triển cao lên, đã mang tính xã hội và bắt đầu hình thành xã hội. Nhờ có bộ não phát triển rõ nét hơn hẳn các loại hình người trước, bầy đàn người khôn biết tập hợp nhau lại, tạo ra và sử dụng vũ khí, cùng chống lại thú dữ, có nơi cư trú, biết chống nắng, chống rét, cùng săn bắn, truyền đạt kinh nghiệm cho nhau (mầm mống của giáo dục). Họ coi trọng những người có năng lực trí tuệ tốt (ngày nay gọi là nhân tài) và biết sản xuất công cụ, truyền tin, quan sát..., cho nên trong những người này, người già, người yếu, người ốm không còn bị ăn thịt như trước đây, ngược lại được bảo vệ để phục vụ bầy đàn và sau này là bộ lạc. Từ đó, tính người, tình người ngày càng được khẳng định và dần dần hình thành nên giá trị cao cả là lấy quyền lợi của bộ lạc làm trọng. Theo đó, cơ chế “chọn lọc tự nhiên” cũng được thay thế bằng cơ chế chọn lọc theo “gen vị tha”. Khả năng tự nhận thức bản thân bắt đầu hình thành, khả năng này chỉ xuất hiện từ con người lý trí trở đi. Với tất cả các đặc điểm của con người được hình thành từ xa xưa, như đi hai chân, sử dụng lửa, lao động, ngôn ngữ, tính xã hội (tinh thần vị tha, xả thân vì

bộ lạc...), tự ý thức và ý thức phát triển ngày càng cao với tốc độ ngày càng nhanh khả năng thuần hoá động vật (bắt đầu có gia súc) và trồng trọt, bắt đầu có nền văn minh nông nghiệp (một vạn năm trước đây - cũng có ý kiến cho rằng muộn hơn). Con người và cả loài người nói chung đã sống và phát triển qua khoảng 90 thiên niên kỷ trước khi bước vào thời đại văn minh.

Suốt từ 10 vạn năm nay, con người hầu như không có gì thay đổi về mặt cơ thể, nhưng về phương thức sống, từ lao động cho đến lối sống và kéo theo đó là toàn bộ đời sống tâm lý, tinh thần với cội nguồn từ tính người, tình người đã có biết bao nhiêu biến đổi ngày càng phong phú, phức tạp theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Những biến đổi đó tập hợp lại được gọi là phát triển văn hoá; quy luật lịch sử - văn hoá trở thành quy luật chủ đạo chi phối sự phát triển của con người, trong đó cơ chế di sản (truyền kinh nghiệm qua giáo dục) giữ vai trò chính. Cơ chế di sản là cơ chế thế hệ trước truyền cho thế hệ sau qua giáo dục, giáo dưỡng bằng các sản phẩm văn hoá, văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Cơ chế di truyền bảo đảm tiền đề vật chất cho cuộc sống và hoạt động của con người và loài người. Nhưng thông qua truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm sống, lao động, học tập, nghỉ ngơi, giao tiếp, thông qua sinh hoạt hàng ngày, lao động kiếm sống, kiến tạo nơi ăn, ở, mặc, rồi sau nữa là qua sách vở, qua nhà trường, nhờ gia đình và xã hội, con người, cộng đồng, xã hội loài người tồn tại và phát triển. Đặc biệt trong suốt quá trình tiến hoá loài người rất chú ý giáo dục nối tiếp, duy trì, phát triển tính người và tình người, trước thế là qua các hình thức theo ngôn ngữ hiện đại, “giáo dục không chính quy” bao gồm cả tự giáo dục, về sau, cách đây khoảng bốn nghìn năm trường học như một thiết chế xã hội (“giáo dục chính quy”) ra đời, truyền đạt một cách chính tắc cho thế hệ trẻ các hoạt động hội tụ thành tính người và tình người (đây chính là nội dung của việc “dạy người”, mục tiêu quan trọng nhất của giáo dục) - bảo đảm sự tồn tại và phát triển của loài người. Văn hoá là sự phát triển do con người tạo ra. Đó chính là phát triển con người, bắt đầu và cuối cùng để dòng tính người và tình người - hai giá trị cội nguồn của loài người chảy mãi trong tuần hoàn máu mỗi người, làm sao không còn chiến tranh, xâm lược, không giết nhau, chấm dứt mọi hình thức bạo lực, các biểu hiện vô nhân đạo, phi nhân tính nhất. Cho đến ngày nay, hoà bình thế giới, giữa các dân tộc vẫn là mục tiêu cao cả, một cuộc đấu tranh bền bỉ để bảo toàn loài người. Tội danh chiến tranh, huỷ diệt loài người, giết người là trọng tội số 1.

Từ xưa đến nay, nhất là từ sau đại chiến thế giới thứ II, hoà bình, an ninh là một giá trị toàn cầu, luôn luôn được coi trọng. Tổ chức Giáo dục - Khoa học - Văn hoá (UNESCO) Liên Hiệp Quốc (LHQ) rất quan tâm và đưa ra chương trình giáo dục giá trị (sẽ nói ở dưới). Chương trình KHCNNN KX-07, trong đó có đề tài KX-07-07, đã điều tra thang giá trị ở thanh niên (1991 -

1996) cho thấy giá trị “hoà bình” luôn luôn được xếp số 1, ý thức rất rõ có hoà bình, ổn định mới xây dựng đất nước được thịnh vượng. Đại hội đồng lần thứ 27 của UNESCO tại Pari, Pháp (1992) đã đưa ra luận điểm *Văn hóa Hòa bình*: hãy đối xử với nhau một cách hòa bình, lên án chiến tranh, khẳng định hòa bình là một giá trị vô cùng cần thiết để bảo vệ loài người.

Tính người là phẩm chất đầu tiên của con người, bảo đảm sự tồn tại của loài người, chống mọi sự huỷ diệt con người. Từ đó có tình người là phẩm chất quý con người, yêu thương, chia sẻ, thông cảm, đồng cảm tương thân tương ái, nói gọn lại là lòng nhân ái, nói rộng ra tính người và tình người là nội dung cơ bản của chủ nghĩa nhân đạo, nhân văn. Khoảng năm, sáu trăm năm trước công nguyên (TCN) từ tính người, tình người được khái quát thành 3 giá trị lý tưởng: Chân, Thiện, Mỹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.V. Iablôcốp – A.G. Iuxuphốp, *Học thuyết tiến hoá*, NXB. Trường cao đẳng, Matxcova, 1998, tr.260-273; Clíp-phô Gi.Giô-li – Ph-rét Pô-lôc, *Nhân học hình thể và khảo cổ học*, NữuOóc, 1987.

2. L.H.Moocgan. *Các hệ thống quan hệ dòng máu và quan hệ hôn nhân*. 1871. Theo Bách khoa thư Vikipêđia (BKTV), mạng Gugôn (Google), tiếng Anh;

Ph. Ăngghen. *Nguồn gốc gia đình, nguồn gốc tư hữu, nguồn gốc Nhà nước. Nhân có những công trình nghiên cứu của Luy – xơ H. Moocgan*. 1884. C. Mác, Ph. Ăngghen. Toàn tập, t.21, tr.52. NXB. CTQG, Hà Nội (HN), 1995.

3. Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Thạc, Mạc Văn Trang. *Giá trị - định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị*. HN, 1995, các tr. 82, 126, 154, 456, v.v...

Đừng khi nào dễ mất

TÍNH NGƯỜI

TÌNH NGƯỜI

Hai báu vật của đời ta; hãy nâng lên,
dù một tí tẹo, trong tâm trí.

Bài mục thứ chín

Chân, thiện, mỹ - Ba giá trị phổ quát nhất

1. Đặt vấn đề

Tính người, tình người được khái quát thành ba phẩm hạnh chung của loài người: “*Chân, Thiện, Mỹ*” - ba giá trị quan trọng luôn có mặt trong hệ giá trị của cá nhân cũng như quốc gia - dân tộc, là những giá trị phổ quát lý tưởng của toàn nhân loại. Vấn đề là khi mọi cá nhân thấm nhuần, dung nạp các giá trị ấy trong hệ giá trị nhân cách của chính giá trị bản thân thì không những con người, gia đình mà cả cộng đồng, xã hội đều bình yên và phồn thịnh. Bài mục này tìm hiểu một số nét chủ yếu, nội hàm của từng giá trị cũng như mối quan hệ qua lại giữa các giá trị ấy qua một số tác giả từ cổ đại đến hiện đại, làm cơ sở khoa học của việc xây dựng hệ giá trị của người Việt Nam khi đi vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Ba từ (thuật ngữ) “chân”, “thiện”, “mỹ” rất quen thuộc với mọi người nhưng lại có nội dung cực kỳ phức tạp. Cuộc sống thường nhật và cả trường tồn của chúng ta là cuộc vật lộn giữa thật và giả, thiện và ác, đẹp và xấu, để chân, thiện, mỹ giành lấy ưu thế, thắng thế. Có thể nói loài người, từng cộng đồng xã hội hình thành và phát triển từ cái thật, cái tốt, cái đẹp luôn đòi hỏi có ba phẩm chất ấy để tồn tại và tiến hoá. Ba thuật ngữ này vừa rất bình dị, gần gũi với mọi người, vừa là lý tưởng mọi người mong vươn tới, như Tản Đà nói: “Suốt đời chỉ đi tìm cái chân, cái thiện, cái mỹ; nghĩ đời lắm lúc chân như giả”.

Xưa nay, thời nào chân, thiện, mỹ cũng vừa là nội dung vừa là mục tiêu của giáo dục, góp phần làm ra cuộc sống, dần dà khái quát lên thành ba khái niệm - ba phạm trù khoa học phong phú, vừa là sản phẩm, vừa là đối tượng của trí tuệ loài người, cổ kim đều bàn thảo. Khái quát nhất, đó chính là ba phạm trù của triết học. Cụ thể hơn, có thể chia ra, phạm trù “chân” thuộc về nhận thức luận, phạm trù “thiện” - đạo đức học, phạm trù “mỹ” - thẩm mỹ học. Phân chia như vậy cũng rất tương đối, có người nói: tất cả đều từ nhận thức; ngược lại, có tác giả bảo tất cả thuộc về thẩm mỹ, cũng có khi lại quy về đạo đức. Có điều thống nhất đây là những vấn đề của mọi thời đại, sống là phải như vậy, không thể thiếu chúng được, luôn luôn có đấu tranh sinh tồn, bên cạnh mặt phải bao giờ cũng có mặt trái: Có cái “giả”, cái “ác”, cái “xấu” mà ta gọi chung là “tiêu cực”, “xây” phải nhiều hơn “chống”, “xây” để “chống”, “chống” bằng cách “xây”. Có vậy mới có cuộc sống văn minh, văn hoá đến hôm nay và cả ngày mai.

Vận vào thời cuộc Việt Nam hiện nay, vấn đề “chân, thiện, mỹ” đang nổi lên chẳng phải chỉ như

là một vấn đề lý luận, mà còn là một vấn đề hết sức thực tiễn trong đời sống xã hội ta, khi đang chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Công cuộc mở cửa hội nhập toàn cầu hoá đã mang lại biết bao thành tựu tốt đẹp nhưng cũng nảy sinh nhiều chuyện bức xúc nổi cộm từ gia đình đến cộng đồng, gây băn khoăn, lo lắng, có khi đến kinh hoàng. Vấn đề vừa thời sự, vừa vĩnh hằng, cực kỳ phong phú và phức tạp đáng để suy tư kỹ lưỡng, nhưng vì nhiều lẽ không đi vào góc ngách, cận kề, mà chỉ đề cập một số ý khuôn lại trong phạm vi giới thiệu khoa học về giá trị, góp phần khẳng định “chân, thiện, mỹ” là ba giá trị không thể thiếu trong hệ giá trị của mỗi người, cũng như của quốc gia - dân tộc, đồng thời là ba giá trị phổ quát của toàn nhân loại, và về đại thể cũng tức là của từng con người, vừa thực hiện từng phần, vừa vươn tới nâng cao nên gọi là ba giá trị lý tưởng. Nhiệm vụ đặt ra là, làm sao ai cũng thấm nhuần, dung nạp các giá trị ấy trong hệ thống giá trị nhân cách của bản thân, góp phần xây dựng con người, gia đình, cộng đồng, xã hội bình yên và phồn thịnh. Trong khuôn khổ đó, tìm hiểu một số nét chủ yếu nội hàm của từng giá trị (Chân là gì? Thiện là gì? Mỹ là gì?) và mối quan hệ qua lại của các giá trị ấy qua một số tác giả từ cổ đại đến hiện đại, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng giá trị của người Việt Nam đi vào công nghiệp hoá (CNH) theo hướng hiện đại (HĐ).

2. Ba khái niệm (ba phạm trù)

Như chúng ta đều biết, khoa học bắt đầu hình thành và phát triển từ khoảng giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên (TCN), ở cả phương Đông và phương Tây. Lịch sử tri thức ba khái niệm đang đề cập ở đây cũng vậy. Điềm qua lần lượt từng khía cạnh để thấy ngọn nguồn.

a. Chân

“Chân” tiếng Anh là “truth” có nghĩa là “chân thật”, “xác thực”, đều có chữ “thật”, thông thường nói đến “chân”, ai cũng hiểu là để chỉ phạm trù “thật” đối nghĩa với phạm trù “giả” - “không thật”, để theo cái “thật”, bỏ cái “giả”, làm cái “thật” diệt trừ cái “giả”. Đó là nhận thức khoa học, hiểu biết, vốn tri thức gắn quyện với hoạt động thực tiễn, khái quát thành các quy luật, các quan niệm, các luận điểm, trong bảng phân loại khoa học gọi đây là khoa học về nhận thức hay nhận thức luận. Chúng ta hãy bắt đầu từ văn minh cổ đại.

Ở Trung Quốc thời đó, các nhà triết học, nhất là Mặc Tử (476-390 TCN), Trang Tử (369-286, TCN), Tuân Tử (315-236 TCN), đã có nhận thức luận, trong đó có phạm trù “chân” mà các ông gọi là “chân tri” có nghĩa là cái biết thật, biết đúng, sau này có khi còn gọi chung là “chân lý” - tri thức chân xác. Thế nào là “chân”? Là “thật”, là “đúng”?

Tuân Tử trả lời: Đó là cái biết phù hợp (tương ứng) với thực tại ngoại giới; đây là một trong các lý thuyết về “chân” tồn tại cho đến ngày nay, gọi là “thuyết phù hợp”. Trước đó, Mặc Tử đã khái quát đưa ra tiêu chuẩn của “chân” trong triết học của Trung Quốc gọi là “biểu chuẩn của chân tri”. Trong tác phẩm “Phi mệnh thượng”, ông viết: “Phàm nói năng bàn luận, không thể không lập định tiêu chuẩn trước, rồi sau đó mới nói bàn... thế nào là phải trái, lợi hại...” và đưa ra ba tiêu chuẩn của chân lý (“tam pháp”, “tam biểu”): (1) Có dung hợp với kinh nghiệm của quá khứ không (“xem xét bản thủy”); (2) Có phù hợp với kinh nghiệm sống thật của đa số dân chúng không (“quan sát sự cố”): “Nếu thật, dân chúng mắt thấy, tai nghe, thì ắt phải coi là có”); (3) Kết quả ứng dụng có phù hợp với nhân dân và nhà nước không (“Lời nói có đủ ảnh hưởng đề cao được việc làm, thì coi đó là đúng”).

Cần nhấn mạnh một nhận định rất quan trọng của Mạnh Tử (372-289 TCN): “chân” là bản tính của con người. Ông nói: con người có khả năng nhận thức (“Biết là tài năng vậy”); sau này Tuân Tử gắn liền “chân” với “tâm”; chữ “tâm” phải hiểu theo nghĩa rộng nhất là năng lực tinh thần - một giá trị duy nhất chỉ loài người mới có; không có cái “tâm” đó, thì sao có được tri thức đi đến cái “thật”, phân biệt được cái “giả”. Năng lực này nảy nở rực rỡ trong mấy thế kỷ trước Công nguyên, rồi mãi đến thế kỷ XVII, thời đại lý trí mới được phục hưng, mở ra một giai đoạn đầy ắp những phát minh trong mọi lĩnh vực, khắc phục dần những sai lầm. Về nguyên nhân nhầm lẫn của tri thức, Tuân Tử cho đó là do cái “tâm” không trong sáng, “tinh thần” không sáng suốt. Tìm ra chân lý, thấy được “chân” là cả một quá trình từ không biết đến biết, từ thấp đến cao, phiên diện đến toàn diện... theo tâm lý học, đó là vấn đề nhu cầu - động cơ - hoạt động đi tìm chân lý, vận dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ vào thực tiễn, thúc đẩy văn minh, văn hoá, tiến bộ xã hội, cải thiện cuộc sống con người. “Chân” vận động theo cuộc sống. Vài nét tìm hiểu sơ lược tư tưởng triết học phương Tây tiếp theo giúp ta thấy rõ các lý thuyết về “chân”.

Ở Hy Lạp, Sôcrát (469-399 TCN), Pôlatông (427-347 TCN) rồi Aristốt (387-322 TCN) đã đưa ra thuyết phù hợp (tương ứng - Correspondence): cái “thật”-“chân” là cái phù hợp, tương ứng với thực tế, rất thống nhất với các nhà triết học Trung Quốc vừa trình bày ở trên. Rõ ràng nhất là trong tác phẩm “Giải thích” (“De Interpretatione”) Aristốt viết: Một tư tưởng đúng là một tư tưởng giống như - tương đồng (homoiosis) với sự vật; trong tác phẩm “Các phạm trù” (“Categories”) ông khẳng định: Cái gì làm cơ sở đưa ra một lời phát biểu đúng về một hoàn cảnh hay một sự việc là cái có thực (pragmata), cái có thực là chính hoàn cảnh hay sự việc đó được cấu trúc hoá một cách lô-gíc. Bàn về “chân”, thuyết phù hợp cho đến ngày nay vẫn được coi là đúng hơn cả và được vận dụng phổ biến hơn cả. Sau này các nhà triết học phương Tây, như Spinôda (1632-1677, Hà Lan), Hêghen (1770-1831, Đức), v.v..., có bổ sung thuyết gắn kết -

phù hợp với toàn bộ hệ thống của tính đúng đắn: cái được coi là đúng, là “chân” phải bảo đảm tất cả các yếu tố đều phải gắn kết - phù hợp với toàn bộ hệ thống mà nó đề cập tới, coi đó là một tiêu chuẩn khoa học của chân lý. Nhờ vậy, bảo đảm tính xác thực và khả năng vận dụng chân lý vào thực tiễn. Sau này, mấy thập kỷ cuối thế kỷ XX đã phát triển lý thuyết hệ thống và ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn.

Bàn về “chân”, Căng (1724-1804, Đức) cho rằng thuyết phù hợp mới chỉ so tri thức đúng với chính vật thể; theo ông, phải so tri thức ta đạt được với tri thức về chính sự vật và đưa ra thuyết nhất trí (agreement): Cái được gọi là “chân” chứa đựng trong sự nhất trí với tri thức về vật thể, tri thức về vật thể là chân lý cuối cùng phải đạt được, nó là vĩnh hằng, là tuyệt đối, còn tri thức tôi biết có thể là một mức hiểu biết, chỉ tương đối thôi. Căng nhấn mạnh “chân” là lý trí, là nhận thức. Nhận thức chân lý là một quá trình luôn luôn vận động (một ví dụ nổi tiếng thường được nêu là từ Ptolômê (Ptolemy, năm 150 SCN) đến Copecních (1473-1543) phải mất gần 14 thế kỷ mới đi đến chân lý Trái Đất xoay quanh mặt trời). Gần với thuyết này có một lý thuyết mang tên thuyết đồng thuận (consensus): cái gì được một nhóm người đồng lòng thì gọi là cái đúng, lấy cuộc sống thực của cộng đồng người làm cơ sở của chân lý - một trong “ba biểu chuẩn” triết học Cổ Trung Hoa đã đề ra. J. Habecmat (J. Habermas, sinh năm 1929, Đức) bảo vệ thuyết này.

Trong lịch sử các thuyết về “chân” - chân lý - tính đúng đắn của tri thức có thuyết của Các Mác (1818-1883) khẳng định mọi chân lý đều do các quá trình xã hội kiến tạo nên, đều mang tính lịch sử và đặc điểm văn hoá; ông nhắc nhở cần phân biệt một bên là tri thức, chân lý, còn bên kia là nhận thức tri thức, chân lý đó, và cả hai đều là sản phẩm xã hội do con người kiến tạo nên trong quá trình nhận thức. Người ta gọi thuyết này là thuyết kiến tạo (constructivist) đã chỉ ra được cả nguồn gốc lẫn nội dung của cái “chân”, cái “thật” xuất phát từ chính cuộc sống. Còn một lý thuyết nữa thường được điểm tới là thuyết thực dụng (Pragmatic) từ đầu thế kỷ XX: “chân” - chân lý được kiểm nghiệm và khẳng định bằng kết quả vận dụng vào thực tiễn. Lênin (1870-1924, Nga) nói: thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

Trong nửa sau của thế kỷ này, Gadamer (H-G Gadamer, 1900-2002, Đức) đã có một tác phẩm nổi tiếng bàn về “chân”, tác phẩm mang tên “Chân và phương pháp” (1960), đóng góp lớn vào phát triển khoa học về giải thích, có tên gọi là giải thích học hay diễn nghĩa học (hermeneutics) được coi là khoa học xác định chân lý - khoa học về bản chất của sự hiểu, nhấn mạnh các điều kiện công nhận chân lý, trong đó có hoàn cảnh lịch sử là một điều kiện rất quan trọng, nhưng không hiểu lịch sử chỉ là quá khứ mà quá khứ gắn liền với hiện tại. Đúng là, có chân lý là một việc, còn hiểu ra chân lý là một việc khác, nó phụ thuộc vào năng lực nhận thức,

điều kiện tìm hiểu tri thức, khả năng tiếp thu khoa học rồi vận dụng hiểu biết vào cuộc sống... Hiểu là một vấn đề tâm lý - giáo dục học không đơn giản. Ở đây chỉ nhắc qua tới quá trình hiểu được nghĩa của từ ngữ, khái niệm, quy luật ...Nghĩa có nội hàm chung (khách quan) của khoa học, của cộng đồng. Hiểu được nghĩa rồi mỗi người lại có ý riêng của mình về cái nghĩa đó, gắn liền với niềm tin - động cơ của hành động (một ví dụ tiêu biểu: Nguyễn Ái Quốc đã hiểu và vận dụng chủ nghĩa và lãnh đạo cách mạng Việt Nam). Cho đến nay thường vẫn chấp nhận các thuyết trên, tuy có nhấn thêm đến trình độ nhận thức của từng thời kỳ và tính chủ quan trong khả năng nhận thức chân lý.

Trên đây vừa bàn đến “chân” với tư cách là “chân lý” (khoa học, tri thức, khái niệm, quy luật), có khi gọi là “chân xác”. Còn “chân” trong nghĩa là “chân thật”; phân biệt “thật” với “giả”, gắn liền với “thiện” sẽ đề cập tiếp dưới đây. Khoa học - công nghệ là giá trị cực kỳ quan trọng của tiến bộ xã hội và cũng là giá trị không thể thiếu con người ngày nay.

b. Thiện

Chữ “thiện” gần gũi với đời thường, nhiều người hay nhắc tới hơn hai chữ “chân” và “mỹ”: các hoạt động từ thiện, hướng thiện. “Thiện” tiếng Anh là “good” có rất nhiều nghĩa, ở đây chỉ đề cập đến “thiện” là “tốt”, trái nghĩa với “ác”. Cũng lại bắt đầu từ triết học Cổ Trung Hoa bàn nhiều đến phạm trù này, vì gắn liền với đạo đức thời đó rất được coi trọng. Trang Tử cho rằng: con người do cái đức sinh ra, vốn tuyệt đối thiện rồi. Còn theo Mạnh Tử, trong bốn tiêu chí phân biệt người với vật thì ba thuộc về đạo đức (nhân, lễ, nghĩa), chỉ có một thuộc về trí tuệ (trí) - gọi là “tứ đoan thuyết” (thuyết bốn mối); ông nói: Nhân, nghĩa là tính người, tính đó thiện. Bốn mối đó là tính người, là cái gì chung cho cả loài người, nói khái quát là tính thiện - làm điều tốt: Đối với nhau thì thương nhau, bảo ban, dạy dỗ nhau, làm gì không phải thì thấy hổ thẹn, cùng nhau bảo toàn nòi giống, xây đắp cộng đồng... tính thiện bắt nguồn từ lòng thương người, ai cũng có mầm mống từ khi mới sinh ra ở trên đời (trong tiếng Trung Quốc chữ “tính” gồm chữ “tâm” và chữ “sinh”, có nghĩa là có sẵn ở trong lòng). Cùng với cái thiện, ai cũng thấy, có cái ác. Mạnh Tử đã thấy như vậy. Đến Tuân Tử (315-236 TCN) lại chủ trương cái ác (lòng hiếu lợi, đố kỵ, dục vọng) mới là đầu mối của tính người, trong xã hội ngày nay vẫn có mặt ở nhiều nơi, cuộc đấu tranh chống cái ác còn gian nan, vất vả. Tuy vậy, cả hai triết gia đều chú ý đến giáo dục tính người bằng lễ, nghĩa, đều dùng phép “tích thiện”: suy nghĩ về điều thiện, mỗi ngày làm một chút điều thiện, sửa lại tính của mình cho thêm thiện, để lâu dần tích lũy cái thiện cho đến khi hoàn thiện... Sau này càng khẳng định thuyết coi chất sinh ra ở con người không toàn thiện, có phần thiện, có phần ác, có phần tự nhiên có, có phần do từng người tự tạo cho mình. Nói đúng hơn, con người bẩm sinh không thiện, không ác mà sinh sống trong

cuộc đời mới sinh thiện ác, nói như Hồ Chủ Tịch, “phần nhiều do giáo dục mà nên” (1943).

Ở phương Tây, nhiều triết gia cũng bàn đến phạm trù này. Vì nhiều hạn chế, thời cổ đại chúng tôi nói tới Pôlatông, Aristốt, thời hiện đại nói tới Căng. Trong tác phẩm “Nền cộng hoà”, Pôlatông đã đưa ra “Ý tưởng của Thiện” như là hình thức tối cao của tri thức, xuất phát từ bản chất hoàn hảo, lý tưởng của tính thiện. Ông cũng chỉ ra rằng khoa học mang tính thiện mới là khoa học chân chính, thông qua “Ý tưởng thiện” các vật thể mới trở nên có ích và có giá trị, từ tính thiện mà có “chân”, “mỹ”, cũng như công lý, công bằng. Trong “Nicomachean Ethics” - một tác phẩm kinh điển đầu tiên về đạo đức - Aristốt đã đề cập tới chữ “thiện” với mục đích giúp con người trở thành “người thiện”: Làm sao mọi hoạt động của con người đều nhằm vào mục đích cuối cùng, mục đích tối thượng là điều thiện, mà ông gọi là điều thiện cao cả nhất, chứ không đơn thuần là một điều tốt lành như là một biểu hiện bề ngoài của hành vi. Thiện là sống tốt - đó là hạnh phúc - mục đích cuối cùng của cuộc sống. Phải giải quyết vấn đề quan hệ giữa hạnh phúc và thú vui, khẳng định thú vui phải đặt trong phạm vi thiện, gắn với phẩm chất đạo đức, như vậy hạnh phúc mới là một giá trị đích thực. Ông đặc biệt đề cao các phẩm chất: Can đảm, chững mực, thông thái, thân thiện, lòng tự trọng, giúp thành người thiện; nhất là quan hệ thân thiện giữa con người với con người (nội dung chính của chữ “nhân” trong triết lý phương Đông) - thiếu phẩm chất này không thể trở thành người thiện được. Vấn đề này sau được khái quát thành phạm trù công cụ “thiện chí” được Căng phát triển trong tác phẩm “Cơ sở siêu hình của luân lý” (1785). Cũng giống như với phạm trù “chân”, phạm trù “thiện” trước hết Căng lưu ý gắn với lý trí phân biệt “phải” - “trái”. “Thiện chí” là thấy “phải” thì làm, coi đó là trách nhiệm; bản thân “thiện” là “thiện”, bản thân “thiện chí” là mong muốn mà làm điều tốt lành, chứ không phải vì bất cứ một cái gì khác. “Thiện chí” là động cơ luân lý, là điều kiện đạt đến giá trị hạnh phúc. “Thiện chí” khi đạt tới niềm vui, hạnh phúc - ta có “toàn thiện”. Trong cuộc sống, đây là vấn đề không đơn giản, khá phức tạp giữa thật và giả, nên nhà triết học M. Átle (Mortimer Adler, 1902-2001, Mỹ) đề xuất phải phân biệt “thiện thật” và “thiện bề ngoài”. Trong xã hội thị trường rất cần tăng cường các hoạt động hướng thiện thật - một chân giá trị của con người. “Thiện” là vẻ đẹp tâm hồn - vẻ đẹp nội tại, vẻ đẹp bên trong, giá trị nội tại của con người: phạm trù “thiện” đi liền với phạm trù “mỹ” sẽ bàn trong mục tiếp theo.

c. Mỹ

Chữ “mỹ” là đẹp - ai cũng hiểu cả, nhưng thế nào là đẹp, thì không đơn giản một chút nào, có khi mỗi người một kiểu, mỗi thời một cách, mỗi phương một lối. Nhiều ý kiến cho rằng vấn đề này phương Tây phong phú hơn phương Đông. Hình như từ cổ đại đã như vậy.

Khổng Tử (551-479 TCN) ít nhiều có nói tới vấn đề này. Bổ sung cho lễ, ông có nói tới nhạc mà sau này các nhà nghiên cứu hiểu là nghệ thuật nói chung tức là “mỹ”, trong đó có trang sức, dung mạo, tạo nên khoái lạc, làm cho tâm tình tao nhã, cảm hoá lòng người, thân với nhau, kính lẫn nhau. Cùng thời, bên Hy Lạp, Pitago (sinh khoảng 580-572, mất khoảng 500-490 TCN) đã nêu vẻ đẹp toán học. Đặc biệt, Pơlatông đã có triết lý về cái đẹp vốn chứa trong thiên nhiên - “cái đẹp tự nó”, chính vì thế, đã nói đến cái đẹp là có ý nói tới “cái đẹp lý tưởng”, “cái đẹp vĩnh cửu” - tất cả đều từ hình thể (điểm, đường kẻ, các hình cân đối hài hoà...) - gọi là lý thuyết “Hình thể Pơlatông” - mà mỹ thuật sao chép, con người cảm nhận thông qua một cách nhìn, rồi biểu đạt thành tác phẩm nghệ thuật hay nói lên thành lời bình, nhận xét về vẻ đẹp của các hình thể thiên nhiên, sau được Aristốt tiếp nối và phát triển. Gần 20 thế kỷ sau, đến thời Phục Hưng đã đưa quan điểm “mỹ” vào chủ nghĩa nhân văn lên một đỉnh cao mới, trong đó dấu ấn đặc biệt đã đặt vào vẻ đẹp thân thể con người được các danh hoạ lớn như Mikêlăng (Michelangelo, 1475-1564, Ý), Raphaen (Raphael, 1483-1520, Ý), nhất là Lêône đờ Vanhsi vĩ đại (Leonardo da Vinci, 1452-1519, Ý), đại văn hào Sếchpia (Shakespeare, 1564-1616, Anh), v.v..., thể hiện. Lêôna đờ Vanhsi còn hoàn thành một công trình khoa học “Luận thuyết về hội hoạ” mô tả rất tỉ mỉ giải phẫu người, sau khi qua đời mới xuất bản (1680), giúp loài người từ đó thấu hiểu sâu sắc về vẻ đẹp thân thể - còn gọi là vẻ đẹp bên ngoài, vẻ đẹp tự nhiên - của con người (đối xứng, cân đối, các tỷ lệ trong đó có tỷ lệ ngực - bụng - hông, mặt, mắt, mũi, trán, tóc, chân...), cái đẹp tuyệt tác tạo hoá ban cho, không có gì sánh nổi.

Ở con người còn có cái đẹp nội tâm - vẻ đẹp tâm hồn - còn gọi là vẻ đẹp bên trong - chỉ con người mới có, như trí tuệ, khả năng sáng tạo, tình cảm, nhất là tình thương, tế nhị... Vẻ đẹp bên ngoài do bẩm sinh mà có, tất nhiên, được chăm sóc có hơn, nhất là trong thế giới hiện đại thẩm mỹ rất phát triển, vẻ đẹp tự nhiên của con người được cải thiện. Vẻ đẹp tâm hồn thì khác, cũng có phần bẩm sinh nhưng chẳng mấy, chủ yếu do con người được giáo dục và tự giáo dục, trong đó có văn học, nghệ thuật với chân, thiện, mỹ là đề tài muôn thuở - vừa là phương tiện vừa là mục tiêu rất đặc trưng của loài người; nhờ các hoạt động này hai vẻ đẹp (tạm gọi như vậy) tác động qua lại lẫn nhau, thuận chiều có, cũng có cả chiều nghịch. Trong nhiều trường hợp, cái đẹp bên trong cũng biểu hiện ra trên sắc mặt con người: thanh thản - lo âu, vui - buồn... hiện lên trong ánh mắt, nụ cười...; vẻ đẹp bên ngoài nhiều khi như cái giá đỡ nâng con người lên ngày một hoàn thiện hơn, hoàn mỹ hơn. Khái quát lên, đây là vấn đề tâm - thể (tâm trí và thân thể) là một trong những vấn đề trung tâm, khá phức tạp của tâm lý học. Đó là vấn đề ngoại hình và nội tâm, cái chủ quan và cái khách quan... trong tâm lý con người càng thống nhất bao nhiêu, càng giảm thiểu mâu thuẫn bao nhiêu, giá trị bản thân càng tăng cường bấy nhiêu. Và ở đây có cả “chân, thiện, mỹ” rất gần quện với nhau.

d. Quan hệ Chân - Thiện - Mỹ

Quan hệ giữa ba phạm trù này là một vấn đề khá phức tạp, rộng lớn. Có khi như Stâyno (R. Steiner, 1861-1925, Áo) trong bài giảng “Chân, Mỹ và Thiện” (1923) đã nói, tìm hiểu mối quan hệ này phải đặt trong phạm vi hoàn vũ, từ “thân thể thần tiên” (“etheric body”) lẫn “thân thể không trung” (“astral body”) trong sự gắn quện “thân thể - tâm hồn - tâm linh” (chữ “tâm linh” tiếng Anh là “Spirit”, có khi dịch là “tinh thần”), theo quan điểm của nhân học tâm linh (Anthroposophy được chú thích bằng tiếng Anh là Spiritual Science) do ông khởi xướng. Chúng tôi không có điều kiện đi sâu vào lịch sử vấn đề, mà chỉ muốn trình bày một số ý khẳng định mối quan hệ khăng khít giữa ba phạm trù, mà từ các triết gia cổ đại đã chỉ ra, và cũng đúng như cuộc sống và sự sống diễn biến như thế.

Thật vậy, sự nảy sinh, phát triển của loài người trải qua hơn 4 triệu năm, nhất là từ khoảng 100 ngàn năm trở lại đây với Homosapiens, thế giới tinh thần hình thành, trí tuệ nảy nở, sản sinh ra các giá trị mà “chân - thiện - mỹ” là 3 giá trị phổ quát, lý tưởng nhất - kết quả của cả một quá trình lâu dài gạn đục khơi trong: giữ lấy cái đúng - cái thật - cái hợp lý (“chân”), gạt bỏ cái sai - cái giả - cái vô lý; giữ lấy cái tốt, gạt bỏ cái ác (“thiện”), giữ lấy cái đẹp, gạt bỏ cái xấu (“mỹ”). Thực tiễn cho thấy cái gì cứ làm đúng quy luật khách quan đó là cái thật (“chân”) chắc chắn đem lại kết quả vừa tốt cho đời (“thiện”) vừa đẹp lòng người (“mỹ”), ngược lại, cái gì trái với quy luật khách quan, gây tai hại, quái ác, ai mà ưng ý được - một sự thật hiển nhiên đời nào cũng vậy, người nào cũng thấy: 3 phạm trù luôn đi liền với nhau. Hiển nhiên đến nỗi một số nhà triết học gọi đó là “tiên thiên”. Cuộc sống là như vậy.

Còn một câu hỏi: trong 3 phạm trù ấy, phạm trù nào có trước? Có trường phái, như triết học Cổ Trung Hoa, cho rằng cả 3 phạm trù đều sinh ra từ quy luật hài hoà chung cho cả vũ trụ, và theo một quy luật chung nữa của vũ trụ là quy luật thống nhất. Theo đó “chân”, “thiện”, “mỹ” là một thể thống nhất, hài hoà với nhau. Một số triết gia Cổ đại như đã trình bày ở trên, lại đặt dấu nhấn vào phạm trù “thiện” và cho rằng tất cả đều do “thiện”, có khi gọi là “nhân” - “nhân đức”, “nhân nghĩa” mà ra. Nhưng cũng có một số triết gia, nhất là ở Tây Âu từ thế kỷ XVII, đặc biệt coi trọng vai trò của lý trí (“chân”): có nhận ra đúng, có lẽ phải, thì mới có thái độ tốt (“thiện”), rồi từ đó mới có xúc cảm, tình cảm đẹp được (“mỹ”). Thực tế cuộc sống của con người phức tạp lắm, có khi thì rạch ròi (“chân” đi đằng trí tuệ, “thiện” đi đằng đức độ - có người gọi là ước muốn, “mỹ” đi đằng cái ưa thích, tuần tự cái trước cái sau, như trong giáo dục hay quy định, bắt đầu là nhận thức, rồi hành động, sau đó là tình cảm), nhưng nhiều khi lại không theo trình tự đó, có khi ngược lại, có khi lại xen kẽ, đổi chỗ cho nhau. Ví dụ, từ chỗ ưa thích (mỹ) đi đến chỗ tìm hiểu và hiểu ra (chân), rồi từ đó có thái độ ứng xử tốt (thiện); nhiều khi đơn giản từ tốt

bụng - thương người, làm việc thiện nên có cử chỉ đẹp, một dáng điệu quyến rũ, một vẻ đẹp hấp dẫn, rồi mới đi đến một chân lý về cái lẽ ở đời, v.v...

Một vấn đề nữa hay đặt ra, khi bàn về các phạm trù này - đó là vấn đề về mức độ chân, thiện, mỹ ở con người, biểu hiện ra hành vi ứng xử, trong hoạt động. Vấn đề cực kỳ phức tạp như chính cuộc sống. Tuy vậy, các nhà tâm lý học, xã hội học hay mở các cuộc điều tra giá trị, cũng mang lại ít nhiều thông tin có thể làm cơ sở phán xét vấn đề. Ở đây chỉ nêu một nhận xét chung là trong vốn từ vựng có thuật ngữ “toàn thiện, toàn mỹ”, chưa nghe nói “toàn chân”, nghĩa là hiểu biết tri thức, chân lý luôn luôn vận động, không biết thế nào là hoàn hảo, còn “thiện” và “mỹ” trong một trường hợp nào đó ở một thời điểm nào đó có thể thoả mãn sự mong đợi nào đó của cộng đồng, xã hội hay cá nhân, có khi đến mức hoàn toàn thoả mãn sự mong đợi, đến mức lý tưởng - ta nói “toàn thiện”, “toàn mỹ”. Cuộc sống bình thường không ít mâu thuẫn, nhất là mâu thuẫn giữa nhu cầu và điều kiện thoả mãn nhu cầu, giữa khả năng và ước vọng, v.v..., cho nên phải có giáo dục, có khi phải vượt qua bản năng (như bản năng hung hăng, tiếng Anh: aggression còn dịch là thù nghịch, tấn công, phá phách, cũng có khi dịch là mạnh bạo), để có quan hệ người thân thiện với người, với thiên nhiên và ưa chuộng cái đẹp của thiên nhiên, của con người. Cũng có ý kiến cho rằng các giá trị “chân, thiện, mỹ” về cơ bản là lý tưởng của loài người, nêu ra để mọi người vươn tới như là những giá trị phổ quát ai cũng nên theo, và các giá trị ấy tồn tại và phát huy trên cơ sở của bản năng lẫn ý thức, có khi có cả trực giác nữa. Không đi sâu vào chuyện này, tôi cho rằng có cơ sở, nhất là các phát hiện của thần kinh học, tâm lý học thần kinh mấy thập kỷ qua về vai trò của các cấu tạo dưới vỏ não, thể võng trong não..., để ủng hộ kết luận này, như vậy càng chứng tỏ các giá trị đang bàn ở đây là các giá trị rất bền chặt và rất gắn quện với nhau, cả cộng đồng xã hội cũng như mỗi người đều quan tâm hơn, nuôi dưỡng và phát huy, để duy trì và tăng cường sức mạnh tinh thần - tâm lý là cốt lõi của nội lực ở mọi tầng bậc, từ từng người đến cả quốc gia - dân tộc.

3. Vấn đề ở Việt Nam

“Qua lịch sử hào hùng của dân tộc ta, đúng là suốt hàng chục thế kỷ độc lập và phồn vinh từ Văn Lang đến Âu Lạc, dân tộc ta đã phát triển lành mạnh, nhịp nhàng, tạo ra những giá trị cao đẹp của cả *Chân, Thiện, Mỹ* trên mọi lĩnh vực của đời sống. Đó là những hiểu biết phong phú mà cha ông ta đã đạt được trong cuộc sống đấu tranh dạn dày để xây dựng đất nước, là óc mưu trí, sáng tạo (*Chân*). Đó là những phẩm chất đạo đức, là lòng yêu quý đất nước và đồng bào, là tinh thần tôn trọng nhân dân và lòng tận tụy đấu tranh cho lợi ích chung của xã hội (*Thiện*). Đó là những hoài bão to lớn luôn luôn muốn làm đẹp thêm cho đất nước, cho đời sống xã hội và cho bản thân mình (*Mỹ*)”. Thế giới đã công nhận trong văn minh nhân loại có nền văn minh Việt

Nam (A. Toynbee, 2002). Cương lĩnh Đảng Cộng sản Việt Nam (1991) đã nêu cao các giá trị Chân, Thiện, Mỹ, đặt nhiệm vụ giáo dục ba giá trị ấy, góp phần phát triển xã hội văn minh, hiện đại. Ba giá trị này được phát huy sức mạnh trong công cuộc đổi mới từ năm 1986: rũ bỏ bệnh chủ quan duy ý chí, cảm tính, cảm tình, nâng cao trình độ duy lý, suy nghĩ và hoạt động theo quy luật khách quan, khoa học, làm việc theo tác phong công nghiệp, kiên trì chân lý “Không có gì quý hơn độc lập tự do” (Hồ Chí Minh) - độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; từ ngày hoà bình ngày càng nở rộ phong trào hướng về cội nguồn, nhiều hoạt động từ thiện, nhiều nghĩa cử cao đẹp, liên tiếp tổ chức liên hoan, thi thố tài năng, tôn vinh sắc đẹp... theo định hướng giá trị chân, thiện, mỹ. Đồng thời ngày càng bộc lộ rõ mặt trái - tiêu cực: biết bao chuyện phi lý, tai quái, xấu xí (tác phong nông nghiệp còn ngự trị, thiếu tri thức, chưa khoa học; bao nhiêu chuyện thiếu hoặc ngược đạo lý, bạo lực học đường, bạo lực gia đình, lừa thầy phản bạn, tội ác, lừa gạt, bao nhiêu thứ giả, dối trá (chuyện này đến nỗi phải báo cáo ra kỳ họp Quốc hội tháng 10 và 11 năm 2008, điều tra học sinh, có nơi con số này lên đến 60% -70% phạm pháp...). Cho nên, hơn bao giờ hết phải khẳng định chắc chắn một lần nữa các giá trị “Chân, Thiện, Mỹ” trong Hệ giá trị Việt Nam kế thừa quá khứ, tạo dựng hiện tại, tiến tới tương lai, được truyền bá, giáo dục làm sao thấm đến mọi người đều lấy làm cơ sở định hướng giá trị chung, thước đo con người, đánh giá tiến bộ xã hội, tất nhiên, phải trên cơ sở giá trị sống còn (nói ở bài mục tiếp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lân. *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*. NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
2. Bùi Phụng. *Từ điển Anh Việt*. NXB. Giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp. Hà Nội, 1992.
3. Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê. *Đại cương triết học Trung Quốc*. Tập I, phần thứ ba. NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
4. Mạng Google. Tháng 8-2008. *Các thuật ngữ và các tác phẩm phương Tây*.
5. Như bị chú (3) ở trên. Tập II. phần thứ tư. Thiên I. chương bốn.
6. R. Stâyno. *Chân, Mỹ và Thiện*, bài giảng ngày 19-1-1923, bản tiếng Anh, xuất bản năm 1986.
7. Vũ Khiêu. *Bàn về văn hiến Việt Nam*. Quyển I. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.97
8. A. Toynbee. *Nghiên cứu về lịch sử - Một cách thức diễn giải*. Tiếng Anh, 1972. Tiếng Việt, NXB. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr.65.
9. *Cương lĩnh Đảng Cộng sản Việt Nam*. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.14.

Mọi lúc mọi nơi người người

vươn tới chân lý,

hướng làm điều thiện,

chăm chút vẻ đẹp -

CUỘC SỐNG VƯƠN LÊN

Bài mục thứ mười

Giá trị sống còn

(Thuyết hiện sinh và giá trị học)

1. Mở đề

Một số công trình phân tích kết quả điều tra về giá trị (giá trị thế giới, giá trị Châu Á) đã đưa ra chỉ số “giá trị sống còn” - mà ngày nay phần đông người ta đang quan tâm, nhất là sau chiến tranh, một khái niệm cần được tìm hiểu cơ sở triết học thông qua thuyết Hiện sinh. Đến nay, thuyết này đã được 164 năm và xung quanh nó đã xuất hiện nhiều ngành liên quan như triết học hiện sinh, tâm lý học hiện sinh, văn học hiện sinh, hiện sinh trị liệu, v.v... với rất nhiều cuộc tranh luận dai dẳng đến nay vẫn chưa có hồi kết. Bài viết này tìm hiểu một số khái niệm cơ bản - khái niệm công cụ nói lên luận điểm của học thuyết - của bốn đại diện tiêu biểu là Soren Kierkegaard, Fredrich Nietzsche, Martin Heidegger và Jean Paul Sartre, trên cơ sở lưu ý tới mối quan hệ giữa thuyết hiện sinh và khoa học về giá trị, tập trung vào giá trị sống còn.

Nghiên cứu con người không thể không kể đến các luận điểm triết học, trong đó có thuyết (triết học) hiện sinh. Đi vào nghiên cứu khoa học về giá trị như là một phương hướng nghiên cứu cụ thể về con người, nói cách khác, nghiên cứu con người cụ thể trong thế giới giá trị (hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị, định hướng giá trị) là thế giới của những cái có thực do con người tạo ra, bảo đảm cho cuộc sống thực của con người thực, mà muốn có cuộc sống trước hết phải tồn tại, dẫn đến chỗ phải tìm hiểu triết học hiện sinh.

Gần đây, trong một số công trình phân tích kết quả thu được từ điều tra giá trị thế giới (tiếng Anh viết tắt - WVS) và điều tra giá trị Châu Á (gọi là Hàn thử biểu châu Á) đã đưa ra chỉ số giá trị “sống no đủ” - “giá trị sống còn”, đòi hỏi tìm hiểu cơ sở triết học của các giá trị này bước đầu qua tìm hiểu thuyết hiện sinh. Không đi vào xem các ý kiến khác nhau về chủ thuyết này, chúng tôi muốn để ý tới chỗ triết học hiện sinh có ý nghĩa nhất định đối với khoa học về giá trị: “Không rõ chủ nghĩa hiện sinh của Sác đưa ra nền tảng gì để biện minh cho phán đoán về giá trị, nhưng có vẻ như ông nhìn nhận cả hai điều khi cho rằng chúng (tồn tại người, sự lựa chọn..., - PMH chú thích) là các giá trị của ai mà cuộc sống của họ là trung thực...”

Lịch sử học thuyết hiện sinh đã khá dài từ 1843 với biết bao nhiêu cuộc tranh luận đến nay chưa chấm dứt. Chúng tôi không có điều kiện cả về thời gian, cả về tư liệu, đi theo cuộc hành

trình ấy. Mà cũng không cần như vậy, theo góc độ của công trình này. Ở đây, chúng tôi giới hạn tìm hiểu ngọn nguồn của dòng thuyết này, một số khái niệm cơ bản - khái niệm công cụ nói lên luận điểm của thuyết hiện sinh, thông qua bốn đại diện tiêu biểu.

2. Bước đầu

S. Kiếckigác (Kierkegaard) đứng ở ngọn nguồn triết học hiện sinh. Ông là nhà triết học Đan Mạch, sinh năm 1813, mất năm 1855. Tiếp thu triết học Hêghen, Kiếckigác đi vào nghiên cứu bản chất của niềm tin, đạo đức thiên chúa giáo, tình cảm của các cá thể - đặt nền tảng ban đầu cho thuyết hiện sinh.

Ông tốt nghiệp Đại học Copenhaghen (Copenhagen) với luận án “Từ Sôcorát bàn về luận điểm chiêm biếm”, Kiếckigác nhận bằng tiến sĩ năm 1841, lúc 28 tuổi. Năm sau, 1842, tại Béclin ông viết xong tác phẩm “Hoặc là/hoặc là” (“Either/or”), xuất bản năm 1843; nội dung của tác phẩm nói lên sự *lựa chọn* - một trong các khái niệm công cụ của chủ nghĩa hiện sinh (ngày nay, quốc tế nghiên cứu sự phát triển người (HDI) lấy khả năng lựa chọn là nội dung chính). Trong những ngày sống nặng nề vì bị vợ bỏ, đi lấy người khác, ông hoàn thành công trình “Lo sợ và run sợ” (“Fear and Trembling”): Hy vọng vợ quay lại và liền sau đó là tác phẩm “Lặp lại” (“Repetition”) mô tả một chàng trai bỏ người yêu. Trong thời kỳ này (1841-1846), ông đã đặt nền tảng cho tâm lý học hiện sinh với các tác phẩm “Trích đoạn triết học”, “Luận điểm khiếp sợ” (“Concept of Dread”), “Các giai đoạn đường đời”, nói lên các suy tư, tình cảm và sự lựa chọn của từng cá thể người - đó là những phạm trù xây nên thuyết hiện sinh. Và thêm hai phạm trù rất quan trọng nữa Kiếckigác đã đề xuất cho triết học, tâm lý học, chính trị học - đó là phạm trù *cá thể* và phạm trù *chủ thể* (cái tôi). Ông bàn về các phạm trù này trong tác phẩm “Kết luận tái bút không khoa học về trích đoạn triết học” (và sau này (1846-1853) trong tác phẩm “Hai lứa tuổi: Tổng quan văn học” (có người dịch là “Hai thế hệ”), ông chống lại tâm lý làng xã, tâm lý “đám đông”, ủng hộ tính đa dạng và độc đáo của cá thể. Một tác phẩm nổi tiếng ông viết trong thời kỳ này là cuốn sách “Bệnh hoạn rồi chết” phân tích sự thất vọng và vượt qua niềm tin (“The leap of faith”) mà các cá thể phải tính đến. Loạt các phạm trù vừa kể từ niềm tin đến thất vọng, các cảm xúc tình cảm, (từ sợ sệt đến yêu đương), rồi cá thể, chủ thể, cái tôi, sự lựa chọn... đến cái chết, đó là các giá trị của con người lần đầu tiên được đặt ra trong triết học và tâm lý học, đặt Kiếckigác vào vị trí người sáng lập ra triết học hiện sinh vào những năm 40-50 thế kỷ XIX.

3. Tiếp nối

Bước phát triển tiếp theo đóng góp vào hình thành nên triết học hiện sinh đã được tiến hành

vào nửa sau thế kỷ XIX với tên tuổi F. Niétse (Nietzsche, 1844-1900), nhà triết học Đức có ảnh hưởng lớn đối với triết học khối nói tiếng Anh suốt thế kỷ XX, nhất là triết học hiện sinh, tâm lý học phân tâm và cả chủ nghĩa hậu hiện đại.

Niétse sinh ra trong một gia đình nhà giáo, từ nhỏ đã bộc lộ năng khiếu âm nhạc và ngôn ngữ, tốt nghiệp đại học năm 1864 rồi đi vào nghiên cứu thần học và văn học. Tuy chưa có học vị tiến sĩ, ông vẫn được bổ nhiệm làm giáo sư tại trường đại học Basel (1869-1879). Trong thời này, ông cho xuất bản tác phẩm đầu tay “Bi kịch âm nhạc” (1872), năm 28 tuổi, nêu vấn đề sự sáng tạo trên cơ sở không duy lý. Ba năm tiếp theo, Niétse hoàn thành bốn tiểu luận: Davit Strao: Người thú tội và nhà văn; Về việc sử dụng và chà đạp: Lịch sử phục vụ cuộc sống; Sôpenhaosơ - nhà giáo dục; R. Vacne ở Bâyrút. Sau các tiểu luận này được xuất bản thành một tập sách dưới đầu đề “Suy tư trái mùa” (“Untimely Meditations”): mỗi quan tâm hàng đầu là cuộc sống thật (living life) của con người, nêu ra tính chủ thể của con người, bỏ qua tính lịch sử, tính khách thể... “Sống thật” là một khái niệm công cụ của thuyết hiện sinh. Cùng với tập sách này, ông cho ra mắt “Triết học trong thời đại bi kịch ở Hy Lạp”. Vào năm 1878, ông viết xong tác phẩm “Người, tất cả rất người” (“Human, All too Human”): bàn về siêu hình học và đạo đức, về tôn giáo và tình dục...

Tất cả các công trình vừa nêu chuẩn bị cho Niétse thành một nhà triết học chính cống vào những năm 1879-1888. Trong thời kỳ này, ông cho xuất bản “Các ý kiến khác nhau và chủ nghĩa Makho” - “Mixed Opinions and Maxisms” và tác phẩm “Kẻ lang thang và mảng tối trong nó” (“Wanderer and His Shadow”) như là phần thứ hai của tác phẩm “Người, tất cả rất người”: mỗi người có *cách nhìn* (lăng kính) riêng của mình (perspectivism), con người có *khát vọng quyền lực*; nói tới vai trò của chủ nghĩa khoái lạc. Tiếp theo, ông hoàn thành những công trình có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành và phát triển chủ nghĩa hiện sinh, như “Nghỉ trưa: Suy nghĩ về thành kiến đạo đức” (1881), “Khoa học vui nhộn, phần một” (1882) nói tới thú vui của cuộc sống, “Vượt qua thiện ác” (1886) phân tích hai phạm trù mà cũng là hai giá trị phổ quát và lý tưởng: “*tốt và xấu*”, “*thiện và ác*” với một lập luận rất chính xác theo chủ nghĩa tương đối và hơn thế, thể hiện lập trường đứng về phía người bị trị: người “tốt” đối với chủ nô, nhưng đó là người “xấu” đối với nô lệ. Trong “Bàn về phả hệ đạo đức” cũng đề cập đến hai phạm trù này và đi sâu vào *nguồn gốc của ý thức*, nhất là ý thức xấu, như là cơ sở của sự trừng phạt và tự trừng phạt, nêu lên chủ nghĩa khổ hạnh. Cuối cùng, trong tác phẩm “Hãy nhìn đây con người” (“Ecco Homo”) Niétse đã kể lại sự nảy nở và phát triển các tư tưởng của ông trong sự gắn bó giữa triết học, tâm lý học, văn học, trong quan hệ tâm - thân (body and mind), *đánh giá lại tất cả các giá trị*⁴.

Như vậy là gần cả một thế kỷ, qua hai nhà triết học - tâm lý học, một số phạm trù công cụ xuất hiện và phát triển, tăng thêm hiểu biết của loài người về con người, tiếp cận gần hơn với *cuộc sống thực của con người*, tạo nên một trào lưu nghiên cứu khoa học được gọi là dòng thuyết hiện sinh trong triết học, tâm lý học, văn học trải dài tiếp nối suốt thế kỷ XX.

4. Hình thành

Trong các tác phẩm của M. Hâyđơơ (Martin Heidegger, 1889-1976, nhà triết học Đức) xuất hiện thuật ngữ “hiện sinh” (Being, existence: có thể dịch - tìm thuật ngữ tương đương là “hiện hữu”, “tồn tại”, “hiện tồn”, “tự tại”, “hiện diện”). Thuật ngữ này như chúng ta thấy, thành tên của cả một dòng triết học - nhiều khi thành một phạm trù công cụ tổng quát trong đời sống cũng như trong nghiên cứu con người. Có thể nói, *Hâyđơơ đã giữ vai trò hoàn tất thời kỳ thai nghén và sinh nở ra chủ nghĩa hiện sinh*.

Hâyđơơ sinh ra ở Đức, học trường đại học Phơâybua (Freiburg, 1909-1911), ba năm sau hoàn thành luận án tiến sĩ với đầu đề “Thuyết tâm lý” (“Psychologism”), sau được bổ nhiệm phó giáo sư của Hútséc, tác giả của hiện tượng luận (đã trình bày ở trên). Đến năm 1923, ông được bổ nhiệm giáo sư của trường Đại học Tin Lành ở Mác-bua (Marburg). Khi Hútséc về hưu (1928), *Hâyđơơ* đã có tác phẩm “Tồn tại và Thời gian” (“Being and Time” - cũng có thể dịch là “Hiện sinh và Thời gian”) đã xuất bản một năm trước đó (1927), nên được bầu làm người kế nhiệm Hútséc. *Hâyđơơ* đã quyết định rời Mác-bua về Phơâybua làm việc và sống ở đó đến cuối đời. Năm 1933, ông được cử làm giám đốc trường Đại học Phơâybua, đến năm 1951 nhận chức danh giáo sư công huân, tiếp tục chính thức giảng dạy đến năm 1958, rồi thỉnh giảng đến 78 tuổi (1967) mới chính thức về nghỉ.

Triết học hiện sinh của *Hâyđơơ* xuất phát từ hai phát hiện:

(1) Kể từ thời Cổ đại chưa ai bàn đến “tồn tại” (“Being”) là gì, *Hâyđơơ* đặt ra vấn đề này, suốt đời nghiên cứu vấn đề này và phát hiện ra tồn tại liên quan với thời gian.

(2) Học được ở Hútséc thuyết trải nghiệm (đã nói ở trên), *Hâyđơơ* phát hiện thấy trải nghiệm bao giờ cũng xảy ra trong thế giới thông qua các con đường tồn tại: tồn tại của ai (hiện diện) và tồn tại cho ai (tương tự với luận điểm của Hútséc cho rằng ý thức luôn nhằm vào một cái gì, luôn luôn là một quá trình chủ ý), tức là mọi trải nghiệm đều là trải nghiệm về “sự quan tâm” (“care”). Trải nghiệm che phủ hoặc bộc lộ sự tồn tại. *Hâyđơơ* dùng phạm trù *Dasein* để chỉ trải nghiệm quan tâm - tồn tại cho ai tồn tại, nói theo tác giả, đó vừa không phải là người, vừa không phải là cái gì khác con người, nói đúng ra nó là sản phẩm của con người - hiện sinh,

hiện hữu, hiện diện, tồn tại của con người, đó chính là đời người tồn tại liên tục cho đến lúc tận thế, chúng tôi muốn dịch Dasein là sinh mệnh (trải nghiệm nói chung, sinh mệnh nói riêng là cơ chế tạo ra giá trị bản thân, thái độ giá trị). Phân tích quá trình này gọi là “*phân tích hiện sinh*”. Dasein gắn quện với thế giới, luôn luôn đi liền với các khả năng cuối cùng không tránh khỏi là cái gì nguy hiểm đến tính mạng và cái chết. Ông nhấn mạnh khả năng có *trách nhiệm* với chính mình: *Sống thật* (authenticity) - rất quan trọng trong giá trị sống - với chính mình và phải có *quyết tâm* tránh khả năng tính toán trước mắt, tạm thời vớ vẩn. Nghĩ về khả năng chết không có nghĩa là tồn tại tạm thời. Ông đặt ra cho tồn tại liên tục (sinh mệnh) là Dasein.

Tác phẩm “Tồn tại và Thời gian” (1927) - một mốc lịch sử rất quan trọng trong lịch sử hình thành triết học hiện sinh, mặc dù Hâyđơơ không tuyên bố như vậy - năm ra đời của phạm trù “*Tồn tại*” - “*hiện sinh*”. Không đi vào các tác phẩm sau đó, như “Bàn về bản chất của chân lý” (1930), “Nguồn gốc của nghệ thuật” (1935), “Suy nghĩ là gì?” (1954), v.v..., phải nói, ngoài phạm trù tồn tại (sự lo lắng, tính tạm thời, trước mắt...) Hâyđơơ còn nhận xét: con người có sẵn (tiên nghiệm) khả năng “công nhiên hướng về tồn tại” (“openness to being”) và đối lập với khả năng này là “*khát vọng quyền lực*” (“Will to power”) của con người hiện đại.

Phạm trù “tồn tại” là phạm trù cơ bản nhất của thuyết hiện sinh. Đây cũng là giá trị ban đầu nhất - giá trị “*sống còn*”, không kể cuộc sống trong các hoàn cảnh đặc biệt, như chiến tranh hay thu nhập mới ở mức “sống no đủ” - trong hệ giá trị của loài người và con người. Tác phẩm “Tồn tại và Thời gian” có ảnh hưởng lớn tới nhiều nhà triết học, trong đó có J.P. Sác - người đã tạo dựng nên một thời kỳ phát triển huy hoàng triết học hiện sinh, có công đầu phổ cập thuyết này trên thế giới, nhất là ở Châu Âu.

5. Phát triển, phổ cập

Triết học hiện sinh phát triển mạnh nhất vào những năm 40 thế kỷ XX, trong và sau đại chiến thế giới thứ II (những năm 1941 đến 1945), khi con người đối mặt trực diện hơn bao giờ hết với cái chết - tồn tại hay không tồn tại. Và từ đó phát triển sang nhiều lĩnh vực tinh thần, nhất là trong văn chương, kịch..., trở thành một trào lưu khá phổ biến ở phương Tây, nhất là trong giới tri thức. Có người nói triết học hiện sinh là triết học tư sản. Thời kỳ này gắn liền với tên tuổi của nhà triết học Pháp Giăng Pôn Sác (Jean Paul Sartre, 1905-1980). Ông là người ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống xâm lược Mỹ, người tổ chức toà án quốc tế mang tên Rútsen (Russell, nhà triết học Anh), năm 1967 xét xử cuộc chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, tên tuổi ông cũng khá quen thuộc ở nước ta. Sác được coi là “cha đẻ của triết học hiện sinh”.

Ông sinh ra ở Pa-ri, tốt nghiệp đại học sư phạm Pa-ri, một trong những trường đại học nổi

tiếng nhất nước Pháp, rồi giành được học vị tiến sĩ triết học năm 24 tuổi (1929), tiếp theo - phục vụ trong quân đội Pháp (1939-1941), năm 1941 bị bắt làm tù binh của quân Đức. Sau đó, do bị ốm, ông được tha tù tháng 4 năm 1941, ông đi dạy học ở trường trung học phổ thông Paster (Pasteur) và Côngđoocsê (Condorset) ở Pari. Sau đó (5-1941), ông tham gia sáng lập nhóm chủ nghĩa xã hội và tự do. Nhưng hoạt động được ít lâu thì nhóm này tan vỡ và Sác chuyển hẳn sang làm triết học, viết văn, làm báo. Từ năm 1964, ông là Chủ tịch tổ chức Bảo vệ tù chính trị ở Iran.

Cuộc đời và sự nghiệp rất phong phú của Sác, thường được trình bày theo các mục:

- Triết học
- Bản thể luận
- Tâm lý học
- Đạo đức học
- Chính trị
- Văn học, nghệ thuật 5.

Chúng tôi không có điều kiện trình bày đầy đủ như vậy, mà chỉ tập trung vào một số phạm trù làm cơ sở triết học, tâm lý học cho một số giá trị trong khoa học về giá trị. Tuy vậy, cũng điếm qua các tác phẩm của ông.

Sác viết tiểu thuyết “Kinh tởm” (tiếng Pháp: “La Nausée”) năm 1938. Tác phẩm này được coi là tuyên ngôn của chủ nghĩa hiện sinh: *nhấn mạnh hoàn cảnh sống thực* đối với trải nghiệm, với ý tưởng; nêu lên các mặt bệnh hoạn của tồn tại (existence, từ đây có tên gọi existentialisme - chủ nghĩa hiện sinh), nêu lên vai trò của ước vọng tạo nên khả năng lựa chọn thực tiễn, từ đó nói đến tự do của con người. Chín tháng trong tù ông viết vở kịch “Bariona, những đứa con tuyệt diệu”, năm 1943 hoàn thành tác phẩm “Tồn tại và Hư vô” (Being and Nothingness) - tác phẩm có ý nghĩa quan trọng vào bậc nhất đối với sự phát triển triết học hiện sinh, sẽ trình bày ở dưới; tiếp theo hoàn thành hai tác phẩm “Những con ruồi”, “Không lối thoát” với một câu nổi tiếng: “Địa ngục, đấy chính là những người khác” (tiếng Pháp: “L’enfer, c’est les autres”), rồi - bộ ba tiểu thuyết: Tự do, Các con đường đến tự do; Thời đại của lý trí (1945-1949); Phê phán lý lẽ biện chứng (1960); ông tích cực viết cho báo “Cuộc chiến”, sáng lập nguyệt san “Thời hiện đại”. Sác có hai tác phẩm đặt nền móng cho *tâm lý học hiện sinh*: “Phác họa lý thuyết xúc cảm” và “Tâm lý học tưởng tượng”.

“Tồn tại và Hư vô” (1943) là tác phẩm quan trọng nhất của thuyết hiện sinh, có nội dung rất phong phú, ở đây mới có điều kiện điểm qua một số nét chính. Tiếp thu ý tưởng về “hiện tượng” của Hútséc, Sác khẳng định trải nghiệm cùng với tưởng tượng một khi vào dòng hiện tượng - đó chính là dòng hiện sinh. Từ đây, Sác tìm hiểu cái gì làm cho con người tồn tại - “tồn tại cá thể người” (individual human being) là cái gì? Nhân đây lưu ý đến thuật ngữ “người”, “con người” trong tiếng Việt, còn trong tiếng Anh: “người” (“man”; “human”), “tồn tại người” (“human being”) là các thuật ngữ đồng nghĩa, nhiều khi “tồn tại người” được dùng phổ biến hơn. Sác đi vào tìm hiểu bản chất của cái làm cho con người tồn tại (to be human), tức là tồn tại được: con người có tồn tại, có sống còn (survival), có điều kiện tối thiểu để sống - nói dân dã, có cuộc sống no đủ để mà hiện diện, hiện hữu như một cá thể của loài người trong cái thế giới này. Thế giới này được gọi là *hiện thực*, tồn tại dưới hai dạng:

(a1) Tồn tại của các khách thể của ý thức;

(b1) Tồn tại của bản thân ý thức.

Điều đáng lưu ý theo hiện tượng luận, là các khách thể này tuy có ở trong thế giới nhưng chúng phải xuất hiện với ý thức của con người, tức là phải thành “hiện tượng” (theo nghĩa của hiện tượng luận) thì mới thành hiện thực của con người. Một lần nữa khẳng định sự tồn tại của “hiện tượng” và theo đó bản thân “tồn tại” cũng trở thành hiện tượng, được gọi hiện tượng về sự tồn tại. Với ý nghĩa đó, Sác nói: Hiện tượng có trước (tiên nghiệm, có sẵn nội tại) tồn tại và ý thức đi liền với trải nghiệm, do đó cũng tiên nghiệm đối với tồn tại. Điều đáng lưu ý ở đây là Sác gắn ý thức với tồn tại chứ không phải chỉ gắn với tri thức, như thuyết duy lý chủ trương.

Một nội dung hết sức quan trọng của tác phẩm “Tồn tại và Hư vô” là tác giả dùng thuật ngữ của Hêghen để xác định hai loại tồn tại:

(a2) Tồn tại trong tôi (tiếng Pháp “en - soi”) - có thể gọi là “giá trị nội tại”;

(b2) Tồn tại cho tôi (tiếng Pháp: Pour soi”) - có thể gọi là “giá trị sống”.

Tồn tại trong tôi (a2) là tồn tại trọn vẹn, hoàn toàn độc lập với tồn tại cho tôi (b2), không theo con đường lý trí mà theo con đường trải nghiệm ý thức nội tại. Phân biệt Tồn tại trong tôi và Tồn tại cho tôi. Tồn tại trong tôi là bản sắc của bản thân mình (bản ngã). Bản ngã dùng quyền lực của ý thức, suy tư đều phủ định ý thức tiền suy tư, làm bản ngã mất bản sắc, tạo tình trạng không ổn định giữa sự thống nhất bản ngã và phân đôi bản ngã. Tồn tại cho tôi là tồn tại hiện thời, không đồng nhất với quá khứ cũng như với tương lai: Tôi là ai - cái đang tồn tại hiện thời;

thời gian tính: thời hiện tại - là một đặc điểm cơ bản của cái “cho tôi”. Sác nói: sự việc đã qua không còn gì để lựa chọn; ngược lại, cái sắp tới mở ra khả năng lựa chọn. Từ đây đi đến phạm trù tự do, sự việc một đằng, tự do lựa chọn có thể ở nẻo khác, bản ngã phân đôi, tồn tại cho tôi phải lấy lại bản sắc, tìm lại sự thống nhất - đặt ra một loạt nhiệm vụ cho tồn tại cho tôi. Từ đây, Sác đưa ra khái niệm: *Dự phóng* (project) cơ bản.

Dự phóng cơ bản là bản sắc - bản ngã, con đường cho tôi hiểu bản thân như một cá thể. Trong các loại dự phóng cơ bản có loại dự phóng là niềm tin tồi (niềm tin không chắc chắn - bad faith), qua đây có thể hiểu được cái gọi là con người tồn tại, nói gọn, cái gọi là thành người (to be human). Sác giải thích dự phóng niềm tin tồi qua ví dụ mô tả người đợi trong quán cà phê. Người đợi giữ vai trò người đợi - đó là một dạng thức tồn tại trong tôi, dưới dạng thức này, trên sự việc nó bộc lộ bản chất thực của tồn tại cho tôi, tức là chấp nhận tồn tại trong tôi, để đòi hỏi phải quyết định tự mình phải làm gì - xác định vai mình phải đóng. Quá trình này có thể chứa đựng mâu thuẫn: hành động đang chờ là tồn tại cho tôi, trong khi đó tồn tại trong tôi lại tạo ra biểu tượng về biểu tượng không đúng như thế, thậm chí có khi (a2) còn phủ định (b2) hay là thôi không chờ với ý nghĩa không biết có đến không, tựa như mình tự lừa mình, làm mất lòng tin. Từ đây, ta có dự án niềm tin tồi, và con người có dự án cơ bản xác định động cơ của dự án mong muốn tồn tại, thoả mãn với sự tồn tại là đặt nhiệm vụ giữ gìn bản sắc của bản ngã: xuất hiện “mong muốn tồn tại” như là một phần của giá trị tồn tại - giá trị sống còn - tồn tại cho tôi, tồn tại trong tôi và tự do lựa chọn. Đây là những điều kiện tồn tại người với sự tồn tại thường xảy ra theo con đường không duy lý. Nói tóm lại, tôi chỉ tồn tại bản thân mình - hiện tại tôi đang tồn tại: hiện sinh, hiện hữu, hiện tồn, chỉ có thời hiện tại.

Để hiểu thấu được phạm trù hiện sinh của Sác, phải tìm hiểu thêm khái niệm “hư vô” (“nothingness”) do ông đưa ra, qua ví dụ cụ thể trường hợp vào hàng cà phê để gặp Pie, nhưng tới thì không thấy Pie. Đây là một kiến tạo lô-gíc: ở đó không có gì; thứ hai, ta phát biểu: Pie không đến - đó là một sự kiện khách quan gọi là hư vô. Như vậy là hư vô (không có gì) là một trải nghiệm thực do ý thức mang lại. Đó chính là *sự phủ định* sự có mặt của Pie và cũng là sự phủ định của người đi gặp Pie. Cái này gắn với khả năng *ngghi ngờ* rằng không hiểu mình đi mà không biết người đó có đến không, nghi ngờ giữa hai khả năng (gặp và không gặp), khả năng nào sẽ xảy ra, trong đó có khả năng “không” (bị phủ định), tạo nên trạng thái “sắc sắc, không không” xen lẫn giữa tồn tại và hư vô, giúp người nghi vấn vượt qua ngoài vòng nhân quả - quyết định luận. Từ đây đi đến phạm trù tự do. Bản chất của tự do xuất phát từ năng lực phủ định. Sác thống nhất với Căng (Kant), tự do là giá trị tối thượng của con người⁸, con người nhất định phải được tự do.

Tự do đây là *tự do lựa chọn*, có thể ngẫu hứng, nhưng không phải tùy ý muốn làm gì thì làm. Phạm trù tự do của thuyết hiện sinh gắn liền với khái niệm sống thật (authenticity) - bản chất sâu kín của con người, thể hiện trong sự lựa chọn con đường tồn tại, nói lên bản chất của tồn tại “cho tôi, vì tôi”, theo sự mong muốn của tôi, làm sao bảo đảm giữa cái nội tại có sẵn (tiên nghiệm) với cái bộc lộ thành sự kiện, trên cả bình diện cá thể lẫn bình diện liên nhân cách.

Như vậy là thuyết hiện sinh đặt sự tồn tại người trong mối quan hệ với người khác - quan hệ liên chủ thể, nhấn mạnh đây là mối liên hệ của sự tồn tại với sự tồn tại, cùng tồn tại trong đời người giữa những con người với nhau. Vấn đề đặt ra ở đây dẫn đến xem xét thuyết hiện sinh dưới góc độ của chủ nghĩa nhân đạo.

“Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân đạo” là bài giảng nổi tiếng của Sác tiến hành năm 1948, để trả lời những người lên án thuyết hiện sinh là thuyết về người độc thân thâm nhập bản thân, không ích gì cho sự đoàn kết nhân loại.

Trước hết, tác giả giải thích thuật ngữ “Humanism” đó là “một học thuyết làm cho cuộc sống của con người thành cái có thể và cũng là một học thuyết khẳng định rằng mỗi sự thật, mỗi hành động đều ngụ ý một môi trường và một tính chủ thể người”. Có người trách tôi, Sác nói, là quá nhấn mạnh mặt ác trong con người, trách chủ nghĩa hiện sinh là quá ảm đạm. Với ông, cái đó không phải là bi quan, mà lại là lạc quan, vì đặt ra cho con người *khả năng lựa chọn*.

Từ đây Sác đi vào giải thích chủ nghĩa hiện sinh là gì?

Trước hết, nhắc tới một luận điểm cho rằng, mỗi người là một phiên bản của luận điểm về con người nói chung do chúa ban cho. Nếu như vậy, bản chất con người có trước tồn tại người. Nhưng theo những người hiện sinh vô thần mà Sác là một đại diện, thì không có Chúa trời, như vậy *tồn tại (existence) có trước bản chất (essence)*, đây là khẳng định tổng quát nhất của thuyết hiện sinh. Có tồn tại rồi mới có quan điểm về tồn tại (being). Sác khẳng định chính tồn tại đó là con người, như Hâyđơơ đã viết, hay là thực tại người (human reality). Nói như vậy nghĩa là trước hết con người phải tồn tại đã, rồi mới có thể xem mình là cái gì, định nghĩa mình là ai. Từ đây đi đến *nguyên tắc số một của chủ nghĩa hiện sinh: con người tự tạo ra bản thân, nó là cái nó muốn tồn tại*. Nguyên tắc này khẳng định phạm trù “chủ thể”: con người là một nhân phẩm, chứ không phải là một hòn đá hay cái bàn. Trước hết con người đang tồn tại đã, rồi mới nói tới tương lai, và mới nói tới ý thức về nó đang làm cái gì. Như vậy, con người được gọi là Dự phóng (project) - dự phóng chứa đựng cuộc sống của chủ thể. Có dự phóng, chứng tỏ con người tồn tại; trước khi có dự phóng chẳng có tồn tại người, kể cả thiên đường trí tuệ cũng chẳng có. Trong “chủ thể” không thể thiếu lòng mong muốn trước hết là đạt được tồn tại: con người

nhằm tới (có chủ đích) tồn tại (to be). Quá trình mong muốn đó là một quyết định có ý thức; quyết định này có sau tồn tại và tồn tại có trước bản chất. Như vậy, con người mới có trách nhiệm với sự tồn tại của nó: mỗi người gánh mình trên hai vai mình, chủ nghĩa hiện sinh đã đặt mọi người vào vị trí *sở hữu bản thân* như là chính họ có. Điều đó không có nghĩa mỗi người chỉ có trách nhiệm với chính mình, mà có cả trách nhiệm với mọi người.

Tính chủ thể, theo Sác, có hai nghĩa:

(1) Tự do của chủ thể cá thể (individual subject); (2) Con người không vượt qua bên kia tính chủ thể người (human subjectivity).

Ta thấy từ phạm trù “chủ thể” Sác đi đến phạm trù “tự do”, ở trên đã trình bày một ít, ở đây bổ sung, con người tự làm nên mình tức phải tự chọn lấy mình: mọi hành động nó làm là nhằm sáng tạo nên bản thân như nó muốn tồn tại, không phải là sáng tạo nên hình ảnh về con người mà nó cho rằng phải như vậy, mà lựa chọn cái này hay cái kia là khẳng định giá trị cần lựa chọn, luôn luôn lựa chọn cái tốt hơn, loại trừ cái xấu hơn. Chúng ta có thể có mọi giá trị cho tôi và cho cả nhân loại, do ta tự quyết định, không ai quyết định thay ta (phủ định quyết định luận): *Con người tự do* (man is free), *con người là quyền tự do* (man is freedom). *Con người tồn tại chính là tự thể hiện mình* (he realises himself): *con người là tổng các hành động của nó*, người ta chỉ tồn tại bằng cách tự thực hiện các hành động của bản thân mình.

Thông qua phân tích các tình cảm, như nỗi thống khổ, sự phóng túng và sự thất vọng..., chứa chất đầy mâu thuẫn giữa cam kết và sự thực hiện, giữa lựa chọn của bản thân và yêu cầu của loài người, giữa giá trị của mình và giá trị chung (universal value) ..., Sác đi đến khẳng định: ta tự tạo ra giá trị của ta (giá trị bản thân), không vương quốc giá trị nào có trước khi ta tồn tại, mọi giá trị cũng như tình cảm của ta đều do hành động của chính ta tạo ra, ví dụ không có hành động yêu thì chẳng có tình yêu. Từ đó Sác đi đến định nghĩa: con người là một loạt công việc làm (undertakings), là một tổng, một tổ chức, một mạng các mối quan hệ tạo nên việc làm đó.

Trong tác phẩm nổi tiếng này Sác cũng đề cập đến vấn đề nguồn gốc của tình cảm và hành động: di truyền và môi trường, cơ thể và tâm lý, nhưng suy cho cùng, mọi con người đều được xác định bởi cái nó làm ra. Từ kẻ hèn nhát đến người anh hùng đều vậy. Con người sống thực với mình là thể. Sác nói: người ở trong phạm vi chủ thể cá thể (chủ thể của cá thể). Ông nhấn mạnh: *chủ thể của cá thể là xuất phát điểm của chủ nghĩa hiện sinh*. Nhắc lại danh ngôn triết học Đécác (Descartes) “Tôi suy nghĩ là tôi tồn tại”, Sác nói đó là chân lý của ý thức, Sác nhấn mạnh: mỗi lý thuyết đều bắt đầu từ con người. Điều thứ hai cần nói là lý thuyết đó phải tương thích với phẩm giá của con người, chứ không biến con người thành một vật thể. *Vương quốc*

người là khuôn mẫu của các giá trị, chứ không phải là thế giới vật chất.

Sác khẳng định rằng nói “chủ thể của cá thể” không đồng nghĩa với chủ nghĩa chủ thể (subjectivism). Coi “tính chủ thể” (subjectivity) là một tiền đề lý luận - một chuẩn mực chân lý. Đồng thời Sác lại xác định: tôi suy nghĩ là tôi thấu đạt bản thân trong sự hiện diện của người khác; trong suy tư tôi phát hiện ra bản thân mình và cũng phát hiện ra người khác như là điều kiện cho sự tồn tại của chính tôi. Từ đây đi đến phạm trù *liên chủ thể* (inter - subjectivity).

Cuối bài giảng, Sác nói: tuy không thể tìm thấy bản chất chung chung (universal essence) trong từng con người - cái ta còn có thể gọi là bản tính người (human nature), nhưng có thể thấy tính toàn thể của điều kiện. Sác nói tiếp: đây không phải dịp may để nói về điều kiện nhiều hơn là nói về bản tính người, mà chỉ nhắc tới các giới hạn của hoàn cảnh cơ bản của con người trên trái đất này. Cuối cùng, ông khẳng định một lần nữa: con người dù sinh ra trong hoàn cảnh lịch sử khác nhau, nhưng ai cũng cần tồn tại trong thế giới này, cần có việc làm, rồi cuối cùng cũng phải chết.

Đôi điều suy nghĩ

Bài giảng nổi tiếng này suốt hơn 60 năm qua ngày càng có nhiều người trên khắp các châu lục biết đến, cùng với nhiều nhà triết học, tâm lý học khác... vận dụng vào mảnh đời mình, hầu hết các trường đại học đều dạy, sách triết học cũng nói đến, có công lớn trong việc phát triển và phổ cập rộng rãi triết học hiện sinh; đến nay đã có hàng trăm bài, hàng ngàn trang sách báo giới thiệu và bình luận, phản bác và bảo vệ, lan truyền... Chúng tôi không tiếp nối các trang viết đầy lý thú mà cũng khá phức tạp ấy. Nhiệm vụ ở đây đặt ra là tìm hiểu một cách khá cặn kẽ, một cơ sở triết học của giá trị học nói chung, và nói riêng của một vài giá trị như: giá trị nhân cách, giá trị xã hội... của con người thực được xác định ở các góc độ, theo chúng tôi: Cá thể khi con người là đại diện của loài; Nhân cách khi con người làm chủ thể của hoạt động⁹; các giá trị ở các cấp độ này thể hiện rất khác nhau. Qua đây, ta thấy mối quan hệ giữa giá trị sống còn (no/đủ) với các giá trị khác hết sức phức tạp: thoát đầu giá trị sống còn (giá trị tồn tại) được xem như cơ sở đầu tiên, nhưng về sau nó đứng trong hệ thống của tất cả các giá trị của con người, vị trí của nó di chuyển, lúc ở chỗ này, lúc ở chỗ khác. Ví dụ, đúng là trước hết phải tồn tại - phải sống, nhưng khi con người có ý thức “sống để làm gì?”, thì tầng bậc tồn tại này lại thay đổi, lúc ở chỗ này, khi ở chỗ khác. Tương tự như vậy, quan hệ giữa giá trị nhân loại (giá trị chung của loài người, như tính người, tình người...) và giá trị của xã hội (dân tộc, cộng đồng...), giá trị của riêng từng người cũng khá phức tạp, không phải “cái chung” lúc nào cũng có trước “cái riêng”, có khi ngược lại. Trong quan hệ tạm gọi là không gian đã phức tạp, quan hệ thời

gian của sự tồn tại (hoạt động) người có lẽ không kém phức tạp: chắc chắn không thể nào lại sống theo kiểu “hãy đi như một con người tự do, không bị quá khứ ràng buộc, không bị tương lai lôi kéo”¹⁰. Quá khứ, hiện tại và tương lai là một chuỗi đan xen bằng hoạt động lao động là giá trị gốc tạo ra giá trị sống còn và nói chung giá trị tồn tại với nghĩa đầy đủ nhất của đời người, xin xem bài mục tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc. *Tâm lý học nghiên cứu con người trong thời đổi mới*. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.164-166.
2. Phạm Minh Hạc. **Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và toàn cầu hoá**. Hội thảo quốc tế, 14-15 tháng 12 năm 2006. Tokyo, Nhật. Tạp chí nghiên cứu con người, số 6-2006.
3. Ted Honderich (chủ biên), *Hành trình cùng triết học*. Người dịch Lương Văn Hy, NXB. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.357.
4. Theo Bách khoa thư Wikipedia.
5. Bách khoa thư triết học của trường đại học Stenphoóc (Stanford, Mỹ) 22-4-2004.
6. Giảng Pôn Sác (1905-1980): *Chủ nghĩa hiện sinh, bách khoa thư mạng toàn cầu về triết học*, 31-1-2007. (Ct 4, 5, 6 – tiếng Anh).
7. I. Kant. *Phê phán lý tính thuần túy*. NXB. Văn học, Hà Nội, 2004.
8. J.P. Sác. *Chủ nghĩa hiện sinh là chủ nghĩa nhân đạo*, 1946 (tiếng Pháp), bản tiếng Anh đầu tiên – 1948; chúng tôi dùng bản dịch sang tiếng Anh của Philip Merê (Philip Mairet), NXB. Meridian, 1989.
9. Phạm Minh Hạc. *Nghiên cứu con người trong công cuộc đổi mới*. Chương trình KHCN Nhà nước KX-07, Hà Nội 1994, tr.12.
10. *Chia sẻ và vui trong hiện tại*. Báo Lao động, 17-3-2007.

Đúng là phải tồn tại - sống còn đã,
nhưng phải tồn tại sao cho xứng
danh Con người.

Bài mục thứ mười một

Lao động là giá trị gốc

(Tìm hiểu đôi điều học thuyết Mác về lao động và giá trị học)

1. Mục tiêu

Vấn đề lao động là vấn đề đời sống hàng ngày, mọi người trong xã hội có lẽ từ khi biết trò chơi, nhất là từ khi bắt đầu học tập, đều quen thuộc. Nhưng với tư cách là đối tượng nghiên cứu khoa học, lao động là một vấn đề không đơn giản chút nào. Cứ xem qua lịch sử các khoa học, bắt đầu từ kinh tế học, rồi triết học, xã hội học, tâm lý học..., lao động nói chung, lý luận giá trị lao động nói riêng cực kỳ phức tạp - như Các Mác (Karl Marx, 1818-1883) viết: phần nói về hình thái giá trị là phần khó nhất trong tác phẩm “Tư bản”.

Tuy nhiên, mục tiêu của bài mục này chỉ là tìm hiểu *lao động dưới góc độ giá trị học*, tức là xác định lao động như một *giá trị gốc* trong hệ giá trị của loài người (giá trị xã hội), cũng như của từng con người (trong hệ giá trị bản thân), không đi vào vấn đề lao động như là đối tượng của kinh tế học hay kinh tế - chính trị học. Tất nhiên, phải nói trong một chừng mực nhất định tới nội hàm của lao động, giá trị lao động - học thuyết về giá trị của Mác. Đây là cơ sở tư tưởng phương pháp luận của toàn bộ công trình nghiên cứu khoa học giá trị của chúng tôi. Nói tới học thuyết này trong ngữ cảnh ở đây phải trình bày vấn đề tha hoá - tha hoá lao động, tha hoá người công nhân...- do Mác là người đầu tiên đi vào nghiên cứu năm ông mới 26 tuổi, cách đây hơn một thế kỷ rưỡi, cho đến ngày nay vẫn đang là một vấn đề thời sự nóng bỏng, tuy không bàn sâu và tỷ mỉ, mà chỉ xem xét vấn đề tha hoá như là một cơ sở lý luận triết học của giá trị học: thấy được giá trị của lao động quan trọng đối với tất cả các giá trị xã hội và giá trị nhân cách của con người như thế nào; đó là giá trị gốc trong hệ giá trị của xã hội, cộng đồng và từng con người. Một số khía cạnh lý luận trình bày được minh hoạ bằng một số số liệu điều tra thái độ giá trị của thanh niên ta trong thời gian gần đây, cũng như một số nét về tình hình lao động, vừa để làm thêm sáng tỏ vấn đề, vừa cập nhật với cuộc sống đang đổi mới từng ngày, hy vọng góp phần, dù chỉ như một giọt nước trong biển cả, cải tạo thực tiễn, như Mác đã chỉ ra nhiệm vụ của các nhà triết học, mà cũng có thể coi là của tất cả các nhà khoa học xã hội - nhân văn.

2. Lao động

Lao động gần gũi với mỗi một chúng ta như chính cuộc sống của con người và loài người, gần

như là một chân lý đơn giản. Có từ điển tiếng Việt không có mục từ này. Có thể có quan niệm lao động là đem sức người, chân tay hoặc trí óc, vào làm một việc gì đấy. Nói vậy, thật ra khái niệm khoa học này cực kỳ phức tạp.

Lịch sử nghiên cứu hiện tượng phức tạp ấy bắt đầu từ Các Mác¹ với kiệt tác “Bản thảo kinh tế - triết học 1844”; tác phẩm này có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với cả tâm lý học, như chúng tôi đã có dịp trình bày từ những năm 60 thế kỷ trước² và với giá trị học trình bày ở đây. Mác đã đi vào nghiên cứu “bản chất của các quan hệ lao động”³, “quá trình lao động”⁴, “lao động là vật hoá lao động”⁵ và trong sự vận động này lao động được hiểu như là “hoạt động thực tiễn” - sau này, nhất là từ khoảng thập kỷ thứ ba thế kỷ XX cho đến ngày nay, cụm từ này, hay nói đúng hơn, phạm trù này (hoạt động thực tiễn) trở thành một khái niệm công cụ, một phạm trù cơ bản quan trọng nhất của triết học, tâm lý học⁶, xã hội học và cả chính trị học. Đặc biệt trong “Tư bản” (1867) được đánh giá là tác phẩm vĩ đại và tác giả của nó được coi “là nhà triết học vĩ đại nhất của mọi thời đại”⁷ đã dành chương V với đầu đề “Quá trình lao động...”, trong đó Mác đã đưa ra định nghĩa *“Quá trình lao động ... là một hoạt động có mục đích nhằm tạo ra những giá trị sử dụng, là sự chiếm đoạt những cái có sẵn trong thiên nhiên để thoả mãn những nhu cầu của con người, là điều kiện chung của sự trao đổi chất giữa con người và tự nhiên, là một điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của đời sống con người...”*⁸.

Đây thật là một định nghĩa khá chính xác về lao động, giúp ta vượt qua cách hiểu thô thiển “lao động là làm việc - là đem sức lực vào một công việc gì”. Ít nhất, có thể nói tới ba nội dung:

Thứ nhất, là một điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của đời sống con người, lao động là một thuộc tính vốn có của con người, tạo nên cuộc sống của con người - một đặc trưng đã làm con người khác hẳn động vật, một đặc điểm mãi mãi đi theo con người, đánh mất nó - mất luôn cả con người. Mác đã chỉ ra: lao động tạo nên **tính loài** của con người. Đó chính là **tính người**. Như vậy, lao động là “lực lượng bản chất”⁹ của con người - giá trị gốc của con người và loài người.

Thứ hai, lao động được xem xét như một quá trình, một sự vận động giữa con người với tự nhiên, lấy cái có sẵn trong tự nhiên (chuyển thành tư liệu sản xuất tự nhiên hay tư liệu sản xuất đã qua sản xuất...), để thoả mãn nhu cầu của con người. *Học thuyết lao động của Mác đặt nền tảng cho cơ sở triết học của giá trị học*, từ giá trị sống còn đến các giá trị tinh thần: nói đến lao động là trực tiếp bàn đến bản thân con người, hoạt động thực tiễn, đặc biệt là hoạt động lao động, tạo ra trải nghiệm quan trọng nhất trong cơ chế tạo lập giá trị và thái độ giá trị. Điều rất đáng chú ý là, Mác đã lấy con người, lợi ích vật chất, nhu cầu của con người - lấy con người thực dưới dạng phân tích, khái quát, trừu tượng làm điểm xuất phát cho các công trình đang trích

dẫn ở đây, nêu bật sự khác biệt chất lượng giữa con đường thoả mãn nhu cầu của con người với động vật chính là lao động được coi là hoạt động có mục đích quan trọng nhất.

Thứ ba, quá trình lao động là hoạt động có mục đích nhằm tạo ra giá trị sử dụng. Ở dưới sẽ nói tới lao động tạo ra giá trị. Bây giờ bàn về định nghĩa “lao động là hoạt động có mục đích”. Như chúng ta đã biết, Mác tiếp thu phạm trù hoạt động của Hêghen (F. Hegel, 1770-1831), nhưng như Mác viết: “Ở Hêghen, phép biện chứng lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau lớp vỏ thần bí”; không phải từ ý niệm tuyệt đối, mà từ hoạt động thực tiễn, trong tác phẩm “Tư bản”, Mác đã từ hàng hoá và quá trình sản xuất ra hàng hoá... để hiểu lao động là một hoạt động “biến đổi hình thái của các thực thể của tự nhiên theo cách có ích cho họ”¹¹ - tạo ra sản phẩm như là một quá trình vật thể hoá lực lượng bản chất con người. Hoạt động có mục đích, cũng tức là có ý nghĩa, đó là khác biệt cơ bản nhất, đặc trưng nhất giữa con người và động vật: giữa người thợ dệt và con nhện, giữa kiến trúc sư và con ong. Mác viết: “Con nhện làm những động tác giống như của người thợ dệt, và bằng việc xây dựng những ngăn tổ sáp của mình, con ong còn làm cho một kiến trúc sư phải hổ thẹn. Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc sư tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc sư đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi.

Cuối quá trình lao động, người lao động thu được cái kết quả mà họ đã hình dung ngay từ đầu quá trình ấy, tức là đã có trong ý niệm rồi. Con người không chỉ làm biến đổi hình thái những cái do tự nhiên cung cấp; con người cũng đồng thời thực hiện cái mục đích tự giác của mình, mục đích ấy quyết định phương thức hành động của họ giống như một quy luật và bắt ý chí của họ phải phục tùng nó. Ngoài sự căng thẳng của các khí quan đang làm việc thì trong suốt cả thời gian lao động, còn cần phải có một ý chí hướng vào mục đích, biểu hiện ra trong sự chú ý...”¹². Tiếp theo Mác viết: lao động “với tư cách là một sự vận động thể lực” càng ít thích thú, càng phải tập trung chú ý.

Đoạn vừa trích dẫn có nội dung hết sức phong phú và cực kỳ quan trọng, nhất là đối với tâm lý học; nói khái quát, ta thấy bắt đầu từ quá trình tưởng tượng, đi liền theo là quá trình ý thức về biểu tượng như là sản phẩm của tưởng tượng, rồi quá trình dùng sức mạnh cơ bắp, trí tuệ biến đổi đối tượng lao động, tạo ra sản phẩm lao động, thực hiện mục đích tự giác của mình. Tiếp theo, Mác nói đến quy luật hành động: mục đích quyết định cách thức hành động, bao gồm cả thao tác; ở đây có vai trò của ý chí hướng vào mục đích; trong quá trình thực hiện mục đích con người tiến hành cả quá trình thay đổi, hoàn thiện, phát triển bản thân, giá trị bản thân, thái độ giá trị đều thông qua trải nghiệm mà hình thành, biến đổi và phát triển. Kết quả cho thấy để

giải thích lao động là gì, cần nói tới nhiều quá trình và phẩm chất tâm lý: tưởng tượng, hành động (cả hành vi, thao tác), mục đích, ý thức, ý chí, trí tuệ (cảm tính và lý tính), thể lực...

Tóm lại, con người đem tâm lực, thể lực, trí lực (giá trị bản thân) vào lao động và hoạt động có mục đích bảo đảm cuộc sống vật chất - tinh thần của bản thân, gia đình, đồng thời đóng góp xây dựng, phát triển cộng đồng xã hội. Lao động là giá trị gốc trong hệ giá trị: lao động tạo ra mọi giá trị, cả giá trị vật chất lẫn giá trị tinh thần của con người, cộng đồng, xã hội. Toàn bộ nền văn hoá, văn minh là sản phẩm của lao động.

3. Giá trị lao động

Như Ph. Ăngghen (Federich Engels, 1820-1895) đã chỉ ra, “lần đầu tiên Mác đã trình bày về học thuyết giá trị”¹³ trong tác phẩm “Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị” (1859). Trước khi trình bày học thuyết của mình, Mác đã điểm lại trong mục “Lịch sử của sự phân tích hàng hoá”¹⁴ các phát kiến của các nhà kinh tế học trước ông như: A. Smít (Adam Smith, 1723-1790), Đ. Ricacđô (David Ricardo, 1772-1823), v.v.... Trong chương IV, quyển Một tác phẩm kinh điển kinh tế học “Phúc lợi nhà nước” (1776) A. Smít đã căn cứ vào tính có ích của sự vật, xác định giá trị của sự vật và phân ra hai loại giá trị: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi; trong chương V, quyển Một tác phẩm này ông khẳng định: giá trị của mọi hàng hoá được xác định ở chỗ: thứ nhất, ai chiếm lĩnh được nó; thứ hai, để trao đổi lấy hàng hoá khác¹⁵. Còn Ricacđô thì đã chỉ ra rằng lao động có giá trị tự nhiên và giá trị thị trường¹⁶. Mác đi đến kết luận: giá trị sử dụng là “kết quả của sức sống đã chi tiêu của con người... là lao động được vật hoá... tất cả mọi hàng hoá đều là kết tinh của một thể thống nhất... là lao động xã hội vật thể hoá... lao động thể hiện trong giá trị trao đổi”¹⁷, nhấn mạnh rằng giá trị là lao động xã hội trừu tượng cần thiết để tạo ra hàng hoá.

Tóm lại, lao động là nguồn gốc của mọi giá trị. Lao động chính là “giá trị nội tại (intrinsic value)”¹⁸ chứa đựng trong mọi vật thể, bao gồm cả giá trị sử dụng, giá trị trao đổi và cả giá trị tinh thần - đối tượng của giá trị học. Với ý nghĩa này, người ta nói: cấu tạo hữu cơ của hàng hoá bao gồm hai mặt là mặt vật chất và mặt giá trị, tức là phải thấy đằng sau sự vật, hàng hoá là tính xã hội, tính lịch sử như các nhà nghiên cứu Trung Quốc nhận xét, “Mác đã khắc phục triệt để nhược điểm to lớn phi xã hội và phi lịch sử trong lý luận giá trị của kinh tế học cổ điển của giai cấp tư sản, khẳng định rõ tính xã hội và tính lịch sử của giá trị”¹⁹. Như vậy là việc xác định giá trị và thái độ đối với giá trị căn cứ vào tính có ích của vật thể (hàng hoá) mang giá trị hay của chính giá trị; tính có ích này mang tính xã hội: lao động mang theo các quan hệ người - người, các quan hệ liên nhân cách..., nói khái quát, các quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất; có

thể có ích cho người khác không; cộng đồng, xã hội có chia sẻ tính lợi ích hay giá trị đó không. Tính có ích còn mang tính lịch sử: nó là sản phẩm của lịch sử (kế thừa), phù hợp với lúc này, không phù hợp với lúc khác. Đó là quan điểm duy vật lịch sử, duy vật biện chứng vận dụng vào khoa học giá trị.

4. Lao động tha hoá

Đi vào vấn đề tha hoá lao động sẽ hiểu bản chất của lao động, giá trị lao động sâu sắc hơn, đầy đủ hơn. Mác viết về vấn đề này trong “Bản thảo kinh tế - chính trị 1844”. Vấn đề quá phức tạp kéo theo cả tác phẩm cũng “long đong”: 83 năm sau lần đầu tiên được xuất bản một phần và thêm 24 năm nữa xuất bản toàn văn bằng tiếng Nga; 88 năm sau - xuất bản toàn văn bằng tiếng Đức (mặc dù bản thảo viết bằng tiếng Đức); 115 năm sau - xuất bản bằng tiếng Pháp; lần đầu xuất bản bằng tiếng Việt vào những năm 60 thế kỷ trước, lần thứ hai - trong tập 42, toàn tập Mác và Ăngghen - năm 2000. Và đến những năm 70 thế kỷ trước còn có người như Mácgaret Phay (Margaret Fay) viết luận án tiến sĩ về bản thảo này, năm 1983 luận án xuất bản toàn văn. Điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là cho đến ngày nay tác phẩm bất hủ này như trong dịp kỷ niệm 150 năm Bản thảo 1844 ra đời đã khẳng định: vẫn còn nguyên giá trị, vì một lẽ đơn giản, lao động bị tha hoá vẫn còn nguyên²⁰. Như trên đã nói, chúng tôi chỉ xem xét vấn đề tha hoá, để hiểu giá trị của lao động trong hệ giá trị của con người, cộng đồng, xã hội.

Mác viết: *“Kinh tế chính trị học bỏ qua không nói đến sự tha hoá trong thực chất của lao động, vì nó không xem xét quan hệ trực tiếp giữa người công nhân (lao động) và sản phẩm do anh ta sản xuất ra... Chúng tôi lấy sự kiện kinh tế hiện nay làm điểm xuất phát: người công nhân sản xuất càng nhiều của cải, sức mạnh và khối lượng sản phẩm của anh ta càng tăng, thì anh ta càng nghèo. Người công nhân càng tạo ra nhiều hàng hoá, anh ta lại trở thành một hàng hoá càng rẻ mạt. Thế giới vật phẩm càng tăng thêm giá trị, thì thế giới con người càng mất giá trị. Lao động không chỉ sản xuất ra hàng hoá mà thôi: nó sản xuất ra bản thân nó và sản xuất ra người công nhân với tính cách là hàng hoá...”. Lao động là giá trị nền tảng của cả cộng đồng xã hội và con người hiện hữu.*

Không đi vào vấn đề sở hữu, bóc lột, tích lũy tư bản..., ngữ cảnh ở đây nêu bật nhận xét: lao động sản xuất ra người công nhân - ra “thế giới bên trong”, tâm lý, tinh thần, nhân cách (“phẩm cách”) - hệ thống thái độ của con người. Khi bị tha hoá, con người chỉ còn lại như một *“chủ thể thể xác”*, “trong những chức năng con người... chỉ còn là con vật”.

Tìm hiểu khái niệm tha hoá giúp hiểu thấu đáo hơn nhận xét đó. Biểu thị đầu tiên để quan sát thấy là tha hoá đối với vật phẩm do lao động làm ra: vật phẩm ấy “đối lập với lao động như một

“thực thể xa lạ...”, tha hoá là *“sự mất vật phẩm... bị vật phẩm nô dịch”*, là *“sự nhượng đi”*. Rồi đến tha hoá chính lao động: khi bị tha hoá “lao động trở thành một lực lượng độc lập, đối lập với anh ta”, *“chống lại anh ta”*, và khi ấy đời sống sản xuất chỉ còn là phương tiện *“duy trì sự sinh tồn thể xác”*²¹, tức là về cơ bản chỉ còn “giá trị sống còn”. Tóm lại, người lao động bị tha hoá đánh mất chính bản thân mình, đánh mất bản chất của mình, mất cả bản chất nhân loại (tính người, tình người) lẫn các quan hệ xã hội (nhóm, cộng đồng...) của bản thân. Lao động tha hoá thể hiện ra ở bốn khía cạnh: (1) Tha hoá với sản phẩm lao động; (2) Tha hoá với quá trình sản xuất hay với chính công việc; (3) Tha hoá với loài người và (4) Tha hoá các tiềm năng của con người²².

Như vậy, qua phân tích tha hoá, thấy rõ hơn vai trò của lao động đối với con người, xã hội và cả loài người: lao động đúng là giá trị gốc của mọi giá trị, kể cả các giá trị loài người là các giá trị đương nhiên con người có từ trong bào thai hay từ khi sinh ra, rồi tới các giá trị sống còn (sinh tồn) và đặc biệt đối với các giá trị tinh thần đặc trưng của con người, như các giá trị xã hội, giá trị nhân cách... thì quá hiển nhiên.

5. Một vài kết quả khảo sát giá trị lao động ở lao động trẻ tại nước ta

a. Vài nét tình hình chung

Dân số nước ta hiện nay khoảng 86 triệu, lực lượng lao động khoảng 46 triệu. Với khoảng 9,5 triệu trong số 23 triệu lao động trẻ, lực lượng công nhân được coi là một thế mạnh của chúng ta. Dân cư sống ở nông thôn khoảng 74% dân số cả nước hoặc ít hơn một chút, còn lại ở khu vực đô thị, bao gồm các khu công nghiệp với khoảng 10 triệu công nhân - lực lượng lao động sản xuất công nghiệp - lực lượng này tăng nhanh từ khi có đường lối đổi mới. Nhưng việc đào tạo lực lượng lao động nói chung không theo kịp yêu cầu về nguồn nhân lực. Đến nay mới có 26% người lao động qua đào tạo nghề, 65% thiếu kỹ năng lao động (Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, 26-5-2010). Đây là một điểm yếu của nước ta.

Chúng ta đang đẩy mạnh CNH theo hướng hiện đại. Nói đến CNH là phải nói tới công nhân và kỹ sư. Tất nhiên đi liền với công nhân là kỹ thuật, khoa học và giáo dục - đào tạo. Cũng phải nói tới một thực tế là, chúng ta đang sống với cả nền văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp (lại có cả công nghiệp thủ công, công trường thủ công, đại công nghiệp), văn minh hậu hiện đại. Cho nên cơ cấu xã hội của những người công nhân cũng không thuần nhất lắm. Hơn nữa nước ta đang phấn đấu thoát khỏi tình trạng kém phát triển (Đại hội X ĐCSVN, 2006), cuộc sống của một bộ phận không nhỏ người lao động còn rất khó khăn, nhiều người còn nặng về giá trị sống còn, như kết quả điều tra giá trị gần đây cho thấy²³. Dưới đây cung cấp thêm một

số số liệu để hiểu lao động trẻ ở ta nghĩ như thế nào về lao động.

b. Phương pháp, đối tượng và thời gian nghiên cứu

Trong chương trình KH-CN Nhà nước KX.05 có đề tài KX.05.07 tiến hành thời kỳ 2001-2005. Đề tài này đi vào nghiên cứu nhân cách của lao động thanh niên, sinh viên, học sinh cuối bậc phổ thông, Việt kiều theo phương pháp NEO.PI-R cải biên - phương pháp nghiên cứu 5 yếu tố lớn của nhân cách (cân bằng cảm xúc, hướng ngoại, cởi mở, dễ chấp nhận, có chí phấn đấu), bổ sung thêm phần “đặc thù Việt Nam”, bằng phương pháp điều tra viết trả lời các câu hỏi như cách điều tra giá trị thế giới đã tiến hành vài thập kỷ nay, kết hợp với phỏng vấn sâu (hỏi - đáp tỉ mỉ với từng người). Đã tiến hành điều tra 5.750 người, trong đó 1.000 (N) lao động trẻ, 90% số này từ 35 tuổi trở xuống, ở 11 tỉnh thành thuộc 3 miền²⁴. Ngoài ra, chúng tôi có sử dụng số liệu của Điều tra giá trị châu Á (9 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam) mới tiến hành gần đây.

c. Kết quả nghiên cứu

Các nhà kinh tế học kinh điển A. Smít, C. Mác... đã nêu lên nỗi lo lắng nhất của người lao động liên quan rất nhiều với tha hoá lao động²⁵. Nghiên cứu lao động trẻ Việt Nam đầu thế kỷ mới cho kết quả đúng như vậy:

Bảng 1. Mức độ thoả mãn về việc làm	
Trả lời	% (N)
Rất thoả mãn	16
Thoả mãn vừa phải	26,7
Chẳng thoả mãn mà cũng chẳng không thoả mãn	45
Không thoả mãn một ít	9,7
Rất không thoả mãn	1,9
Không trả lời	0,7

Nguồn: Điều tra giá trị châu Á, Trung tâm nghiên cứu Nippon, Nhật, 2006.

Qua bảng số liệu này ta thấy chưa được nửa (42,7%) số người được hỏi trả lời là thoả mãn về việc làm (ở các mức độ khác nhau), còn lại quá nửa - không thoả mãn. Sau hai thập kỷ đổi mới tình hình mới được như thế: Chưa phải là đa số đã vượt qua ngưỡng “sống còn”, tuy đã được cải thiện. Mong muốn như vậy, khá nhiều người tham gia cuộc điều tra không an tâm làm việc: 19% (N) muốn đổi nghề, 24.4% đang phân vân (xem chú thích (Ct.24) TLTK ở cuối bài mục, tr.25).

Trong cuộc điều tra giá trị nhân cách, một số số liệu đưa ra dưới đây một lần nữa lại chứng tỏ người lao động còn những mối lo khá trực tiếp tới sự tồn tại của họ.

Bảng 2. Nỗi lo sợ nhất trong 5 năm tới của lao động trẻ	
Nỗi lo sợ	% (N) trả lời
Gia đình không hạnh phúc	71.8
Không có việc làm, làm không đúng nghề	66.2
Sức khoẻ không tốt	62.5
Thiên tai dịch hoặ	32
Mất kiểm soát bản thân	15.9

Nguồn: KX.05.07, 2003 (xem Ct.24, tr.413)

Qua bảng trên, chúng ta thấy người lao động trẻ hiện nay ưu tiên hàng đầu tập trung vào cuộc sống cá nhân và gia đình; ngày càng thể hiện rõ xu thế từ “con người xã hội”, “con người tập thể” sang “con người cá nhân” theo hướng giảm tinh thần trách nhiệm đối với xã hội (xem bài mục tiếp). Bên cạnh đó có những mặt mạnh được nảy nở, phát triển là từ bỏ tư tưởng bao cấp, ỷ lại, chấp nhận cạnh tranh, sẵn sàng vượt qua thách thức, vươn tới sự tự khẳng định mình. Các số liệu điều tra về các mong muốn quan trọng nhất ở lao động trẻ sẽ trình bày dưới đây là một minh chứng thêm cho nhận xét vừa nêu:

Bảng 3. Mong muốn quan trọng nhất trong 5 năm tới của lao động trẻ	
Trả lời	%(N)
Hạnh phúc gia đình	98,3
Nghề nghiệp phù hợp	65,9
Sức khoẻ tốt	38,6
Kinh tế gia đình phát triển	23,7

Nguồn: KX.05.07, xem Ct.24,tr.41

Đúng là đến tuổi trưởng thành phải lo đến nghề nghiệp là đòi hỏi của cuộc sống, đấy là điều kiện đầu tiên đảm bảo **làm người chân chính**: “Cần” - chăm chỉ làm việc, học tập - là yêu cầu trước hết trong đạo đức làm người, Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy chúng ta như vậy, chân lý cuộc sống đúc kết là như vậy! Nhưng đạo làm người của chúng ta đâu chỉ chăm chăm vào hạnh phúc gia đình. Không có cộng đồng, dân tộc, đất nước, ta sống sao được, phải có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội - đóng góp xây dựng cộng đồng, xã hội. Một con số mà chúng ta, nhất là các nhà giáo dục, rất đáng quan tâm: 1/3 số người tham gia trả lời chưa tích cực (nhiều khi không) hoạt động xã hội, ½ số họ có nhịp độ lao động thấp (xem Ct.24, tr.574), tiêu chuẩn “lương tâm, trách nhiệm” được xếp thứ hạng cuối cùng trong 5 tiêu chuẩn của mẫu người lý tưởng, như học vấn, thông minh sáng tạo, sức khoẻ, tự tin.

Các số liệu vừa dẫn ở trên cho thấy có những biểu hiện khá rõ sự tha hoá ở lao động trẻ của chúng ta: đối với họ, công việc có gì đó bất ổn, bắt buộc, nặng nề, không gắn bó, sẵn sàng “chia tay”; coi công việc của cộng đồng, xã hội là xa lạ, là việc của người khác, kiểu như “sống chết mặc bay” ... Đấy là chưa nói tới ở một số khu chế xuất, doanh nghiệp nước ngoài hoặc liên doanh, đời sống của người lao động (phần lớn là lao động trẻ) quá khó khăn: lương thấp, khẩu phần ăn không đủ calo, nơi ở quá chật chội, đời sống tinh thần quá nghèo nàn (có khi còn xấu hơn thế) Đúng là càng làm phong phú cho xã hội bao nhiêu, nhân cách của họ càng nghèo nàn đi bấy nhiêu... Phải xem xét một cách hết sức nghiêm túc vấn đề tha hoá lao động, và kéo

theo là tha hoá con người, tha hoá giai cấp. Đó chính là vấn đề tư bản và lao động, chủ và thợ. Cả về lý luận lẫn thực tiễn, đây là mấu chốt của việc xây dựng, phát triển giai cấp công nhân của chúng ta hiện nay. Tất nhiên, lập trường giải quyết vấn đề, như Nghị quyết Đại hội X Đảng ta (2006) đã đề ra là đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, đưa nước ta thành một nước phát triển. Nhưng phải giải quyết lợi ích hai bên thực sự thoả đáng. Phải xem lại và nếu cần thì bổ sung luật pháp và các văn bản pháp quy, vừa đảm bảo phát triển kinh tế vừa phát triển tốt xã hội, con người, đừng quá thiên về gọi vốn tài chính càng nhiều càng hay, đừng mặc cho họ bóc lột người lao động. Mặt khác, phải tạo điều kiện cho người công nhân phát triển mà trước hết Nhà nước phải đầu tư cho giáo dục, nhất là giáo dục nghề và liên thông đào tạo, để họ nâng cao tay nghề ở các trình độ cao hơn. Về vấn đề này, có thể tham khảo mấy số liệu nói lên tình hình rất bức xúc:

Bảng 4. Trình độ đào tạo của công nhân 3 tỉnh, thành phố
(% đội ngũ)

Trình độ	Hà Nội	Hải Phòng	Quảng Ninh
Đại học – Cao đẳng	17,45	4,84	3,96
THCN-CNKT	25	18,5	22,6
Chưa qua đào tạo	57,55	76,6	73,5

Nguồn: KX.05.08, Hà Nội, 2005.

Bên cạnh chế độ lao động, thu nhập, điều kiện sinh hoạt..., đào tạo nâng cao tay nghề là con đường đem lao động về với người lao động: giảm bớt tha hoá. Ngày nay có lý thuyết “tự bình ổn”, “tự điều chỉnh”²⁶. Các nước Bắc Âu xây dựng Nhà nước phúc lợi, bảo đảm các loại bảo hiểm, an sinh xã hội, đặc biệt phát triển bền vững con người (giáo dục, y tế...). Lao động là nguồn duy nhất để tạo ra phúc lợi nhà nước, như Adam Smít đã chỉ ra. Và ngay từ ngày đó (1776), ông đã chỉ ra rằng muốn tăng phúc lợi, nhà nước phải đầu tư vào giáo dục, cải tiến và nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động. Nhiều nước phát triển đi trước ta đã làm như thế, trồng cây vào công nghệ và cải tiến thể chế, nhất là cải cách hành chính, tài chính minh bạch, chống tham nhũng... Họ coi đó là các phương cách cải thiện (có người nói: tiến tới xoá bỏ) tình hình tha hoá lao động (xem Ct.25). Vấn đề cực kỳ phức tạp, liên quan đến các “đại vấn đề”, như vấn đề sở hữu, vấn đề tư bản bóc lột... Gần đây, có người đang mong đợi nền kinh tế tri thức. Hy vọng thời gian và sự vận động xã hội sẽ trả lời!

Lao động gắn kết con người thành cộng đồng và gắn bó với cộng đồng. Vì vậy, giá trị lao động một khi kết với giá trị quan hệ người - người sẽ nâng giá trị bản thân lên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đ. Ketsel (David Lessel). *Lao động và lao động tha hoá trong xã hội tư bản*. Tiếng Anh. Google, 27-9-2007.

2. Phạm Minh Hạc. *Tuyển tập Tâm lý học*. NXB. CTQG, Hà Nội, 2005, các tr.45, 255, 298.
3. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 42. NXB. CTQG, Hà Nội, 2000, tr.132.
4. Xem chú thích (Ct)3, tr.134.
5. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 13. NXB. CTQG, Hà Nội, 1993, tr.23.
6. Phạm Minh Hạc. Xem Ct2, *Hành vi và hoạt động*, tr.171-363.
7. S. Grếch (Samuel Gregg). *Viện Acton nghiên cứu tôn giáo và tự do*. “Low Marx for poor Memory”. Google, 30-6-2007.
8. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 23. NXB. CTQG, Hà Nội, 1993, tr.275-276.
9. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. NXB. TQG Hà Nội, 2000.tr.184.
10. Các Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.23. NXB. CTQG, Hà Nội, tr.35.
11. Xem Ct.10, tr.113.
12. Xem Ct.10, tr.266-267
13. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Tuyển tập*, tập IV. NXB. Sự thật, Hà Nội, 1983, tr.505.
14. Các Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.13. NXB. CTQG, Hà Nội, 1993, tr.56 - 67.
15. *Lý thuyết lao động của giá trị*. Bách khoa thư Wikipedia.
16. Đ. Ricácđô. *Lý thuyết lao động của giá trị*. Ch.27 Google 14.9.2007.
17. Các Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.13, tr.23. NXB. CTQG, HN. 2000.
18. Các Mác và Ph. Ăngghen. Xem Ct.17, tr.61
19. Lịch sử của chủ nghĩa Mác. tr.390, T.I. NXB. CTQG, HN. 2003.
20. C. Phelps (Christopher Phelps). Bàn luận về 1844 - Vì sao Mác còn là chủ đề, tiếng Anh. T/c Chính trị mới, t.5, số 2, Mùa Đông 1995. Google.
21. C. Mác, Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, t.42, các tr.128-130. NXB. CTQG. HN. 2000.
22. Mác bàn về tha hoá. Xã hội học, 30.9.2002, tiếng Anh. Google.

23. Phạm Minh Hạc. Báo cáo tại hội thảo “*Giá trị Châu Á*”, Tokyo, Nhật, 14-15 tháng 12-2006.

24. Phạm Minh Hạc (chủ biên). *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO PI-R* cải biên. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

25. G.C. Ácsibal (G.C. Archibald). *Các nhà kinh tế kinh điển bàn về sự lo âu, xung đột và tha hoá của lao động*. Tiếng Anh, IDEAS, Google.

26. *Lý thuyết lao động của giá trị và vai trò chiến lược của tha hoá*. T/c Tư bản và giai cấp, mùa hè 2002. Google.

Lao động – điều kiện đầu tiên để thành người chân chính.

Lao động tạo ra giá trị bản thân.

Bài mục thứ mười hai

Quan hệ người-người - Giá trị quan trọng nhất trong nhân cách

1. Sự hình thành quan hệ người - người - Cơ sở tạo nên tinh thần, tâm lý con người và cộng đồng loài người

Để hiểu được vai trò, vị trí thiết yếu của đạo đức dựa trên quan hệ người - người trong đời sống của con người và cộng đồng xã hội, cần điểm qua sự xuất hiện quan hệ người - người gắn bó với sự xuất hiện của con người¹, bắt đầu hình thành rõ nét từ người khéo, người khôn là người hiện đại, người lý trí (quan niệm này xuất hiện vào những năm 60 thế kỷ XX) với tiêu chí trí tuệ là tiêu chí đặc trưng, gắn liền với ngôn ngữ và lao động - bắt đầu từ chế tạo công cụ lao động². Ở Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di cốt người và các di cốt hoá thạch ở các văn hoá hậu kỳ đồ đá ở Ninh Bình, Lạng Sơn, Nghệ An, vừa có yếu tố Người Thẳng, vừa có yếu tố Người Khôn, được dự đoán niên đại 8 vạn năm trước đây. Mãi đến văn hoá Hoà Bình cách đây 1 vạn 8 nghìn - 1 vạn 2 nghìn năm, người tiền sử Việt Nam biết đến kỹ thuật mài công cụ đá, rồi muộn hơn, chừng 1 vạn năm nữa biết cả săn bắt, hái lượm³, cuộc sống bầy đàn đã được phát triển cao, dần dần mang tính xã hội bắt đầu từ phân công lao động (như trong một cuộc săn bắt thú nhóm người này tấn công phía này, nhóm khác đuổi phía kia, người đuổi, người bắt... - trong các tài liệu tâm lý học, sự kiện này đã được A.N. Leônchiép (Leontiev, 1903-1979, Nga) mô tả trong tác phẩm “Phát triển tâm lý” - 1947). Phân công lao động là cơ sở hình thành rõ nét quan hệ giữa các thành viên bầy đàn, rồi của từng thành viên đối với nhóm người, rồi từng người tạo nên các quan hệ trong bầy đàn, giữa các nhóm người, rồi giữa người với người (ghét bỏ người yếu đuối, bảo vệ người khoẻ mạnh, trọng đãi người tài giỏi...), tạo nên bản sắc của con người - cái mà chỉ có ở con người - tình người, như đã trình bày. Cùng với quá trình này, con người có các trải nghiệm, loài người như là một phạm trù trên “cây sinh vật” khác hẳn loài vật, cộng đồng xã hội dần dần được hình thành, con người vừa đứng trên “cây” đó với tư cách là “đại diện của loài” vừa bứt khỏi cây đó, để trở thành “thành viên của xã hội” có giao tiếp ngôn ngữ và các hình thức giao tiếp khác, đặc biệt với tư cách là “chủ thể của hoạt động” lao động, học tập, vui chơi, nhất thiết phải diễn ra trong các quan hệ người - người là cốt lõi của các quan hệ xã hội. Tính người, tình người nói riêng, các quan hệ người - người nói chung là những giá trị đạo đức bản sắc của con người, cơ sở tạo nên đạo đức của con người, từng cộng đồng xã hội và của cả loài người. Vì vậy, nói đến đạo đức là nói đến tính người, tình người, các quan hệ người - người - từ đó có văn hoá, tinh thần, tâm lý con người (câu chuyện hai bé

Ala và Kamala ở Ấn Độ những năm 1960 vừa sinh ra đã bị lạc sống với thú, khi tìm thấy không có biểu hiện tính người và tình người. Ở ta, trường hợp Rơ Cham H'Pnhiêng, dân tộc F'rai (tỉnh Gia Lai) cũng vậy: không có quan hệ người - người, không thành người, theo Ngọc Tấn và Lê Vĩnh Linh). Loài người, cộng đồng người, cả xã hội bắt đầu từ đây. Muốn xây dựng và phát triển con người và xã hội, không thể thiếu các yếu tố vừa nêu, trong đó phải đặc biệt chú ý đến đạo đức và giáo dục truyền đạt cho thế hệ nối tiếp thế hệ lãnh hội, làm sao có quan hệ người - người tốt đẹp, phát huy các giá trị tinh thần, đạo đức, văn hoá có cội nguồn từ quan hệ người - người. Lịch sử đạo đức đã nói lên kết luận đó.

2. Điềm qua vài lý thuyết đạo đức học

Trải qua hàng chục nghìn năm loài người mới xây đắp được nền văn minh. Từ đó, nhất là từ thế kỷ thứ VI - thứ V trước CN, trí tuệ và lương tâm thời Cổ đại đã luôn luôn quan tâm đến đạo đức học và giáo dục đạo đức. Ở phương Đông, trong thế kỷ thứ VI TCN đã có các dòng phái tư tưởng khá hoàn chỉnh, như Đạo giáo do Lão Tử (? , Trung Quốc) sáng lập, Nho giáo do Khổng Tử (551-479, TCN, Trung Quốc) sáng lập, Phật giáo do Tất Đạt Đa - Thích Ca Mâu Ni (giữa thế kỷ thứ VI TCN, Ấn Độ) sáng lập. Cả ba hệ thống triết học này du nhập vào nước ta đều được chấp nhận, gọi là “tam giáo đồng nguyên”, thịnh hành với các mức độ khác nhau ở các thời kỳ khác nhau, trong đó phổ biến sâu rộng hơn cả là Nho giáo⁴. Trong bài “Khổng Tử” đăng báo Thanh niên ngày 20-2-1927 Nguyễn Ái Quốc viết: “... người An Nam chúng ta hãy tự hoàn thiện mình về mặt tinh thần bằng cách đọc các tác phẩm của Khổng Tử ...”⁵. Đạo Khổng hết sức trọng đạo đức, lấy “nhân” làm đầu: trong đạo đức coi trọng bậc nhất là thái độ - quan hệ tốt đẹp giữa mọi người với nhau, từ giữa những người ruột thịt gọi là “hiếu, đễ” đến với những người xung quanh, với dân, với nước gọi là “trung”, “thứ”, các quy tắc ứng xử gọi là “lễ”⁶. Ở ta, gần đây nhiều nơi, nhiều người rất tâm đắc khẩu hiệu “Tiên học lễ, hậu học văn”. Chảy dài theo thời gian suốt mấy chục thế kỷ, triết lý ấy ngày càng thấm đượm vào cuộc sống, khắp thế gian “...đều lấy “nhân” làm trung tâm, thấy kẻ không làm điều thiện thì dùng trung tín để giáo dục, gặp kẻ trung bạo hoành hành lấy nhân nghĩa cảm hoá họ”. “Nhân” tựa như tự trong bản thân mỗi người xuất phát ra, truyền sang người khác, còn “lễ” là theo các quy tắc từ ngoài vào mà ứng xử - đây chính là những vấn đề tâm lý học đạo đức. Điều cần khẳng định ở đây là từ xa xưa Nho giáo đã đặt quan hệ người - người ở vị trí giá trị hàng đầu trong đạo đức. Trong vài thập kỷ gần đây, các nhà khoa học, cả các nhà chính trị rất quan tâm đến các “giá trị châu Á”, trong đó có các giá trị Nho giáo, Đạo giáo; triết lý nổi tiếng “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân” từ Khổng Tử ngày nay được phổ biến rộng rãi ở các nước Âu - Mỹ.

Ở châu Âu, hơn một thế kỷ sau, Pơlatông (Platon, 427-347 TCN, Hy Lạp) đã nêu lên 9 phẩm

chất đạo đức xã hội mà con người cần có: thông thái, can đảm, chùng mực, công bằng, nhân ái, khoan dung, tự tôn, tính thiện và chân thành; đặc biệt coi trọng 4 phẩm chất đầu, coi đó là các phẩm chất cơ bản. Khác với tư tưởng Đông phương, nhà triết học Cổ Hy Lạp hết sức coi trọng phẩm chất trí tuệ. Các phẩm chất ấy, trong một chùng mực nào đó, cũng có liên quan với các quan hệ người - người; trong phạm vi của bài này, tôi muốn nhấn mạnh: bốn phẩm chất cuối cùng trực tiếp nói về thái độ - quan hệ đối với người khác. Người ta gọi thuyết đạo đức của Platông là “thuyết phẩm chất” đạo đức, giáo dục đạo đức là hình thành các phẩm chất, chú trọng phẩm chất thái độ - quan hệ người - người. Mấy thập kỷ sau, Aristốt (Aristotle, 384-322 TCN, Hy Lạp) đặc biệt chú ý đến đạo đức học, ông có một tác phẩm lớn gồm 10 tập gọi là “Đạo đức” (chữ latin - Nicomachean) nghiên cứu khái quát chung về thiện và ác (đạo đức có mục đích, tập trung vào tính cách, con người có khả năng hướng thiện, nhằm sống tốt đẹp...); tiếp theo, đưa ra 12 phẩm chất luân lý: dũng cảm, chùng mực, phóng khoáng, cởi mở, hào hiệp, có lòng mong ước, chân thành, hóm hỉnh, khiêm tốn, công bằng, hài lòng, hữu nghị. Đạo đức học Aristốt đề cập đến cả phẩm chất trí tuệ nhưng đã chú ý nhiều đến các quan hệ người - người hướng thiện, gần với quan điểm đặt phẩm chất “nhân” vào trong quan hệ của từng người đối với xung quanh, nhất là quan hệ người - người, coi đó là xuất phát điểm của đạo đức. Người ta cũng gọi thuyết này là “thuyết phẩm chất” đạo đức. Sau này, trong lịch sử đạo đức học có một tác giả nổi bật là Căng (I. Kant, 1724-1804, Đức), tác giả hai tác phẩm lớn về đạo đức học: Công trình cơ sở về siêu hình học của luân lý (1785), Siêu hình học về luân lý (1797). Khác với hai nhà triết học cổ Hy Lạp, ông xây dựng nên “thuyết trách nhiệm” đạo đức - từ trách nhiệm, như trách nhiệm xã hội (xem bài mục tiếp theo), mà giáo dục (trong nghĩa rộng của từ này) nên đạo đức, với quan niệm đạo đức là “phạm trù mệnh lệnh” mà con người có nhiệm vụ phải làm, tức là đạo đức xuất phát từ yêu cầu bên ngoài, động cơ của hành động đạo đức phải là từ luật đạo đức, giá trị của đạo đức trước hết là ở chỗ đó; từ đây đạo đức của ông được gọi là thuyết “trách nhiệm đạo đức”. Căng nêu rõ quan hệ giữa đạo đức và lý trí: quy định (luật) đạo đức là bản thân lý trí, quan hệ giữa đạo đức và luật pháp. Ông đã nêu một kết luận cực kỳ quan trọng cho cả triết học, đạo đức học, đặc biệt cho nghiên cứu con người: Con người là mục đích cuối cùng (tiếng Anh: end), còn các hành động đạo đức chỉ là phương tiện⁷. Theo tư tưởng giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hoá nhân loại, bước vào kỷ nguyên độc lập, thống nhất, hoà bình, phát triển, mở cửa, hội nhập, Việt Nam có đạo đức học Hồ Chí Minh.

3. Đạo đức Hồ Chí Minh

Chúng ta sinh ra, lớn lên trong thời đại Hồ Chí Minh, tư tưởng và đạo đức của Người đã lan toả sâu rộng vào đời sống, biểu hiện trong ứng xử hàng ngày, anh em nghiên cứu, giảng dạy tâm lý

- giáo dục học đã vận dụng vào các công trình, bài giảng. Vì vậy, ở đây tôi xin được ôn lại tóm lược qua một vài trước tác Bác viết trực tiếp về chủ đề đạo đức, để hoàn chỉnh bài viết này, và cũng là để một lần nữa thấm nhuần sâu sắc thêm, từ đó tích cực quán triệt vào các hoạt động của chúng ta.

Khi chuẩn bị thành lập các tổ chức cách mạng, để giải phóng dân tộc, từ rất sớm Nguyễn Ái Quốc đã đặc biệt chú ý yếu tố tinh thần - tâm lý bắt nguồn từ chỗ đồng bào có yêu thương nhau - quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, có yêu Tổ quốc mà đoàn kết nhau lại, phải thay đổi tâm tính vì một lý tưởng chung mới đưa cách mạng tới thành công, ngày 23 tháng 8 năm 1925, Bác viết bài thơ “Hãy yêu thương nhau và cùng nhau đoàn kết”:

Hãy yêu thương nhau và cùng nhau đoàn kết

Nghĩa vụ một người dân là phải yêu Tổ quốc

Mau cải thiện tâm, tài, lực cho dân...

Bác đặt chữ “tâm” lên đầu, trước hết là có tâm - có tấm lòng quý báu, có ý muốn (động cơ) làm việc tốt cho người khác (lòng vị tha) mà trong tình cảnh nước mất nhà tan cần có lòng yêu nước, thương dân, đem cái “tài” và “lực” ra phụng sự nhân dân làm gốc”. Và hai năm sau, mở đầu tác phẩm nổi tiếng “Đường Kách mệnh”, tuyên ngôn đạo đức Hồ Chí Minh được đưa ra dưới đầu đề “Tư cách người cách mệnh” - một trong những yếu tố quyết định thành công của cách mạng. Những tư tưởng này tiếp tục phát triển trong một tác phẩm nổi tiếng khác - “Sửa đổi lối làm việc”, xác định cụ thể đạo đức cách mạng gồm 5 tính tốt: nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm. Đây là 5 giá trị rất quan trọng trong các giá trị nhân cách - nội dung cốt yếu của giá trị sống và kỹ năng sống - cần giáo dục cho học sinh, sinh viên, nhất là với những cán bộ các cấp⁸. Bác đã nói rõ nội dung từng đức tính - “nhân” là thương yêu, giúp đỡ đồng bào, đồng chí, lấy “nhân” làm đầu trong đạo đức: hết sức coi trọng quan hệ người - người; “nghĩa” là ngay thẳng, cần thận, đúng đắn; “trí” là đầu óc trong sạch, sáng suốt (một định nghĩa rất độc đáo về trí tuệ, thông minh); “dũng” là không rụt rè, nhút nhát, dũng cảm; “liêm” là không tham địa vị, tiền tài, chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ (bây giờ ít nói đến cái “ham” này!). 5 tính tốt này và “cần, kiệm, liêm, chính” là nền tảng của Đời sống mới, nền tảng của thi đua ái quốc, tự nhiên như bốn mùa trong năm, bốn phương trong trời đất, “thiếu một đức, không thành người” - *cốt lõi của đạo đức cách mạng*. Làm theo đạo đức Hồ Chí Minh trước hết là làm theo bốn đức tính này. Làm như vậy thì chắc chắn diệt được quốc nạn tham nhũng, chắc chắn không còn thảm cảnh mua quan bán chức, mua bằng bán điểm, thế nào cũng loại trừ loài sâu mọt “một người làm nên cả họ được nhờ” (Thư Bác gửi các đồng chí Trung bộ, 1947). Mọi

người chúng ta, nhất là các nhà giáo có nhiệm vụ tăng cường nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung, đạo đức của Người nói riêng, vận dụng vào các bài giảng, phổ biến rộng rãi trong nhân dân, nhất là trong học sinh, sinh viên. Bây giờ chúng ta xem tình hình thực tế đạo đức của học sinh, sinh viên hiện nay như thế nào.

4. Vài nét tình hình đạo đức học sinh, sinh viên và nhiệm vụ của chúng ta

Bên cạnh những tiến bộ, mặt mạnh, ưu điểm mà học sinh, sinh viên ngày nay đã đạt được, nói riêng về đạo đức, tình hình cũng khá phức tạp, nhiều điều không xa lạ gì với các nhà tâm lý, giáo dục chúng ta. Ở đây, tôi chỉ điểm qua một số thông tin qua báo chí: Tạp chí Báo cáo viên Ban tuyên giáo Trung ương (số 5 - 2008) có nhận xét khái quát: “Một bộ phận không nhỏ học sinh, sinh viên còn có thái độ và động cơ học tập yếu, thiếu trung thực trong học tập, gian lận trong thi cử. Một bộ phận nhỏ học sinh chỉ đòi quyền hưởng thụ, không nghĩ đến nghĩa vụ và trách nhiệm cống hiến, chưa tích cực học tập và rèn luyện, ý thức chuẩn bị cho ngày mai lập nghiệp chưa cao. Một số ít học sinh, sinh viên thiếu hiểu biết về pháp luật, kể cả những vấn đề trực tiếp liên quan đến đời sống và học tập của mình, chạy theo lối sống thực dụng, đua đòi ăn diện xa hoa quá với mức sống cho phép. Trong mối quan hệ tình bạn, tình yêu có xu hướng thực dụng, phóng túng, thiếu trách nhiệm với nhau, xa lạ với đạo đức của người Việt Nam. Tệ nạn xã hội, nhất là ma túy có xu hướng tăng...”⁹. Nhiều người tỏ ra lo lắng thấy tình trạng: “học trung học phổ thông thì căng quá, lên đại học thì lại quá nhõn nhõn”, nhiều sinh viên không chăm học, ít em ham học; và như mấy dòng cuối đoạn trích dẫn cho hay, trong quan hệ giữa các em với nhau, giữa trò với thầy, giữa các em với xã hội (theo Điều tra giá trị theo phương pháp nghiên cứu nhân cách NEO - PI-R, ở Việt Nam có tới 1/3 thanh niên học sinh, sinh viên không tham gia hoạt động xã hội) và cả trong một số gia đình nữa, nổi lên một vấn đề, trong đó đáng lưu ý nhất là các quan hệ người - người (bảng 5) rất gay gắt, nổi cộm, lộn xộn, gây nhiều xung đột, bạo lực xấu xa thậm tệ, tình bạn của các em cũng có nhiều vấn đề (bảng 6).

Nguyên nhân của tình hình trên có nhiều, chẳng hạn nhìn khái quát, tình hình kinh tế chung của cả nước có thể là một nguyên nhân bao trùm: có đến khoảng 20% dân số đang sống dưới ngưỡng “tồn tại”, có tới 60% dân số đang ở xung quanh ngưỡng “sống còn”. Với mức sống như vậy có thể xảy ra hai hướng: một là, chuyển biến theo hướng tiêu cực; hai là, theo hướng tích cực. Nhưng ở đây tôi muốn nhấn mạnh: yếu tố quyết định là giáo dục, tự giáo dục - phấn đấu của cá nhân, nhất là với học sinh các lớp cuối phổ thông và sinh viên (nhiều em lơ là chuyện này, đi học chỉ cốt lấy một mảnh bằng...), kết hợp với giáo dục đạo đức trong nhà trường (xã hội đang yêu cầu xem xét lại chương trình, sách giáo khoa, phương pháp... giáo dục, đạo đức...), trong gia đình (nhiều gia đình bận làm ăn, không có hoặc rất ít thì giờ dạy dỗ con cái...),

rồi môi trường nữa, từ gia đình đến nhà trường, cộng đồng xã hội (nhiều nơi công cộng ít ai lo đến môi trường xã hội, nhiều lúc xảy ra những cảnh tượng thật chướng tai gai mắt, thậm chí đau lòng mà chẳng ai dám can thiệp...). Các nhà tâm lý học, giáo dục học với chuyên môn và công tác (giảng dạy, tư vấn, công tác xã hội) của mình trước hết cần tham gia vào tổ chức lại việc giáo dục đạo đức trong nhà trường, nhất là trong các trường sư phạm, rồi có thể đóng góp tích cực, tác động xây dựng môi trường xã hội, tăng cường nghiên cứu và phổ biến những vấn đề tâm lý học, giáo dục học về gia đình, tác động vào thế giới tinh thần - tâm lý - đạo đức - luân lý, phát triển nhân cách của các em.

Ngày nay cách mạng khoa học công nghệ tiến bộ với tốc độ chưa từng có, tất cả các nước đều rất chú ý giảng dạy, đào tạo kỹ thuật, công nghệ, đồng thời cũng đặc biệt chú ý giáo dục nhân văn trên nền giáo dục một giá trị cực kỳ quan trọng là quan hệ người - người tốt đẹp với hạt nhân là tính người, tình người, chất lượng giáo dục gắn liền với nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển bền vững con người, giúp các em tự tạo cho mình một hệ giá trị, đánh giá đúng bản thân và phát huy hệ giá trị đó vào cuộc đời và phát huy tinh thần trách nhiệm xã hội cao, quý trọng người khác và cả cộng đồng, đối xử với mọi người với tấm lòng rộng mở, hữu hảo, chia sẻ - hợp tác - giúp đỡ, thương người như thể thương thân. Cần tiếp tục tích cực học tập, nghiên cứu, giảng dạy, phổ biến rộng rãi giáo dục giá trị Hồ Chí Minh, tạo nên sức mạnh giá trị tâm lực cùng với trí lực, thể lực của học sinh, sinh viên - chúng ta sẽ có đóng góp lớn vào sự nghiệp xây dựng một xã hội tốt đẹp, thanh bình, thịnh vượng. Đó là tinh thần, trách nhiệm xã hội, xem trong bài mục tiếp.

Bảng 5. Các phẩm chất giáo dục gia đình cần coi trọng (%N)

1. Tính tự lập	87,69
2. Sống có trách nhiệm	86,01
3. Cần cù, chăm chỉ, kiên trì	74,46
4. Lòng khoan dung và tôn trọng người khác	74,20
5. Coi trọng gia đình	69,18
6. Tiết kiệm	66,67
7. Giữ chữ tín, trung thực	62,23
8. Phân đấu để có bằng cấp	59,72
9. Biết giữ lương tâm, danh dự	56,95
10. Dám nghĩ, dám làm, năng động, tháo vát	55,11
11. Sáng tạo	52,25
12. Có ước mơ hoài bão lớn	48,41
13. Có ý thức trau dồi nghề nghiệp	47,24
14. Có ý thức lập thân, lập nghề, làm giàu	41,04
15. Hợp tác với mọi người	31,32

Nguồn: KX.05-07, 2004.

Để xem thái độ của lao động trẻ thái độ như thế nào đối với sự hợp tác (tham gia, cố kết), đưa ra một bảng 15 câu hỏi (theo ĐTGTTG, cũng như ĐTCTC mỗi câu hỏi được coi là một giá trị), kết quả là giá trị “hợp tác với mọi người” được xếp cuối cùng (bảng 5), nặng nề về lo toan cá nhân hơn là đối với xã hội, tinh thần cộng đồng thật sự có vấn đề.

Số liệu ở bảng 6 về mức độ thỏa mãn tình bạn, Việt Nam đứng cuối cùng trong 7 nước, có thể do nhiều nguyên nhân, nhưng có nhận xét cho rằng sau những năm tháng quá gian khổ, vất vả , hy sinh, bây giờ mỗi người tập trung quan tâm trước hết tới cuộc sống của bản thân và gia đình. Theo bảng kết quả này, ít nhất khoảng một nửa (54,1%) số người như vậy.

Bảng 6. Bảy nước, vùng lãnh thổ Đông Á - Mức độ thỏa mãn với tình bạn

Nước, vùng	N	Rất thỏa mãn + thỏa mãn vừa vừa (%N)	Thứ hạng
Singapo	1.038	89,7	1
Nhật Bản	1.003	81,3	2
Hồng Kông	1.000	72,6	3
Đài Loan	1.006	72,5	4
Triều Tiên	1.023	68,9	5
Trung Quốc	2.000	60	6
Việt Nam	1.000	54,1	7

Nguồn: Điều tra giá trị Châu Á, 2006. Trung tâm nghiên cứu Nippon

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc. *Tâm lý học nghiên cứu con người đi vào CNH, HĐH*. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.75-76.
2. Edgar Morin, Anne Brigitte Kem. *Trái đất Tổ quốc chung. Tuyên ngôn cho thiên niên kỷ mới*. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.128.
3. Nguyễn Khắc Sử. *“Khảo cổ học thời đại đá Việt Nam: một trăm năm - nửa triệu năm”*. Trong sách Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam, tập I. NXB. KHXH, Hà Nội, 2004, tr.30-31
4. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hoá sử cương (1938)*. NXB. Văn hoá thông tin (VHTT), Hà Nội, 2002, tr.280-299
- Nguyễn Văn Huyền. *“Văn minh Việt Nam”* (1939, xuất bản lần đầu 1944). Trích theo sách Nguyễn Văn Huyền Toàn tập, t.I. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.291
5. Hồ Chí Minh. Toàn tập. NXB. CTQG, Hà Nội, 1995, t.2, t.5
6. Khúc Xuân Lễ. Khổng Tử truyện, t.1. NXB. VHTT, Hà Nội, 1996, tr.151
7. Google. Từ điển bách khoa Wikipedia, Stanford, Britanica... Mục từ Đạo đức.
8. Phạm Minh Hạc. *Tư tưởng Hồ Chí Minh và tâm lý học nhân cách*. Trong sách Tư tưởng Hồ Chí Minh và tâm lý học. Đỗ Long chủ biên. NXB. CTQG, Hà Nội, 1998
9. T/c Báo cáo viên, Ban Tuyên giáo, Văn phòng Trung ương. *Khái quát tình hình một số đối tượng thanh niên hiện nay*. Số 5-2008, tr.26.

Quan hệ người - người thế nào,
nhân cách thế ấy.

Bài mục thứ mười ba

Trách nhiệm xã hội, giá trị xã hội cao quý nhất

Nhập đề

Xã hội loài người là do con người gắn kết với nhau tạo dựng nên, cùng nhau hợp sức xây đắp nên xã hội nông nghiệp bắt đầu khoảng từ 10.000 năm trước đây, rồi phát triển lên xã hội công nghiệp khoảng gần từ 300 năm lại đây, bây giờ đang đi vào thời hậu công nghiệp với kinh tế tri thức. Ngày nay, để giải quyết các vấn đề toàn cầu (hoà bình, hợp tác, phát triển, dân số, khí hậu...), các tổ chức quốc tế, quốc gia kêu gọi mọi người, từng quốc gia và toàn thế giới nâng cao tinh thần trách nhiệm xã hội (TNXH). Vào thế kỷ mới, Liên Hiệp Quốc đưa ra mục tiêu thiên niên kỷ, cũng trông chờ vào TNXH của mọi người.

Việt Nam ta cũng vậy, được hình thành từ các cộng đồng các dân tộc, trong quá trình đó các dân tộc sống trên đất Việt đã gắn bó với nhau, đùm bọc chung sống, bảo vệ nhau, dần dần tạo nên những giá trị chung được gọi là ý thức dân tộc, rồi ý thức quốc gia - dân tộc với đỉnh cao đầu tiên từ khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo vào năm 40 thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Đó là trách nhiệm của những người con các dân tộc Việt Nam đối với Tổ quốc được gọi là trách nhiệm xã hội. Trải qua thăng trầm lịch sử, TNXH của con người Việt Nam ngày một phát triển, nhất là trong các cuộc đấu tranh ác liệt chống ngoại xâm và gần đây, nổi bật trong các cuộc chiến tranh trường kỳ nửa sau thế kỷ XX là cuộc chiến đã giành và giữ gìn được độc lập, thống nhất, hoà bình. Có thể nói, TNXH của dân ta (tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc, lòng tự tôn, tự hào dân tộc, “thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ”, “không có gì quý hơn độc lập, tự do”, hàng triệu người đã ngã xuống...) là cội nguồn của những chiến công vĩ đại. TNXH là đóng góp cho xã hội, cho đất nước, bao giờ cũng được xã hội, dân tộc ghi nhận và trở thành giá trị xã hội (GTXH) cao quý nhất của con người. TNXH tạo nên sức mạnh dân tộc, một nhân tố quan trọng bậc nhất trong nội lực của chúng ta, rất cần phát huy ở thời đổi mới đất nước - cái thời có nhiều thay đổi, nhiều mâu thuẫn trong đời sống, trong hệ giá trị nhất là đối với GTXH “tinh thần trách nhiệm xã hội”. Vì vậy, cần đề cập, nghiên cứu TNXH như một phạm trù khoa học, cũng như một giá trị cực kỳ quan trọng đối với công cuộc xây dựng và giữ gìn toàn vẹn Tổ quốc; phải giáo dục giá trị, nhất là định hướng coi trọng giá trị “trách nhiệm xã hội” cho thế hệ trẻ và mọi người.

I. Cơ sở lý luận

1. Thuật ngữ “xã hội” trong họ ngữ Latinh xuất hiện từ thế kỷ XV. Có thể tìm thấy một cách hiểu xã hội khá rõ ràng trong “Bàn về khế ước xã hội”¹ (1762) của J.J. Rutxô (J.J. Rousseau, 1712-1794, Pháp): Xã hội là những con người liên kết với nhau, khếp mình vào tập thể thành một lực lượng chung, được điều khiển bằng một động cơ chung, ý chí chung, tinh thần chung, hành động một cách hài hoà - mỗi người tự hiến dâng cho mọi người và mọi người thu về một giá trị tương đương với cái mình đã cống hiến. Quan niệm này đã nói tới các mối quan hệ của con người trong một tập thể cùng nhau hoạt động, thành một sức mạnh vật chất và tinh thần để tồn tại được trong hoàn cảnh thiên nhiên. Gần một thế kỷ sau, khoảng gần giữa thế kỷ XIX, Các Mác (Karl Marx, 1818-1883, Đức) xác định xã hội là tổng hoà các quan hệ xã hội, như quan hệ kinh tế, quan hệ chính trị, quan hệ văn hoá...; trong đó quan hệ sản xuất giữ vai trò quyết định. Cách hiểu trong từ điển Nguyễn Lân gần với quan niệm của Rutxô và Mác: Xã hội là tập thể người cùng sống và gắn bó với nhau trong quan hệ sản xuất và các quan hệ khác. Cũng có định nghĩa rất đơn giản: Xã hội là tổng các cá thể cùng sống trên một lãnh thổ. Tâm lý học hiện đại nhấn mạnh quan hệ giao tiếp, quan hệ nhân cách, quan hệ người - người cùng với lao động và các hoạt động khác tạo nên xã hội, như đã trình bày ở các bài mục trước. Hiện nay nhiều khi hiểu xã hội là cộng đồng những con người cùng sống, gắn bó với nhau, cùng đóng góp - xã hội được xây dựng nên bởi trách nhiệm xã hội của các thành viên, ví dụ nói: cộng đồng quốc tế, cộng đồng dân tộc, cộng đồng làng xóm, v.v...

2. Thuật ngữ “cộng đồng” lần đầu được Ph. Tôni (Ferdinand Toonie, 1855-1936, Đức) phân biệt với thuật ngữ “xã hội”² vào năm 1887: “Xã hội” bao gồm tập thể người rộng hơn “cộng đồng”, cộng đồng gồm những người gắn bó mật thiết hơn xã hội, gia đình và họ hàng là điển hình của cái gọi là cộng đồng, cộng đồng nhất thiết phải có cùng mong muốn. Thuật ngữ “cộng đồng” dùng trong các khoa học khác nhau có sắc thái khác nhau. Tâm lý học nhấn mạnh 4 thành tố của cộng đồng: thành viên, ảnh hưởng, thống nhất nhu cầu, quan hệ tình cảm; cộng đồng có các tiêu chí: cùng sống và làm việc trong một môi trường, gắn bó, tham gia đóng góp, chia sẻ một hệ giá trị, cùng một bản sắc, cùng lợi ích.

Khái quát hơn, chia ra ba loại: (1) Cộng đồng địa lý từ hàng xóm, thôn bản, thành phố, vùng miền đến quốc gia, toàn cầu; (2) Cộng đồng văn hoá coi trọng bản sắc, như cộng đồng tôn giáo, dân tộc, cộng đồng văn hoá thế giới, cộng đồng người tàn tật, trẻ thiệt thòi cũng xếp vào loại này; (3) Cộng đồng theo tổ chức: gia đình, họ hàng, tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, cơ cấu chính trị, từ phạm vi quốc gia đến quốc tế. Trong “Văn minh Việt Nam” (1939) Nguyễn Văn Huyền đã phát hiện cơ cấu cộng đồng ba tầng bậc “nhà - làng - nước” xây nên một cơ cấu đoàn kết quốc gia - dân tộc Việt Nam có giá trị vững bền suốt chiều dài lịch sử cho đến ngày nay và

chắc chắn mãi mãi sau này. Tinh thần cộng đồng là xây dựng cộng đồng, chia sẻ, thông cảm, đồng cảm, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng.

3. Khái niệm “đoàn kết” trong tài liệu nước ngoài hay gọi là cố kết³ (cohesion) chỉ tinh thần, hành động của các thành viên thể hiện, thực hiện; chính nhờ có tinh thần và hành động đó mới hình thành nên và giữ vững được cộng đồng, xã hội. Đoàn kết - cố kết - mọi người gắn bó với nhau - hòn đá tảng của cộng đồng, xã hội. Người Việt Nam ai cũng khắc sâu trong tâm khảm và hành động theo khẩu hiệu “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - thành công, thành công, đại thành công” do Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên từ những ngày đầu kháng chiến chống ngoại xâm: Đoàn kết là sức mạnh - một giá trị vô giá của cộng đồng, xã hội.

Ngày nay, Đại hội X Đảng cộng sản Việt Nam (2006) một lần nữa lấy khẩu hiệu này làm động lực quan trọng bậc nhất để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, được toàn dân nhiệt tình hưởng ứng. Ở nước ngoài, đi vào thế kỷ mới, vấn đề cố kết cũng được đề cao, được bàn luận nhiều: “cố kết” là nối lại với nhau tạo ra hoạt động cùng nhau, và “cố kết xã hội” là sống hài hoà trong cộng đồng, xã hội, cam kết cùng nhau; Hội đồng châu Âu, Nghị viện Canada ra Tuyên bố kêu gọi các công dân của mình hãy cố kết xây dựng Cộng đồng, đất nước tốt đẹp. Đoàn kết, cố kết thực sự là một giá trị xã hội cực kỳ quan trọng, đó chính là cội nguồn tạo nên “vốn xã hội” - một giá trị đóng góp trực tiếp vào sự phát triển cộng đồng, xã hội.

4. Khái niệm “vốn xã hội” là một khái niệm mới do J. Giacốp (Jane Jacob) đề ra từ năm 1960, dần dần trở nên thông dụng (Piovre Bourdieu, 1972; Jame Coleman, Glenn Loury, 1977, v.v...), coi đây là một giá trị như một thứ vốn, cần được củng cố, gia tăng. Đồng thuận, đoàn kết tạo nên “vốn xã hội”. Đặc biệt giới nghiên cứu cũng như giới kinh doanh hay nhắc tới tác phẩm “Chơi ném bóng chày một mình: sự sụp đổ và khôi phục của Cộng đồng Mỹ” (2000) của R.D Pútman (Robert D.Putman); tác giả khẳng định: vốn xã hội là một giá trị tập thể của các mạng lưới (tổ chức) xã hội, do biết nhau, gắn bó với nhau, mà mong muốn làm cho nhau một cái gì đó; ông cũng cảnh báo trong 25 năm qua giá trị này trong xã hội Mỹ đã bị sa sút: Các cuộc gặp gỡ câu lạc bộ giảm 58%, các bữa cơm tối gia đình giảm 33%, bạn bè thăm nhau giảm 45% (Nguồn: Wikipedia - Mạng Google). Vốn xã hội lại có giá trị tăng năng suất lao động. Và hơn thế, vốn xã hội được coi là yếu tố then chốt của giá trị dân chủ. Vì vậy, phải cùng nhau chăm sóc sự tồn tại và phát triển cộng đồng thông qua giáo dục tinh thần trách nhiệm xã hội, nâng cao “vốn xã hội”.

Trong xã hội dân sự, một khi tinh thần cộng đồng được duy trì và phát huy, đó chính là điều kiện để phát triển tự do và an sinh - mọi người phải chia sẻ với nhau tự do và an sinh, thì mới

cùng có tự do và cuộc sống an bình, như Mác và Ăngghen viết trong “Tuyên ngôn Đảng cộng sản” (1848): Sự tự do phát triển của người này là điều kiện cho người kia phát triển, nghĩa là mọi người phải cùng nhau phát triển thì mới có cộng đồng tốt đẹp, điều kiện tối cần thiết ở đây là mọi người phải có tinh thần cộng đồng. Trong tác phẩm “Vốn xã hội và xã hội dân sự” (1999) Fukuyama viết: “Vốn xã hội là chuẩn mực không chính thức tăng cường hợp tác giữa hai hoặc nhiều cá thể”. Tinh thần cộng đồng tạo nên vốn xã hội, là một giá trị xã hội quan trọng, đó cũng là cốt lõi của tinh thần trách nhiệm xã hội của mọi người đóng góp vào sự ổn định và phát triển xã hội.

5. Trách nhiệm xã hội (TNXH) là khái niệm trung tâm của bài mục này. TNXH là quan hệ người - người chung sống, tham gia hợp tác, khoan dung, gắn bó với nhau, với cộng đồng xã hội, đóng góp vào công cuộc bảo vệ, phát triển bền vững cộng đồng xã hội từ xóm giềng, phố phường đến quốc gia - dân tộc, thế giới - loài người. Trong thế giới ngày nay, hơn bao giờ hết cần giáo dục nâng cao tinh thần TNXH. Đầu thế kỷ XXI, ngày 09 tháng 4 năm 2002, Liên Hiệp Quốc đã công bố Cam kết toàn cầu về TNXH, yêu cầu *ủng hộ các giá trị*: quyền con người, chuẩn lao động, môi trường, chống tham nhũng; gần đây Liên Hiệp Quốc cũng đưa ra phương pháp tiếp cận “tham gia” áp dụng cho hầu hết các dự án: Dự án nào cũng phải có sự tham gia của các thành phần trong cộng đồng hay tập thể mà dự án đề cập. Dự thảo Chuẩn quốc tế ISO.2006 (công bố năm 2009) cũng đưa ra cam kết TNXH, nhấn mạnh yêu cầu mọi người, mọi tổ chức, doanh nghiệp phải đóng góp cho xã hội, ở cả ba mức độ: (1) Mức độ tự nhiên, (2) Mức độ tự nguyện, (3) Mức độ nghĩa vụ, coi đó là giá trị xã hội - ai cũng phải có thái độ đúng đắn đối với các giá trị của cộng đồng, xã hội và thể hiện các giá trị ấy vào cuộc sống của mình, cũng như của cộng đồng, xã hội. Cộng đồng, xã hội đánh giá con người theo đóng góp của người ấy đối với cộng đồng, xã hội, tức là theo sự thể hiện tinh thần TNXH của người ấy. TNXH là quan tâm, đóng góp xây dựng xã hội. Ở các đình làng Việt Nam có tục thờ thành hoàng là người có công lớn nhất đối với dân làng; từng vùng, cả nước tôn vinh các anh hùng dân tộc, thường gọi các vị đó là Thánh, nhiều nơi lập đền thờ, hàng năm dân chúng đến đó đi trẩy hội để tạ ơn và cầu Thánh ban phúc lộc, đời này qua đời khác tạo thành tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, tinh thần TNXH dựng xây, giữ gìn quê hương, đất nước. TNXH giúp thu bớt, giảm dần rồi gỡ bỏ vòng kim cô “cuộc sống nhỏ nhoi”.

6. Giá trị xã hội (GTXH) là khái niệm chỉ phạm trù nằm trong phạm trù trách nhiệm xã hội. Ph. Sumpitor (Foseph Schumpeter, 1883-1950, Áo - Hung) là người đầu tiên đề cập đến khái niệm này trong bài “Bàn về luận điểm Giá trị xã hội” vào năm 1908-1909, khẳng định rằng khái niệm này dùng để chỉ các giá trị do xã hội định ra, nói lên các điều mong muốn, lợi ích của cộng đồng

và các cá thể trong đó hoạt động cùng nhau một cách có ý thức vì các lợi ích, những điều mong muốn đó. Người nào làm gì có ý nghĩa bảo vệ, xây dựng, phát triển xã hội, cộng đồng từ phạm vi quốc tế, quốc gia đến thôn, xã, phố phường, người đó đã góp phần tạo nên GTXH. Công lao đó của người lao động, nhà giáo, văn nghệ sĩ, danh nhân, nhà khoa học, các nhà hoạt động xã hội... đều được cộng đồng, xã hội ghi nhận. Có thể nói, làm mọi thứ trên đời này là để có xã hội và con người - hai phạm trù gắn bó với nhau: nhìn chung, xã hội thế nào thì con người thế ấy và ngược lại, con người thế nào thì xã hội thế ấy. Sumpitor coi “giá trị xã hội là mặt trời trong vũ trụ”; giá trị của từng người - giá trị nhân cách với hạt nhân là GTXH cũng là tia sáng rọi cho cây cỏ xanh tươi. Giá trị nhân cách luôn vươn tới GTXH, mong muốn ngày một hoàn thiện hơn, ngày một gia tăng GTXH trong nhân cách, rút bớt khoảng cách giữa giá trị nhân cách (GTNC) và GTXH: toàn bộ công việc giáo dục là nhằm rút bớt khoảng cách này đến tột đỉnh là sự trùng khớp. Giá trị xã hội là giá trị cao đẹp nhất của con người. Hệ giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị phản ánh GTXH, định hướng giá trị là giáo dục GTXH.

II. Một số kết quả khảo sát điều tra thái độ đối với GTXH của thanh niên

Trong bài này có sử dụng một số số liệu khảo sát điều tra của KX-07 (tiến hành năm 1991-1995 theo quan niệm của UNESCO) và Điều tra giá trị Châu Á (ĐTGTCA) tiến hành năm 2003-2006 theo phương pháp Điều tra giá trị thế giới (ĐTGTG) đã tiến hành được gần 20 năm nay ở gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, KX-05-07 tiến hành nghiên cứu nhân cách theo phương pháp NEO PI-R có bổ sung 60 câu hỏi khảo sát đối tượng thanh niên học sinh, sinh viên, lao động; các lần điều tra khảo sát số người tham gia N=khoảng 1.000 người. Ở đây lấy ra các số liệu nói lên, trong một chừng mực nhất định, một số nét chung hiện nay về tinh thần TNXH của thanh niên chúng ta, như thái độ đối với giá trị nhân loại, giá trị dân tộc, quan hệ người - người, tinh thần công tác xã hội, cho một số kết quả sau:

- 1. 85 - 90% (N) có thái độ đánh giá cao các giá trị nhân loại, toàn cầu như giá trị hoà bình, hữu nghị, hợp tác.
- 2. Lòng tự hào dân tộc, vốn quý trong con người vẫn được coi trọng (bảng 7), hầu như ai trong chúng ta đều tự hào về dân tộc Việt Nam.

Bảng 7. Lòng tự hào dân tộc (%N)

Việt Nam	98,6
Singapo	90,7
Trung Quốc	88,3
Nhật Bản	87,9
Triều Tiên	81
Hồng Kông	74,2
Đài Loan	64,4

Nguồn: Điều tra giá trị châu Á, 2006, Trung tâm Nippon, Nhật Bản.

3. Khảo sát xem thanh niên lao động bây giờ quan tâm cái gì nhất, kết quả cho thấy họ quan tâm nhiều đến nghề nghiệp, hạnh phúc gia đình hơn là các lợi ích chung như xã hội ổn định, kinh tế phát triển (bảng 6). Chuyển đổi từ một xã hội với nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, trong đời sống tinh thần có sự giằng co giữa xu hướng tinh thần TNXH và lối sống bo bo cho mình, TNXH có chiều giảm sút có lúc có nơi đến mức SOS. Cá nhân lo toan với xu hướng đóng góp cho xã hội: coi trọng giá trị cá nhân (GTCN) hơn giá trị xã hội: TNXH xếp thứ 4/6 các giá trị đưa ra thăm dò.

Bảng 8. Mong muốn quan trọng nhất trong 5 năm tới (%N)

1. Nghề nghiệp phù hợp	26,3
2. Hạnh phúc gia đình	23,7
3. Sức khoẻ tốt	23,1
4. Xã hội ổn định, kinh tế đất nước phát triển	9,4
5. Học tập	8,5
6. Các mong muốn khác	9,0

Nguồn: KX.05-07,2004

Nếu tổng số điểm các mối lo toan của thanh niên thời nay là 100 điểm, thì các mối lo toan cho đời sống bản thân chiếm đến 71,6, còn lo cho việc xã hội chỉ 18,1 (các lo toan khác: 10,3) (Nguồn: KX05-07,2004) nói lên giá trị TNXH đang bị coi nhẹ.

Kết quả ghi trong Bảng 9 lại thêm một minh chứng rõ hơn, trực tiếp hơn về tinh thần cộng đồng của những người tham gia khảo sát đang có chiều hướng sa sút: chỉ có 49,44% (N) có tham gia hoạt động xã hội tại cộng đồng địa phương, đối với các hoạt động xã hội khác (từ số 2 đến số 9 bảng 9) cũng vậy, đều có kết quả thấp.

Bảng 9. Số công nhân, nông dân tham gia hoạt động cộng đồng (%N)

1. Các hoạt động xã hội tại cộng đồng địa phương	49,44
2. Các dịch vụ xoá đói giảm nghèo	47,46
3. Công tác thanh niên	40,70
4. Các hoạt động văn hoá TDTT	40,28
5. Các tổ chức xã hội quần chúng	34,93
6. Hoạt động XH công ích, chữ thập đỏ	32,96
7. Các tổ chức từ thiện	31,83
8. Các dịch vụ phúc lợi XH cho người già, tàn tật, túng thiếu	31,69
9. Các nhóm bảo vệ môi trường	26,76

Số liệu ở Bảng 10 chứng minh rõ hơn xu thế giảm tinh thần trách nhiệm xã hội trong thanh niên, học sinh tham gia khảo sát, chỉ có 37,79% (N) ở ta sẵn sàng tham gia công việc tập thể.

Bảng 10. Thái độ của học sinh, sinh viên đối với công việc tập thể

Trả lời	%N
Sẵn sàng	37,79
Không sẵn sàng	12,07
Không trả lời	

Chúng ta rất coi trọng tạo lập và phát huy giá trị bản thân, nhưng giá trị bản thân phải mang tinh thần TNXH. Đây là công việc của giáo dục và tự giáo dục.

III. Giáo dục tinh thần trách nhiệm xã hội

Tinh thần TNXH, như đã trình bày, vừa là sản phẩm vừa là tiền đề của sự tồn tại của loài người, đó là một giá trị sống cao đẹp, một phạm trù cực kỳ quan trọng đối với cuộc sống của tất cả các cộng đồng, các xã hội, quốc gia - dân tộc và cả nhân loại, do đó cũng là phạm trù quan trọng trong tất cả các khoa học xã hội, nhân văn. Tinh thần TNXH cùng với các quan hệ - người đoàn kết, cố kết, gắn kết người ta lại với nhau thành cộng đồng, xã hội. Tinh thần TNXH phần nào tự nhiên có ở con người, bắt đầu nảy nở từ sự gắn bó với người mẹ, rồi sinh ra và lớn lên trong quan hệ người - người, hình thành và phát triển tính người, tình người - hai đặc điểm này cùng với ngôn ngữ, lao động làm nên con người và loài người. Cần nhấn mạnh tinh thần TNXH “phần nhiều do giáo dục mà nên” (Hồ Chí Minh).

Các số liệu dẫn ở trên cho thấy, bên cạnh những đặc điểm cơ bản trong TNXH thanh niên ta hiện nay vẫn tiếp nối được truyền thống của cha ông, gần đây có nhiều đổi thay trong thái độ giá trị trong thời đổi mới chuyển từ xã hội với nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bộc lộ rõ mâu thuẫn giữa thái độ coi trọng lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, giữa coi trọng GTXH với giá trị bản thân. TNXH sa sút, nhiều lúc gây nên tiêu cực, tệ nạn xã hội, mâu thuẫn gia đình, mất đoàn kết trong cộng đồng..., gây ra nhiều tâm, bệnh hoạn tâm thần, sức khoẻ tinh thần sa sút, thậm chí phạm pháp. Đảng và Nhà nước đã vạch ra đường lối tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển xã hội, rất chú ý làm sao giữ được ổn định chính trị, an sinh xã hội, phát triển bền vững con người. Đã có nhiều chủ trương, biện pháp xây dựng đời sống cộng đồng từ thôn bản, xã phường... như thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, xây dựng đời sống văn hoá, củng cố sinh hoạt các đoàn thể chính trị..., đặc biệt chú trọng phát triển giáo dục - đào tạo. Nhà trường là thiết chế xã hội cực kỳ quan trọng giáo dục thế hệ trẻ hiểu rõ và thực hiện tốt trách nhiệm xã hội - thực hiện nghĩa vụ công dân, tích cực tham gia công tác xã hội, đóng góp xây dựng phát triển cộng đồng, dân tộc, đất nước, nhân loại. Điều quan trọng là cần đặc biệt quan tâm giáo dục giá trị sống, làm sao mọi người hiểu, cố gắng, hưởng thụ đúng giá trị của bản thân mình vì lợi ích của bản thân, gia đình, cộng đồng, dân tộc, đất nước. Đồng thời Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất... định hướng giá trị đúng, động viên được tiềm năng của các thành viên, có thang giá trị hợp thời, thước đo giá trị hợp lý, nhằm lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng sử dụng, tôn vinh thích đáng với công lao đóng góp vào giá trị chung của cộng đồng, từng địa phương và cả nước. Như vậy, đất nước ta sẽ phát triển bền vững, phồn vinh, an bình, tự do, hạnh phúc. Giáo dục TNXH bắt đầu từ giáo dục giá trị gia đình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. J.J. Rutsô. *Bàn về khế ước xã hội*. Hoàng Thanh Đạm dịch, chú thích, bình giải. NXB. Lý luận chính trị, 2004, tr.66-69

2. “*Cộng đồng*”, Wikipedia. Mạng Google

3. “*Cố kết*” Wikipedia. Mạng Google

4. Phạm Minh Hạc. *Giá trị nhân cách*. Tạp chí Tâm lý học, 9-2007

Càng đóng góp nhiều cho cộng đồng, xã hội bao nhiêu, giá trị bản thân càng cao quý bấy nhiêu.

Tinh thần trách nhiệm xã hội là giá đỡ danh dự con người.

Bài mục thứ mười bốn

Giá trị gia đình

I. Đặt vấn đề

Gia đình hiện nay là một vấn đề khá bức xúc, băn khoăn, lo lắng, suy tư, được khắp thế giới quan tâm, từ Liên Hiệp Quốc đến các quốc gia - thành viên đều bàn đến. Ở nước ta cũng vậy, có Chỉ thị của Ban Bí thư, Quốc Hội ban hành các đạo luật... đề cập đến chuyện hệ trọng này. Tuy gia đình đã xuất hiện trong lịch sử loài người từ khá lâu, kể có đến nhiều thiên niên kỷ, hơn nữa, người nào cũng từ gia đình mà ra, mọi người, trừ một số trường hợp cá lẻ, đều có cuộc sống gia đình, nhưng so với thời gian tồn tại gia đình, khoa học về gia đình còn ngán ngủ lắm, và so với cuộc sống gia đình như hiện hữu, các tri thức lý luận cũng như nhận thức của con người về cuộc sống này còn hạn chế lắm.

Gần đây, chủ đề này được chú ý hơn trước nhiều: ở một số nước, chính phủ có cơ quan (Bộ, Ủy ban, Tổng cục ...) chuyên trách về gia đình, có tổ chức (viện, trung tâm...) nghiên cứu về gia đình, sách báo nói nhiều hơn về gia đình. Nghiên cứu con người không thể không nghiên cứu gia đình: giá trị gia đình là cội nguồn của nhân cách; giá trị bản thân bắt đầu hình thành từ đây. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam có Viện Gia đình và Giới, từ năm 1986 có các chương trình nghiên cứu, như: Chương trình khoa học - công nghệ nhà nước KX-07 có đề tài KX-07-09 nghiên cứu vai trò của gia đình...: *Gia đình là một giá trị hết sức quý báu*, tiếp cận giá trị trong nghiên cứu gia đình ở ta bắt đầu từ đây (xem ở dưới - mục III, chú thích 29 trong TLTK). Trong khuôn khổ hợp tác 2006-2010 Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF) đã cùng Ủy ban Dân số, Gia đình, và Trẻ em (sau Ủy ban này giải thể, có bộ phận nay thuộc Bộ y tế, có bộ phận về Bộ lao động, Thương binh, Xã hội...), Viện Gia đình và Giới, Tổng cục Thống kê tiến hành Điều tra Gia đình Việt Nam. Hiện trạng rất phong phú, đang có nhiều biến đổi, xử lý các mối quan hệ gia đình hiện nay nói chung phức tạp hơn xưa nhiều.

Bài mục này sẽ điểm qua các kết quả nghiên cứu về hiện trạng gia đình nước ta cùng với các văn bản trong nước và thế giới nhắc tới ở trên, sau khi trình bày tóm lược lịch sử vấn đề, phục vụ việc xây dựng chuẩn mực đời sống gia đình - giá trị gia đình đặt nền móng cho hình thành giá trị nhân cách - vào hệ giá trị chung của người Việt Nam thời CNH, HĐH, mở cửa, hội nhập, hy vọng có thể làm điểm tựa định hướng chung, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển con người và đất nước bền vững đi vào thập kỷ thứ hai của thế kỷ mới, đồng thời hy vọng có đóng

góp nhỏ vào nhân học văn hoá gia đình và giá trị học gia đình.

II. Tóm lược lịch sử vấn đề

Không có điều kiện tổng luận lịch sử vấn đề, vả lại chủ đề của tác phẩm không đặt ra nhiệm vụ này, dưới đây chỉ trình bày tóm tắt một số tác gia kinh điển nói về quá trình hình thành và vai trò của gia đình, phần nào thấy được lịch sử tư tưởng của nhân loại quan tâm đến nhường nào đến thiết chế (đơn vị) cơ sở của cộng đồng - quốc gia - dân tộc và cả loài người.

1. Cổ đại

1.1. Khổng Tử

Từ lâu, trong lịch sử triết học, đạo đức học, văn hoá học, nhân học văn hoá, giá trị học, giáo dục học..., nhất là vào cuối thế kỷ XX, khi nổi lên vấn đề “Giá trị châu Á”, các học giả đều có ý kiến nói đến lý thuyết về gia đình bắt đầu từ châu Á: gia đình là một giá trị rất được coi trọng trong Hệ giá trị Đông Á (bao gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á), sẽ trình bày ở dưới.

Người đầu tiên nêu lên ý tưởng - luận điểm khoa học về gia đình là Khổng Tử (551-479 TCN, Trung Quốc), qua hơn hai thiên niên kỷ, tuy đã trải qua biết bao thăng trầm nơi này nơi kia, lúc này lúc khác, đến nay ở nhiều nơi vẫn được coi là sách thánh với tên gọi là Khổng giáo - Nho giáo như là một triết thuyết, một trường phái đạo đức học. Bao đời nay cũng vậy, tất nhiên, học những điều hợp với lòng người, nhất là những điều phục vụ cho công cuộc giành lại độc lập dân tộc. Thật vậy, trong đạo đức học Nho giáo đặc biệt chú ý giáo dục tinh thần trách nhiệm đối với xã hội, với gia đình. Để thực hiện được công việc này, Khổng Tử hết sức coi trọng các mối quan hệ người - người với điểm xuất phát là các quan hệ gia đình. Ông đã xác định các mối quan hệ người - người bắt đầu từ *ba mối quan hệ trong gia đình*: (1) Quan hệ cha - con; (2) Quan hệ anh - em; (3) Quan hệ vợ - chồng, từ đó mới đi đến các mối quan hệ ngoài xã hội, như quan hệ bạn bè, và khái quát nhất (cao nhất - và cũng được coi là mục tiêu tối thượng của giáo dục) là quan hệ vua - tôi: tựu trung vào hai chữ “TRUNG” và “HIẾU”.

Bây giờ, nhất là từ khi có học thuyết duy vật lịch sử, vấn đề quan hệ xã hội, trong đó có quan hệ người - người, được quan niệm chính xác hơn hẳn, phong phú hơn. Nhưng nhìn lại, từ Cổ đại mà đã đưa ra được lý luận về 5 mối quan hệ như vậy, lại đặc biệt nhấn mạnh các quan hệ gia đình, hàm chứa cả mô hình cấu trúc đầu tiên về gia đình: đặt nền móng cho nhân học văn hoá gia đình sau này. Trong Khổng học, gia đình giữ một vị trí đặc biệt quan trọng với ý tưởng xác định gia đình đặt nền tảng đầu tiên cho toàn bộ việc giáo dục (bao gồm cả tự giáo dục) suốt đời người, để trở thành thành viên có tinh thần trách nhiệm xã hội (“Trung với nước, Hiếu với

dân” - Hồ Chí Minh) cùng với việc tạo lập cuộc sống của bản thân, và bắt đầu (rồi sau này luôn đi theo) từ chỗ là người con có hiếu, người anh, em (chị, em) tốt (“Thảo”), người bạn hiền - một bộ phận cực kỳ quan trọng trong nội hàm chữ “Nhân” của Khổng Tử.

Như vậy, công lao của gia đình đóng góp cho xã hội quan trọng biết dường nào. Do đó, trong văn hoá nho giáo, gia đình là một giá trị thiết yếu, mà giáo dục giá trị các nước Đông Á, và cả nhiều nước khác, trong đó có Việt Nam, hiện nay đang tích cực triển khai.

1.2. Pơlatông, Aristốt

a- Pơlatông

Pơlatông (428/427 - 348-347 TCN, Hy Lạp) với tác phẩm vĩ đại *“Nền cộng hoà”* bàn về nhiều lĩnh vực, trong đó có *một số ý tưởng khoa học về gia đình*, như vấn đề giới, vai trò của phụ nữ, luật kết hôn... Ông đề xuất phải nghiên cứu sự khác biệt giữa đàn ông và đàn bà, trước hết để vận dụng vào phân công lao động, và khẳng định cả hai đều có vai trò như nhau đối với nhà nước, đều cần được giáo dục như nhau, cả hai đều có đặc tính giống nhau là trong cuộc sống đều đeo đuổi mục đích nhất định. Bàn về quan hệ gia đình, ông quan tâm đến chuyện trong giai cấp của những người cảnh vệ có liên đoàn (tác giả dùng thuật ngữ “communism” có nghĩa như một tổ chức liên đoàn) của những người vợ và những người con và liên đoàn của những người chồng; đến một tuổi nhất định mới được có con; tuổi kết hôn của phụ nữ từ 20 đến 40, của nam giới từ 25 đến 45; tổ chức lễ kết hôn; nhà nước điều khiển số con và có trách nhiệm nuôi con khoẻ.

Tóm lại, xây dựng một chế độ chính trị, như chế độ cộng hoà, theo Pơlatông, thế nào cũng phải quan tâm đến gia đình, vai trò của gia đình đối với xã hội quá rõ ràng, về cơ bản đó là một thiết chế lý trí: sự thống nhất của nhà nước phụ thuộc vào sự thống nhất của gia đình. Bài học này đến nay còn nguyên giá trị.

b- Aristốt

Aristốt (384-322 TCN, Hy Lạp), một học trò lỗi lạc của Pơlatông, đã tiếp thu học thuyết của thầy, đồng thời bác bỏ những gì cho là không đúng (ví dụ, không chấp nhận ý kiến của Pơlatông cho rằng nhà nước theo nguyên tắc lý trí, còn gia đình theo nguyên tắc tự nhiên...), và quan trọng hơn, đã hoàn thiện thêm một bước lý luận về gia đình. Aristốt bàn về gia đình trong hai tác phẩm vĩ đại *“Chính trị học”* và *“Đạo đức học”*. Trong tác phẩm đầu, ông xác định *gia đình (hộ gia đình) là một hình thái chuyên biệt của cộng đồng*; gia đình tập hợp các cá thể người vào một cuộc sống chung, giúp đỡ họ trở thành thành viên của hộ gia đình cũng như thành viên của

cộng đồng chính trị, của thành phố - quốc gia. Trong tác phẩm sau ông xác định *gia đình là hình thái chuyên biệt của tình yêu, tình bạn*; tình yêu, tình bạn là cơ sở của tình yêu vợ chồng, và từ đó tạo nên các quan hệ họ hàng. Quan hệ hôn nhân đã nâng xã hội, cộng đồng chính trị vượt qua nguồn gốc tự nhiên, và cơ sở đạo đức của đời sống con người được nâng lên tầm lý trí. Như vậy, gia đình được xác định là một hình thái cộng đồng dựa trên tình bạn, mà tình bạn (tình yêu người khác) lại dựa trên tình yêu bản thân, từ hôn nhân tạo nên cộng đồng vợ chồng, khẳng định quan hệ họ hàng và tình cảm có mối liên quan tự nhiên, cần nhận thức ý nghĩa và giá trị của gia đình và các quan hệ liên quan trong cuộc sống, cả trong phạm vi chính trị lẫn trong phạm vi đạo đức. Trong ấy, phải nhận thức quan hệ vợ chồng ngoài quan hệ thể chất, còn có quan hệ xã hội, sự chuyển hoá từ tính thiên nhiên trực tiếp chuyển tới tính lý trí của con người. Theo đó, Aristốt đi đến khẳng định gia đình tạo nên cơ sở tự nhiên của đời sống chính trị, như vậy gia đình có quan hệ “chính trị” - sự tồn tại của gia đình gắn bó với cộng đồng, với xã hội. Aristốt quan tâm nhất tới vai trò sống còn của quan hệ hôn nhân đối với sự phát triển gia đình và nhà nước. Theo ông, đời sống chính trị và đạo đức bảo đảm cơ sở xã hội để quan hệ vợ chồng là quan hệ tự do và tương đối bình đẳng, vì cả hai đều là đối tác trong một cuộc sống chung dựa trên cùng một sự quan tâm đến gieo trồng các phẩm chất đạo đức. Gia đình là nhân tố cần thiết gom lại tạo dựng nên xã hội, khẳng định giá trị gia đình trong cộng đồng.

Aristốt đã đặt vấn đề gia đình trong một phạm vi rộng hơn cho hậu thế tiếp nối, và mãi đến thế kỷ XIX mới có các tác phẩm đỉnh cao mà ngày nay ai nghiên cứu gia đình cũng phải điểm lại.

2. Tác phẩm kinh điển

Các nhà nghiên cứu gia đình cho đến nay đều công nhận có hai nhà khoa học có tác phẩm kinh điển chính thức mở đầu lĩnh vực xã hội học, nhân học văn hoá gia đình là *L.H. Moocgan* (1818 - 1881, Mỹ) và *Ph. Ăngghen* (1820 - 1895, Đức); Moocgan bắt đầu trước, Ăngghen tiếp sau, đưa lý luận về gia đình vào giai đoạn hoàn thiện bước đầu, còn nguyên giá trị cho đến ngày nay.

Từ cuối những năm 1850, Moocgan bắt đầu quan tâm đến quan hệ họ hàng, gia đình và tổ chức xã hội loài người, đến năm 1871, ông hoàn thành tác phẩm *“Những hệ thống quan hệ dòng máu và các quan hệ từ hôn nhân”* (được ghi nhận là công trình khoa học đầu tiên về quan hệ họ hàng, quan hệ gia đình trong dân tộc học, nhân học và nhân học văn hoá), đưa ra lập luận chứng minh nguồn gốc chung của loài người, dựa trên nghiên cứu các quan hệ của loài người, trong đó có các quan hệ họ hàng và gia đình, trình bày tiến hoá nhân loại, các thiết chế xã hội và cấu trúc gia đình, các quan hệ sở hữu. Ăngghen đánh giá: “...cuốn sách của ông là một trong một số ít trước tác trong thời chúng ta mở ra cả một thời đại”. Năm 1877, ông hoàn thành một

tác phẩm nổi tiếng nữa: “Xã hội cổ đại”. Bốn năm sau, Moocgan mất, vào năm ấy, Các Mác đọc tác phẩm này và có ghi chú nhiều ý kiến.

Nhân đọc những ghi chú của Mác về tác phẩm của Moocgan, Ph. Ăngghen nghiên cứu rất kỹ các công trình của Moocgan, và trong ba tháng (từ cuối tháng 3 đến hết tháng 5 năm 1884) ông đã hoàn thành một tác phẩm lớn *“Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, nhân có những công trình nghiên cứu Luy-xơ H. Moocgan”*. Chủ đề ở bài mục này là giá trị gia đình, nên chúng tôi tập trung giới thiệu vắn tắt và tuần tự theo trình bày của Ăngghen mục “Gia đình” trong tác phẩm, mục này chỉ chiếm 88 trang trong tổng số 266 trang, trong đó phản ánh khá đầy đủ phát kiến của Moocgan và luận điểm của bản thân Ăng-ghe-nen, theo chúng tôi, đủ cung cấp cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu ở đây.

Tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, nhân có những công trình nghiên cứu của Luy-xơ H. Moocgan”⁴ bằng các cứ liệu sống động khẳng định tính khoa học của *chủ nghĩa duy vật lịch sử* là mốc son mở ra bước ngoặt lớn nhất trong lịch sử khoa học xã hội - nhân văn từ trước tới nay. Ngay trong “Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất” Ăngghen viết: “Thật thế, ở châu Mỹ, Moocgan đã phát hiện lại, theo cách của ông, quan điểm duy vật lịch sử mà Mác đã phát hiện ra cách đây bốn mươi năm, và tuân theo quan điểm đó khi so sánh thời đại dã man với thời đại văn minh thì trên những điểm chủ yếu ông cũng đi đến những kết quả giống như Mác”⁴.

Duy vật lịch sử đã chỉ ra *hai chức năng của gia đình* - (1) Sản xuất ra bản thân con người, truyền nòi giống, Moocgan đã dùng từ La tinh “gens” để chỉ tập đoàn cùng dòng máu, dòng dõi, dòng họ cùng chung một ông tổ; (mãi đến năm 1960 mới tìm ra cấu trúc phân tử của gen và năm 2000 mới tìm ra bản đồ gen của người, thuật ngữ “gen” mang nghĩa di truyền) - và (2) Vai trò của gia đình trong sự phát triển xã hội - trình độ phát triển của gia đình quyết định trật tự xã hội, như Ăngghen viết tiếp: “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt...; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội...là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình”. Ông cũng nói đến cấu trúc xã hội, và cũng chỉ ra “gia đình hoàn toàn bị quan hệ sở hữu chi phối”⁵.

Như vậy, gia đình được đặt vào phạm trù kinh tế, phân công lao động: lịch sử phát triển gia đình đi theo lịch sử phát triển sản xuất, mở rộng các nguồn sinh tồn. Vai trò và chức năng của gia đình như vậy khẳng định gia đình là một giá trị vô cùng quan trọng và quý giá. Với hai chức

năng kể trên, gia đình cùng tồn tại với loài người, giá trị gia đình ngày càng được quan tâm.

Trong tác phẩm của mình⁴, Ăngghen bắt đầu chương “Gia đình” bằng giới thiệu công trình Moocgan nghiên cứu người I-rô-qua ở Nữ ược có đến “hai trăm quan hệ họ hàng khác nhau” nói lên “quan hệ dòng máu gần hay xa, ngang nhau hay không ngang nhau”, những quan hệ dòng máu đó, như cha, con, anh em, chị em không đơn thuần là những danh hiệu tôn kính, mà “còn bao hàm những nghĩa vụ hoàn toàn rõ rệt và rất nghiêm túc của người ta đối với nhau, và toàn bộ những nghĩa vụ đó hợp thành một bộ phận trọng yếu trong chế độ xã hội của những dân đó”. Như vậy là từ quan hệ dòng máu đi đến trách nhiệm gia đình với các thành viên và sự gắn bó của gia đình với xã hội - *cơ cấu gia đình liên quan hữu cơ với cơ cấu xã hội*. Trong tiến trình văn minh của loài người, gia đình là một yếu tố năng động, chuyển từ một hình thức thấp lên một hình thức cao. Moocgan đã khôi phục lại các hình thức lịch sử gia đình theo những điều kiện sinh hoạt thực tế: từ quan hệ tình dục hỗn tạp (chế độ quần hôn thấy ở “thời đại mông muội”, tuy đã bắt đầu biết trồng trọt, chăn nuôi...), rồi chế độ mẫu hệ (quan hệ thừa kế bắt đầu có từ đây), chế độ phụ hệ, và trong thời văn minh hiện đại chế độ hôn nhân một vợ một chồng, và có cả chế độ nhiều vợ của một người đàn ông hay nhiều chồng của một người đàn bà.

Từ trạng thái tình dục hỗn tạp nguyên thủy, Moocgan đã đi đến các loại hình gia đình sau đây:

(1) *Gia đình huyết tộc* là giai đoạn đầu của gia đình. Trong giai đoạn này chỉ có quan hệ thế hệ trước với thế hệ sau, còn vợ chồng không có quyền và nghĩa vụ với nhau. Người trong gia đình có thể lấy nhau;

(2) Gia đình pu-na-lu-an (pu-na-lu-an có nghĩa là “bạn thân” dùng để chỉ những người chồng chung hay những người vợ chung, những người chồng hay vợ chung đó trước là anh em hay chị em, nay không gọi là anh em nữa mà gọi là bạn thân), như Moocgan đã phát hiện, theo “nguyên tắc đào thải tự nhiên” gồm hai bước tiến: thứ nhất, huỷ bỏ quan hệ tình dục giữa cha mẹ và con cái; thứ hai, huỷ bỏ quan hệ tình dục giữa anh chị em, bắt đầu theo chế độ hôn nhân ngoại tộc. Loại hình gia đình này tồn tại trong thiết chế thị tộc (từ thị tộc mẫu quyền) - hình thức cộng đồng xã hội đầu tiên, thị tộc là đơn vị sản xuất cơ bản của xã hội cộng sản nguyên thủy (có thể tìm thấy vết tích của những thiết chế thị tộc ở hầu hết các dân dã man và văn minh), nhiều thị tộc hợp lại thành bộ tộc. Một lần nữa, Moocgan nêu bật ý nghĩa của việc hôn nhân không cùng dòng máu đã sinh ra một nòi giống khoẻ mạnh hơn, cả về mặt thể chất lẫn về mặt trí lực (bộ óc của các thế hệ mới sẽ mở rộng ra), như gộp lại năng lực của hai bộ lạc;

(3) *Gia đình cặp đôi* xuất hiện từ “thời đại dã man”, có mầm mống từ trong chế độ quần hôn:

Trong nhiều vợ có vợ chính, theo lời Ăngghen, nhưng đây chưa thể nói đó là “người vợ yêu nhất”, trong nhiều chồng có người chồng chính. Nghiên cứu hình thái quá độ từ chế độ quần hôn sang chế độ hôn nhân cặp đôi, các nhà khoa học thời đó, như Bắc-hô-phen đã trình bày, thật là một “biểu hiện thần bí”: người đàn bà tự mình phải có được “quyền giữ trinh tiết”, “tự chuộc mình ra khỏi tình trạng cộng phu thời cổ và giành được quyền chỉ hiến thân cho độc một người đàn ông mà thôi”, coi đó là được giải phóng⁹. Sự kiện “thần bí” đó được lý giải bằng “các điều kiện kinh tế càng phát triển...phá huỷ chế độ cộng sản cổ xưa”⁹;

(4) Gia đình theo *chế độ một vợ một chồng* là hình thức gia đình đặc trưng của thời đại văn minh, khi kinh tế nông nghiệp đã có thể “tạo ra những nguồn của cải chưa từng thấy và đã tạo ra những quan hệ xã hội hoàn toàn mới”, trong đó Ăngghen phân tích sâu sắc sự xuất hiện chế độ sở hữu đi theo sự phân công lao động trong gia đình: Người chồng là lao động chính trong gia đình và người sở hữu từ công cụ lao động, của cải trong gia đình (lúc đó con cái chưa có quyền thừa kế) đến người nô lệ, và cả đàn bà cũng trở thành “món hàng có giá trị và phải mua”, tức là thuộc sở hữu của người chồng, chấm dứt hoàn toàn chế độ mẫu hệ, xác lập chế độ phụ quyền - Ăngghen gọi đây là “cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua”..., cuộc cách mạng đó đã xảy ra ở các dân tộc văn minh vào lúc nào và như thế nào, điều đó chúng ta hoàn toàn không rõ. Nó hoàn toàn thuộc về thời tiền sử”. Từ đó, quyền chuyên chế thuộc về người chồng, bắt đầu từ chế độ nô lệ, người chồng “là người cầm đầu nắm giữ vợ, con và một số nô lệ”.

Thuật ngữ “gia đình” theo ngữ hệ La tinh (tiếng Anh: “Family”) xuất phát từ đây, lúc đầu “Famulus” có nghĩa là nô lệ trong gia đình, “Familia” dùng để chỉ toàn thể những người nô lệ thuộc quyền sở hữu của người nào đó¹³. Với chế độ gia đình gia trưởng (còn gọi là gia đình cá thể đã tồn tại khoảng hơn 3 nghìn năm nay), “chúng ta bước vào lĩnh vực của lịch sử thành văn, của thế giới hiện đại với một cơ cấu xã hội mới”. Sau hình thành cộng đồng gia đình gia trưởng, từ đó hình thành công xã nông thôn. Sự phát triển lịch sử gia đình gắn liền với sự phát triển xã hội, như Ăngghen khẳng định: “Chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không dựa trên những điều kiện tự nhiên, mà dựa trên những điều kiện xã hội..., tức là trên thắng lợi của sở hữu tư nhân”. Ông viết tiếp: “Hôn nhân cá thể là một bước tiến lịch sử... đồng thời cũng là một bước lùi, trong đó phúc lợi và sự phát triển của những người này được thực hiện bằng sự đau khổ và bị áp chế của những người khác”. Từ thời đó, Ăngghen cùng với Moocgan đã nói đến *chế độ Hê-ta-ia* là chế độ quan hệ tình dục ngoài quan hệ vợ chồng - chế độ đa thê của bọn trưởng bộ lạc, bọn thống trị ..., vấn đề nạn mại dâm công khai... - phá huỷ sự chung thủy vợ chồng, nhất là trong nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa chế độ Ha-ta-ia

càng biến đổi, “càng thích ứng với nền sản xuất đó, nó càng biến thành một chế độ mại dâm công khai thì nó càng có tác dụng làm bại hoại đạo đức... tệ mại dâm đã làm bại hoại nhân cách của toàn thể giới đàn ông của nhân loại” - ngày nay cũng đang là vấn đề thời sự, giá trị gia đình đang bị xâm hại. Từ đó rút ra khẳng định phải bảo vệ giá trị gia đình trong Hệ giá trị chung của chúng ta ngày nay, đóng góp phần bảo đảm an sinh xã hội, xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh.

Cuối chương “Gia đình”, Ăngghen có nói đến loại hình (hình thức) thứ năm trong tiến triển lịch sử gia đình mà Moocgan đã đề cập đến là *hình thức gia đình trong tương lai*, sẽ tiến triển cùng với sự tiến triển của xã hội, và phải biến đổi cùng với sự biến đổi của xã hội, sẽ hoàn thiện đến khi nào đạt được sự bình đẳng nam nữ, nhưng ông cũng nói thêm là “không thể nào dự đoán trước được... sẽ có tính chất như thế nào”. Về loại hình tương lai của gia đình, Ăngghen đã nói đến “tình yêu chân chính” gắn liền với “tình thương yêu lẫn nhau”, “kết hôn vì tình yêu” là quyền của con người, là quyền của phụ nữ, triển vọng sẽ đến khi thực hiện được chế độ sở hữu xã hội, tối thiểu là các tư liệu sản xuất, sau sự tiêu vong của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa¹⁸. Tuy đây là định hướng tương lai của hệ giá trị của nhân loại, nhưng cũng có tác dụng giáo dục giá trị của ngày hôm nay và cơ sở lý luận định hướng nghiên cứu cho tương lai.

3. Nghiên cứu gia đình ở Việt Nam

Chưa có điều kiện tìm hiểu các tài liệu khác, ở đây chúng tôi điểm lại hai tác phẩm nổi tiếng của hai nhà bác học đến nay được coi là những người mở đầu Văn hoá học nước nhà: “Việt Nam văn hoá sử cương” (Đào Duy Anh, 1938), “Văn minh Việt Nam” (Nguyễn Văn Huyền, 1939). Trong hai tác phẩm này đều có chương bàn về gia đình Việt Nam.

3.1. Đào Duy Anh (1904-1988)

Trong tác phẩm của mình²⁰, Đào Duy Anh có nói tới nghiên cứu của người Pháp cho rằng đến thế kỷ thứ III - thứ II trước Công nguyên ở ta còn chế độ mẫu hệ, rồi sau, trong thời kỳ Bắc thuộc dần dần mới chuyển sang chế độ phụ hệ. Ông cũng nhắc tới Luật Hồng Đức (năm 1483, đến thế kỷ XVII-XVIII sửa đổi, bổ sung thành Lê triều hình luật) bảo vệ quyền lợi của phụ nữ (quy định quyền của người con gái trưởng trong gia đình không có con trai) và Luật Gia Long (đầu thế kỷ XIX) quy định nghĩa vụ của vợ chồng với nhau. Tác phẩm đang trích dẫn ở đây đã đưa ra một cách hiểu gia đình Việt Nam gồm có “nhà” là tiểu gia đình (gồm cha mẹ, con cái) và “họ” là đại gia đình gồm những người cùng một ông tổ sinh ra, kể cả người sống và người chết, nên chương sách bàn về vấn đề này ông gọi là “Gia tộc” dày trang, khẳng định “Gia đình là cơ sở của xã hội cho nên nhiệm vụ của gia đình đối với xã hội rất nặng nề”²⁰ - đối với nước, với

vua; pháp luật quy định trách nhiệm của gia đình và bảo vệ quyền uy và trật tự của gia đình. Tác giả ghi lại các quan hệ gia đình: Họ nội, họ ngoại, quan hệ hôn nhân (họ nội không được lấy nhau, họ ngoại hai đời không được lấy nhau, có con trai để nối dõi tông đường là nhiệm vụ cực kỳ thiêng liêng, nếu không làm được coi là có tội bất hiếu...), quyền hành của gia trưởng, tộc trưởng, địa vị của phụ nữ (còn theo Khổng giáo, trọng nam khinh nữ, tam tòng...), nhưng pháp luật Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đã quy định “người vợ có địa vị tương đương với người chồng”²², chăm sóc con cái và nghĩa vụ của con cái với cha mẹ, ngoài các chức năng vừa kể (sinh sản, giáo dục) tác giả cũng đề cập đến chức năng kinh tế, trong đó có việc thừa kế (hương hoá) không chỉ có kế thừa di sản như ở phương Tây, mà còn có tế tự tổ tiên, do con trai lãnh trách nhiệm, có cả phong tục “ăn lập tự”.

Tóm lại, người Việt Nam xưa nay vốn rất gắn bó với gia đình, Đào Duy Anh kết luận: **“địa vị gia đình ở trong xã hội là tối trọng”**. Xưa thế, nay cũng thế: Hệ giá trị chung của chúng ta không thể thiếu giá trị gia đình. Tác phẩm của Đào Duy Anh góp viên gạch đầu tiên xây dựng văn hoá học Việt Nam.

3.2 Nguyễn Văn Huyền (1908-1976)

Khi xuất bản Toàn tập Nguyễn Văn Huyền năm 2000 trong Lời nói đầu viết: “Trong nhiều thập kỷ, khi các xuất bản phẩm về Việt Nam còn rất ít, nhiều người nước ngoài, nhất là những người nói tiếng Pháp, đã kể lại rằng họ hiểu về văn hoá Việt Nam, yêu mến những giá trị văn hoá Việt Nam trước hết qua công trình “Văn minh Việt Nam” của Nguyễn Văn Huyền là những bài ông giảng bằng tiếng Pháp từ năm 1935 đến năm 1938, được hoàn thiện vào năm 1939 và xuất bản năm 1944, gần đây mới dịch sang tiếng Việt và in trong Toàn tập. Công trình khá dày dặn: 272 trang, khổ 16x24cm, chương viết về gia đình lấy tiêu đề là “Nhà” dày 36 trang (từ tr. 82 đến tr.217).

Hai học giả cùng nghiên cứu một đối tượng là nền văn hoá - văn minh Việt Nam ở cùng một thời điểm trước năm 40 thế kỷ trước, cùng xuất phát từ niềm tự hào dân tộc, lòng yêu nước sâu đậm, với cách tiếp cận khoa học khách quan, nên những nhận định khái quát nhất được diễn đạt như nhau về đời sống văn hoá của dân tộc mình, về vai trò của gia đình. Đào Duy Anh và Nguyễn Văn Huyền đều viết (xin nhắc lại trong cùng một thời điểm): “Gia đình là cơ sở của xã hội Việt Nam... gia đình đóng một vai trò cực kỳ hệ trọng trong xã hội”. Nguyễn Văn Huyền cũng nhắc tới các bộ luật các thế kỷ trước, có thêm Dân luật Bắc kỳ (1931) và Dân luật Trung kỳ (1936) đều có nội dung bảo vệ gia đình; cũng mô tả gia tộc, chỉ gọi khác là “Họ và gia đình”, họ nội, họ ngoại, nói thêm về từ đường, gia phả, hôn nhân (tục làm mối, nói khá tỉ mỉ về hôn lễ,

như lễ chạm mặt, lễ ăn hỏi, lễ cưới, lễ lại mặt) đã được ghi trong các Đạo luật cũng như theo phong tục, trong đó tác giả nói nhiều về vai trò của người phụ nữ đến thời đó đã được khá hơn trước, nhiều quyền hơn, thậm chí đã nói tới chuyện bình đẳng vợ chồng, cả chuyện tình yêu vợ chồng (“Người vợ Việt Nam được chồng yêu mến và trân trọng, được con cái yêu quý và kính nể, chiếm một chỗ đứng cao trong gia đình, và chiếm chỗ đó rất xứng đáng... ngày nay, người vợ có địa vị pháp lý và xã hội cao”); con cái có nghĩa vụ và quyền lợi (hương hoả), đặc biệt ở ta có thừa kế thờ cúng và thừa kế sở hữu - một giá trị rất Việt Nam, tác phẩm này mô tả tục tang lễ khá cặn kẽ, dành hẳn một mục nói về “Thờ cúng tổ tiên”(có đến 10 trang) coi đó là “yếu tố vững chắc nhất gắn bó các thành viên của đại gia tộc... trong dân chúng nó trở thành một tôn giáo thật sự với đủ thứ mê tín... Việc thờ tổ tiên là một sợi dây vững chắc ràng buộc mọi người trong gia đình, còn sống hay đã chết, với nhau”. Nguyễn Văn Huyền đặc biệt nhấn mạnh chữ “Hiếu” trong giá trị gia đình: “Sức mạnh của gia đình là ở chữ hiếu... Bất hiếu là một trong sáu tội nặng ghê gớm”²⁶. Tác phẩm “Văn minh Việt Nam” đã đặt nền móng cho nhân học văn hoá Việt Nam nói chung, khẳng định vai trò của giá trị gia đình trong hệ giá trị chung của dân tộc.

Để góp phần bảo vệ và phát huy hệ giá trị văn hoá dân tộc, trong đó có giá trị gia đình, cuối chương sách tác giả nêu lên mấy nhận xét - đến ngày nay trong thời hội nhập vẫn là *đại vấn đề cần quan tâm và cần có cách giải quyết thích đáng*, ông viết: “Ngày nay... vấn đề gia đình được đặt ra dưới dạng trầm trọng và nguy hiểm..., đại gia đình tan rã dần... Tệ hơn nữa, trong nhiều giới, gia đình không còn nữa.”. Nguyên nhân của tình hình này là “...từ ít lâu nay, nước Việt Nam, ít nhất là các giới thành thị, đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của châu Âu”²⁷, giá trị gia đình trong văn hoá Việt Nam đang bị đe dọa: “Có những thanh niên nam nữ biểu lộ nổi ngờ vực với những thiết chế gia đình cũ”²⁷. Nguyễn Văn Huyền đưa ra kết luận rất quan trọng đối với giới nghiên cứu giá trị gia đình: “...sự tiến triển rất nhanh của khái niệm gia đình ở Việt Nam”²⁷ - dưới đây sẽ trình bày tiếp.

III. Trong thời đổi mới (từ 1986)

III.1. Đề tài KX-07-09

Trong thời đổi mới xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa, hội nhập, vấn đề gia đình, như đã nói ở trên, rất được quan tâm: sách báo nói tới hầu như hàng ngày, hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế. Ở đây mới có điều kiện điểm tới một vài công trình.

Trước hết, đó là đề tài KX 07-09 “Vai trò của gia đình trong sự hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam” nằm trong chương trình KHCN nhà nước KX-07 “Con người là mục

tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội” (theo tinh thần Cương lĩnh 1991 của Đảng CSVN, lần đầu tiên ở nước ta có chương trình nghiên cứu con người), tiến hành trong nhiệm kỳ 1991 – 1996, đã nêu lên tình hình: ở nước ta “có một thời kỳ vấn đề gia đình bị xem nhẹ”. Ngày nay, những năm kết thúc thế kỷ XX, cả thế giới thấy vấn đề này có nhiều rắc rối quá, ai cũng quan tâm (ở dưới sẽ nói tiếp), hầu hết cho rằng “Giá trị gia đình là vốn tinh thần của loài người..., là giá trị nhân loại... ở tất cả các thời đại, các châu lục đều mang tính nhân văn, nhân ái, nhân đạo”.

Đề tài KX 07-09 xác định gia đình là “một thiết chế xã hội hết sức quan trọng, một đơn vị kinh tế và đơn vị xã hội, đồng thời là một nhóm tâm lý tình cảm đặc thù... có các chức năng: tái sản xuất ra con người, nuôi dưỡng, giáo dục con cái (xã hội hoá: bồi dưỡng, xây dựng nhân cách con người) - còn gọi là chức năng văn hoá, chăm sóc cả thể chất, trí tuệ, tình cảm của các thành viên”. Đề tài đã điểm qua sự phát triển gia đình Việt Nam trong lịch sử: trong nền văn minh nông nghiệp - văn minh lúa nước, gia đình là đơn vị sản xuất tự chủ, xã hội lấy gia đình làm đơn vị gốc; trong nền văn minh công nghiệp, gia đình gồm những người làm thuê, các công nhân viên chức làm công ăn lương, hoặc chủ xí nghiệp, nhà kinh doanh... Tuy có chịu ảnh hưởng của cả hai nền văn minh kể trên cùng văn minh hậu công nghiệp và các giá trị Đông Nam Á, nhưng xét về mặt tổ chức xã hội, Đề tài có nhận định đặc điểm của gia đình Việt Nam qua các thời kỳ: (1) Gia đình truyền thống (trước thời thực dân Pháp xâm lược) với ba loại gia đình tiêu biểu là gia đình nông dân, gia đình nhà nho, gia đình danh gia; (2) Gia đình trong thời Pháp thuộc (1858-1945): ở nông thôn về cơ bản vẫn giữ nếp sống cũ cổ truyền, ở thành thị có những nét mới chịu ảnh hưởng của văn hoá phương Tây; (3) Gia đình trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975) đã vượt qua bao thử thách cam go của chiến tranh vô cùng khốc liệt, của cảnh đất nước chia đôi với hai chế độ chính trị suốt 21 năm, các hậu hoạ do sai lầm từ các cuộc cải cách xã hội để lại, hầu hết các gia đình Việt Nam với lòng yêu nước sâu sắc không sao kể xiết, quả cảm hy sinh vô cùng to lớn, để giành lại độc lập hoàn toàn, thống nhất Tổ quốc, cuộc sống thanh bình..., đến ngày nay vẫn bảo tồn được giá trị gia đình vô cùng quý giá trong bản sắc văn hoá của cả dân tộc và từng nhà, từng họ; (4) Đề tài cũng phân tích ảnh hưởng của kinh tế bao cấp đến đời sống gia đình không còn là đơn vị kinh tế tự chủ, mà chỉ còn là đơn vị cung cấp lao động cho xã hội, nhiệm vụ của gia đình trong tình cảnh này vô cùng nặng nề; (5) Đến thời đổi mới (từ 1986) tình hình phần nhiều đã thay đổi: phần lớn là gia đình hạt nhân, gia đình nhiều thế hệ ít hơn (khoảng 20%-30% tổng số các gia đình), đại đa số kết hôn ở tuổi muộn hơn, nhất là chức năng làm kinh tế của gia đình với đầy đủ ý nghĩa là đơn vị tự chủ về sản xuất, công tác, lo toan cuộc sống, các chức năng của gia đình được củng cố và tăng cường hơn bao giờ hết; mặt khác, *các mối quan hệ gia đình phần nhiều phức tạp hơn*, nhất là khi thang giá

trị xã hội có nhiều đổi thay, vấn đề giáo dục - định hướng giá trị cho con cái bây giờ rất đa chiều, có khi thuận, lắm lúc vừa thuận vừa nghịch, nhiều khi khó xử lý, lúng túng, thậm chí gặp cả bế tắc, khủng hoảng, tan vỡ... Nhưng nhìn chung lại, trải qua các thời kỳ với các khó khăn khác nhau, giá trị gia đình vẫn được gìn giữ và chuyển động theo xu hướng tiến bộ, nhất là từ khi chấm dứt chiến tranh và thời đổi mới, ngày càng thấy rõ vai trò to lớn của văn hoá gia đình đối với sự phát triển con người và cả xã hội.

Trong xu thế phát triển đó, cũng như những năm 30 thế kỷ trước (nói ở trên), Đề tài cũng cảnh báo, giá trị gia đình trong xã hội ta đang đứng trước *những thách thức mới* (ly hôn nhiều hơn, bạo lực gia đình, lao vào làm ăn kinh tế ít quan tâm đến giáo dục con cái, cảnh gia đình tan vỡ... Nhìn lại trong phạm vi gia đình có một số vấn đề, như một số nhà văn hoá học nhận định: “... đối với nhà thờ, mồ mả, chữ hiếu, thờ cúng tổ tiên, trách nhiệm con cái với cha mẹ, học sinh với thầy cô giáo, có những xáo trộn không cần thiết gây thiệt hại cho cả gia đình lẫn Cách mạng”), tiếp tục biến động theo lẽ tự nhiên trong quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa cái hay và cái dở, cái cũ và cái mới, truyền thống và hiện đại, giữa thế hệ trước và thế hệ sau, v.v... Vấn đề là làm sao luật pháp, văn hoá học đường, gia phong, đạo đức xã hội, các đoàn thể... đều vào cuộc, trước hết phải nhận thức thật rõ vấn đề gia đình trong thời đại mới, như: Liên Hiệp Quốc đã nêu lên khi quyết định lấy 1994 làm năm Quốc tế Gia đình, Đảng ta có Chỉ thị về Gia đình (2005), Nhà nước ta có Chiến lược về gia đình (2005-2010), v.v... Hiện nay, đang có thêm nhiều công trình nghiên cứu, điều tra thực trạng gia đình ở nước ta nhưng ở đây chỉ giới hạn dừng lại một số kết quả chủ yếu của Cuộc điều tra Gia đình Việt Nam 2006.

III.2 Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam 2006

Cả nước hiện có 22.6 triệu hộ (nông thôn: 15,7 triệu, thành thị: gần 7 triệu), nhân khẩu một hộ (bình quân cả nước): 3.7933.

Cuộc điều tra do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, UNICEF và Viện Gia đình và Giới tiến hành từ năm 2006, công bố kết quả tháng 6 năm 2008³⁴, với quy mô toàn quốc, các phương pháp khoa học chính xác, điều tra các vấn đề: Đặc điểm nhân khẩu - xã hội hộ gia đình, đặc điểm lựa chọn và quyết định hôn nhân, quan hệ vợ chồng, con cái, vị thành niên và người cao tuổi trong gia đình, mâu thuẫn, xung đột và bạo lực gia đình, điều kiện sống và phúc lợi gia đình. Rất hay, trong tài liệu này có mục “Giá trị gia đình”. Dưới đây sẽ điểm qua một số kết quả điều tra dưới góc độ của chủ đề đang bàn.

Việt Nam đang ở thời kỳ “dân số vàng” - 2 lao động nuôi một người phụ thuộc; bình quân một hộ gia đình là 4,4 người; nam giới là chủ hộ là 75%; loại hộ gia đình hai thế hệ chiếm 63% tổng

số hộ, loại hộ ba thế hệ chiếm từ 22% đến 25%; tuổi kết hôn trung bình so năm 1975 với năm 2006 tăng khoảng 3 tuổi: Nam giới - từ 22,7 tuổi lên 25,6 tuổi, nữ giới - từ 20 tuổi lên 22,3 tuổi; tỷ lệ ly hôn hoặc ly thân so với số dân tuổi từ 20 trở lên, nam giới - 10,4%, nữ giới - 27,9% (theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao, năm 2005 có gần 60.000 vụ ly hôn, trong đó 27,7% do mâu thuẫn về lối sống, 25,9% do ngoại tình, còn lại do các nguyên nhân khác, như kinh tế, sức khỏe, xa nhau, bạo lực). Tình hình bạo lực gia đình lâu nay bị lên án dữ dội, mà vẫn không chấm dứt, gần đây có khi lại gia tăng, báo Phụ nữ ngày 31 tháng 3 năm 2010, viết: “Bạo lực gia đình là câu chuyện dài chưa có hồi kết. Trong các ngõ phố, thôn xóm từ thành thị đến nông thôn, từ các bản làng xa xôi đến trung tâm thành phố, bạo lực vẫn diễn ra hàng ngày hàng giờ với đủ cung bậc, hình thức... luôn luôn khốc liệt hơn...”. Từ 18 tuổi đến 60 tuổi nữ kết hôn lần thứ hai - 10,7%, nam - 13,4%; sống độc thân (nam từ 40 tuổi trở lên, nữ từ 45 tuổi trở lên chưa từng có vợ, có chồng) chỉ có 2% số dân trong độ tuổi. Tự do hôn nhân đã được cải thiện rõ rệt, chỉ còn 9,8% số người kết hôn theo sự sắp xếp của bố mẹ, trong tiêu chuẩn lựa chọn vợ hay chồng phần lớn (62,6%) lấy tiêu chuẩn đạo đức, thứ hai - biết cách làm ăn (33,9%), khỏe mạnh - 33%, v.v..., hơn 90% người tham gia phỏng vấn đã trả lời hài lòng về hôn nhân của bản thân: 30% rất hài lòng, 62% hài lòng; đa số những người vợ được hỏi đều trả lời chấp nhận chồng làm chủ gia đình, cả hai vợ chồng cùng làm chủ - ít hơn, đôi nơi có ý kiến vợ làm chủ gia đình tốt hơn - tất cả đều căn cứ vào vai trò bảo đảm kinh tế cho gia đình là căn cứ chính. Điều tra cả một số hiện tượng khác, như nam nữ chung sống không kết hôn, quan hệ tình dục trước kết hôn, phụ nữ không chồng có con, quan hệ tình dục với người khác khi xa vợ hay xa chồng lâu ngày - ở các lứa tuổi đều có, nhưng tỷ lệ không đáng kể (2 - 3%), có số liệu điều tra cho hay càng học cao càng dễ chấp nhận chuyện không chồng mà có con (đại học trở lên - 25%, trung học, cao đẳng - 17%...); gần 50% số người được hỏi trả lời muốn có con trai. Đa số các gia đình giữ được truyền thống hiếu học, chăm lo việc học của con cái, tuy có một chút khác biệt giữa các vùng miền, các dân tộc, thành thị và nông thôn. Nhưng rất đáng tiếc, còn một số gia đình chưa chú ý đầy đủ việc học của con em mình: còn 30% các vị trả lời điều tra cho biết là con em mình còn trốn/bỏ học; về giáo dục đạo đức cho con cái một ít gia đình cũng chưa quan tâm lắm, còn đến 20% các em có biểu hiện hỗn láo, hung hăng, phá phách, một số uống rượu, hút thuốc, thậm chí nghiện ma túy; đối với các mặt khác của con cái, như quan hệ bạn bè của các em chỉ có khoảng 1/3 trả lời là có để ý, các vị phụ huynh có trách nhiệm về các hành vi xấu, nhất là đánh, chém, giết bạn, và cả vô lễ đối với thầy cô ở lớp, ở trường, ngoài đường phố, ngõ xóm, thấy vậy mà thật đau lòng, rất lo cho xã hội ta hôm nay và ngày mai. Đây là trách nhiệm nặng nề của gia đình với con em, với cộng đồng, với đất nước.

Cuối cùng, “Kết quả điều tra” đã nêu lên một số nhận xét chung và *các vấn đề cần quan tâm*:

(1) Trước hết, phải bảo đảm được cơ sở kinh tế cơ bản hoặc tối thiểu của các gia đình một cách ổn định, có chính sách chăm lo các gia đình nghèo hoặc gặp rủi ro, giải quyết phúc lợi các nhóm gia đình, thu hẹp khoảng cách khác biệt giữa các thành thị - nông thôn, các vùng miền, các dân tộc...; (2) Về giá trị gia đình, tài liệu này nêu lần lượt các giá trị sau: giá trị hôn nhân, giá trị cá nhân, giá trị con cái, giá trị con trai; (3) Sau mục giá trị gia đình, lại tách một mục riêng về “Chuẩn mực gia đình” với nội dung: “môn đăng hộ đối”, tương đồng về kinh tế, nhóm xã hội; kết hôn là chuẩn mực pháp lý, tuổi kết hôn, tiêu chuẩn chọn bạn đời, “trọng nam khinh nữ”; tiếp theo là mục “quan hệ gia đình”: phân công lao động, chủ gia đình, chung thuỷ vợ chồng, quy mô gia đình (mấy thế hệ cùng trong một nhà), kính trên nhường dưới. Không có ý phân tích các nhận xét này về gia đình Việt Nam hiện nay, mà chủ yếu lấy ra hiện trạng gia đình, rất đồng tình với nhận định: “Trong bối cảnh Đổi mới, khi hệ thống thang bậc giá trị xã hội và các chuẩn mực đang có sự biến đổi, thì một loạt các giá trị, chuẩn mực của gia đình Việt Nam cũng biến đổi và dần định hình phù hợp với hoàn cảnh xã hội mới”³⁴, ở đây tập trung lại dưới chủ đề giá trị gia đình bao hàm các mối quan hệ chuẩn mực trong gia đình, hy vọng góp phần khẳng định các giá trị - các chuẩn mực cần thiết cho sự phát triển bền vững con người và xã hội.

Tóm lại, đời sống gia đình ở nước ta nói chung ngày nay đã được cải thiện nhiều, tuy còn khó khăn với các mức độ khác nhau ở các nhóm dân cư, các vùng, miền, các dân tộc..., đòi hỏi phải vươn lên vượt qua khó khăn, thách thức, nhất là mức sống của các hộ nghèo, các vùng nghèo và giáo dục gia đình, củng cố và phát huy tác dụng giá trị gia đình trong xây dựng một xã hội an bình, phồn vinh theo truyền thống của cha ông, cũng như theo tinh thần pháp luật và các văn kiện của Đảng và Nhà nước.

III. Văn kiện, văn bản pháp quy

Ngàn đời nay, xã hội Việt Nam rất coi trọng giá trị gia đình, tuy không khỏi các thăng trầm khác nhau, như ở nửa sau thế kỷ XX, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nơi này nơi kia đã chịu ảnh hưởng đến một mức nào đó của cái gọi là “thuyết vô gia đình” hay “lập trường giai cấp”, chiến tranh hai miền. Nhìn chung lại vẫn thấy, trong dòng chảy của bản sắc dân tộc suốt chiều dài lịch sử, giá trị gia đình được bảo vệ, nhất là trong thời đổi mới, ví dụ, năm 1986 đã ban hành Luật hôn nhân gia đình (sửa đổi năm 2000), Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004, Luật phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, đặc biệt, năm 2005, Ban Bí thư Đảng CSVN đã ban hành *Chỉ thị về xây dựng gia đình* thời kỳ công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH) đất nước, v.v...

Chỉ thị viết: “Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, khẳng định giá trị gia đình: “Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển với những chuẩn mực giá trị tốt đẹp góp phần xây dựng bản sắc văn hoá dân tộc”. Mặt khác, Chỉ thị cũng chỉ ra: “Công tác gia đình hiện nay còn nhiều yếu kém và đang đối mặt với nhiều thách thức: nhiều giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình như hiếu nghĩa, thủy chung, kính trên nhường dưới đang có biểu hiện xuống cấp, xung đột các thế hệ, tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình, bạo hành gia đình, nhiều gia đình vẫn phải chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, cuộc sống một số gia đình ở một số vùng đang gặp nhiều khó khăn, lối sống thực dụng tác động mạnh tới các giá trị đạo đức truyền thống và lối sống lành mạnh, nhiều nơi làm chưa tốt việc phổ cập các kiến thức về hôn nhân, làm cha mẹ, các kỹ năng ứng xử trong gia đình...”. Chỉ thị xác định mục tiêu trong thời kỳ CNH, HĐH là “ổn định, củng cố và xây dựng gia đình theo tiêu chí ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, để mỗi gia đình Việt Nam thực sự là tổ ấm của mỗi người và là tế bào lành mạnh của xã hội” - nêu rõ các chức năng cũng như nội hàm của giá trị gia đình Việt Nam thời nay. Từ đó, ngày 28 tháng 6 hàng năm được lấy là Ngày Gia đình Việt Nam.

IV. Năm quốc tế gia đình

Liên Hiệp Quốc đã lấy năm 1994 là Năm Gia đình với 5 nội dung:

- * Các Chính phủ phải tăng cường nhận thức về vai trò quan trọng của gia đình, hiểu đúng hơn về chức năng và các vấn đề gia đình, có thêm tri thức về các quá trình kinh tế, xã hội và dân số trong đời sống gia đình, của các thành viên trong gia đình, tập trung quan tâm đến quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình;
- * Tăng cường các thiết chế quốc gia nhằm đề ra, thực hiện và điều phối các chính sách coi trọng gia đình;
- * Thúc đẩy các cố gắng đáp ứng các vấn đề cải thiện hoàn cảnh gia đình;
- * Nâng tính hiệu quả các cố gắng của các địa phương, vùng, quốc gia đưa ra các chương trình hoạt động mới về gia đình đạt kết quả tốt;
- * Khuyến khích các tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ cùng nhau ủng hộ các hoạt động đa ngành chăm sóc gia đình;

* Làm sao các hoạt động quan tâm đến phụ nữ, trẻ em, thanh niên, người cao tuổi, người khuyết tật, và gia đình nói chung, thu được kết quả.

Việt Nam đã nhiệt liệt hưởng ứng và tích cực triển khai Năm quốc tế về gia đình bởi sự hoàn toàn phù hợp với tinh thần, phong tục, hệ giá trị quốc gia - dân tộc.

V. Giá trị gia đình là một giá trị cao quý trong Hệ giá trị chung của người Việt Nam

Gia đình hình thành, phát triển cùng với tiến hoá nhân loại, tiến trình lịch sử dân tộc, dòng họ. Ở từng vùng, từng nước gia đình có các sắc thái riêng, tạo nên giá trị đặc thù, như nghiên cứu hệ giá trị vài châu lục, nhiều nhà nhân học văn hoá lưu tâm nhiều đến giá trị gia đình ở Đông Á đã chỉ ra. Ở trong vùng này, Việt Nam xưa nay vẫn rất trân trọng giá trị gia đình, một thành phần quan trọng trong Hệ giá trị dân tộc, đánh giá cao vai trò của gia đình với từng con người và cả xã hội, như các tác gia kinh điển nước ngoài và trong nước cũng như các công trình nghiên cứu gần đây trình bày ở trên đã chỉ ra, có thể tóm tắt vào mấy điểm sau - vừa là các chức năng của gia đình vừa là nội dung của giá trị gia đình:

1. Gia đình bảo đảm tái sản xuất con người, nói đơn giản dân dã, sinh con đẻ cái gọi là chức năng sinh sản, bảo toàn gia tộc, dòng họ, dân tộc và cả loài người. Ở đây có cả, như Ph.Ăngghen đã khẳng định, vấn đề tình yêu nam nữ, vấn đề quan hệ giới, vấn đề thế hệ - theo cả quy luật di truyền dần dần thêm quy luật kinh tế (vấn đề sở hữu, thừa kế của cải), lẫn quy luật tình cảm - gắn kết tự nhiên và duy lý - có khi khởi phát từ cái này, có khi từ cái kia, có khi đan xen, mỗi thời một khác (thuở ban đầu xuất phát từ tự nhiên), gắn bó xoắn xuýt đời sống bản năng với đời sống ý thức (tất nhiên, như Các Mác và Ăngghen đã viết, ở con người bản năng đã được ý thức hoá - đây là vấn đề rất phức tạp của sinh học, tâm lý học và triết học), quy luật sinh vật gắn bó với quy luật xã hội, tạo nên một “lực sống” - sức sống mãnh liệt đến mức đam mê - bảo đảm sự tồn tại và phát triển của “cây động vật”, từ “cây” này đã bứt ra “cây loài người” mà tổ tiên có tuổi, như khoa học người cổ đại tính ra, đến khoảng 7 triệu năm nay. Tiếp tục ngăn ngừa mọi độc hại, tăng cường các yếu tố tâm lý tích cực, vấn đề bức xúc đặt ra ngày nay cho nước ta là phải có chiến lược để từng gia đình bảo vệ và cải thiện nòi giống.

2. Gia đình là tế bào của xã hội. Mấy dòng trên đây tuy mới nói về chức năng (1) của gia đình, nhưng trong một chừng mực nhất định đã nói về chức năng xã hội của gia đình: dần dần quy luật xã hội - lịch sử giữ vai trò thống trị trong đời sống con người và phát triển xã hội. Trong thời đại văn minh của loài người, ngày càng nhấn mạnh vai trò của gia đình đối với xây dựng và phát triển xã hội loài người nói chung, từng quốc gia - dân tộc nói riêng, đi đến khẳng định: gia đình là cơ sở của xã hội, gia đình là tế bào lành mạnh của xã hội, coi xã hội như một cơ thể

được tổ chức từ các tế bào, nói đơn giản, không có tế bào làm sao có cơ quan này cơ quan kia trong cơ thể. Đặc biệt ở nước ta, “chính gia đình Việt Nam lại là chỗ dựa của cách mạng”³², nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, như bình đẳng giới, chống bạo lực được triển khai bắt đầu từ gia đình. Gia đình nào cũng cần có ý thức và hành động bảo vệ và phát triển cộng đồng, xã hội, giữ gìn an sinh xã hội - xây dựng cộng đồng an bình.

3. Gia đình là đơn vị kinh tế. Ở phương Tây, từ thế kỷ XIX, như trên đã nói, nghiên cứu lịch sử phát triển gia đình rất chú ý chức năng kinh tế của gia đình: Các Mác đã cho rằng hình thức phân công lao động đầu tiên nảy sinh từ đời sống gia đình, một số hình thức tổ chức kinh tế - xã hội khác cũng vậy. Việt Nam không là ngoại lệ, từ bao đời nay, gia đình đều bảo đảm việc nuôi dưỡng con mình bình thường (không kể các trường hợp như trong trại làm phúc, từ thiện...) đến tuổi thành niên, đến lúc dựng vợ gả chồng. Trong quá trình xoá bỏ chế độ kinh tế bao cấp, từ những năm 90 thế kỷ trước với “khoán hộ”, các hộ kinh doanh, kinh tế dân doanh phát triển, chức năng kinh tế của gia đình ngày càng được khẳng định rõ rệt hơn: gia đình là đơn vị kinh tế, làm sao bảo đảm được gia đình no ấm - cơ sở vật chất để thực hiện tốt các chức năng khác.

4. Gia đình - cái nôi đặt nền móng nhân cách, gia đình là giá trị cội nguồn của nhân cách.

Giá trị cội nguồn đầu tiên của nhân cách là tính người và tình người. Hai đặc điểm tâm lý đặc thù nhất này của loài người nảy mầm từ khi loài người bắt đầu hình thành, trải qua thời đại mông muội dần dần ngày càng rõ nét, rồi nối tiếp truyền từ thế hệ trước qua thế hệ sau, gắn liền với sự tồn vong của loài người: tính người và tình người là giá trị cội nguồn của mọi cội nguồn đưa nhân loại tiến từ thời đại này lên thời đại khác. Và từ khi gia đình hình thành và phát triển, giáo dục tính người, tình người (nhân văn, nhân đạo, “chất người” - bắt đầu từ đây) là một chức năng được coi như “thiên bẩm” của gia đình đặt nền móng cho nhân cách.

V.I.Lênin đã nói: cùng với dòng sữa mẹ, đứa trẻ tiếp nhận cả bầu không khí xã hội. Không kể đến hệ gen, gia đình có chức năng giáo dục con em thành người, làm người và ở đời, như Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nhắc nhở, đã thành chân lý của nhân loại. Chân lý này được khái quát thành triết lý, đạo đức học, giáo dục học bắt đầu từ Khổng Tử, đến nay vẫn được truyền tụng, đề cao, khắp nơi hô hào quan tâm, củng cố, tăng cường giáo dục gia đình, trước hết là giáo dục nhân cách, đạo đức, xây dựng gia đình hoà thuận, hiếu thảo, thương yêu, đùm bọc... từ các quan hệ tốt đẹp trong gia đình đến các quan hệ lành mạnh trong nhà trường, trong xã hội. Thật vậy, xã hội không thể thiếu vắng giáo dục gia đình. Từ năm 1960, Đại hội III của Đảng đã khẳng định một trong 3 nguyên lý giáo dục là “Kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” - gói ghém lại trong chữ “Nhân” và chữ “Tâm” là cái gốc của các giá trị

sống và kỹ năng sống - xã hội đang biến đổi như ngày nay đòi hỏi mọi gia đình phải quan tâm thích đáng, thực hiện tốt trách nhiệm này với con em mình - đây chính là một trách nhiệm xã hội nặng nề của gia đình, có vậy mới có một xã hội tốt đẹp.

5. Gia đình là tổ ấm của con người. Từ các chức năng kể trên, gia đình còn có chức năng tình cảm được gieo trồng, vun xới từ trong bào thai, nhất là từ những ngày tháng sơ sinh, tuổi thơ... được ôm ấp, bế bồng, hóng chuyện, tiếng cười (các quan hệ người - người đầu tiên, phức cảm “hón hờ” từ 3 tháng tuổi)... cho đến khi cao tuổi, lúc về già, như tục ngữ có câu “Trẻ cậy cha, già cậy con”, “Con trông cha không bằng bà trông ông”, v.v..., nói khái quát, hạnh phúc nhất là được sống trong tổ ấm gia đình. Trách nhiệm xã hội, hoạt động xã hội, sản xuất, kinh doanh, công tác với xã hội... “dựa vào nhau mà sống” là quy luật của muôn đời - đó là những giá trị cao quý. Nhưng còn một quy luật nữa là con người bình thường vẫn cần (hay mong muốn) có tổ ấm gia đình - quy luật tình cảm rất đặc trưng của con người và xã hội loài người, mà một trong những biểu hiện nổi bật tập trung ở trách nhiệm gia đình. Hạnh phúc lứa đôi vừa có giá trị sinh tồn vừa có giá trị tình cảm đặc thù, cả loài người, từng gia đình, mỗi con người phải giữ gìn giá trị gia đình như một báu vật.

Năm chức năng trên khẳng định sự tồn tại của Giá trị gia đình và vai trò, vị trí của giá trị gia đình trong Hệ giá trị chung của con người, cộng đồng - xã hội và loài người. Cùng với xã hội, nhà trường, gia đình cần tiến hành giáo dục giá trị sống (trong đó có giáo dục kỹ năng sống), kiến tạo cho con em những giá trị, *để mỗi người thành một hệ giá trị*, bảo đảm cuộc sống của bản thân, đồng thời có ích cho gia đình và cả cộng đồng, rồi phát huy những giá trị ấy, cùng nhau thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, tự do, bình đẳng, hạnh phúc, cùng nhau đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước an bình, thịnh vượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (TLTK)

1. Bruce W. Hauptli. *Nói thêm về tác phẩm “Cộng hoà” của Platon*. Phần thứ III. 2009 (tiếng Anh).
2. Vernon L. Provencal. *Gia đình trong các tác phẩm của Aristotle*. 2001. (tiếng Anh).
3. Lewis H. Moocgan. Bách khoa thư (BKT) Wikipedia, 28-2-2010
4. Ph.Ăngghen. *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Trong C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, t.24. NXB. CTQG, Hà Nội (HN), 1995, tr. 43.
5. Như chú thích 4 trong TLTK này, tr. 44

6. –như trên (nt)- tr. 56
7. -nt- tr. 68
8. -nt- tr. 79
9. -nt- tr. 85
10. –nt- tr. 89
11. –nt- tr. 90
12. –nt- tr. 92
13. –nt- tr. 94
14. –nt- tr. 95
15. –nt- tr. 103-104
16. –nt- tr. 117
17. –nt- tr. 129
18. –nt- tr. 128
19. –nt- tr. 126
20. Đào Duy Anh. *Việt Nam Văn hoá sử cương*. NXB. Văn hoá Thông tin. HN. 2002, tr 136.
21. Nguyễn Văn Huyền. *Văn minh Việt Nam Toàn tập*, t.I. NXB. Giáo dục, HN., 2000.
22. Xem chú thích 20 trong TLTK này, tr.123
23. –nt- tr. 137
24. Xem chú thích 21 trong TLTK này, tr. 113-114
25. –nt- tr. 97-99
26. –nt- tr. 104-113
27. –nt- tr. 114-115
28. Phó thủ tướng Nguyễn Khánh phát biểu khai mạc Hội thảo khoa học “Gia đình trong sự đổi

mới của đất nước” do Trung tâm NCKH về gia đình và phụ nữ tổ chức tháng 4 năm 1995.

29. Phạm Minh Hạc. *Tiếp cận giá trị trong nghiên cứu gia đình và giáo dục gia đình*. Hội thảo (xem trong chú thích 28 trong TLTK này).

30. Đề tài KX- 07-09 “Vai trò của gia đình trong sự hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam”, Kỷ yếu. HN. 1995, tr, 16-19; chương II, ** Chủ nhiệm: GS. Lê Thi, trong Chương trình KX-07 “Con người là mục tiêu và động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội”, *Chủ nhiệm: GS. Phạm Minh Hạc

31. Xem chú thích 30, tr. 76-77

32. Phan Ngọc. *Bản sắc Văn hoá Việt Nam*. NXB. Văn học, HN., 2002, các tr.72 và 60.

33. Báo Thanh niên, 28-6-2010

34. Kết quả Điều tra Gia đình Việt Nam 2006.

Gia đình hoà thuận, hiếu thảo là cái nôi của giá trị nhân cách, tổ ấm từ khi lọt lòng đến khi từ biệt cõi đời.

Bài mục thứ mười năm

Dân chủ - Giá trị chung của nhân loại

1. Vài nét tình trạng dân chủ trên thế giới

Dân chủ là một thành tựu nổi bật nhất của văn minh loài người. Quá trình dân chủ hoá theo một số nhà nghiên cứu, đã trải qua hai thời kỳ (làn sóng) và hiện nay đang ở giai đoạn (làn sóng) thứ ba.

Làn sóng dân chủ hoá thứ nhất là sản phẩm tiếp theo của Cách mạng Mỹ (1776) và Cách mạng Pháp (1789), bắt đầu từ 1828 đến 1926.

Làn sóng thứ hai, một sản phẩm quý giá sau Chiến tranh thế giới thứ II, bắt đầu từ 1943 ở Hy Lạp và Uruguay đến năm 1962.

Làn sóng thứ ba, được đánh dấu bằng cuộc cách mạng ở Bồ Đào Nha năm 1979, rồi ở Hy Lạp và Tây Ban Nha vào giữa những năm 1970, tiếp theo ở Châu Mỹ Latinh, châu Á vào những năm 1980, rồi ở Đông Âu cuối những năm 1980 - đầu 1990, ở châu Phi từ những năm 90 thế kỷ XX.

Làn sóng thứ ba của quá trình dân chủ hoá đang được thúc đẩy, tăng cường và mở rộng. Các vấn đề hoà bình, hợp tác, toàn cầu hoá, môi trường, dân số, các bệnh thế kỷ... và vấn đề dân chủ đang là những vấn đề nóng bỏng toàn cầu. Ngày 27 tháng 6 năm 2000, Hội nghị Bộ trưởng Liên Hiệp Quốc họp ở Vacsôvi (Warsaw), Ba Lan đã ra Tuyên bố nhấn mạnh rằng, dân chủ gắn bó với hoà bình, phát triển và nhân quyền; dân chủ được khẳng định là một giá trị có tính phổ quát của toàn thể loài người, nhiều khi còn nói dân chủ bao gồm các giá trị chung của thế giới ngày nay. Về tình trạng dân chủ hiện nay, Hội nghị đã nhận định rằng “chúng ta (các nước - PMH chú thích) đang ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình phát triển dân chủ” và khẳng định cần thiết phải cùng nhau tăng cường củng cố các nền dân chủ trên cơ sở tôn trọng chủ quyền và nguyên tắc không can thiệp vào nội bộ của nhau. Hội nghị đã đưa ra 19 nguyên tắc và thực tiễn dân chủ như bầu cử tự do, bình đẳng trước pháp luật cũng như các dịch vụ công; tự do tư tưởng, ý thức, tôn giáo; mọi người được đi học; quyền thông tin; tôn trọng cuộc sống gia đình riêng, thư tín; tự do lập hội; quyền bình đẳng giữa các dân tộc ít người và các nhóm thiệt thòi; các thiết chế chính quyền phải bảo đảm công khai, đầy đủ trách nhiệm, chống tham nhũng - “tham nhũng ăn mòn dân chủ”; tất cả các quyền con người, quyền công dân, văn hoá, kinh tế, chính trị và xã hội đều phải được cải thiện và theo đúng Tuyên ngôn dân quyền... Bảo

đảm các quyền của con người, của nhân dân là hạt nhân trong quá trình dân chủ hoá.

Ngày 10 tháng 12 năm 1948, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc thông qua *Tuyên ngôn nhân quyền*. Lời nói đầu của bản Tuyên ngôn này khẳng định nhân phẩm và các quyền bình đẳng của mọi người trong gia đình, nhân loại là bảo đảm có cơ sở tự do, công lý và hoà bình trên toàn thế giới; luật pháp phải bảo vệ các quyền con người, mọi tồn tại người (Human Being) phải được hưởng quyền tự do ngôn luận, tự do niềm tin; một lần nữa khẳng định lại, như đã viết trong Hiến chương Liên Hiệp Quốc (24 tháng 10 năm 1945), niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của con người (Human Person), vào quyền bình đẳng nam nữ, tạo nên tiến bộ xã hội và chuẩn mực sống tốt hơn và các quyền tự do cơ bản. Đây là những nội dung cơ bản của dân chủ hoá.

Vấn đề thực tiễn dân chủ lâu nay là một cuộc tranh cãi không kết thúc, nước này bảo nước kia là không dân chủ, mỗi hệ thống dân chủ có tiêu chí dân chủ của nó, hay nói đúng hơn có cả hệ thống tiêu chí. Theo các tiêu chí nào đấy, có tài liệu đánh giá hiện nay trong 193 nước có 121 nước là nước có dân chủ. Tác giả đang trích ở đây là để nói trong làn sóng thứ nhất chỉ có 40 nước trong số 150 nước trên thế giới là nước dân chủ và đến năm 1974 thì nhích thêm một bước nữa: trong 109 nước còn lại hồi đó có 56 nước trở thành nước dân chủ. Trong làn sóng thứ ba có 45 nước mới thành lập, đến nay 71% đã trở thành nước dân chủ. Như vậy tức là, còn khoảng trên dưới 70 nước trong 195 nước chưa phải là nước dân chủ. Đây là một con số tham khảo, cần tìm hiểu kỹ, xem qua, khó có thể chấp nhận được. Có khi chỉ lấy một tiêu chí như tiêu chí bầu cử trực tiếp chẳng hạn mà đánh giá có dân chủ hay không cũng không đủ, không khách quan, không phù hợp. Trong quá trình thảo luận này, có người đã đưa ra các nguyên tắc cơ bản để xác định các điều kiện nhằm phát triển dân chủ:

- a. Tính hợp pháp của người cầm quyền (do bầu cử tự do, đa số bầu ra); để mọi tầng lớp nhân dân tham gia có hiệu quả vào quá trình ra quyết định. Người cầm quyền có trách nhiệm về các quyết định và hoạt động của mình;
- b. Tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trung thực của chính quyền;
- c. Hệ thống chính trị là hệ thống mở, tôn trọng các quyền con người, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội;
- d. Đối xử tốt đẹp với mọi người, không tham nhũng, không gia đình trị, bình đẳng các dân tộc, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và dân chủ hoá. Mọi người đều thấy: suy sụp về kinh tế bao giờ cũng sinh ra hỗn loạn, gây suy sụp về xã hội và đạo đức, dẫn đến chuyên quyền. Sự thật,

trong quá trình dân chủ hoá trên toàn thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế giữ vai trò là động lực chính. Dân chủ hoá phải đi đôi với phúc lợi xã hội. Trình độ dân trí ngày một nâng cao có tác động đến quá trình dân chủ hoá và ngược lại có dân chủ mới phát huy trí tuệ. Giai cấp trung lưu lớn mạnh hơn cũng có những đòi hỏi về dân chủ.

Vấn đề dân chủ thực chất là vấn đề xây dựng xã hội dân sự. Dân chủ vừa là tiền đề, vừa là kết quả của phát triển, trong đó phát triển người là cốt lõi và cũng là mục tiêu bao trùm của mọi sự phát triển. Báo cáo phát triển người các nước Á-Rập năm 2002 cũng đề cập đến quá trình dân chủ hoá, hai phạm trù này ngày càng gắn bó với nhau, báo cáo này đã công nhận đang có làn sóng dân chủ hoá trên phạm vi toàn cầu. Các nước đã thiết lập nền dân chủ từ làn sóng thứ nhất cũng đang phải cải tiến, mở rộng, nâng cao nền dân chủ của mình. Cộng đồng châu Âu cũng yêu cầu nước nào muốn gia nhập cộng đồng thì phải tuyên bố rõ ràng là thực chất có thực hiện các quyền dân chủ và phải tôn trọng các quyền cơ bản trong đó có các quyền tự do của con người. Tháng 6 năm 1991, tại cuộc họp ở Santiago, Tổ chức các nước châu Mỹ cũng thông qua một văn kiện mang tên là “Cam kết Santiago về dân chủ”. Liên Hiệp Quốc cũng đang cải tổ theo hướng dân chủ hoá.

Tóm lại, dân chủ đã và đang trở thành một giá trị chung của toàn thể nhân loại, quá trình dân chủ hoá đang được mở rộng trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam.

2. Việt Nam trên đường dân chủ hoá

Ở nước ta dân chủ hoá gắn liền với độc lập dân tộc. Thời đại dân chủ ở Việt Nam bắt đầu từ sau Cách mạng tháng Tám, khi đã lập ra nền dân chủ cộng hoà, lần đầu tiên có quốc hội và quốc hội thông qua hiến pháp, khẳng định tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam. Trong Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có đoạn trích từ Tuyên ngôn Độc lập 1776 của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Đó là lý tưởng dân chủ mà nhân dân Việt Nam theo đuổi trong suốt thế kỷ qua, và đây chính là một động lực cực kỳ quan trọng tạo nên lịch sử dân tộc trong nửa sau của thế kỷ XX. Lý tưởng đó đã được thể hiện trong Hiến pháp (1946) và Hiến pháp sửa đổi (1959, 1980, 1992). Hiến pháp sửa đổi năm 1992 hiện hành có 33 điều, từ điều 49 đến điều 82, quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó có quyền bầu cử, ứng cử, tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, v.v... Hiến pháp cũng quy định Nhà nước Việt Nam là “Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”.

Dân chủ hoá gắn liền với CNH, HĐH và phát triển đất nước nói chung. Bước vào thế kỷ XXI, quá trình dân chủ hoá ở Việt Nam được tăng cường rõ rệt. Khẩu hiệu của cả nước ngày nay là phấn đấu vì “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Ngày càng thêm nhiều hình thức công khai, minh bạch; sửa đổi luật bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp theo hướng mở rộng dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền. Đặc biệt phải kể đến Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 29 (tháng 5 năm 1998), số 71 (tháng 9 năm 1998) và số 12 (tháng 4 năm 1999) thực hiện dân chủ ở cơ sở (xã, cơ quan, doanh nghiệp) nhằm khắc phục tình trạng quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, khắc phục tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân. Các văn bản này quy định rõ: (1) Những việc chính quyền các cấp cần thông báo để nhân dân biết; (2) Những việc nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; (3) Những việc nhân dân bàn và góp ý kiến; (4) Những việc nhân dân giám sát, kiểm tra. Ví dụ, trong nghị định về quy tắc dân chủ ở xã trong mục (1) có 14 quy định các điều người dân được biết, như biết dự toán và quyết toán ngân sách xã, các dự án đầu tư trên địa bàn xã, v.v... Trong mục (2) có 6 quy định các điều người dân được bàn và quyết định trực tiếp, như mức đóng góp tài chính xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã, thành lập ban giám sát công trình xây dựng do dân đóng góp, v.v... Trong mục (3) có 8 quy định: người dân được tham gia ý kiến như dự thảo quy định, kế hoạch phát triển xã, quy định khu dân cư, v.v... Trong mục (4) có 10 quy định: người dân được giám sát, kiểm tra như: giám sát, kiểm tra Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã quản lý và sử dụng đất đai, v.v... Tổng kết thực hiện các nghị định nói trên cho thấy tất cả các xã trong toàn quốc đã đánh giá các văn bản này mang lại một luồng sinh khí mới, nâng cao thêm một bước ý thức dân chủ của đại bộ phận nhân dân, mở rộng dân chủ tham gia, đánh dấu một bước mới trên con đường dân chủ hoá, tăng thêm “vốn xã hội” - “thúc đẩy phát triển các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội ở các xã”, thúc đẩy xây dựng xã hội dân sự (Civil Society), khẳng định dân chủ thực sự là thành tố cực kỳ quan trọng của sự phát triển đất nước, góp phần to lớn vào ổn định chính trị - xã hội, tăng trưởng kinh tế.

Tại Hội nghị Tổng kết 6 năm thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về xây dựng và thực hiện Quy chế Dân chủ ở Cơ sở, đồng chí Tổng Bí thư đã khẳng định: “Nền dân chủ mà chúng ta đang ra sức xây dựng là nền dân chủ của tuyệt đại đa số nhân dân gắn với công bằng và tiến bộ xã hội trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển”. Như vậy, dân chủ là một nội dung quan trọng trong đường lối phát triển đất nước trong thế kỷ XXI, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội. Hội nghị đã tổng kết: “Về thực hiện Quy chế Dân chủ ở Cơ sở, đã thúc đẩy nâng cao dân trí, ý thức chấp hành pháp luật, thực hành công khai, dân chủ góp phần xây dựng môi trường văn hoá, xã hội lành mạnh, đoàn kết, đồng thuận trong nhân dân”, rất cập nhật quy chế dân chủ hoá ở các nước khác vừa trình bày ở trên. Thực

hiện dân chủ ở cơ sở là một mốc quan trọng trên đường thực hiện dân chủ hoá nước nhà. Đây là, như Hội nghị chỉ rõ, bước tiến cụ thể về mở rộng dân chủ trực tiếp, nâng cao chất lượng dân chủ đại diện. Dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp là một vấn đề đáng được quan tâm cả về lý luận lẫn thực tiễn, thể chế hoá như thế nào, triển khai thực hiện như thế nào, khi nào coi là đủ điều kiện để mở rộng, mở rộng đến đâu là tương ứng với tình hình ổn định đất nước và trình độ dân trí? Hội nghị này nhấn mạnh: “Dân chủ là phạm trù chính trị - xã hội, mang đậm dấu ấn của truyền thống, đặc điểm dân tộc và lợi ích dân tộc”. Dân chủ, như trên trình bày, hiện nay đang nổi lên là giá trị chung của nhân loại, là xu thế của thời đại. Dân chủ ở cơ sở và dân chủ hoá các cấp quản lý nói chung trước hết phải vì lợi ích dân tộc, phải tính hết đặc điểm dân tộc, đồng thời cũng là hội nhập vào trào lưu tiến bộ xã hội của cộng đồng loài người.

Dân chủ tạo nên sự đoàn kết các lực lượng chính trị, tạo nên sự đồng thuận của các tầng lớp xã hội (mà ở nước ngoài gọi là sự cố kết), dân chủ hoá đã mang lại hiệu quả kinh tế rất rõ rệt. Có dân chủ trong kinh tế, dân chủ trong chính trị, có dân chủ trong các vấn đề xã hội đều nhằm tăng cơ hội cho các công dân.

Bình đẳng phải như là một chỉ số quan trọng của dân chủ, được tích cực thực hiện từ năm 1945 đến nay, kết quả là tỷ lệ biết chữ ở phụ nữ dưới 40 tuổi đã đạt được mức ấn tượng (94%), tỷ lệ học sinh nữ so với học sinh nam trong các trường trung học đã tăng từ 86% lên 93% trong giai đoạn 1993-1998, trong khi đó tỷ lệ này ở các trường Đại học tăng từ 56% lên 80%, tỷ lệ nữ trong Quốc hội 27%, đưa Việt Nam trở thành nước đứng đầu về chỉ số này ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Về chỉ số phát triển giới (GDI), Việt Nam đạt chỉ số 0,687, xếp 89/144 nước. Quá trình dân chủ hoá giáo dục cũng được thực hiện hết sức tích cực suốt từ năm 1945 đến nay, kết quả là từ 5% người biết chữ (1945) lên 96% (2003), đang tiến hành phổ cập trung học cơ sở. Nhờ vậy, chỉ số phát triển con người Việt Nam cũng có những tiến bộ đáng kể.

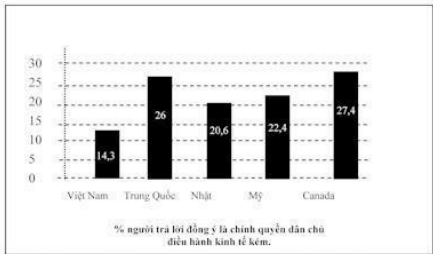
Có thể khẳng định rằng, kết quả thực hiện đường lối đổi mới, mở cửa, hội nhập đã đem lại nhiều chuyển biến tích cực trong tiến trình dân chủ hoá, kinh tế Việt Nam đứng thứ 142, HDI - thứ 112/ thế giới. Đương nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực còn có những hạn chế. Nhưng đường lối của ta là xây dựng một đất nước an bình, văn minh, giàu đẹp, có một xã hội dân chủ, công bằng, nhà nhà người người hạnh phúc. Những con số thu thập được qua các cuộc điều tra giá trị, đặc biệt cuộc điều tra giá trị thế giới (WVS) - 2001 và cuộc điều tra giá trị quốc gia NVS - 2003 đã nói lên thái độ của đa số những người được hỏi ủng hộ quá trình dân chủ hoá đất nước.

3. Thái độ của người Việt Nam đối với dân chủ hoá qua số liệu điều tra giá trị thế giới (WVS-

2001)

3.1 Dựa trên số liệu thu được và tính toán theo phương pháp tính toán thống kê trong khoa học xã hội (SPSS) để đưa ra các đánh giá, nhận xét về thái độ của người dân đối với dân chủ (cũng có khi nói các giá trị dân chủ - các giá trị do nền dân chủ mang lại), chẳng hạn xem trong những người tham gia cuộc điều tra này, tỷ lệ tán thành với nhận định cho rằng hệ thống dân chủ điều hành kinh tế kém, nếu tỷ lệ này cao tức là họ không có xu hướng ủng hộ một chính quyền dân chủ và ngược lại, nếu tỷ lệ này thấp tức là họ có xu hướng ủng hộ một chính quyền dân chủ. Rồi từ đó suy ra thái độ của người dân (qua cuộc điều tra) chứa đựng giá trị dân chủ, cũng có nghĩa là đất nước hay vùng miền được điều tra, trên cơ sở tổng hợp thái độ đối với các giá trị được đưa ra để hỏi, được coi là dân chủ hay không dân chủ (bảng 11).

Bảng 11. Thái độ đối với cách điều hành kinh tế của chính quyền dân chủ



Qua bảng 11, ta thấy ở nước ta chỉ có 14,3% người tham gia phỏng vấn cho rằng Chính phủ điều hành kinh tế kém. Như thế người nghiên cứu đánh giá là ở Việt Nam người dân tin rằng chính quyền dân chủ có mang lại hiệu quả kinh tế cho xã hội, mức sống của nhân dân có được cải thiện hơn trước, tuy còn một số bất cập. Trong bảng 11 này ta còn có thể so sánh với bốn nước trong vùng Thái Bình Dương là Trung Quốc, Nhật, Mỹ, Canada, ta thấy nước ta thấp nhất trong câu đánh giá hiệu quả kinh tế của chính quyền dân chủ: các số khác biệt giữa các nước ở đây rất lớn, có chỗ gấp đôi (Việt Nam và Canada), gần nhau hơn cả là Việt Nam và Nhật, đáng quan tâm hơn là Việt Nam so với Trung Quốc. Ở ta nhiều người đánh giá cao hiệu quả kinh tế của sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, vì ta mới đi vào thời kỳ đổi mới, các biến đổi kinh tế dễ được cảm nhận một cách rõ ràng. Có một điều chắc chắn là qua số liệu ở bảng này ta có thể cho các bạn đồng nghiệp cùng nghiên cứu về WVS thấy dân ta có tinh thần dân chủ, kết quả này cũng như một số kết quả sẽ trình bày dưới, chúng tôi đã báo cáo tại hội thảo khoa học về WVS ở Nam Phi năm 2001 và về WVS về dân chủ và thị trường ở Ha-Oai (Mỹ) tháng 3 năm 2004. Điều tra năm 2003(NVS) một lần nữa xác nhận ý kiến này là đúng (bảng 12). Cũng phải nói trong quá trình chuẩn bị Đại hội XI của Đảng, vấn đề dân chủ đang được nhiều người rất quan tâm.

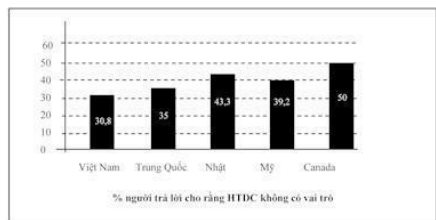
Bảng 12. Mức độ tin tưởng của người dân đối với các tổ chức xã hội (%N)

Các tổ chức	Công nhân	Nông dân	Tổng (CN&ND)
	%	%	%
Chính phủ	73,3	77,1	75,2
Quốc hội	66,5	74,7	70,6
Lực lượng vũ trang	49,4	53,4	51,4
Các đoàn thể chính trị	38,9	47,9	43,4
Cảnh sát	32,7	52,8	42,8
Truyền hình	34,6	42,8	38,8
Phong trào của phụ nữ	22,0	32,9	27,5
Các liên đoàn lao động	26,3	28,5	27,4
Phong trào bảo vệ môi trường	22,7	31,6	27,2
Tổ chức dân sự	14,8	29,1	22,1
Báo chí	15,1	25,4	20,4
Các tổ chức tôn giáo tín ngưỡng	9,0	7,2	8,1
Các công ty lớn	5,3	10,5	7,9

3.2. Bây giờ ta xem những người được hỏi đánh giá vai trò của hệ thống (chính quyền) dân chủ không có tác dụng (quyết định) *trong xử lý vấn đề xã hội*. Theo trả lời của những người được hỏi, ở Việt Nam chỉ có 30,8% người được hỏi đồng ý là hệ thống dân chủ không có tác dụng trong xử lý các vấn đề xã hội. So với bốn nước trong khu vực (như ở trên đã nêu), tỷ lệ này ở Việt Nam thấp nhất (bảng 13). Từ đây có thể nói rằng, người Việt Nam đánh giá cao vai trò của hệ thống dân chủ trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, hơn ở các nước được so sánh ở đây.

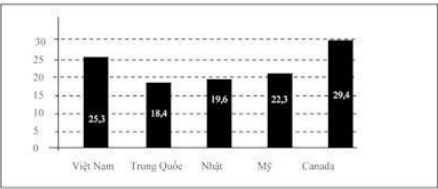
Trong một số báo cáo của chúng tôi đề cập đến vấn đề này, đa số người được hỏi ở Việt Nam đã đánh giá vai trò của chính quyền cao hơn tôn giáo. Các bạn đồng nghiệp hỏi vì sao như vậy. Chúng tôi đã trả lời: Qua lịch sử hơn nửa thế kỷ qua ở nước chúng tôi, cũng như qua cuộc sống hiện tại và kinh nghiệm bản thân, sự thật là như vậy: dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nước tôi đã giành được độc lập, thống nhất, hoà bình và từ đó người dân mới được hưởng quyền công dân của một nước độc lập, người nông dân có ruộng đất, mọi người được học hành... và gần 20 năm đổi mới, như ở trên đã trình bày, đã cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của đa số nhân dân. Hầu hết người nghe đã đồng tình. Vấn đề cần cải cách hành chính, phải sửa các khuyết tật của chính quyền các cấp, như trong các văn kiện và văn bản đã chỉ rõ, lại là một vấn đề khác. Tất nhiên, một hướng quan trọng, một yêu cầu cực kỳ cấp bách trong đó là mở rộng dân chủ, dân có quyền hơn, chính quyền sẽ mạnh hơn.

Bảng 13. Đánh giá vai trò của hệ thống dân chủ (HTDC)



Các số liệu trình bày tiếp trong mục này (bảng 14) cũng nói lên thái độ của người dân đánh giá vai trò của hệ thống (chính quyền) dân chủ như thế nào.

Bảng 14. % người đồng ý rằng hệ thống dân chủ giữ gìn trật tự không tốt



Qua số liệu ở bảng này ta thấy, việc giữ gìn trật tự kỷ cương ở các nước Trung Quốc, Nhật, Mỹ tốt hơn ta. Số liệu về Canada hơi khó giải thích: Có lẽ người dân ở đó yêu cầu cao. Còn ở chúng ta thì bao nhiêu năm đổi mới là ngần ấy năm nói về trật tự, kỷ cương. Nhiều người đi tìm nguyên nhân chuyển đổi cơ chế từ bao cấp sang thị trường và trăm vụ đổ lên đầu thị trường. Cũng có nhiều người đi tìm nguyên nhân trong tình hình chiến tranh mới chuyển sang hoà bình, trong đó rất chú ý xây dựng một Nhà nước pháp quyền. Và hầu hết những ai quan tâm đến vấn đề này đều tìm nguyên nhân ở các cấp chính quyền, nhất là khi so sánh việc này nơi này làm được, cũng việc ấy nơi kia lại không làm được. Tất nhiên dân chủ gắn liền với truyền thống dân tộc, truyền thống địa phương, luật pháp không loại trừ luật tục toàn bộ một cách máy móc. Nhưng chính quyền có trách nhiệm đối với việc làm cho các công dân thi hành luật pháp, và chính ở đây làm sao dân chủ bao hàm (không phải đi đôi) kỷ cương, kỷ luật, loại bỏ dần được “phép vua thua lệ làng”. Đó là yêu cầu bức xúc của xã hội ta hiện nay. Trả lời câu hỏi trong các mục tiêu quốc gia (bảng 15) bạn coi mục tiêu nào là mục tiêu ưu tiên hơn cả, theo kết quả của cuộc điều tra trong nước năm 2003 như đã trình bày, đó là tinh thần dân chủ, quyền hạn dân chủ và trách nhiệm dân chủ, tập trung vào yêu cầu trật tự, kỷ cương.

Bảng 15. % tổng số người trả lời mục tiêu ưu tiên

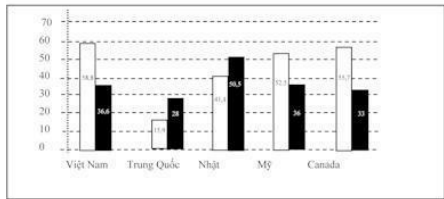
Mục tiêu ưu tiên	% người chọn
Duy trì trật tự	53,4
Người dân có tiếng nói hơn	27,3
Giải quyết gia tăng giá cả	8,8
Tự do ngôn luận	5,0
Không trả lời	5,4

3.4. Tiếp theo ta xem xét thái độ đối với hệ thống (thể chế chính trị) dân chủ. Ở đây, vấn đề đặt ra trực tiếp là xem người dân đánh giá hệ thống thể chế chính trị dân chủ như thế nào. Đánh giá chung về vai trò của hệ thống chính trị dân chủ, người dân ở các nước có thái độ khác nhau. Những người được hỏi ở Việt Nam đánh giá rất cao hệ thống chính trị dân chủ: 58,9% người trả lời cho rằng hệ thống chính trị dân chủ rất tốt và 36,6% cho rằng hệ thống này khá tốt. Như vậy là ở Việt Nam 95,5% người được hỏi đánh giá hệ thống chính trị dân chủ giữ vai trò tích cực (bảng 16). Chỉ số này ở Nhật Bản là 91,9%, ở Canada là 88,7%, ở Hoa Kỳ là 88,5% và ở Trung Quốc là 73,3%. Chính sự cố kết, chung lưng đấu cật bao đời nay, nhất là trong hơn nửa thế kỷ qua để giành lại sự sống của từng con người Việt Nam, từng gia đình, từng nhóm tộc người trong nước Việt Nam độc lập, thống nhất đã giác ngộ người dân Việt Nam ý thức của

người Việt Nam đối với chính quyền. Đây là một thực tế không thể phủ nhận được. Tất nhiên có nhiều điều người dân còn muốn hệ thống chính trị dân chủ phải cải tổ và phát huy tốt hơn. Thí dụ, có tới 30,1% người được hỏi tỏ ý muốn hệ thống dân chủ cần quyết đoán hơn (tỷ lệ này ở Trung Quốc là 35,0%, Hoa Kỳ là 39,2,% Nhật Bản là 43,3%, Canada là 50,0%).

Một thí dụ khác, khi xét đến mục tiêu ưu tiên trong phát triển quốc gia, ngoài mục tiêu phát triển kinh tế được người trả lời ở Việt Nam xếp sau duy trì trật tự, đánh giá cao mục tiêu “*người dân có thêm tiếng nói*” về quản lý đất nước, cộng đồng được xếp ngang hàng với mục tiêu giữ gìn đất nước, quê hương tươi đẹp và mục tiêu bảo đảm lực lượng vũ trang hùng mạnh. Nói cách khác, dân ta đang muốn dân chủ hơn. Ở Trung Quốc, mục tiêu để “*người dân có thêm tiếng nói*” được đặt ở vị trí cuối cùng, trong khi tăng cường quốc phòng - an ninh được đặt ngay sau mục tiêu phát triển kinh tế. Sự khác biệt giữa thái độ của người dân các nước này với đánh giá của người dân Việt Nam là ở chỗ họ đánh giá cao mục tiêu tăng cường sự tham gia của người dân vào quản lý xã hội. Như vậy, những người trả lời ở Việt Nam và Trung Quốc mong muốn có sự tham gia nhiều hơn của người dân vào công việc quản lý quốc gia và cộng đồng như người dân quốc gia khác lấy ra so sánh ở đây. Nhưng nói chung, mọi quốc gia ngày nay, nhất là những nơi dân trí cao, người dân đều muốn được tham gia công việc quản lý đất nước. Vấn đề dân chủ hoá xã hội trở thành vấn đề toàn cầu, kể cả ở Hoa Kỳ, ở Việt Nam,v.v..., (còn tệ quan liêu, tham nhũng, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân...), ở Liên Hiệp Quốc cũng đang đòi hỏi như vậy.

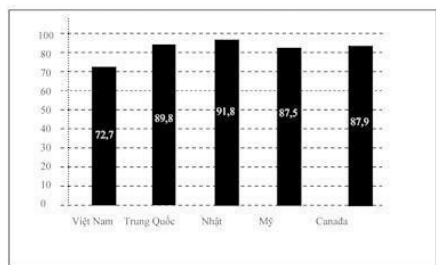
Bảng 16. % người được hỏi đánh giá hệ thống dân chủ là rất tốt (cột đen) và tốt (cột trắng)



3.5. Tiếp theo cũng là một câu hỏi điều tra trực tiếp nói lên thái độ của người dân đối với chính quyền: chính quyền dân chủ có phải là tốt hơn tất cả các hình thức chính quyền khác không. Ở ta, 72,7% người được hỏi trả lời là “tốt hơn”, tức là đa số họ tán thành chính quyền dân chủ. Tuy đa số, nhưng chưa được 3/4, vậy giải thích các số liệu này như thế nào. Đây quả là một vấn đề khá phức tạp, rất khó. Nếu có một số câu hỏi khác, như hỏi quan niệm về chính quyền dân chủ, về tồn tại của các chính quyền trong các thời kỳ trước đổi mới, so sánh tình hình xã hội ở các thời kỳ đó, v.v... thì có thể hiểu ý đằng sau con số đó. Xem các số liệu trình bày trong bảng 17, ta thấy tỷ lệ ở Việt Nam thấp hơn ở các nước khác: tỷ lệ % tổng số người đánh giá hình thức chính quyền dân chủ là hình thức chính quyền tốt nhất ở các nước đem ra so sánh ở đây đều đạt tỷ lệ cao hơn ta. Chắc phải tìm hiểu kỹ mới có thể lý giải vì sao ở ta chỉ có 72,7% người được hỏi cho rằng hình thức chính quyền dân chủ là hình thức chính quyền tốt nhất. Sơ bộ có thể nghĩ theo hướng cả nhận thức lẫn kinh nghiệm thực tế về chính quyền dân chủ ở ta chưa có bề dày như một số nước khác. Vấn đề không đơn giản!

Có nhiều nhà khoa học như nhà tâm lý học Mỹ B.F. Skinner, cũng như một số nhà lãnh đạo quốc gia có nhiều kinh nghiệm, đã từng phát biểu ý kiến cho rằng phải học mới thực hành dân chủ được. Ai cũng biết như vậy và đều mong muốn sống với chế độ dân chủ, mà ở Việt Nam lịch sử còn tươi nguyên: chỉ có chế độ dân chủ sau khi chấm dứt chế độ phong kiến, chế độ thực dân cũ và mới. Vì vậy, mọi người đều sẵn sàng bảo vệ và phát triển chế độ này. Đây là một thuận lợi lớn đối với quá trình dân chủ hoá ở Việt Nam.

Bảng 17. Số người hỏi đánh giá chính quyền dân chủ là hình thức chính quyền tốt nhất



4. Thái độ của người dân đối với dân chủ qua cuộc điều tra giá trị trong nước tiến hành năm 2003 (viết tắt tiếng Anh NVS-2003)

4.1. Câu hỏi có ý nghĩa khá tổng quát về thái độ đối với quá trình dân chủ hoá đất nước là câu hỏi về ý kiến nhân dân về quyết định của Đại hội IX Đảng cộng sản Việt Nam (2001) thêm *hai chữ “Dân chủ”* vào mục tiêu phấn đấu của Đảng và của nhân dân ta hiện nay là “dân giàu, nước

mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” (năm 1991 - Đại hội VII của Đảng nêu lên khẩu hiệu - mục tiêu của đất nước chưa có chữ dân chủ, mà mới có “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”). Như thế là sau 15 năm đổi mới đã thêm điều kiện chín muồi để đưa “dân chủ” chính thức thành khẩu hiệu - mục tiêu quốc gia, mà trước đây, từ Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định chế độ chính trị của nước ta là Dân chủ cộng hoà nhằm mục tiêu Độc lập - Tự do - Hạnh phúc. Nhận xét thứ hai ở đây là, một lần nữa ta khẳng định, quá trình dân chủ hoá ở nước ta tiếp tục đang được thực hiện với một mốc thời gian lịch sử vào năm đầu của thế kỷ XXI. Có thể còn nhiều điều chưa hài lòng, nhưng rõ như ban ngày là thiết chế chính trị ở Việt Nam là thiết chế dân chủ, một xã hội có dân chủ và đang thực hiện đường lối mở rộng dân chủ. Hỏi về việc thêm chữ “dân chủ” như vừa trình bày được tuyệt đại đa số người được hỏi tán thành, hoan nghênh: 60% trả lời “rất hài lòng”, 32,1% “hài lòng”, như vậy là mới hơn 90% hưởng ứng khẩu hiệu nêu trên. Tương tự như vậy, những người được hỏi, kể cả công nhân, nông dân, trí thức đều tán thành chủ trương ngày càng mở rộng dân chủ (bảng 18).

Bảng 18. Thái độ của người được hỏi đối với mở rộng dân chủ: %
tổng số người được hỏi

	Công nhân	Nông dân	Trí thức
Tán thành	60,0	56,5	58,2
Tán thành một phần	33,4	40,2	36,9
Tổng	93,4	96,4	95,0
Không tán thành	6,6	3,3	4,9

Về đại thể, có thể nhận xét rằng ba nhóm người được hỏi đều có thái độ tán thành việc mở rộng dân chủ: tỷ lệ ở ba cột không chênh nhau lắm (từ 93,4% rồi 96,4% rồi 95%), họ đều có mong muốn (nhu cầu) được mở rộng dân chủ như nhau, phản ánh đúng thực trạng trong đời sống ở nước ta.

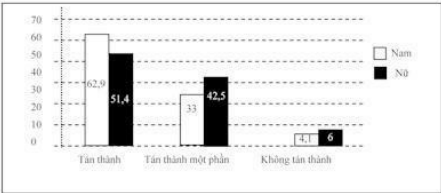
Từ đây có thể rút ra kết luận, cần phải có các chính sách thoả đáng để thoả mãn nhu cầu này của nhân dân. Trong đó, có cả việc thực hiện công bằng xã hội. Có dân chủ mới là văn minh và mới có tiến bộ xã hội. Đúng dân chủ là một bánh xe cực kỳ quan trọng đưa xã hội này tiến lên9, nếu đi khắp khiễng được, sẽ chậm trễ rất nhiều.

4.2. Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế là trọng tâm, đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội, lấy con người và văn hoá vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển đất nước. Nhân dân ta hoàn toàn ủng hộ chiến lược này. Qua điều tra (NVS-2003) cho thấy, đa số nhân dân (60%) lấy *tăng trưởng kinh tế làm mục tiêu ưu tiên*, còn các mục tiêu khác trên dưới 10%. Trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn rất thấp, cho nên toàn dân rất hưởng ứng chủ trương chú trọng phát triển kinh tế. Đại bộ phận nhân dân (82,6%) tán thành nhận định rằng đời sống ngày càng được nâng cao. Từ đây cũng dễ hiểu trong những người được hỏi chỉ có 10% coi mục tiêu “được phát biểu ý kiến nhiều hơn” (tạm coi như là tự do ngôn luận) là mục tiêu ưu tiên. Tuy

vậy không phải có thể ít quan tâm đến mục tiêu này.

4.3. Phát triển kinh tế là trọng tâm, đi đôi với đảm bảo công bằng xã hội và tiến bộ xã hội, dưới góc độ của chủ đề đang bàn ở đây, có thể nói rằng, phải luôn luôn chú ý tới việc thực hiện mở rộng dân chủ, như phần nào đã trình bày ở trên. Kết quả cuộc điều tra cho thấy thái độ của nhân dân rất ủng hộ chủ trương này, và qua đây ta thấy ý kiến của họ trả lời đánh giá việc này còn phải tăng cường hơn nhiều. Hỏi họ có tán thành với đánh giá “dân chủ ngày càng được mở rộng” - chỉ có 58,2% “tán thành”, còn lại là “tán thành một phần” (36,9%) và không tán thành (4,9%). Rất nên quan tâm thoả đáng đến các con số này, nhất là việc mở rộng dân chủ với nữ giới (bảng 19).

Bảng 19. Tương quan giữa giới tính với đánh giá về mức độ dân chủ ngày càng tăng



Qua bảng này ta thấy với nữ giới vấn đề mở rộng dân chủ là một yêu cầu nổi lên rõ hơn ở nam giới: có tới 42,5% chị em chỉ tán thành một phần đối với nhận định “ngày càng mở rộng dân chủ”, tỷ lệ này ở nam giới là 33%.

4.4. Mở rộng dân chủ là một điều kiện quan trọng đối với phát triển kinh tế. Hơn thế, đối với phát triển xã hội, mở rộng dân chủ là một điều kiện cực kỳ quan trọng, nhất là đối với việc ổn định chính trị. Bên cạnh thành tựu phát triển kinh tế, chúng ta phải có được ổn định chính trị - đây là một thành tựu cực kỳ quan trọng được nhân dân trong nước và dư luận nước ngoài đánh giá cao, coi đây là một tiền đề quyết định sự hợp tác, đầu tư cùng phát triển. Có đến 98,8% (bảng 20) người được hỏi đồng ý với đánh giá là chúng ta giữ được tình hình chính trị ổn định, chỉ có 1,2% là không tán thành nhận định đó.

Bảng 20. % đánh giá về nền chính trị ổn định

Tán thành	79,4	98,8%
Tán thành một phần	19,4	
Không tán thành	1,2	

5. Kết luận

Vấn đề dân chủ là một vấn đề truyền thống, nhưng cũng là một trong các vấn đề toàn cầu đang nổi lên như một nhu cầu bức xúc của nhân loại, của sự phát triển người, phát triển xã hội. Đã có bao nhiêu hy sinh mất mát, gian lao vất vả trên thế giới này, thế hệ nối tiếp thế hệ đã, đang

và sẽ đấu tranh vì lý tưởng dân chủ - lý tưởng cao đẹp mà con người luôn vươn tới, như lý tưởng độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc. Mỗi thời, mỗi nơi một quan niệm không giống nhau, nhưng về đại thể đều coi lý tưởng đó là một nội dung điển hình của tiến bộ xã hội: dân chủ gắn liền với tự do, bình đẳng, công bằng... tiêu biểu cho tính nhân văn, nhân ái của loài người từ xưa tới nay.

Dân chủ là một đề tài chính trị và khoa học hàng thế kỷ, nhất là thế kỷ XXI. Từ những năm cuối thế kỷ XX đã có nhiều công trình nghiên cứu đề tài này, trong đó điều tra giá trị thế giới (WVS) sau hơn 10 năm tổ chức các cuộc điều tra có quy mô khá đồ sộ, năm 2004 đã tổ chức thành Liên đoàn Điều tra Giá trị Thế giới, rất chú ý tới nghiên cứu giá trị dân chủ. Theo Hàn thử biểu Đông Á, nghiên cứu giá trị dân chủ bao gồm:

- Đánh giá các mức độ nhân dân ủng hộ chế độ dân chủ, xem họ có thoả mãn với chế độ dân chủ không;
- Nghiên cứu các nguồn xã hội - kinh tế, văn hoá, thể chế để nâng cao sự cam kết của nhân dân đối với dân chủ;
- Đánh giá sự thực hành của các thể chế dân chủ và chất lượng của việc cai trị (điều hành của chính quyền - PMH bị chú);
- Đánh giá các mức độ công dân tham gia vào các tổ chức chính trị và dân sự.

Nội dung nghiên cứu như vậy phần nào cũng nói lên cách hiểu khái niệm dân chủ. Đây cũng là một chuyện phức tạp, còn nhiều chỗ không thống nhất, đặc biệt khi vận dụng vào đánh giá chế độ chính trị ở các nước.

Các dự án này cũng như một số tổ chức khác đưa ra đánh giá chế độ chính trị dân chủ của các nước, các vùng. Chẳng hạn, có tác giả 10 đã đưa ra xếp loại như sau:

- (1) Các nền dân chủ đã được hình thành
- (2) Các nền dân chủ đang xuất hiện;
- (3) Các nền dân chủ đang khao khát (tiếng Anh: Aspiring; tôi gọi là: các nền dân chủ sắp xuất hiện);

Và tác giả này cho rằng, Nhật thuộc nhóm (1); Đài Loan, Philippin, Nam Triều Tiên, Thái Lan và Mông Cổ thuộc nhóm (2); Hồng Kông, Trung Quốc về nhóm (3). Qua nội dung trình bày ở

đây chúng tôi muốn góp phần khẳng định một lần nữa rằng từ ngày 2 tháng 9 năm 1945, chế độ chính trị của nước ta (nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và từ 1976 là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) là chế độ dân chủ và suốt từ đó đến nay quá trình dân chủ hoá diễn ra liên tục, luôn luôn phát triển. Dân chủ thực sự là một giá trị do nhân dân đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành lại cho chính mình, cho đất nước và con người Việt Nam. Chế độ dân chủ của chúng ta đang được mở rộng và ngày càng tốt đẹp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Samuel Huntington, *Làn sóng thứ 3: quá trình dân chủ hoá cuối thế kỷ hai mươi*. (tiếng Anh).1991
2. Larry Diamond. *Dân chủ toàn cầu*. Tạp chí Chính trị (Mỹ), bài thứ 24, tháng 7-2003. (tiếng Anh)
3. R. Henderson. *Dân chủ, thuyết độc quyền mới và an ninh quốc tế*. Tạp chí chú giải số 26. Tháng 9-1992 (Canada) (tiếng Anh).
4. Russell. Dalton, Dohchull. *Công dân, dân chủ và thị trường xung quanh Thái Bình Dương*. Báo cáo trình bày tại Hội thảo quốc tế về Điều tra giá trị thế giới họp ở Ha –Oai, Mỹ, tháng 3-2004. (tiếng Anh)
5. Đặng Xuân Kỳ. *Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng – lý luận, Hà Nội, 1-2004.
6. *Hội nghị toàn quốc tổng kết 6 năm thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở*. Báo Nhân dân ngày 29-9-2004.
- CHXHCN Việt Nam. Báo cáo quốc gia về thực hiện quyền con người ở Việt Nam. HN.2009.
7. Phạm Minh Hạc. *Điều tra giá trị: đánh giá cao dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam*. Báo Nhân dân ngày 2-8-2003
8. Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị: *Một số kết quả điều tra giá trị thế giới (WVS) ở Việt Nam*. Báo cáo tại Hội nghị khoa học về WVS tổ chức ở Stelnboch, Nam Phi, 2001. Xem tạp chí nghiên cứu con người. Số 1-2002
9. Kim-Dae-Jung. Trong tập sách “*Dân chủ, kinh tế thị trường và phát triển*”. NXB. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr23.

10. Yun-Han Chu. *Quan điểm Đông Á về Dân chủ*. Báo cáo trình bày tại hội nghị về tình hình dân chủ ở châu Á, tổ chức ngày 21-10-2004 tại Bangkok, Thái Lan.

Tôn trọng giá trị dân chủ
Dân chủ càng mở rộng, đất nước càng tiến
lên

Bài mục thứ mười sáu

Tâm lý học giá trị

I. Tâm lý học giá trị ra đời

Nhìn nhận tổng quát thế kỷ XX đã đi đến kết luận có 6 trường phái lớn: tâm lý học Phơrớt (Freud) từ đầu thế kỷ, tâm lý học hành vi từ năm 1913, tâm lý học hoạt động từ năm 1925, tâm lý học Géttan từ những năm 1920, tâm lý học Piagiê (Piajet) từ thập kỷ thứ hai - thứ ba, tâm lý học nhân văn từ giữa thế kỷ¹. Vài thập kỷ gần đây, tâm lý học Âu - Mỹ rất chú ý tìm hiểu và vận dụng học thuyết lịch sử văn hoá của Vugôtxki, nhất là vào đầu thế kỷ mới chú ý nhiều đến tâm lý học văn hoá. Tâm lý học nhân cách vẫn là một chuyên ngành truyền thống cũng nặng về theo hướng này: nét mới ngày nay là chú ý nhiều đến nghiên cứu “bản sắc”, từ bản sắc cá nhân đến bản sắc dân tộc, một nét mới nữa là chú ý nhiều đến “thái độ giá trị” - “giá trị nhân cách” liên quan đến chuyên ngành mới bắt đầu là tâm lý học giá trị vừa tập trung cao giá trị bản thân từng con người, vừa thống nhất hướng vào các giá trị chung của nhân loại, lại rất tôn trọng các giá trị từng dân tộc; rất phát triển các trắc nghiệm nhân cách, điều tra giá trị (vùng, nước, châu lục, thế giới) cho kết quả đo được “giá trị nhân cách trung bình” gắn bó với tâm lý học lãnh đạo, tâm lý học nhân vật kiệt xuất và cả với tâm lý học liên nhân cách “giá trị đại diện nhóm”. Hơn bao giờ hết, vào thế kỷ mới nổi lên hàng đầu vấn đề “nhân tố con người” - văn hoá, con người, nguồn nhân lực một dòng chảy trong phạm trù “phát triển người bền vững” - giá trị con người là yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển bền vững của cả nhân loại và của từng quốc gia, dân tộc. Tâm lý học giá trị mới hình thành, chưa có mấy tài liệu.

II. Bước đầu xây dựng tâm lý học giá trị ở Việt Nam:

Nghiên cứu giá trị nhân cách trong thời đổi mới.

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hoá là một đặc điểm nổi bật trong sự phát triển văn minh nhân loại cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI. Trong đó có một nét rất đáng chú ý: văn hoá là một chiều kích không thể thiếu trong sự phát triển, như *Thập kỷ văn hoá vì phát triển* (1987-1997) do UNESCO phát động đã kết luận. Trong những năm qua, đã có hàng loạt hội nghị, hội thảo phát triển tư tưởng đó và khẳng định các nền văn hoá đang gặp nhau và sẽ tiếp tục gặp nhau, chẳng mấy ai tán thưởng nhận định các nền văn hoá sẽ “đụng độ” do Huntington (Mỹ) nêu ra.

Toàn cầu hoá bắt đầu từ khoảng năm 1990 với thành tựu vĩ đại của công nghệ thông tin nối mạng, kết nối toàn cầu, mở ra thời kỳ hội nhập quốc tế, phụ thuộc lẫn nhau chưa từng có, về các mặt kinh tế, xã hội, công nghệ, chính trị, văn hoá, môi trường. Theo đường lối đổi mới: mở cửa, hội nhập, ngoại giao đa phương hoá, đa dạng hoá, nước ta gia nhập các tổ chức khu vực, quốc tế, tham gia thị trường toàn cầu...

Ngày nay, đề cập đến toàn cầu hoá, giao lưu văn hoá thường đi đến vấn đề bản sắc văn hoá và ở cấp độ con người, vấn đề bản sắc văn hoá trở thành vấn đề bản sắc tâm lý - thái độ giá trị - giá trị nhân cách.

2. Khái niệm công cụ

a. Văn hoá

Theo Mole (Pháp), có tới 250 định nghĩa văn hoá. Theo Kroeber và Kluckhohn (Mỹ), có tới 164 định nghĩa văn hoá. Không tham gia vào cuộc tranh luận này, chúng tôi theo định nghĩa cổ điển do E.B. Tylor (1832-1917, Anh) viết trong “Văn hoá nguyên thủy” (1871): “Văn hoá là tổ hợp các tri thức, niềm tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và các năng lực, thói quen khác mà con người với tư cách là thành viên của xã hội tiếp thu được”. Định nghĩa này, theo tôi đã nói tới các giá trị văn hoá của xã hội chuyển thành vốn giá trị tinh thần - bản sắc tâm lý của từng con người, còn được gọi là giá trị nhân cách.

b. Bản sắc

Như vậy là, vấn đề văn hoá cái chung và cái riêng thành ra vấn đề bản sắc: những cái riêng, cái khác biệt, đa dạng của các nền văn hoá của các cộng đồng, các tộc người, các quốc gia - dân tộc do các thành viên của nó sáng tạo ra. Mặt khác, có các giá trị văn hoá nhân loại, như tính người, tình người là hai giá trị nền tảng nhất của con người; có các giá trị toàn cầu như: hoà bình, hợp tác... là các giá trị cơ bản của các cộng đồng cũng như của từng người, theo kết quả nghiên cứu, các giá trị toàn cầu đều chiếm tỷ lệ cao, gần như tuyệt đối trong trả lời của những người tham gia điều tra. Tức là, bên cạnh những cái khác có những cái giống nhau, đa dạng và thống nhất, sáng tạo đi liền với văn hoá, tiếp biến văn hoá: ngày nay ta nói, hội nhập văn hoá, các nền văn hoá gặp nhau. Đó là tính biện chứng của sự tồn tại và phát triển: các mâu thuẫn và tính biện chứng ấy ở bình diện cá nhân thành bản sắc tâm lý của từng người - các giá trị kể trên (nhân loại, toàn cầu, dân tộc, cộng đồng...) chuyển thành giá trị nhân cách theo biện chứng nào, chứa đựng những mâu thuẫn gì... đó là những vấn đề của tâm lý học giá trị.

Như vậy, bản sắc văn hoá ở bình diện cá nhân chuyển thành “bản sắc tâm lý” (Erik Erikson,

1902-1994, Mỹ) hình thành nên bộ mặt riêng. Tuy bản chất tâm lý người bao giờ cũng mang tính lịch sử - văn hoá, như thuyết văn hoá - lịch sử của Vugốtki đã khẳng định và ngày nay được vận dụng phổ biến trong giới tâm lý học ở tất cả các nước, nhưng ở một con người cụ thể, kinh nghiệm lịch sử - văn hoá chung bao giờ cũng mang tính đặc thù - đó chính là tổng các giá trị nhân cách của người đó. Trong tâm hồn mỗi một chúng ta, ai cũng cảm nhận tinh thần Việt, tâm lý Việt được đúc kết bởi lòng nhân nghĩa (Nguyễn Trãi), nhân văn hướng vào con người, tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước (Hồ Chí Minh), tính cộng đồng “Nhà - Làng - Nước” (Nguyễn Văn Huyền), anh hùng, bất khuất, cần cù lao động... Ở mỗi người, những giá trị dân tộc lại có sắc thái riêng, có cái thống nhất, có cái mâu thuẫn.

c. Giá trị nhân cách - đối tượng của tâm lý học giá trị

Bằng hoạt động của bản thân, người ta tiếp thu các giá trị lịch sử văn hoá, và bằng cơ chế trải nghiệm, mỗi người tạo nên vốn giá trị của bản thân mình. Nói cách khác, giá trị nhân cách là Hệ giá trị - thang giá trị - định hướng giá trị, thước đo giá trị của một con người với tư cách là chủ thể hoạt động, nhân cách là khoảng cách giữa hệ giá trị của cá nhân với hệ giá trị của cộng đồng xã hội. Đó chính là hệ giá trị nhân cách của một con người khi con người đó tiến hành hoạt động tạo ra giá trị theo định hướng giá trị và thước đo giá trị nhất định; theo cơ chế trải nghiệm, phát biểu, đánh giá một giá trị qua một câu phán đoán như thế nào đó về một giá trị⁶, qua đó tự biết được, cũng như được người khác biết: tôi là ai, tôi là cái gì - tôi là chủ thể của hoạt động, tôi là khách thể của hoạt động - bản thân tôi có giá trị không, nếu có thì có đến đâu, thái độ của tôi đối với hệ giá trị của cộng đồng, xã hội... giá trị nhân cách là cốt lõi của *giá trị bản thân bao gồm cả trí lực, tâm lực, thể lực* tạo nên động cơ hoạt động (xem tiếp ở dưới trong hình 1 “Thái độ giá trị trong cấu trúc nhân cách”).

d. Khái niệm nhân cách

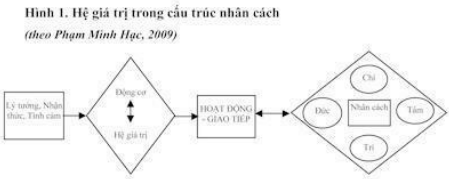
Tiếp thu luận điểm mác xít “Trong hiện thực, bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội” và lao động - “lực lượng bản chất của con người” sáng tạo ra mọi giá trị, lý thuyết tâm lý học hoạt động, phương pháp tiếp cận hoạt động - giá trị - nhân cách: mọi hoạt động của con người đều diễn ra trong các quan hệ xã hội thông qua quá trình tiếp thu hệ giá trị của cộng đồng, xã hội, tạo lập hệ giá trị của bản thân, có thái độ chấp nhận, ủng hộ... hoặc ngược lại. Các thái độ riêng trở thành các thuộc tính riêng - những nét độc đáo của từng người hợp lại thành bộ mặt tâm lý - nhân cách của người đó. Như vậy là, nhân cách là tổ hợp các thái độ giá trị của con người với thế giới tự nhiên, thế giới đồ vật do loài người tạo ra, với xã hội, với người xung quanh và với bản thân. Cách đo (có thể định lượng) nhân cách: so nhân cách của con người

(hay nhóm người) với hệ giá trị, định hướng giá trị của gia đình, cộng đồng, dân tộc, nhân loại; nếu trùng hợp - đạt chuẩn mực, chưa trùng hợp nói lên mức độ nhân cách; các trường hợp một hay một vài thái độ giá trị hoặc cả một bảng giá trị (do người đo đưa ra) âm là các trường hợp suy thoái nhân cách.

Từ đó có thể đi đến cách hiểu nhân cách là hệ thống thái độ giá trị của mỗi người thể hiện ở mức độ phù hợp giữa thang giá trị và thước đo giá trị của người ấy với thang giá trị và thước đo giá trị của cộng đồng, xã hội; độ phù hợp càng cao, nhân cách càng lớn, khi âm tính - nhân cách suy thoái. Hệ thống thái độ giá trị, thước đo giá trị của dân tộc, cộng đồng, ngành, đơn vị (trường học, bệnh viện...) là chuẩn mực giá trị của các thành viên. Cần đúc kết hệ giá trị của dân tộc ta và tiến hành giáo dục giá trị (xem bài mục tiếp theo), nhất là đối với thế hệ trẻ - đây chính là một sức mạnh vô biên trong nội lực của chúng ta.

đ. Hệ giá trị trong cấu trúc nhân cách

Các nhân tố như lý tưởng, nhận thức, tình cảm, một khi được hình thành (và cả phát triển) chuyển thành động cơ của hoạt động, đồng thời đó cũng chính là quá trình “tách mình ra khỏi cái Tôi” - tự ý thức, tạo nên hệ thống thái độ, trong đó có thái độ đánh giá - đánh giá bản thân (soi lại mình), đánh giá thế giới xung quanh: đánh giá cái gì cần, cái gì chấp nhận (thước đo giá trị), cái gì tuân thủ, theo hệ thống chuẩn mực nào, cái gì có ý nghĩa cho hoạt động của mình, cái gì hơn cái gì kém (thang giá trị), sắp xếp các chuẩn mực như thế nào (thước đo giá trị), hoạt động sắp tới theo hướng nào (định hướng giá trị), v.v..., theo giá trị học, gọi chung là hệ giá trị, trong đó có hệ thống thái độ giá trị. Có hệ thống giá trị của gia đình, nhóm người, tập thể, cơ quan, cộng đồng, quốc gia - dân tộc, nhân loại, có giá trị của cá nhân được gọi là thái độ giá trị nhân cách. Quá trình biểu hiện thái độ nói chung, thái độ giá trị nói riêng là quá trình hình thành, bộc lộ và phát triển nhân cách. Nói vắn gọn, nhân cách đứng ở giữa các thành tố “Chí, Trí, Đức, Tâm” có thể gọi các thành tố kể trên, hệ giá trị là một trong các hệ thống động cơ trong cấu trúc nhân cách.



3. Phương pháp tiếp cận

Tâm lý học giá trị sử dụng phương pháp tiếp cận hoạt động - nhân cách - giá trị, như đã trình bày ở trên. Bài mục này khẳng định thêm: hoạt động là bản thể của nhân cách thông qua cơ chế

giá trị, nhất là trong xã hội với nền kinh tế thị trường; mục tiêu của hoạt động là giá trị, chỉ có điều làm sao hài hoà giữa giá trị tinh thần và giá trị vật chất, giữa giá trị cá nhân và giá trị cộng đồng xã hội... Cuộc sống thực là vậy. Ở đây, phương pháp tiếp cận hoạt động - nhân cách - giá trị gặp “quan niệm về bản thân” (self - concept) do G.H. Mead (1863-1931, Mỹ) đề ra và luận điểm tự thể hiện, tự khẳng định do A.Maslow (1908-1970, Mỹ) và C. Roger (1902-1987, Mỹ) đề ra. Đang sống ở mức nghèo, nên khi đưa ra câu hỏi gồm 20 giá trị, 4 giá trị được xếp lên đầu là: hoà bình, tự do, sức khoẻ và việc làm; còn “sống có mục đích” - được xếp thứ 11, và 2 giá trị được xếp cuối cùng là: “cuộc sống giàu sang” và “địa vị xã hội”. Chứng tỏ đối với những người tham gia phỏng vấn, *các giá trị sống còn* - “tồn tại hay không tồn tại” - vẫn còn đang là các giá trị ưu tiên số 1. Nhiều người chỉ cốt sao an phận làm ăn, bảo đảm cuộc sống cho mình và gia đình, có khá giả một chút thì tập trung lo cho con cái. Thành thử, ở họ ít nhiều tâm, hướng suy nghĩ tương đối không bị phân kỳ nhiều. Tâm lý đó cũng có ảnh hưởng hạn chế khả năng hướng ngoại và tính cởi mở: so với các em tham gia thực nghiệm ở Mỹ, các em ở ta đạt điểm thấp hơn về khả năng này.

Kết quả nghiên cứu cũng xếp loại nhân cách những người tham gia thực nghiệm (ở Việt Nam) như sau:

- Nhóm một. Giá trị nhân cách hoàn thiện cao: 5%
- Nhóm hai. Giá trị nhân cách đạt 3/5 chuẩn: 30%
- Nhóm ba. Giá trị nhân cách đạt 1/5 chuẩn: 60%
- Nhóm bốn. Giá trị nhân cách kém: 5%

Tổng: 100%

Các thực nghiệm ở đây đo đạc các chỉ số giá trị trung bình của nhân cách - giá trị đại diện của nhóm (N). Cách phân loại này phần nào phản ánh bức tranh đạo đức xã hội rất phức tạp của chúng ta, trong đó có các vấn đề giáo dục đạo đức đáng lo ngại.

Trong thời chuyển đổi đang diễn ra với tốc độ chưa từng có, trong bối cảnh toàn cầu hoá đầy cảnh trái nghịch, ở Việt Nam, với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội tạo lập kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội, chúng ta rất cần xác lập HỆ GIÁ TRỊ VIỆT NAM. Theo đó, tiến hành giáo dục trong nhà trường, trong toàn xã hội, tạo ra sự đồng thuận trong định hướng giá trị, thước đo giá trị. Có thước đo giá trị tương đối thống nhất của xã hội, mới đánh giá đúng con người, nhất là người

tài, đặc biệt có chính sách tuyển dụng, đề bạt người vào các vị trí đúng với năng lực và đáp ứng yêu cầu của công việc, mang lại hiệu quả, đi theo là chính sách tiền lương và tôn vinh lao động nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, làm sao mỗi người làm và hưởng đúng giá trị do mình làm ra. Để Đông Á phát triển tốt, một vấn đề hàng đầu là chính sách nhân lực, đặc biệt là nhân tài (Diễn đàn kinh tế Đông Á họp các ngày 6 và 7 tháng 6 năm 2010, Tp. Hồ Chí Minh). Giá trị học nhằm vào mục tiêu đó. Tâm lý học giá trị gắn bó với giáo dục giá trị (trình bày ở bài mục tiếp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Minh Hạc. *Nhập môn tâm lý học*. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1980.
2. Leon Pomeroy. *Một khoa học mới: Tâm lý học giá trị*. Do Rem B. Edwards chủ biên. NXB. Rodopi. Amsterdam - Nửu Ước, 2005.
3. A. Môlơ (Mole) *Tính xã hội của văn hoá*. NXB Tiến bộ, Mátcova, 1973, (tiếng Nga).
4. A.L. Crôibơ (Kroeber), C.Cờluckhôn (Kluckhon). *Văn hoá: tổng quan phê phán các quan điểm và định nghĩa*. NXB. Vintage Books, Nửu Ước, 1952.
5. Phạm Minh Hạc. *Tính biện chứng của văn hoá nhân loại và văn hoá dân tộc*. Hội thảo khoa học “Các nền văn hoá gặp nhau”, 7-2004, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ.
6. Phạm Minh Hạc. *Tâm lý học nghiên cứu con người trong thời đổi mới*. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr.250
7. NEO. PI-R.L. Gônboéc (Goldberg), P. Côsta (Costa), Corai (Crae), 1970, 1992; R.L. Pitmông (Piedmond), 1998. Đề tài KX.05.07 (tác giả bài này là chủ nhiệm) đã bổ sung 60 câu hỏi về Việt Nam, tiến hành 2003.
(Ct 2, 4, 7 – tiếng Anh).

Thái độ giá trị là cốt lõi của nhân cách.

Giá trị bản thân bao gồm tâm lực, trí lực, thể lực.

Bài mục thứ mười bảy

Giáo dục giá trị

1. Vào đề

Tình hình xã hội, từ gia đình đến cộng đồng rất phức tạp hiện nay, nhất là về đạo đức, lối sống, lý tưởng, quan hệ giữa con người với con người... đòi hỏi bức bách đối với giáo dục giá trị. Giải quyết vấn đề này phải bắt đầu từ việc xây dựng hệ chuẩn mực giá trị của quốc gia - dân tộc. Đi vào thế kỷ XXI, trong khi xây dựng chiến lược phát triển, các nước rất chú ý đến các mục tiêu văn hoá, văn minh bên cạnh các mục tiêu quan trọng khác, thống nhất quan điểm chiến lược phát triển thời nay phải đặc biệt chú ý làm sao “đáp ứng những khát vọng sống còn của dân tộc mình; những khát vọng này đã xây dựng nền tảng và xác định khuôn khổ chung của những lợi ích, giá trị và trách nhiệm thuộc về các Nhà nước”¹. Vấn đề giá trị là một vấn đề chiến lược. Cách tiếp cận giá trị được vận dụng khá phổ biến trong các lĩnh vực đời sống. Hệ giá trị của con người, cộng đồng, quốc gia - dân tộc và của cả loài người vừa là biện pháp vừa là cứu cánh của các chiến lược phát triển.

Ở nước ta cũng vậy, giáo dục giá trị truyền thống lịch sử - văn hoá từ lâu đã được chú ý coi trọng và được đánh giá cao: thực sự giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình giữ nước và dựng nước của dân tộc. Gần đây, một số báo chí, hội thảo đặt thẳng vấn đề giáo dục giá trị một cách mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn, nêu yêu cầu giáo dục giá trị cuộc sống, giá trị nhân văn (xem bài mục thứ sáu) là những giá trị căn bản nhất làm nên nền tảng cho nhân cách con người, mà mọi hoạt động từ vui chơi, học hành đến lao động của thanh thiếu niên đều gắn bó với các giá trị ấy. Hội thảo về giáo dục đạo đức do Sở Giáo dục Đào tạo TP. Hồ Chí Minh tổ chức ngày 21 tháng 12 năm 2007 đã khẳng định “nhà trường giữ vai trò định hướng, uốn nắn những hành vi của học sinh theo những chuẩn mực chung, giá trị của xã hội”. Báo Thanh niên đặt ra câu hỏi: “Có bao giờ bạn tự khám phá khả năng đích thực bên trong và những giá trị có ý nghĩa với cuộc đời của mình?” và khuyên nhau: “Khi chưa đạt được kết quả như mong muốn thì cần định hướng lại một số giá trị mà mình đang theo đuổi để có những hành động mới tương ứng và đạt kết quả tốt hơn”².

Từ đây đặt ra vấn đề: Định hướng giá trị như thế nào? Chuẩn mực giá trị chung của xã hội ta hiện nay là gì? Ý nghĩa của giá trị học, v.v..., là những điều cần làm rõ nhằm giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ đang chuẩn bị đi vào cuộc sống tương lai.

2. Giáo dục giá trị

a- Sứ mệnh. Theo nghĩa đơn giản, trực tiếp nhất, giáo dục giá trị là một bộ phận trong chương trình giáo dục, có thể là một học trình độc lập hoặc ghép vào luân lý học, đạo đức học, giáo dục công dân, thậm chí ở tất cả các môn học, chỗ nào có thể và cần thiết, đều kết hợp giáo dục giá trị. Trước đây, như ở nước ta từ năm 1985 đã quy định thành phần của tất cả các chương trình đều bao gồm trí thức, kỹ năng, thái độ. Gần đây, đưa thêm một thành phần nữa là giá trị, có khi kết hợp thái độ với giá trị thành thái độ giá trị như là một loại hình trong hệ thống thái độ trong cuộc sống mà giáo dục phải hình thành. Thực ra, trong thái độ nào của con người, cả của cộng đồng xã hội cũng vậy, đều thể hiện một giá trị nhất định: coi cái gì là có ý nghĩa nhất, hay có ý nghĩa hơn, cái gì là quan trọng, tin vào cái này, không tin vào cái kia, đánh giá thế này, không đánh giá thế kia, làm cách này, không làm cách khác... Trí thức cũng vậy, chính trí thức là giá trị và thái độ đối với trí thức, vận dụng trí thức là giá trị. Nói khái quát, sứ mệnh của giáo dục giá trị là đưa cách tiếp cận giá trị vào toàn bộ hoạt động dạy - học hình thành và phát triển bền vững con người, gia đình, cộng đồng, xã hội.

b- Nhiệm vụ của giáo dục giá trị là nhà trường, gia đình, xã hội làm sao truyền cho thế hệ trẻ:

(1) Hiểu được giá trị của mỗi con người - của chính mình, từ đó có trách nhiệm với bản thân;

(2) Ý thức được giá trị cá thể gắn bó chặt chẽ với giá trị cộng đồng xã hội; nói theo tâm lý học, quá trình hình thành và phát triển giá trị của từng người (giá trị bản thân) là quá trình xã hội hoá các giá trị cộng đồng xã hội; ở đây ta thấy có giá trị truyền thống trong con người hiện đại (sẽ bàn tiếp ở dưới);

(3) Hình thành và phát triển hệ giá trị của mỗi người do bản thân tạo ra thông qua hoạt động và giao tiếp của chính mình với sự hỗ trợ của giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội;

(4) Thể hiện được giá trị của bản thân vào cuộc sống: tự mình phải biến các tri thức, kỹ năng học được thành vốn (tiềm năng) của mình, rồi chuyển thành thực lực (tâm lực, trí lực, thể lực) - năng lực thực thi được hành vi đạo đức, hành động có ích riêng và chung, hoạt động có mục đích tốt đẹp, theo các chuẩn mực xã hội, bảo đảm cuộc sống của bản thân, gia đình và đóng góp cho cộng đồng xã hội. Đặc biệt chú trọng giáo dục tinh thần trách nhiệm xã hội, coi đây là một giá trị cao quý nhất của con người. Tâm lý học gọi quá trình này là quá trình hiện thực hoá bản thân với đỉnh cao là tự khẳng định mình - khẳng định hệ giá trị của chính mình, được gọi là giá trị cá thể, giá trị nhân cách - thể hiện hợp lý triết lý “cho - nhận” và “nhận - cho” mà trong tiếng Việt có một chữ rất hay nói lên triết lý này: “nợ đời”; đây là một nội dung cốt yếu của giáo dục

giá trị: tạo ra nội lực của từng người và cả cộng đồng, dân tộc;

(5) Theo triết lý trên, giáo dục giá trị giúp cho người học nhận ra thế nào là hướng đúng giá trị mình tạo ra; mặt khác, cũng yêu cầu xã hội (các cơ quan, thiết chế, thể chế của xã hội) có các chính sách phát huy, sử dụng tối đa và tối ưu các tiềm năng của mọi người và đánh giá đúng công lao của các thành viên, để họ được hưởng đúng công lao của họ, khuyến khích mọi lực lượng phát triển bền vững cộng đồng xã hội;

(6) Biết đánh giá giá trị của người khác, của cộng đồng xã hội; đặc biệt biết tự đánh giá bản thân. Từ đó mới có năng lực tự phát triển bền vững, ngày càng hoàn thiện bản thân, ngày một gia tăng giá trị tự khẳng định mình.

c. Cách tiếp cận của giáo dục giá trị, hay nói khác, các yêu cầu tiến hành giáo dục giá trị, có thể đưa ra mấy cách như sau:

- Làm cho học sinh tiếp thu sâu sắc các giá trị và cách đánh giá (thái độ giá trị), lĩnh hội các chuẩn mực giá trị xã hội, chuyển thành hệ giá trị nhân cách của cá thể, tạo ra các hành vi, hành động, hoạt động theo chuẩn mực xã hội. Phương pháp tiếp cận này gọi là phương pháp tiếp cận tiếp thu sâu sắc;

- Giúp người học tiếp thu bằng con đường phân tích, tìm tòi, tổng hợp, khái quát những sự kiện, tìm ra các mối quan hệ lô-gíc, tự đi đến kết luận về một giá trị nào đó hay một đánh giá giá trị, nhất là đối với các giá trị xã hội. Ta gọi phương pháp tiếp cận này là phương pháp tiếp cận duy lý; nhiều tác giả nhất là ở Âu - Mỹ, chú trọng nhiều đến phương pháp tiếp cận duy lý này. Tuy nhiên, không loại bỏ vai trò của trực giác, kinh nghiệm đời thường đối với việc hình thành và phát triển hệ giá trị của cá thể, và không quên việc này diễn ra theo cơ chế trải nghiệm trong cuộc sống của bất cứ ai cũng đều phức tạp, tuy mức độ có thể khác nhau, đều phong phú và độc đáo, không ai giống ai. Vì vậy, phải kết hợp phương pháp tiếp cận lý trí với phương pháp tiếp cận xúc cảm - tình cảm giúp học sinh nhận thật sáng tỏ nghĩa chung của từng giá trị và thái độ giá trị, cũng như ý riêng của giá trị và thái độ giá trị ấy trong hệ giá trị của bản thân. Có như vậy mới có thể tiến hành chọn lựa, đánh giá, thể hiện giá trị vào cuộc sống, thông qua tình cảm, ước muốn, tư duy, nghĩa là toàn bộ tâm trí, tâm lý, tinh thần, một khi hệ giá trị và thái độ giá trị đã được hình thành ở con người. Phương pháp tiếp cận này gọi là phương pháp tiếp cận sáng tỏ giá trị;

- Phương pháp tiếp cận phát triển đạo đức, coi đạo đức là cốt lõi của cả giá trị cá thể, nhân cách lẫn giá trị xã hội, nhất là các giá trị chung nhất của loài người. Phương pháp tiếp cận này hướng

công việc giáo dục giá trị tập trung vào các giá trị đạo đức, đi từ giai đoạn sơ đẳng đầu đời mới biết vâng lời hay bị phạt mà làm, rồi qua công việc cụ thể, qua quan hệ liên nhân cách, cho đến hợp tác tập thể, giao ước xã hội, và cuối cùng hình thành nên các nguyên tắc đạo đức, tạo nên các tầng bậc độ bền, cường độ, mức tác dụng của giá trị đạo đức đối với hành vi, hành động, hoạt động. Giáo dục giá trị được đánh giá như là một con đường, một công cụ quan trọng vào bậc nhất đối với hình thành và phát triển nên những con người đức độ;

- Cuối cùng là phương pháp tiếp cận học hành động. Hình thành hệ giá trị để có thái độ đúng đối với các giá trị và thể hiện giá trị vào cuộc sống, tức là đi từ suy nghĩ, tình cảm đến hành động theo các chuẩn mực xã hội. Giáo dục giá trị hỗ trợ đắc lực cho phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, tạo lập các mô hình ra quyết định: luôn chú ý đúng mức đến hoàn cảnh xã hội; môi trường xung quanh; nhận thức rõ yêu cầu, mục đích; đặt vấn đề cho đúng; đặt ra phương án và lựa chọn phương án; đặt kế hoạch triển khai, bắt tay vào thực hiện, đánh giá kết quả... Tất cả các công đoạn này đều chịu sự tác động của hệ giá trị xã hội và cá thể.

3. Điểm qua tình hình giáo dục giá trị trên thế giới

Vấn đề giáo dục giá trị được một số nước chú ý tới từ vài thập kỷ cuối thế kỷ trước. Đến cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, một số tổ chức quốc tế và một số nước có chương trình, tổ chức chuyên trách về giáo dục giá trị. Năm 1996, UNICEF tổ chức hội thảo với sự tham gia của 20 nhà giáo dục bàn về Giáo dục Giá trị sống (Living Values Education - viết tắt LVE), trong đó có giá trị học suốt đời.

Hưởng ứng Hội thảo này, năm 1998, một số nhà giáo và tâm lý học vài bang ở Mỹ tổ chức một số hoạt động giáo dục giá trị sống, tập trung vào tiểu học và trung học cơ sở. Năm 2000, Mỹ lập ra một chương trình và một tổ chức phi lợi nhuận về vấn đề này. Châu Á - Thái Bình Dương có Mạng lưới về Giáo dục quốc tế và Giáo dục giá trị (Asia Pacific Network for International and Values Education - APNIEVE). Hội nghị lần thứ 10 (2005) và lần thứ 11 (2007) của APEID (Phát triển Canh tân Giáo dục Châu Á - Thái Bình Dương) thuộc UNESCO Bangkok bàn chuyên về GD giá trị, coi đây là nội dung quan trọng nhất để bảo đảm phát triển bền vững.

Ở đây, Úc là một nước rất tích cực triển khai GD giá trị sống, từ năm 1999 đã có Chương trình GD giá trị sống, có cả Mạng các Nhà giáo dục Giá trị (Values Educators Networks), năm 2003 lập Hội GD Giá trị sống, có hàng chục dự án về GD Giá trị, Chính phủ Úc có Quỹ xuất bản Xây dựng Giá trị cho tất cả các trường.

Trên phạm vi thế giới cũng có Hội GD giá trị sống quốc tế kết nạp khoảng 80 nước tham gia; có

Chương trình GD giá trị sống với 74 nước thành viên, Việt Nam tham gia Chương trình này. Nam Mỹ từ đầu những năm 90 thế kỷ trước đã sớm đặt vấn đề GD giá trị; từ khi đó chính phủ Jamaica đã nhấn mạnh tầm quan trọng của GD giá trị, năm 1993-1994 nước này đã công bố Chương trình Giá trị & Thái độ. Năm 2005, Hội nghị Bộ trưởng GD Châu Mỹ bàn chuyên về GD giá trị dân chủ trong giáo dục chính quy, chương trình, tài liệu giảng dạy, phương pháp giảng dạy. Ở Anh, Hội đồng GD giá trị hoạt động với 4 mục đích: nâng cao nhận thức về giá trị và vận dụng vào GD; lập mạng thông tin, trao đổi; quy định khung hoạt động của các thành viên của Hội đồng tham gia xây dựng chính sách GD.

Về nội dung. Các hệ giá trị của các nước và các tổ chức vô cùng đa dạng, phong phú. Ở đây chỉ giới thiệu một số rất hạn chế, để tham khảo vận dụng vào nước ta. Hội GD giá trị quốc tế (công bố năm 2006) đưa ra 12 giá trị nhân cách và giá trị xã hội (giá trị sống) then chốt: Hoà bình, tôn trọng, yêu thương, khoan dung, trung thực, khiêm tốn, hợp tác, hạnh phúc, trách nhiệm, giản dị, tự do, đoàn kết³. Nhiều nước gắn GD giá trị với GD đạo đức, GD công dân. Hội đồng tư vấn chương trình Scotland nhấn mạnh các giá trị của các niềm tin cơ bản, các giá trị giao tiếp, các hoạt động GD được coi như các giá trị cần hình thành. Trong tài liệu “Các giá trị mà chúng ta dạy” (1991) của bang Nam Wales Mới đã chủ trương nâng cao chất lượng GD các thái độ và hành vi với 3 loại giá trị: các giá trị của việc học tập, các giá trị về bản thân và về người khác, các giá trị của tinh thần trách nhiệm công dân. Rất đáng tham khảo một tài liệu của Anh mang tên là Giáo dục giá trị Sathya Sai⁴ dựa vào năm cột trụ: chân lý, hành động đúng, hoà bình, tình yêu, không bạo lực; với các nội dung mục tiêu: (1) Làm cho từng học sinh thấm nhuần 5 cột trụ, (2) Cam kết hành động có ý thức, (3) Thống nhất: đầu - tim - tay (3T: Trí - Tâm - Tay), (4) Giáo dục 3T: tự chủ, tự tin, tự giác; giúp trẻ ra quyết định và giải quyết vấn đề có hiệu quả, (5) Cải thiện giao tiếp có hiệu quả và kỹ năng xã hội, giúp tuổi trẻ giải quyết mâu thuẫn và hợp tác làm việc; (6) Phát triển cân đối thân thể, tâm trí, tình cảm, ý thức và tinh thần, (7) Tạo lập cuộc sống hài hoà ở nhà, cộng đồng, quốc gia, quốc tế; (8) Hiểu ra và ý thức được quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trong gia đình; theo 3 trình độ: nhận biết các giá trị, rồi nâng lên tầm có năng lực phân biệt phải trái - gọi là trình độ đạo đức có suy nghĩ, cuối cùng là trình độ thể hiện giá trị - trình độ thực hành; bằng 5 cách tiến hành: (1) Đọc danh ngôn và suy ngẫm từng tuần, (2) Tĩnh tâm suy nghĩ, (3) Hát tốp ca, (4) Kể chuyện, (5) Hoạt động nhóm, trải nghiệm được và chuyển vào vốn giá trị bản thân.

Theo tài liệu của Hội GD giá trị & GD quốc tế, có chương trình giáo dục chủ điểm cho lớp 1 và lớp 2 tiểu học như sau:

	Chu điểm	
	Lớp một	Lớp hai
Tháng 9	Biết tôn trọng	Chất lượng
Tháng 10	Tinh thần trách nhiệm	Thống nhất
Tháng 11	Lòng khoan dung	Hoà bình
Tháng 12	Tinh thần trọng	Hạnh phúc
Tháng 1	Tinh bạn bè	Hy vọng
Tháng 2	Tinh yêu	Kiến nhân
Tháng 3	Lòng dũng cảm	Chăm sóc
Tháng 4	Biết đánh giá	Khiêm tốn
Tháng 5	Lòng lương thiện	Giản dị
Tháng 6	Hiếu biết	

4. Giáo dục giá trị xây dựng văn hoá học đường

Văn hoá học đường - một thuật ngữ còn khá mới mẻ với chúng ta, mãi gần đây đôi lần thấy xuất hiện trên thông tin đại chúng. Hơn thế, như là một phạm trù khoa học, văn hoá học đường ở ta hình như chưa được đề cập tới, ví dụ, trong sách về quản lý giáo dục, cả trên mạng một số nước có nền báo chí rất phát triển cũng còn chưa có nhiều. Nhưng với tư cách là vấn đề thực tiễn, văn hoá học đường đang là một vấn đề thời sự nổi cộm, có thể nói nơi nơi, người người, nhất là các cán bộ tuyên giáo, đều quan tâm, phản ánh. Cuộc sống trong trường học của chúng ta hiện nay phức tạp hơn trước nhiều: ở một số nơi, với một số người, giáo dục và văn hoá không còn gắn kết, phát triển theo tỷ lệ thuận với nhau nữa (học vấn càng cao, văn hoá càng đẹp), có khi thậm chí còn ngược lại, cả xã hội đang rất quan tâm đến đạo đức của học sinh, sinh viên và nhiều khi cả các nhà giáo nữa, coi đây là trọng điểm của chất lượng giáo dục - đào tạo.

Bàn đến thuật ngữ, phạm trù khoa học này, nói đúng hơn là chúng ta bàn về vấn đề văn hoá - đạo đức trong nhà trường, do yêu cầu từ chính thực tiễn giáo dục hiện nay có “những điều trông thấy mà đau đớn lòng” (Nguyễn Du), tuy chưa phải hầu khắp, nhưng đáng tiếc cũng hơi nhiều! Các nhà khoa học, trong đó có các nhà khoa học về giá trị, tâm lý, giáo dục với tinh thần trách nhiệm xã hội, muốn được đóng góp, dù là nhỏ bé với lòng mong mỗi tác động tích cực vào hệ giá trị đời sống tinh thần - tâm lý - văn hoá - đạo đức là nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà trường chúng ta. Văn hoá học đường là một nội dung quan trọng của phong trào “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”: đạo đức và tác phong Hồ Chí Minh chính là các giá trị mà chúng ta cần giáo dục học sinh, sinh viên. Chủ đề văn hoá được bàn bạc rất sôi nổi trong vài thập kỷ gần đây. Văn hoá luôn đi liền với giáo dục, giáo dục đi liền với văn hoá. Cả hai đều là sản phẩm đặc thù của loài người, chỉ có loài người mới có. V.I. Lênin (1870-1924) đã khẳng định: giáo dục là “phạm trù vĩnh hằng” - tồn tại mãi mãi cùng loài người, thế hệ trước phải truyền cho thế hệ sau các giá trị lịch sử - xã hội tạo nên tiến hoá không ngừng của loài người. Đứa trẻ từ bào thai chào đời như một sinh thể muốn thành người phải đắm mình vào quá trình giáo dục (theo nghĩa rộng của từ này). Quá trình này, ai cũng cảm nhận được, thật dày công, nhiều khi cả cuộc đời, nhất là từ tuổi thơ đến hết vị thành niên; trong tiến hoá loài

người còn dày công hơn nhiều: tổ tiên chúng ta đã mất đến khoảng mấy triệu năm chăm sóc công việc này mới có Con Người hiện đại - Homosapien có tuổi 100.000 năm và mãi cho đến cách đây khoảng 5.000 năm phạm trù nhà trường như một thiết chế xã hội có tổ chức, có mục tiêu,... mới ra đời ở Trung Đông, rồi 1.500 năm sau - ở Ai Cập, tiếp theo, từ giữa thiên niên kỷ trước Công nguyên - ở Trung Hoa và Hy Lạp lớp học, trường học khá phát triển, cho đến ngày nay vẫn nổi tiếng và có nhiều môn đồ. Khái niệm “học đường” có từ đây. Đề ra chương trình, hình thành phương pháp, xây dựng địa điểm giảng dạy - không gian tiến hành hoạt động dạy - học là một hoạt động cùng nhau với thầy và trò là chủ thể cùng nhau tiến hành các thao tác trong giờ học (đơn vị của hoạt động dạy - học), lớp học, phòng thí nghiệm..., các hoạt động truyền đạt - tiếp thu nhằm cùng một mục đích là hình thành và phát triển tri thức, kỹ năng, thái độ tạo thành giá trị bản thân ở người học, trong dòng văn hoá, văn minh của nhân loại và dân tộc. Văn hoá - văn minh là nội dung của giáo dục - đào tạo. Vấn đề đặt ra ở đây là *làm sao chuyển vốn học vấn thành vốn văn hoá*: từ tri thức, kỹ năng sang thái độ giá trị nhân cách - điều thông thường nay nói là dạy chữ, dạy nghề, dạy người.

Thuật ngữ “văn hoá học đường” xuất hiện trong các nước nói tiếng Anh vào khoảng đầu những năm 1990. Ở một số nước như Mỹ, Úc, bước đầu tìm hiểu cho hay đã có Trung tâm nghiên cứu vấn đề này, đã tổ chức khảo sát thực tiễn, đã xây dựng tiêu chí đánh giá và tiến hành đánh giá. Tuy chưa có nhiều tài liệu về chủ đề này, nhưng tất cả các tác giả đều nhất trí rằng mỗi trường cần có văn hoá học đường của mình; thực tiễn đã chứng minh tác dụng tích cực của văn hoá học đường, chống lại phản văn hoá, tiêu cực; *mục tiêu chung nhất của văn hoá học đường là xây dựng trường học lành mạnh* - cơ sở quan trọng để đảm bảo chất lượng thật. Tuy còn có ý kiến khác nhau, ví dụ về định nghĩa “văn hoá học đường”, nhưng khái quát lại, *văn hoá học đường là hệ các chuẩn mực, giá trị giúp các cán bộ quản lý nhà trường, các thầy cô, các vị phụ huynh và các em học sinh, sinh viên có các cách thức suy nghĩ, tình cảm, hành động tốt đẹp*. Có tài liệu đưa ra nội dung cụ thể văn hoá học đường bao gồm:

- Làm cho mọi thành viên hiểu mục tiêu và giá trị của nhà trường;
- Chuẩn học các bộ môn;
- Làm cho mọi người học cam kết có trách nhiệm học tập tốt;
- Xây dựng quan hệ hợp tác trong nhà trường;
- Tạo cơ hội để các cán bộ và nhà giáo phản ánh kịp thời tình hình, tập thể kiểm tra lẫn nhau và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn với nhau;

- Rèn giữa động cơ nâng cao tay nghề, cải tiến giảng dạy, tạo sự thống nhất trong cán bộ và nhà giáo⁷.

Các tác giả này nói về nhà trường của mình, tập trung trực tiếp vào dạy và học, và mối quan hệ hợp tác thầy - trò. Trong thời đại ngày nay, mối quan hệ này là nhân tố cực kỳ quan trọng đối với hiệu quả giáo dục của nhà trường.

Văn hoá học đường là xây dựng môi trường giáo dục bao hàm các giá trị cần truyền đạt và lĩnh hội trong nhà trường, trong ký túc xá hay nhà trọ, ở gia đình, nơi công cộng. Những năm 80 thế kỷ trước, khi trong xã hội ta đầy khó khăn phức tạp, đất nước rơi vào khủng hoảng, nhà trường được đánh giá là nơi giữ được môi trường trong sạch nhất. Nhiều trường đã đưa ra các khẩu hiệu, nội quy, nhất là từ năm 1987 hết sức coi trọng nề nếp, kỷ cương... duy trì phong trào “Dạy tốt, học tốt” theo Bác Hồ phát động.

Văn hoá nhà trường là “văn hoá ứng xử”, “văn hoá giao tiếp” một nội dung đặc trưng nhất của văn hoá ở gia đình, trong nhà trường, ngoài xã hội - đó là quan hệ người - người, giá trị quan trọng nhất trong nhân cách, như đã trình bày ở trên. Xã hội giao cho nhà trường chúng ta dạy dỗ con em lễ phép, tử tế, lời hay ý đẹp, kính trên - nhường dưới, lịch thiệp, thật thà, nề nếp, hợp tác, chia sẻ, khoan dung; tiếp nối truyền thống dân tộc “thương người như thể thương thân” ... Suy rộng ra là giáo dục tinh thần trách nhiệm - chia sẻ với người xung quanh, với gia đình, với cộng đồng, với xã hội và quan trọng trước hết là trách nhiệm với bản thân.

5. Hiện trạng ở ta

Nước ta rất chú ý đến giáo dục giá trị truyền thống văn hoá - lịch sử. Nhất là từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, giáo dục tinh thần yêu nước, thương nòi, đạo lý, nhân nghĩa, tính nhẫn nại, trí thông minh, hiếu học, được chú ý. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), trong nhiều văn kiện của mình, Đảng đã đúc kết phát triển các giá trị ấy thành ý chí quyết định thắng lợi phong trào cách mạng, năm 1945 đã giành được độc lập, tiếp theo đã chiến thắng mấy kẻ thù lớn, giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, hoà bình xây dựng chủ nghĩa xã hội, rồi đổi mới, hội nhập đưa đất nước tiến tới thoát khỏi tình trạng kém phát triển. Tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc, lòng nhân nghĩa cùng với tính cần cù lao động, thông minh, sáng tạo, vượt khó, nhẫn nại giành lấy cuộc sống tự do, hạnh phúc, ngày càng khẳng định và phát huy, phát triển bản sắc văn hoá Việt Nam được thế giới công nhận - đó chính là một nội dung quan trọng trong hệ chuẩn mực đạo đức và đó chính là một nền móng - các giá trị quan trọng bậc nhất trong hệ giá trị Việt Nam - làm cơ sở và nội dung của GD⁶.

Nhưng nhìn chung, GD giá trị và phạm trù “văn hoá học đường” chưa được đưa vào phạm vi quản lý nhà trường chúng ta, chưa có tiêu chí, chưa ai khảo sát, đánh giá; tuy nói về khía cạnh này, khía cạnh kia thì có không ít bên cạnh những trường tốt, những cái được còn nhiều điều không hay, đáng quở trách, thậm chí các nhà giáo đều không muốn nghe, vì nghe thấy buồn, thấy ngượng, thấy xấu hổ cho người đồng nghiệp, cho trường và địa phương có những chuyện như thế. Dư luận xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng lên án. Xấu xa nhất là xâm phạm tình dục trẻ em; dâm tiện không kém là bạo lực đánh đập trẻ em ở trường và cả trong gia đình, không đẹp chút nào, có thể nói là hèn mạt, chuyện xảy ra hàng ngày ở một số trường là thầy cô xúc phạm học sinh dưới nhiều hình thức; dạy thêm với những thủ đoạn kết hợp tiêu cực; nạn đòi dứt lốt tham nhũng dâm tiện quá chùng; cảnh sinh viên sống bê tha trong các nhà trọ; chăm học, say sưa học ít quá; nói tục, chửi thề khá phổ biến; đáng buồn nhất là học sinh hỗn láo với thầy cô; bạn bè đánh lộn; báo Thanh niên ngày 17 tháng 1 năm 2009 dưới đầu đề “Sinh viên còn chưa sống đẹp” viết: “Xả rác ra đường, không nhường chỗ cho người già và phụ nữ mang thai trên xe buýt, thờ ơ trước những số phận kém may mắn...”. Truyền hình VTV và một số báo nêu tình trạng sinh viên “sống thử” trước hôn nhân; báo Pháp luật Tp. Hồ Chí Minh có bài về chuyện ngược đời “Cấp học cao, vi phạm đạo đức nhiều hơn” dẫn các số liệu từ Hội thảo do Hội tâm lý học Giáo dục học tổ chức tháng 7 năm 2008 tại Đồng Nai... Đó là những biểu hiện “không văn hoá”, “phản văn hoá”, tâm chí phi nhân tính, cạnh tình người, cần khắc phục.

Nói tóm lại, về văn hoá tinh thần hay văn hoá phi vật thể, nhất là về văn hoá ứng xử, văn hoá giao tiếp trong nhà trường khắp nơi đều có vấn đề phải quan tâm. Còn về cơ sở vật chất hay văn hoá vật chất, văn hoá vật thể ở nhiều trường thành thị đã có hơn, nhưng còn xa mới được như ở các nước công nghiệp, chưa nói tới các nước hậu công nghiệp. Đối với các vùng khác, nhất là vùng núi, vùng sâu vùng xa phải thực sự coi đầu tư vào giáo dục là biện pháp số 1 để thực hiện công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, giảm chênh lệch giàu nghèo, làm sao nhanh chóng kiên cố hoá được tất cả các trường lớp, lo đủ sách vở, quần áo, đồng phục cả quần áo rét cho học sinh miền núi, cho học sinh phổ thông. Thật đau lòng thấy các em run cầm cập ngồi học trong lớp trống trải gió rét run rẩy! Những người có lương tri đều mong mau chấm dứt tình trạng thương tâm này. Tất cả phải tạo nên một môi trường tự nhiên “sạch, đẹp” và “xanh” nữa - tất cả thầy trò phải tự lo. Xem vậy, xây dựng văn hoá học đường là việc cần thiết biết nhường nào: phải giáo dục nhân cách văn hoá, làm cho người được học trở thành người có văn hoá.

Trong mấy thập kỷ gần đây, tâm lý học dân tộc Việt Nam đã có một số công trình có thể góp phần xây dựng giá trị học và GD giá trị; một số ngành như ngành y tế có chuẩn mực đạo đức

của ngành; một số địa phương như Thủ đô Hà Nội, có quy định hành vi ứng xử văn hóa... có thể làm tài liệu tham khảo rất bổ ích cho việc làm chương trình, tài liệu dạy và học giá trị trong nhà trường và ngoài nhà trường. Hiện nay chúng ta đã có Tiêu chuẩn nghề nghiệp của nhà giáo ở một số cấp học và đang xây dựng cho các cấp học còn lại. Trước đây (1986-1990) trong văn bản Mục tiêu, kế hoạch đào tạo các cấp học cũng có các yêu cầu về thái độ (giá trị) đối với học sinh. Nhiều trường có Nội quy, trong đó có các chuẩn mực (giá trị) đạo đức của học sinh. Cần tổng kết việc triển khai các văn bản này và xây dựng chương trình chung và riêng từng cấp, bậc học về GD giá trị, theo hướng có một ít giờ sinh hoạt tập thể, ngoại khoá, kết hợp với môn GD đạo đức, GD công dân, hoạt động trong trường, ngoài trường, phối hợp với gia đình, các đoàn thể. Cần giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ một cách cơ bản, hệ thống, chuyển các tri thức, kỹ năng thành thái độ giá trị đúng đắn, thể hiện giá trị bản thân vào cuộc sống, được xã hội đánh giá đúng giá trị của từng người, và từng người được hưởng thụ tương thích với đóng góp của mình. Như vậy, từng người, gia đình, cộng đồng xã hội cùng phát triển bền vững.

Để xây dựng văn hoá học đường phải làm nhiều việc, bằng nhiều cách như đã nêu. Vạn sự khởi đầu nan - phải bắt đầu từ các cấp quản lý ngành, lãnh đạo các trường có chủ trương, có kế hoạch triển khai, có kiểm tra, nhắc nhở, đánh giá - đó là điều kiện tiên quyết. Rồi đến đội ngũ nhà giáo cần chú ý giáo dục văn hoá là nhân tố rất quan trọng. Và tất nhiên phải toàn trường, đến từng người học, ai cũng phải chú trọng đến hình thành và phát triển nhân cách văn hoá là giá trị của mỗi người mà nhà trường phải dạy cho được - giữ vai trò quyết định của phong trào.

Mỗi cấp học, bậc học có yêu cầu riêng, nội dung riêng, biện pháp đặc thù. Ở đây tôi nói chung, trong các biện pháp, giới thiệu một biện pháp là mỗi trường có Hệ giá trị làm chuẩn mực để mọi thành viên đồng thuận lấy đó làm mục tiêu phấn đấu, thước đo thành quả của bản thân, của lớp, của trường, đặc biệt về mặt đạo đức xã hội, giá trị nhân cách - điều mà chúng ta gọi là “dạy người” bên cạnh “dạy chữ, dạy nghề”. Mười năm trở lại đây, UNICEF, UNESCO đã đưa ra Chương trình Giáo dục giá trị, chú trọng vào giá trị kỹ năng sống, ở nhiều nước mang lại kết quả khá mỹ mãn, có nhiều kinh nghiệm đáng tham khảo (xem tiếp các bài mục ở dưới).

6. Vài số liệu điều tra

Trong Điều tra Giá trị châu Á (2001-2005) có một câu hỏi: Bạn thấy có cần tiến hành giáo dục tinh thần yêu nước không. Bảng 21 là kết quả điều tra với N là số người tham gia của 7 nước. Việt Nam có tỷ lệ người “đồng ý và rất đồng ý” là cần phải giáo dục tinh thần yêu nước cao hơn các nước khác.

Bảng 21. Nhu cầu giáo dục tinh thần yêu nước

Nước, vùng	N	Đồng ý là có nhu cầu	Thứ hạng
Việt Nam	1.000	82,7	1
Trung Quốc	2.000	80,8	2
Triều Tiên	1.023	66	3
Đài Loan	1.006	60,5	4
Singapo	1.000	46,4	5
Hồng Kông	1.000	46	6
Nhật Bản	1.000	36	7

Bảng số liệu này là một căn cứ cho thấy sự cần thiết phải chú ý làm tốt hơn giáo dục đạo đức.

Tiếp theo là bảng 22 phản ánh kết quả điều tra “Mẫu người lý tưởng”: đưa ra 14 mẫu theo các tiêu chí khác nhau để các bạn thanh niên chọn mẫu nào (có thể 1, có thể nhiều hơn mà các bạn ưa thích). Kết quả (%N; N=1.771 người trả lời) cho thấy có một số vấn đề đáng suy nghĩ, ví dụ mẫu người “hiếu học, cầu tiến” xếp cuối cùng, hay mẫu người “học vấn cao” xếp thứ ba, tinh thần “hợp tác” xếp thứ 9/14, v.v..., đặt ra cho giáo dục giá trị.

Bảng 22. Mẫu người lý tưởng (% N)

1. Có bản lĩnh, tự tin	77,19
2. Năng động, tháo vát, nhạy bén	74,65
3.Có trình độ học vấn cao	69,96
4. Có lương tâm, trách nhiệm	69,00
5. Có uy tín, được mọi người tôn trọng	67,65
6. Có sức khỏe tốt	62,79
7. Thông minh, sáng tạo	60,42
8. Trung thực, thẳng thắn, cương nghị	54,71
9. Đoàn kết, hợp tác, có tinh thần cộng đồng	47,54
10. Khiêm tốn, giản dị, trong sạch	44,83
11. Hiếu biết nhiều, có kinh nghiệm, từng trải	42,12
12. Vui vẻ, cởi mở	42,07
13. Có quan hệ xã hội rộng	40,43
14. Hiếu học, cầu tiến	40,03

Nguồn: KX.05-07, 2004

Đưa ra bảng câu hỏi về những điểm yếu của thanh niên nông dân và doanh nhân Việt Nam, trong đó điểm yếu “trốn tránh nghĩa vụ” có tới 66,74% người tham gia khảo sát công nhận là có điểm yếu đó, nặng nhất là “ăn chơi đua đòi” có tới 75,23%, sống theo “xu hướng thực dụng” 74,85%...(bảng 23)

Bảng 23. Những điểm yếu của thanh niên nông dân và doanh nhân Việt Nam (% N, N=1.389)

1. Ăn chơi đua đòi	75,23
2. Xu hướng thực dụng	74,85
3. Dao động vì lý tưởng phấn đấu	68,31
4. Trốn tránh nghĩa vụ	66,74
5. Sa vào các tệ nạn xã hội	6,40
6. Không có ý thức phấn đấu vào Đoàn, vào Đảng	54,20
7. Không tôn trọng kỷ cương pháp luật	44,64
8. Không tôn trọng người lớn tuổi	42,78
9. Mệt tin dị đoan	38,39
10. Mất niềm tin vào CNXH	35,53

Nguồn: KX.05-07, 2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo. *Thông tấn xã Việt Nam*, 30-23-2007

2. *Bav, người truyền cảm hứng cuộc sống cho giới trẻ*. Báo Thanh niên, 10-5-2007

3. Diane Tillman. *Những giá trị sống cho tuổi trẻ*. NXB. Tổng hợp Tp HCM, 2008.
4. W. Huitt. *Giá trị. T/C Tâm lý học giáo dục về quan hệ qua lại*, Đại học Bang Valdosta, 2004. (tiếng Anh)
5. Kent D. Peterson. JSD. *Văn hoá học đường là gì? Văn hoá học đường: tích cực hay tiêu cực?* Tạp chí Phát triển đội ngũ, Mùa hè 2002, tập 23, số 3, (tiếng Anh). Deal, T.&Peterson, K. *Các chiến lược xây dựng văn hoá học đường...* Mạng Google, 10-1-2009.
6. Trần Văn Giàu. *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. NXB. Tp Hồ Chí Minh, in lần thứ hai, 1993.
7. Phạm Minh Hạc (chủ biên và đồng tác giả). *Nghiên cứu giá trị nhân cách theo phương pháp NEO Pi-R cải biên*. NXB. Khoa học xã hội, HN, 2007.

Mọi người ở mọi nơi vào bất cứ lúc nào
đều cần giáo dục giá trị.

Bài mục thứ mười tám

Tìm hiểu hệ giá trị Tây Âu - Các giá trị cơ bản của thời kỳ công nghiệp hoá

1. Vấn đề tìm hiểu

Ngày trước trong tiếng Việt nói “Tây” hiểu là Âu, nhất là Pháp, phương Tây; nói “Đông - Tây” là chỉ “Á - Âu”: Châu Á và Châu Âu. Châu Âu có khoảng 50 nước, từ năm 1952 có Cộng đồng Châu Âu (EC), riêng Tây Âu có 13 nước, có khi nói Tây Âu gồm cả Bắc Âu và Mỹ; từ sau Đại chiến thứ II đến khi Liên xô và chính thể các nước Đông Âu sụp đổ (1991) hay nói hai khối Đông Âu và Tây Âu. Bài này không đề cập dưới góc độ địa chính trị, mà tập trung tìm hiểu khía cạnh văn hoá - giá trị học: Tìm hiểu các giá trị Tây Âu, quê hương của văn hoá - văn minh phương Tây, các giá trị mở đầu thời công nghiệp hoá.

Văn hoá - văn minh phương Tây mở ra một kỷ nguyên phát triển rực rỡ của nhân loại. Nhưng đối với nhân dân Việt Nam gần một thế kỷ (từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX), nền văn minh ấy lại thông qua bọn thực dân đến xâm lược và đô hộ dã man, hà khắc, đê tiện..., như Nguyễn Ái Quốc viết đầu những năm 1920 trong các bài “Những thảm hoạ của nền văn minh”, “Những cái tốt đẹp của nền văn minh Pháp”, mục “Nền văn minh Pháp” trong bài “Giáo dục quốc dân” nêu rõ với dân số 19 triệu người ở Đông Dương chỉ có 148.000 người được đi học..., họ đã đặt dân tộc ta ngoài lề của văn minh thế giới¹. Trong quá trình tìm đường cứu nước, rất chú ý nghiên cứu các giá trị văn hoá - văn minh của loài người, trong đó có nước Pháp, do nhân dân lao động với tầng lớp tinh hoa sáng tạo nên, Người khẳng định “... sự tây phương hoá ngày càng tăng và tất yếu của phương Đông” (trong bài “Báo cáo về Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ”)², “năm 13 tuổi lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... - Người kể -, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp”³. Trong văn minh phương Tây, Người đã tìm ra con đường giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người trong Chủ nghĩa Mác và Chủ nghĩa Lênin.

Ngày nay, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta có đường lối văn hoá “giữ gìn bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại”. Tìm hiểu các giá trị phương Tây - sản phẩm tinh hoa nhân loại xuất phát từ Tây Âu - các giá trị từ thời Phục Hưng, Cách mạng tư duy - Cách mạng khoa học, Cách mạng công nghiệp, Thế kỷ Ánh sáng, Cách mạng tư sản Pháp, có nội dung cực kỳ phong phú. Chúng tôi chỉ trình bày đại thể và tập trung giới hạn vào một số giá trị, như giá trị lý trí, học vấn, khoa học, công nghiệp, xã hội công dân (dân chủ, tự do, bình đẳng, quyền công dân,

nhân quyền)..., là các giá trị đã trở thành các giá trị văn hoá - văn minh chung của nhân loại, tạo ra những tiến bộ xã hội vượt bậc trong lịch sử loài người, mấy thế kỷ qua và cả ngày nay, đã và đang lan toả khắp thế giới theo nguyên tắc tôn trọng đa dạng văn hoá, tiếp biến văn hoá học tập lẫn nhau, gặp gỡ nhau (phủ nhận lý thuyết “phương Tây hoá”, lối suy nghĩ “vọng ngoại”, hay quan điểm coi “hiện đại hoá” là “Âu hoá”, “Mỹ hoá”), chúng ta cần tham khảo để đúc kết, xây dựng và phát huy Hệ giá trị chung của con người Việt Nam đi vào công nghiệp hoá (CNH) theo hướng hiện đại.

2. Các giá trị

2.1. Lý trí - duy lý

Có văn minh phương Tây Cổ đại, trước hay gọi là Cổ Hy - La (Hy Lạp và La Mã) với Xôcơrát (469-399 TCN), Pơlatông (427-347 TCN), Aristốt (384-322 TCN)... Văn minh phương Tây hiện đại bắt đầu từ thời kỳ Phục Hưng (Thế kỷ XIV-XVI), tiếp đến một mốc nổi bật mới với tên tuổi Còpécnic (1473-1543, Ba Lan), sau đến một giai đoạn được gọi là thời đại lý trí, thực sự mở đầu thời đại khoa học hiện đại từ Đêcắc (1596-1650, Pháp), kéo dài suốt bốn thế kỷ cho đến ngày nay, tuy có thuyết này thuyết khác, như thuyết trực giác của Bécông (H. Bergson, 1859-1941, Pháp), thuyết bản năng... bổ sung. Vai trò cực kỳ quan trọng của lý trí được Đêcắc khẳng định trong mệnh đề “Tôi tư duy nên là tôi tồn tại” (Meditation, 1641), trên cơ sở của nguyên tắc “nghị vấn”: Có nghi vấn mới có suy nghĩ, từng bước đi đến chân lý. Trong “Bàn về phương pháp” (1637) ông viết: “... một sự việc mà tôi vẫn suy nghĩ và nghi vấn... đương nhiên và chắc chắn là còn tôi tồn tại; chừng nào tôi dừng suy nghĩ... thì tôi không còn lý do nào để tin rằng mình tồn tại” và sản phẩm của suy nghĩ là cách biểu đạt sáng sủa rõ ràng (những ai muốn làm được việc biểu đạt lô-gíc đó - được gọi là người theo Đêcắc - cần tránh bệnh nói dài, sáo rỗng, không mạch lạc, thiếu hoặc không có luận cứ, nói sai, cả viết sai nữa), việc này đã mở đầu cuộc cách mạng tư duy của loài người. Nghi vấn và tư duy là hai nguyên tắc dẫn đến nhận thức đúng thực tiễn khách quan, giúp ta có vốn hiểu biết thật về cuộc sống mà ta gọi là bản chất của sự vật, hiện tượng và cả con người. Đó là tinh thần và phương pháp khoa học. Bắt đầu khẳng định bên cạnh bản thể vật lý có bản thể tinh thần - tâm lý: Con người sống trong thế giới vật lý, nhưng không thể thiếu thế giới tinh thần - tâm lý⁴. Hơn thế, thể lực thì có hạn, do đó sức mạnh tiềm tàng của con người chính là ở các giá trị tinh thần (sức khoẻ tâm lý, sức mạnh tinh thần). Từ đây mới có khoa học, cách mạng khoa học, có cách mạng khoa học mới có cách mạng công nghiệp (công nghiệp hoá), làm thay đổi thế giới. Muốn công nghiệp hoá đất nước phải có tư duy duy lý - tư duy khoa học, phải có cách tiếp cận thực chất và khắc phục kinh nghiệm chủ nghĩa, giải quyết công việc theo kiểu cảm tính, tình cảm, chạy theo thành tích, hình thức chủ

nghĩa, nói gọn lại, là cần có cách tiếp cận khoa học: Việc gì cũng cần có căn cứ khoa học (cơ sở khoa học thường bao gồm cả cơ sở thực tiễn: Dùng đầu óc theo phương pháp khoa học để xem xét thực tiễn). Tuy sang thế kỷ XX, nhất là vào những năm cuối, một số người chú ý nhiều đến vai trò của bản năng, vô thức, tiềm thức, theo học thuyết Phơrớt (Freud, 1856-1959, Áo)⁵, nhưng hầu hết đều vẫn khẳng định: duy lý - khoa học là giá trị căn bản nhất của hệ giá trị công nghiệp, giá trị chung của văn minh loài người, của từng quốc gia - dân tộc và của cá nhân từng con người (giá trị bản thân). Có duy lý mới có sáng tạo (không kể khâu, có khi chỉ giây phút, tìm ra kết luận cuối cùng, có khi coi là trực giác, là “bùng sáng” - “insight”).

2.2 Khoa học

Có cội nguồn từ các tư tưởng Cổ đại, đồng thời bổ sung, phát triển những điểm mới, khắc phục những điều sai, vượt qua tư tưởng thời Trung cổ, cuối thời Phục Hưng bắt đầu xây dựng nền khoa học hiện đại với dấu mốc vĩ đại năm 1543 - năm Côpécnicô công bố tác phẩm “Về cuộc cách mạng trên bầu trời” và Vêsalì (A. Vesalius, 1514-1564, Bỉ) công bố tác phẩm “Bàn về kiến tạo thân thể con người”. Như vậy, nói đến vai trò của tri thức về thiên nhiên đồng thời thường chú ý tới tri thức về con người, như Mác vào năm 1844 đã nhận xét, khoa học tự nhiên và khoa học về con người rất gắn bó với nhau. Thuyết mặt trời là trung tâm (có khi gọi là thuyết nhật tâm) đúng với sự thật khách quan của Côpécnicô đã bác bỏ thuyết hệ vũ trụ địa tâm của Pôtolômê (Ph.C. Ptolemy, thế kỷ thứ 2, Hy Lạp), cùng với những hiểu biết khoa học đầu tiên về thân thể con người đã mở ra Cách mạng khoa học (thuật ngữ Cách mạng khoa học mãi đến năm 1939 mới có, do A. Coirê – A. Koyre, 1892-1964, người Pháp gốc Nga đề xuất), đưa loài người vào một thời đại phát triển rực rỡ suốt từ đó đến nay. Tiếp theo, các dấu mốc lớn thúc đẩy cuộc cách mạng này ở thế kỷ XVI-XVII phải kể đến Galilê (1564-1642, Ý), Kép lơ (1571-1630, Đức)..., đặc biệt ở thế kỷ XVII - XVIII cùng với Đêcắc có Niutơn (1643-1727, Anh)... đã có công xây dựng thiên văn học, vật lý học, toán học, hoá học hiện đại, đem lại những ý tưởng mới về cấu tạo vật chất và sự vận động của các vật thể trong vũ trụ, đưa đến các phát minh kỹ thuật. Đồng thời các phát minh về thực vật học, giải phẫu, sinh lý người cũng giữ một vai trò không kém phần quan trọng trong hình thành và phát triển cách mạng khoa học hiện đại: sau Vêsalì, phải kể đến Hác-vây (W. Harvey, 1578-1657, Anh) phát kiến hệ tuần hoàn huyết quản, tác phẩm “Mô tả thân thể con người” (1648) của Đê các, làm ra kính hiển vi nghiên cứu được vi trùng (sau khi có kính thiên văn nghiên cứu bầu trời), nghiên cứu hình thái học đưa ra lý thuyết phân loại học trong tác phẩm “Hệ thống tự nhiên” của Linê (C.v. Linnaeus, 1707-1778, Thụy Điển), v.v..., làm cơ sở phát triển y học, nông nghiệp, cùng với các phát minh khoa học khác mở ra một thời đại văn minh rực rỡ. Đến thế kỷ XIX, cách mạng khoa học tiếp tục phát

triển vô cùng phong phú, nổi bật có học thuyết Đacuyn (1809-1882, Anh), các khoa học xã hội, như triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh, xã hội học Pháp, với đỉnh cao mới là chủ nghĩa Mác. Thế kỷ XX cách mạng khoa học phát triển tiếp nối, đặc biệt có thuyết tương đối, cơ học lượng tử của Anhtanh (Albert Einstein, 1879-1955, người Đức), di truyền học, tế bào học, sinh hoá học, xã hội học..., rất chú ý hướng ứng dụng, cách mạng khoa học chuyển thành cách mạng khoa học - kỹ thuật hay cách mạng khoa học – công nghệ (sẽ nói tiếp ở dưới). Trên cơ sở các phát minh khoa học, cách mạng công nghiệp – cơ khí hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, thay đổi các hình thức năng lượng từ sức người, sức súc vật kéo sang các loại động cơ chạy bằng hơi nước, điện, và ngày nay – các loại năng lượng sạch... tạo ra những biến đổi to lớn trong lực lượng sản xuất, nâng năng suất lao động ngày càng cao rõ rệt. Những biến đổi đó cùng các phát minh khoa học xã hội dẫn đến cuộc cách mạng xã hội – cách mạng tư sản, xây dựng một xã hội công dân, nhà nước pháp quyền. Quá trình thai nghén của cuộc cách mạng xã hội đòi hỏi một công cuộc phổ biến kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học kỹ thuật đến với đông đảo quần chúng, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ khoa học, tạo ra *sức mạnh giá trị của con người* và đông đảo lực lượng xã hội - Thế kỷ Ánh sáng xuất hiện, mở đầu cuộc cách mạng giáo dục, tạo ra một trong những tiền đề của cuộc Cách mạng Pháp 1789.

2.3. Ánh sáng - Giáo dục

Trong lịch sử văn minh nhân loại thế kỷ XVIII được gọi là Thế kỷ Ánh sáng, nhiều khi còn được gọi là Thời đại Ánh sáng, đánh dấu thời mốc hình thành rõ nét Hệ giá trị mới của Tây Âu (có tài liệu gọi là Hệ giá trị Ánh sáng). Nhiều học giả coi Thời đại Ánh sáng là Thời đại Lý trí (Thời đại của chủ nghĩa duy lý): Tin vào sức mạnh của lý trí có thể thay đổi xã hội, đem lại tự do cho cá thể con người. Nhà triết học vĩ đại Căng (I. Kant, 1724-1804, Đức) trong bài “Thời đại Ánh sáng là gì?” (1784) trả lời đó là tự do sử dụng trí tuệ của bản thân, làm cho “tinh thần con người trở nên sáng suốt, hiểu sâu sắc bản tính tự nhiên và số phận của chính mình, nét tính cách cơ bản và sứ mệnh của bản thân”. Nhà triết học nổi tiếng thời nay Habécma (J. Habermas, sinh 1929, Đức) giải thích Thời đại Ánh sáng là sự mở mang “không gian công chúng” (public sphere) ở Châu Âu cho “các cuộc tranh luận cởi mở, thành thật, phê phán, lý trí”. Thời đại Ánh sáng đã đặt nền móng của văn hoá phương Tây hiện đại.

Thế kỷ XVIII được gọi là Thế kỷ Ánh sáng vì đã mở đầu thời đại đem tri thức đến với mọi người. Hiểu ánh sáng là tri thức, năm 1922 Nguyễn Ái Quốc viết: “Ánh sáng là mẹ của mọi sự tốt lành”⁶. Vai trò của tri thức đối với loài người nói chung, với từng con người nói riêng thì vô cùng quan trọng. Các nhà Ánh sáng phê phán các Viện hàn lâm, đứng đầu là Viện hàn lâm khoa học được thành lập từ năm 1666 ở Pari (đây là Viện khép kín, chỉ dành riêng cho giới quý tộc).

Đặt vấn đề đem tri thức đến quần chúng, để họ hiểu biết về vạn vật, về bản thân..., có kỹ năng hành động theo khoa học, mới tạo nên sức mạnh cải tạo thiên nhiên, xã hội và bản thân. Ở thế kỷ này đã làm sống lại khái niệm “Cộng hoà chữ nghĩa” (“Public of Letters”) có từ cuối thế kỷ XVII do P. Bayle (P. Bayle, 1647-1706, Pháp) đề xuất, coi Cộng hoà là xứ sở của tài năng và ý tưởng, sẽ đem lại độc lập, tự do, bình đẳng. Nhiều tác giả nghiên cứu về Thế kỷ này đã cho rằng Thế kỷ Ánh sáng đã dẫn đến Cách mạng tư sản dân quyền; Cách mạng công nghiệp (sẽ nói ở dưới) cũng vậy, từ khoa học thông qua giáo dục tạo ra nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật, công nghệ áp dụng vào sản xuất. Ngày nay, giáo dục được coi là kết cấu hạ tầng của kinh tế - xã hội, tức là phải phát triển đi trước một bước. Thế kỷ XVIII mở đầu thời đại phổ biến khoa học - chuyển tải tư tưởng, tri thức, thái độ, kỹ năng đến mọi người. Thời đại “công chúng đọc sách” được hình thành. Công nghệ in sách, báo, tập san, tờ rơi phát triển mạnh mẽ. Năm 1750 đánh dấu cao trào mua sách và đọc sách, có những đầu sách triết học, chính trị đã được in đến hơn 300 bản, các sách khoa học tự nhiên ngày càng nhiều. Nhiều Hội phổ biến khoa học được thành lập, như Hội trăng sáng ở Bórcminham (Buckingham, 1765), Hội nghệ thuật Hoàng gia Anh, v.v... Các quán cà phê ở Luân Đôn trở thành các phòng đọc báo chí. Nhiều thư viện, như thư viện Tổng hợp, thư viện Xanh, v.v... được thành lập. Thế kỷ XVIII cũng được coi là thế kỷ của phong trào Bách khoa toàn thư và các loại từ điển khác nhau, đứng đầu là các nhà triết học vĩ đại Vonte (F. Voltaire, 1694-1778, Pháp), Đidơrô (D. Diderot, 1713-1784, Pháp) xuất bản “Bách khoa toàn thư” năm 1751, v.v..., đem tri thức khoa học đến mọi người.

Trong sự nghiệp vĩ đại ấy, giáo dục có vị trí đặc biệt. Thế kỷ Ánh sáng được gọi là Thế kỷ Giáo dục với tác phẩm tiêu biểu “Emile hay là về giáo dục”⁷ của Rútsô (J.J. Rousseau, 1712-1778, Thụy sĩ) viết năm 1762, nêu bật vai trò cực kỳ quan trọng của giáo dục đối với tiến bộ xã hội với lời khẳng định “lợi ích đầu tiên của mọi lợi ích, là lợi ích từ việc giáo dục con người” - nêu lên sứ mệnh vẻ vang mang ý nghĩa sống còn đối với loài người: dạy “làm người” - “Việc học tập đích thực của chúng ta là học tập về thân phận con người”, giáo dục phải là “sự vận hành tự nhiên” tức là phải xuất phát từ hiểu biết thực sự khách quan về nhu cầu của đứa trẻ, “giáo dục cần phù hợp với con người, thích ứng với lòng người”, hết sức coi trọng “con người tự nhiên” rồi mới đến “con người xã hội”, cần dạy cho trẻ em khoa học về các bốn phận của con người. Giáo dục, hiểu đơn giản, bắt đầu từ đông đảo người dân biết chữ (phổ cập giáo dục), dấu mốc của công cuộc này được nhiều tác giả cho là năm 1750. Trước đó, ở Tây Âu chỉ một vài chục phần trăm người dân biết chữ, sau một khoảng thời gian từ những năm giữa đến những năm cuối thế kỷ XVIII, con số này đã tăng gấp đôi. Điều quan trọng nhất, như Rútsô dạy, là giáo dục như thế nào để mọi người biết làm người, có một thân thể khoẻ mạnh và một tâm hồn trong sáng và cân bằng, có quan hệ người - người tốt đẹp: “Hỡi những con người - Rútsô kêu gọi loài

người - xin hãy nhân đạo, đó là bốn phận đầu tiên của các vị, xin hãy nhân đạo với mọi thân phận, với mọi lứa tuổi, với tất cả những gì không xa lạ với con người”. Ông còn chỉ rõ: “Con người sinh ra đều bình đẳng”. Những con người với những tư tưởng tiến bộ như thế được vũ trang bởi lý trí, khoa học, kỹ thuật được phổ biến, truyền bá, giáo dục rộng rãi, làm phong phú thêm rất nhiều giá trị bản thân con người, nâng giá trị của con người lên tầm cao hơn hẳn tất cả những thời kỳ trước đó trong lịch sử văn minh, đủ sức đi vào Cách mạng công nghiệp, đưa loài người bước sang một thời đại tốt đẹp, rực rỡ nhất.

Việt Nam bắt đầu Thế kỷ Ánh sáng từ ngày Tuyên bố độc lập 2-9-1945 theo đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, khoa học, văn hoá.

2.4. Kỹ thuật – công nghệ

Các phát minh khoa học vận dụng vào sản xuất, đời sống tạo nên kỹ thuật, công nghệ. Kỹ thuật, công nghệ mở ra bước ngoặt trong phát triển lực lượng sản xuất, hình thành nên Cách mạng công nghiệp. Cuộc cách mạng này bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XVIII, đến năm 1779 xuất hiện thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp” do L-G. Ôtô (L-G. Otto, 1753-1817, Pháp) đặt ra, về sau nhà sử học rất nổi tiếng thế kỷ XX A. Tôienbi (A. Toynbee, 1889-1975, Anh) hay dùng thuật ngữ này. Cách mạng công nghiệp là quá trình công nghiệp hoá nền sản xuất, bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XVIII ở nước Anh, chuyển từ lao động thủ công hay sức kéo động vật sang công xưởng cơ khí (sản xuất nhiều loại máy như máy quạt, máy đập, máy khuôn, máy xay...), chuyển từ dùng than củi sang than cốc, có kỹ thuật sản xuất sắt, thép, có máy hơi nước, có đường sắt. Năm 1812-1820, con người đã biết đốt hơi (gas) làm đèn. Năm 1832 đã sản xuất được kính, làm cửa sổ bằng kính, giao thông đường bộ và đường thuỷ bắt đầu phát triển. Từ năm 1830, nước Anh đã có đường sắt nối liền các thành phố lớn, thúc đẩy giao lưu hàng hoá nhanh và rẻ (một ví dụ đơn giản về từ thủ công sang cơ khí có thể lấy từ phương tiện giao thông: Sau mấy triệu năm loài người đi bộ, đến năm 1818 bắt đầu đi xe đạp, từ năm 1867 xuất hiện xe máy, từ năm 1804-1813 xuất hiện tàu hoả, từ năm 1890 xuất hiện tàu điện ngầm, từ năm 1896 xuất hiện ô tô, đến năm 1903 xuất hiện máy bay). Nhờ vậy, năng lực sản xuất và giao lưu hàng hoá tăng lên gấp bội. Ngày nay, giao thông được coi là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tức là phải phát triển đi trước một bước. Đó là cuộc cách mạng công nghiệp thứ nhất, kéo dài đến 1850, tức là khoảng 100 năm (có ý kiến xác định khoảng 50 năm, từ 1780 đến 1830 hay 1840; hoặc 70 năm từ 1760 đến 1830), đến khi có động cơ đốt trong và năng lượng điện, nhiều nhà máy trước sản xuất đơn chiếc, nay sản xuất hàng loạt.

Cách mạng công nghiệp thứ hai bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XIX, khi các phát minh ra điện được

vận dụng vào sản xuất phục vụ đời sống. Các phát minh về điện, như các bạn đã biết qua các sách giáo khoa vật lý ở phổ thông, như của Ganvani (L. Galvani, 1737-1798, Ý) tìm ra năm 1771, Ampe (A-M Ampere, 1775-1836, Pháp) về hiện tượng điện từ năm 1819-1820, Pharadây (M. Faraday, 1791-1867, Anh) với động cơ điện năm 1821, Ôm (G. Ohm, 1789-1854, Đức) về dòng điện, v.v... Cuộc cách mạng công nghiệp lần này được đánh dấu bởi những phát minh ra các máy điện: Máy phát điện do nhà kỹ thuật nổi tiếng người Hungari Aniôs Gietslic (Anyos Jetlik) làm ra năm 1827, sau đó vài năm (1831-1832), Pixi (Hyppolite Pixii, Pháp) sáng chế ra máy phát điện công nghiệp, Pharadây làm ra máy phát điện từ, Êđison (T. Edison, 1847-1931, Mỹ) năm 1887 có một loạt sáng chế: Máy điện báo, máy hát, máy ghi âm, máy chiếu phim, bóng đèn. Sau đó, từ năm 1880 có điện thắp sáng, từ năm 1920 đèn điện bắt đầu dùng khá phổ biến. Một số nhà văn hoá đã lấy năng lượng là mốc đánh dấu một thời kỳ phát triển văn minh. Thật vậy, từ khi biết sử dụng năng lượng điện đã mang lại ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất nói riêng, đến toàn bộ đời sống xã hội nói chung. Thế kỷ XX, nhiều nước thực hiện điện khí hoá, nổi bật có Chương trình điện khí hoá GORELO ở Liên xô thực hiện trong 15 năm (1920-1935) và Chương trình điện khí hoá nông thôn ở Mỹ bắt đầu từ năm 1935. Vào những năm đó, một số nước bắt đầu điện khí hoá đường sắt. Các phương tiện thông tin, một nội dung của cách mạng công nghiệp, giữ vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội: điện tín có từ năm 1828; điện thoại có từ năm 1854-1860; vô tuyến truyền hình có từ năm 1925-1926, dùng rộng rãi từ 1934; đài phát truyền hình xuất hiện đầu tiên năm 1941, truyền hình màu từ năm 1970. Cũng trong thời gian này, điện khí hoá có một mốc phát triển mới, có thêm một dạng năng lượng mới là năng lượng nguyên tử. Thuật ngữ “Năng lượng nguyên tử” xuất hiện năm 1903, nói lên khả năng có dạng năng lượng này và các nhà khoa học bắt đầu nghiên cứu dạng năng lượng này. Đến giữa thế kỷ XX, một số nước bắt đầu xây dựng nhà máy điện nguyên tử: 1954 – Liên xô, 1956 – Anh, 1957 - Mỹ, v.v...

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai trong thế kỷ vừa rồi có một giai đoạn phát triển cực kỳ quan trọng được đánh dấu bởi công nghệ thông tin (CNTT - tiếng Anh viết tắt là IT), quan trọng đến mức có người gọi là “Thời đại máy tính” hoặc gọi là “cách mạng thông tin”. Năm 1940 chiếc máy tính số hoá đầu tiên ra đời. Khoa học máy tính phát triển, đến năm 1951-1958 lô gích hoá được bộ nhớ trong máy tính; đến năm 1959-1963 làm ra được vật liệu bán dẫn – sản xuất được máy vi tính (máy tính cá nhân) từ năm 1964, năm 1979 bắt đầu sản xuất được vi mạch, có công nghệ cảm quang, chế tạo ra cáp quang, năm 1990 đánh dấu một mốc lớn: Mạng internet hình thành, thay đổi hẳn cách truyền thông, có mạng máy tính toàn cầu, tin tức thế giới đến mọi nơi, mọi người “nhanh như chớp”. Có thể nói, thực sự bắt đầu cách mạng truyền thông, ngành điện tử viễn thông phát triển với tốc độ chóng mặt, kéo theo cả cuộc cách

mạng công nghiệp có những bước tiến to lớn và những biến đổi xã hội rất đáng kể: Bắt đầu nói đến xã hội thông tin, kết nối, ngày càng minh bạch hơn, càng mở rộng không gian dân chủ hơn, giá trị bản thân con người ngày càng được coi trọng. Nhờ có CNTT mà có một số dạng công nghệ mới, như công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... đã hỗ trợ các khoa học phát triển, một trong những điển hình nổi bật là phát minh bản đồ gen người (công bố năm 2000), khám phá ra cấu trúc và chức năng của ribosom, nghiên cứu sâu hơn về DNA, tìm ra cơ chế bảo vệ nhiễm sắc thể, công nghệ tế bào gốc. Con người ngày càng được khám phá, việc này đã hỗ trợ các khoa học về con người nói chung, chăm sóc con người nói riêng, bước vào một giai đoạn phát triển mới. Thông tin toàn cầu, từng quốc gia, cộng đồng đến từng cá nhân, quan hệ giữa người này và người khác thay đổi, thêm một điều kiện dân chủ hoá xã hội, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá, bắt đầu thời đại toàn cầu hoá. Đặc biệt ảnh hưởng đến quá trình nhận thức của loài người, vốn hiểu biết tăng tiến nhanh, đòi hỏi phải đổi mới (canh tân), cải cách, thậm chí có người nói, cách mạng giáo dục (gồm cả đào tạo).

Sang thế kỷ XXI bắt đầu Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, tiếp tục mang nội dung của cách mạng thông tin, tiếp tục phát triển cả phần cứng và đặc biệt là phần mềm của các thể hệ máy tính mới, các công nghệ mới, công nghệ cao, có sứ mệnh giải quyết khủng hoảng năng lượng, môi trường - biến đổi khí hậu toàn cầu và cả vấn đề dân số và các căn bệnh thế kỷ. Một nét nổi bật là cuộc di chuyển lao động từ các nơi nhân công giá rẻ sang nơi khác, có cả từ nơi dư thừa lao động sang nơi thiếu lao động để phát triển (còn được gọi là “cuộc cách mạng xa bờ” – “offshoring revolution”). Trong cơ cấu lao động cũng có những biến đổi, như khu vực dịch vụ tăng lên nhanh hơn trước, trong đó khu vực thương mại phát triển mạnh, nhất là từ khi có thương mại điện tử. Các nhà khoa học đang cùng các nhà công nghệ tăng cường nghiên cứu, thử nghiệm các loại năng lượng sạch, mà có tác giả gọi là “Thời đại năng lượng xanh”, “Nền kinh tế hydro”, tuy vẫn tiếp tục chú ý tới năng lượng điện. Đồng thời phát triển mạnh giao thông (công nghệ ô tô, tăng tốc độ tàu hỏa lên 500 km/giờ và hơn thế...), công nghệ xây dựng, công nghệ hoá chất, v.v... Có tác giả gọi Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là Cách mạng công nghiệp công nghệ cao, đưa loài người tiến tới một nền kinh tế mới có thể làm cơ sở cho những biến đổi xã hội.

Việt Nam thực sự bước vào vào sự nghiệp công nghiệp hoá từ những năm 1960, thực thi cả ba cuộc cách mạng công nghiệp, với mốc nổi bật từ năm 1991, theo Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Cách mạng công nghiệp - kỹ thuật – công nghệ, như trên đã nói, luôn đi theo vấn đề con người -

nguồn nhân lực: Tác phong công nghiệp, năng lực giải quyết vấn đề, thích nghi và sáng tạo, kỹ năng hành nghề, giá trị sống - kỹ năng sống... Đặc biệt, cuối thế kỷ trước, đầu thế kỷ này nguồn nhân lực nổi lên hàng đầu trong chiến lược kinh tế - xã hội, không hạn hẹp trong phạm vi quốc gia, mà cả vùng và quốc tế. Vì vậy, để thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, vấn đề phát triển con người bền vững trở thành vấn đề thời sự trung tâm. Vấn đề phát triển con người được loài người chú ý từ lâu với một mốc son nổi bật trong thế giới hiện đại từ Cách mạng Tư sản Pháp 1789.

2.5. Quyền cơ bản của con người

Cách mạng tư sản Pháp 1789 còn được gọi là Cách mạng tư sản dân quyền - quyền con người, điều kiện cơ bản để phát triển con người. Nói đến cuộc cách mạng này ai cũng phải nhắc đến hai nhà tư tưởng tiên phong của Thế kỷ Ánh sáng: Môngteskiơ (Montesquieu, 1689-1755) và Rútô đã xây dựng lý luận, cơ sở pháp lý của xã hội công dân và nhà nước pháp quyền (lý thuyết tam quyền phân lập) vô cùng phong phú, phức tạp. Trong phạm vi của bài này tập trung vào vấn đề quyền cơ bản của con người trong tác phẩm vĩ đại “Bàn về tinh thần pháp luật” (1748)⁸ của Môngteskiơ và tác phẩm vĩ đại “Khế ước xã hội” (1762)⁹ của Rútô, tập trung vào *bốn giá trị: dân chủ, tự do, bình đẳng, bác ái* là bốn giá trị cơ bản để phát triển con người nói riêng và phát triển xã hội nói chung.

Trước hết, hai nhà triết học vĩ đại đã đặt vấn đề con người là vấn đề cực kỳ quan trọng trong Thế kỷ Ánh sáng và cả như trên đã điểm qua, trong Cách mạng tư duy, Cách mạng khoa học, Cách mạng công nghiệp, đặt những viên gạch đầu tiên cho khoa học nghiên cứu con người trong thế giới hiện đại. Trong Lời tựa tác phẩm⁸ Môngtêskiơ viết “tôi xem xét người đời”, “Nhân dân cần được soi sáng”, rồi ở Chương một và Chương hai Quyển một - “loài người có luật của mình”, “Luật của người đời được xác lập trên cái thiện” (Quyển XXVI, chương 2), gồm 4 luật: (1) Luật sống hoà bình,

(2) Luật “tìm cách tự nuôi sống”, (3) Luật quan hệ khác giới, (4) Luật sống thành xã hội”, theo đó, “Con người phải tự dẫn dắt lấy mình”. Muốn vậy, ông đặt dấu nhấn lớn vào giáo dục, dành hẳn Quyển IV nói về vấn đề này: “Trong chính thể cộng hoà, người ta cần đến tất cả sức mạnh của giáo dục”, “Vì giáo dục chuẩn bị cho chúng ta làm người công dân” *tạo ra giá trị ở mỗi con người* – “đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân” mà hàng đầu là “tình yêu luật pháp và tình yêu Tổ quốc”, “đạo đức trong chính thể cộng hoà, lại là sự đấu tranh với bản thân”, Quyển V: “... với chính thể cộng hoà đạo đức được coi là nguyên tắc”, “những yêu vì quyền lợi và yêu cả về nghĩa vụ” – giá trị của con người chính bắt nguồn từ đấy. Đó chính là nội dung của “lòng bác ái” (Lời tựa) mà giáo dục phải nhằm tới, coi đó là cốt lõi của tinh thần dân chủ, mà “lòng yêu dân

chủ là lòng yêu bình đẳng”. Trong Quyển VI, chương 3, ông chỉ ra rằng: “Trong trạng thái tự nhiên, mọi người sinh ra bình đẳng”, phân biệt rõ “tinh thần bình đẳng cực đoan” với “tinh thần bình đẳng chân chính” là “mọi người bình đẳng với tư cách công dân”, tự do trong tinh thần pháp luật, tự do thực hiện “quyền của nhân dân”, đó là “tự do của nhân dân” (Quyển XI, chương 2). Sang Quyển XII ông viết tiếp: Tự do của công dân phụ thuộc chủ yếu vào sự đúng đắn của luật hình sự và luật dân sự - “Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà luật cho phép” (Quyển XI), và định nghĩa “tự do là được thực hiện ý chí của mình”. Thật vậy, đã là con người, thì phải sống theo quy luật của loài người, mà một trong các quy luật của loài người, như trên đã trích dẫn, là sống tự do trong xã hội thực hành chế độ “dân chủ mức độ”, không theo chế độ “dân chủ cực đoan” (Quyển VIII, chương 3), theo nguyên tắc các quyền chính trị chính đáng.

Rútsô gọi tác phẩm của mình là “Bàn về khế ước xã hội hay là các nguyên tắc quyền chính trị”, xuất bản 14 năm sau tác phẩm nói trên của Môngtêskiơ, có thể coi là cùng thời, quan trọng hơn, như các nhà nghiên cứu đã chỉ ra, cùng dòng tư tưởng, cùng được gọi là Nhà khai sáng vĩ đại. Mở đầu Quyển thứ nhất trong tác phẩm⁹ Rútsô đã nói rõ là ông nghiên cứu “trật tự dân sự” nào “biết đối đãi với con người như con người”, đặt con người vào đúng vị trí của nó và với đúng nghĩa của nó. “con người như con người” chính là tư tưởng đầu tiên khoa học nghiên cứu con người phải có. Ông khẳng định chủ đề của quyển thứ nhất là bàn về tự do: “Người ta sinh ra tự do, nhưng rồi ở đâu đâu con người cũng sống trong xiềng xích”. Không chỉ khẳng định một lần nữa rằng “người ta sinh ra tự do”, mà nêu rõ hơn “Tự do là từ bản chất con người mà có”, nói cụ thể hơn, tự do là quyền, là nghĩa vụ của con người. Trong chương 4, ông viết: “Từ bỏ tự do là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người”, hơn thế - tự do là đạo lý hành động của con người: “Làm cho ý chí con người mất hết tự do tức là tước bỏ đạo lý trong hành động của con người”. Muốn được như thế, phải đặt quan niệm tự do trong ý thức dân tộc, biết tổ chức quản lý xã hội, tổ chức xã hội thành “một tổ hợp xã hội” như một “cơ thể chính trị” (chương 5) với một tinh thần tập thể cao đẹp, như nội dung của “Khế ước xã hội” nhằm tới là “Tìm ra một hình thức kết liên với nhau để dùng sức mạnh chung để bảo vệ mọi thành viên. Mỗi thành viên trong khi hòa mình vào tập thể, dùng sức mạnh của tập thể, vẫn được tự do đầy đủ như trước, vẫn được tuân theo chính bản thân mình”. Ông viết tiếp, khẳng định mạnh mẽ hơn: “Mỗi người chúng ta đặt mình và quyền lực của mình dưới sự điều khiển tối cao của ý chí chung, và chúng ta tiếp nhận mọi thành viên như một bộ phận không thể tách rời của toàn thể” (chương 6). Đó là “quyền tự do dân sự”, tức là sống theo tinh thần pháp luật, phục tùng luật pháp, mở ra một bước ngoặt lịch sử trong văn minh loài người. Để chuyển “từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái dân sự, con người trải đã qua một chuyển biến

lớn lao”, đánh dấu “cái thời điểm dứt anh ra khỏi giới động vật ngu muội và hạn chế, để vĩnh viễn trở thành loài thông minh, thành một con người” - sống bằng lý trí, theo nghĩa vụ, “năng khiếu được vận dụng và phát triển, tư tưởng mở rộng ra, tình cảm cao quý thêm, tâm hồn được nâng lên...”. Tóm lại, “con người mất đi cái tự do thiên nhiên” mà “còn có tự do tinh thần” (chương 8). Tiếp theo, tác giả đã bàn đến quyền bình đẳng: “Công ước cơ bản không phá bỏ sự bình đẳng tự nhiên, nó xây dựng sự bình đẳng tinh thần và hợp pháp... Trên phương diện kế ước và pháp quyền, con người tuy không đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng ngang nhau”. Ông cũng đã bàn đến chuyện “thiết lập quyền tư hữu” bắt đầu từ quyền chiếm hữu “theo nhu cầu và theo lao động”, nhưng không phải là “muốn chiếm hữu đến đâu cũng được” (chương 9, hết Quyển thứ nhất). Như vậy, nói đến con người không thể bỏ qua quy luật lợi ích, vấn đề ở chỗ sống trong xã hội phải giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng như thế nào. Rút ra khẳng định: “... phải dựa trên lợi ích chung để cai quản xã hội”, đồng thời phải chú ý thích đáng tới lợi ích của từng con người: “Một khi các lợi ích riêng được hài hoà, xã hội mới có thể tồn tại được” (Quyển thứ hai, chương 1, tiếp theo trích dẫn từ Quyển thứ hai). Tác giả luôn luôn xuất phát từ bản chất con người, nói lên lập trường cơ bản nhất của tác giả là lập trường nhân văn: Xem xét các vấn đề - tự do, bình đẳng, công lý - xuất phát điểm đều từ bản chất con người. Ông rất lưu ý từ ngữ “mỗi người”: Quản lý xã hội, luật pháp, “trạng thái dân sự” đều phải chú ý tới quyền lợi từng con người, “có đi có lại”, tuy “luật bao giờ cũng là tổng quát chung cho mọi người” (chương 4), nhưng bảo đảm quyền Tự do và quyền Bình đẳng là “điều tốt nhất cho mọi người và đỉnh cao của các hệ thống pháp luật” (Quyển thứ hai, chương 11). Cùng với các quyền của con người, tác giả cũng rất chú ý đến vấn đề năng lực của con người, nhất là người có tài và khả năng sáng tạo (chương 8), từ đó mới xây dựng được dân tộc, quốc gia (chương 8, 9).

Đến giữa thế kỷ XIX, lịch sử học thuyết phát triển con người, giải phóng con người, giải phóng giai cấp vô sản có một mốc mới - mốc cách mạng do Các Mác (1818-1883, Đức) xây đắp nên.

Những tư tưởng tiến bộ của loài người khẳng định các quyền cơ bản – các giá trị quan trọng của con người, đưa con người đến đúng vị trí của nó, sau khoảng hai thế kỷ, nhờ có Cách mạng tháng Tám năm 1945, mới đến với dân tộc ta, với con người Việt Nam. Và từ đó Việt Nam đã trải qua biết bao hy sinh, mất mát, gian nan để cùng nhân loại tiến bộ từng bước thu lượm những tiến bộ mới trong thực thi các quyền của con người.

Thực vậy, từ Cách mạng 1789, nước Pháp đã ra Tuyên ngôn các quyền con người và quyền công dân. Nhưng mãi đến giữa thế kỷ XX, sau khi Liên Hiệp Quốc thành lập được hai năm, vào năm 1948 mới ra Tuyên ngôn chung về quyền con người, lấy tư tưởng của các nhà Ánh sáng

“Con người sinh ra tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền” làm tư tưởng chỉ đạo, gương cao ngạo cờ các quyền “Tự do, Công lý, Hoà bình”. Liên minh Châu Âu năm 1950 cũng ra Tuyên ngôn nhân quyền và các quyền tự do cơ bản, năm 2000 lại ra Hiến chương các quyền cơ bản. Vào thế kỷ mới, các quyền con người vẫn đang là vấn đề thời sự, cả loài người, từng dân tộc đang phấn đấu cực kỳ gian nan, để thực hiện ngày một tốt hơn, tùy theo điều kiện của mỗi quốc gia. Rút ra trong tác phẩm kinh điển⁹ đã chỉ ra: “... các mục tiêu chung... của một thể chế tốt đẹp là Tự do và Bình đẳng sẽ tùy theo hoàn cảnh của mỗi nước mà đổi khác, do tình huống quốc gia và tính cách dân chúng mỗi nước không giống nhau. Mỗi dân tộc sẽ tự chọn lấy thể chế thích hợp riêng của mình” (Quyển thứ hai, chương 11). Ở Việt Nam, quyền con người gắn bó chặt chẽ với quyền dân tộc: Dân tộc có giải phóng khỏi ách thực dân, mới nói đến chuyện con người được hưởng các quyền cơ bản (xem bài mục 15).

3. Ngày nay

Để phục vụ mục tiêu góp phần đúc kết và xây dựng hệ giá trị của chúng ta, tình hình vấn đề hiện nay – đáng quan tâm hơn cả. Qua một ít tài liệu liên quan thu thập được, trước hết có thể nói rằng những điều trình bày ở trên, gọi chung lại là những giá trị của Thời đại Ánh sáng đến nay và cả sau này, vẫn còn nguyên giá trị. Mới đây, (2005) một tác giả người Mỹ viết: Tuy ngày nay chúng ta tôn thờ tính đa dạng, nhưng sự thật là “các giá trị phương Tây, như Lý trí, Các Quyền con người và Khoa học, Công nghệ, đã làm cho nước Mỹ trở thành vĩ đại”¹⁰. Năm 2009, các tài liệu nghiên cứu văn hoá phương Tây cũng vẫn giới thiệu với công chúng: Cơ sở của hệ giá trị phương Tây là xuất phát từ những hiểu biết thực tế bản chất sự vật và bản tính (nature) con người, có nghĩa là giá trị lý trí được nêu đầu tiên trong hệ giá trị phương Tây, vẫn nêu cao khẩu hiệu “Hãy tiến tới Lý trí” (“Go to reason”); từ đó có giá trị khoa học, công nghệ, rồi giá trị các Quyền, Hạnh phúc, chủ nghĩa cá nhân...¹¹. Hệ giá trị các nhà doanh nghiệp Cộng đồng Châu Âu (2001 - 2009) gồm 5 giá trị: chính trực, đối tác tốt, cơ hội (tạo cơ hội và thách thức cho mọi người trong doanh nghiệp phát triển), đam mê, làm việc theo nhóm¹². Các nước đều rất chú ý giáo dục giá trị, ví dụ, chính phủ Anh đã chính thức đưa giá trị tinh thần công dân vào Chương trình giáo dục quốc gia từ năm 2000, Bộ trưởng Bộ Đại học Anh (2009)¹³ nhắc nhở các trường phải dạy học sinh tôn trọng đa dạng các hệ giá trị, đặc biệt các giá trị dân chủ, tự do, công lý, công bằng, dạy học sinh Tuyên ngôn nhân quyền năm 1948. Các giá trị đó đều bắt nguồn từ Thời đại Ánh sáng - gọi là Giá trị Ánh sáng, các giá trị chung của văn hoá, văn minh nhân loại, nhằm phát huy tiềm năng và sức sáng tạo của con người.

4. Giá trị sáng tạo

Không kể thời Cổ đại và thời Phục Hưng, Thế kỷ Ánh sáng lập nên chế độ Cộng hoà với các thiết chế dân chủ mở ra một chân trời mới cho con người được phát huy sức mạnh tinh thần – tâm lý – trí tuệ, động viên mọi tiềm năng. Mỗi người tạo lập cho mình và cũng là cho gia đình, cộng đồng, xã hội giá trị bản thân, ai ai cũng được bộc lộ khả năng sáng tạo của mình. Giá trị sáng tạo là một giá trị rất đặc thù của loài người tạo nên các nền văn minh, văn hoá, các phương thức sản xuất, đưa sự phát triển người, cuộc sống của con người từ trình độ chất lượng này sang trình độ chất lượng cao hơn, tốt hơn. Lịch sử đã cho thấy thời nào, ở đâu biết khai thác giá trị sáng tạo, mà đỉnh cao là các nhân tài, lực lượng đầu tàu của nguồn nhân lực (các nhà sáng chế, phát minh,...) - ở đó lực lượng sản xuất phát triển, người dân được thừa hưởng thành quả, có khi đánh dấu cả một thời đại. Ai cũng biết, sáng tạo là năng lực tạo ra cái mới, vượt qua hiểu biết, quan điểm, tư tưởng (concept, paradigm) sai lầm, lạc hậu (không phù hợp với thực tiễn, với thời điểm) – bây giờ chúng ta gọi chung lại là đổi mới tư duy (phổ biến ở ta từ Đại hội VI ĐCSVN). Năng lực vượt qua thách thức (đòi hỏi của thời cuộc không để rơi vào tình trạng “dẫm chân tại chỗ” hay “lùi bước”, “tụt hậu”...) đòi hỏi phải có các kiến giải mới, chiến lược, chiến thuật mới, mở ra con đường mới (nhất là ở cấp độ vĩ mô, như cấp quốc gia – dân tộc, có ý nghĩa quyết định cho cả triệu triệu con người...). Ở cấp độ vi mô, có thể nhắc lại một chân lý phổ biến là làm việc gì cũng cần sáng kiến, óc sáng tạo, cải tiến... trong sản xuất mới nâng cao được năng suất lao động; trong doanh nghiệp mới tăng lợi nhuận, trong công tác quản lý mới tăng hiệu quả cho cả đơn vị, v.v... Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ mới khắp nơi đều chú ý tới cạnh tranh nhân lực, nhân tài (năng lực sáng tạo), thậm chí có tác giả nói hiện nay trên thế giới đang diễn ra “chiến tranh nhân tài”¹⁴, trong “tình thế hỗn độn, phức hợp và nhiều biến đổi cực nhanh” rất cần tính sáng tạo tư duy chiến lược¹⁵. Ở Mỹ, theo một số nhà tâm lý học, đang tập trung đầu tư, nhất là môi trường sáng tạo, cho 2 % tổng số học sinh và sinh viên, hy vọng ở đó đào tạo được những nhà sáng chế, phát minh khoa học – công nghệ - chính trị - xã hội. Nhiều nước tăng cường nghiên cứu vấn đề này, ngoài chỉ số thông minh (IQ), chỉ số tình cảm (EQ), người ta còn chú ý nhiều đến chỉ số sáng tạo (CQ). Ở ta, chương trình KHCN NN KHXH-05 (1996-2001) đã tiến hành đo các chỉ số này, kết quả cho thấy về chỉ số IQ và EQ ở mốc điểm trung bình (100 điểm) những người tham gia điều tra ở ta cũng tương đương với các nước khác lấy làm so sánh, nhưng mốc IQ 130 điểm là mốc bắt đầu được coi là có sáng tạo thực nghiệm ở ta cho kết quả thấp. Còn về CQ ta chỉ có 21,1% người tham gia thực nghiệm đạt điểm trung bình và 6,3% - trên trung bình, rất cao – 0% , thấp hơn nhiều so với các nơi lấy làm so sánh. Đây là một vấn đề lớn đáng suy nghĩ cho sự phát triển đất nước. Học tập cái hay của người, giá trị sáng tạo cần được coi trọng, cụ thể nhất là thật sự trọng dụng người tài, phải có các chính sách cụ thể, nhất là tạo lập một môi trường dân chủ cho sáng tạo, để mọi người phát

huy tiềm năng giá trị bản thân. Cuối cùng, cần nhấn mạnh: Đưa giá trị sáng tạo vào hệ giá trị chung của con người Việt Nam đi vào CNH theo hướng hiện đại.

5. Kết luận

Tính từ thời Côpécnic đến nay đã hơn bốn thế kỷ rưỡi, từ thời Đệ nhị với gần bốn thế kỷ, từ Thế kỷ Ánh sáng khoảng hai thế kỷ rưỡi... Thực tiễn lịch sử từ đó đến nay, nếu lấy Cách mạng công nghiệp là biểu hiện tập trung của sự phát triển, các giá trị bắt đầu từ các thời ấy đã đưa loài người sang một nền văn minh mới – văn minh công nghiệp, bắt đầu từ nước Anh, rồi lan dần sang các nước khác, đưa cả Châu Âu thành nơi có cuộc sống phồn vinh nhất, rồi lan sang Mỹ, sang cả Châu Á, trước tiên là nước Nhật. Ngày nay, nền kinh tế Mỹ và nền kinh tế Nhật đang dẫn đầu thế giới. Vài thập niên cuối thế kỷ XX, Hàn Quốc và một vài vùng lãnh thổ Đông Á đã công nghiệp hoá thành công, được gọi là các Nước công nghiệp mới (NIC). Các thành tựu đó là sản phẩm của chế độ cộng hoà, thiết chế dân chủ, kinh tế thị trường, giá trị con người, dựa trên hai đòn xoay: Một bên là khoa học - kỹ thuật – công nghệ, một bên là con người – văn hoá – nhân lực, cùng trên một nền tảng sức mạnh lý trí – tinh thần. Ở nước ta, bắt đầu từ Việt Nam dân chủ cộng hoà, rồi Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đang tiến hành công nghiệp hoá theo hướng hiện đại, theo mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh” đều bắt nguồn từ sức mạnh giá trị bản thân con người và tất cả hướng về con người. Từ đó, tiếp thu tinh hoa văn minh nhân loại, các giá trị lý trí, khoa học, kỹ thuật – công nghệ, giáo dục, các quyền cơ bản của con người, sáng tạo đã và đang phát huy tác dụng tích cực trên đất nước chúng ta, đang từng bước sánh vai cùng các cường quốc năm châu, như Hồ Chủ tịch tháng 9 năm 1945 đã gửi gắm hy vọng vào các thế hệ học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t. 1, các tr. 269, 313, 349, 473. NXB. *Chính trị quốc gia* (CTQG), Hà Nội, 1945.
2. Hồ Chí Minh. *Như tài liệu tham khảo* (TLTK) số (1), tr. 465.
3. Hồ Chí Minh. Như TLTK số (1), tr. 477.
4. Phạm Minh Hạc. Hành vi và hoạt động, 1977, trong Tuyển tập tâm lý học. NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

George F. Mclean. *Con người, dân tộc và các nền văn hoá: Chung sống trong thời đại toàn cầu hoá*. Phạm Minh Hạc Chủ biên bản tiếng Việt. NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

5. Crane Brinton, John B. Christopher, Robert Lee Wolf. Văn minh phương Tây. NXB. Văn hoá, Hà Nội, 1994.
6. Hồ Chí Minh. Như TLTK số (1), tr. 113.
7. J.J. Rousseau. Emile hay là về giáo dục. Lê Hồng Sâm, Trần Quốc Dương dịch. NXB. Tri thức, Hà Nội, 2008.
8. Montesquieu. *Bàn về tinh thần pháp luật*. Hoàng Thanh Đạm dịch. NXB. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
9. J.J. Rousseau. *Bàn về kế ước xã hội*. Hoàng Thanh Đạm dịch. NXB. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004.
10. Edwin A. Locke. *4-7 kỷ niệm các Giá trị của nước Mỹ và phương Tây: Lý trí, Quyền và Khoa học đã làm cho nước Mỹ trở thành vĩ đại*. Tạp chí Chủ nghĩa tư bản, 4-7-2005 (tiếng Anh).
11. Văn hoá phương Tây là gì? Trung tâm Tri thức Văn hoá phương Tây, 2009 (tiếng Anh).
12. *Liên minh Châu Âu. Các Giá trị của chúng ta*. Công ty Liên minh Châu Âu, 2001-2009 (tiếng Anh).
13. *Giảng dạy các Giá trị Anh*. Thông báo Nghị viện, 2009 (tiếng Anh).
14. Tài liệu tham khảo đặc biệt. TTXVN. 29-6-2010.
15. T. Irene Sanders. *Tư duy chiến lược và khoa học mới*. NXB. Tri Thức, HN, 2006.

Người khôn ngoan nhất là người biết học
lịch sử, sẽ thành công trong đời.

Muốn CNH theo hướng Hiện Đại, phải có
tư duy khoa học, phát triển giáo dục, tôn
trọng giá trị con người.

Bài mục thứ mười chín

Tìm hiểu hệ giá trị Mỹ

1. Mở đầu

Đến với Hệ giá trị Mỹ có Lịch sử hình thành và phát triển với tư cách là một *hệ giá trị chính thống* của Hợp chủng quốc Hoa kỳ. Gọi là chính thống vì sách báo nào nói về nền văn hoá, sự phồn vinh, sức mạnh của đất nước này và tất nhiên, về con người nói chung như tính cách, chuẩn mực đạo đức..., cũng đều nói đến Hệ giá trị Mỹ. Tất nhiên, đây là một vấn đề khá phức tạp, xem xét dưới góc độ xã hội học, tâm lý học dân tộc với những chỉ số “giá trị xã hội trung bình”, “giá trị nhân cách trung bình”, “tính cách Mỹ nói chung” thì thường dễ chấp nhận, đi vào cụ thể sẽ có nhiều ý kiến khác nhau, có khi trái ngược. Ngay ở trong một con người, các giá trị có thể có mâu thuẫn, như Bin Colinton (Bill Clinton) đã viết trong bài tập làm văn khi học trung học phổ thông: “Tôi là mẫu nghịch lý sống... vừa muốn nhận vừa muốn né tránh trách nhiệm... làm sao các từ ngữ như tôi, cho tôi, của tôi đi kèm với chung thuỷ, tin cậy, tình yêu thương, trách nhiệm, hối tiếc, hiểu biết”. Trong phạm vi xã hội cũng có tình hình tương tự, như Barack Obama (Barrack Obama) khi còn là thượng nghị sĩ, viết trong “Hy vọng táo bạo” (2004): “... hai hệ giá trị song hành – tính cá nhân và tính cộng đồng, tính độc lập và tính đoàn kết – luôn đối chọi nhau, và một trong những điều may mắn cho nước Mỹ là hoàn cảnh lập quốc của chúng ta cho phép hai giá trị này được thoả hiệp nhiều hơn so với các nước khác...”. Mặc dầu vậy, như các quốc gia - dân tộc khác, Mỹ có hệ giá trị chính thống của mình. Tuy Mỹ là một nước đông dân, hiện nay (7- 2009) có tới hơn 307 triệu người, lại nhiều chủng tộc, phân tầng xã hội rất phức tạp, phân biệt giàu nghèo rõ rệt, thậm chí còn có “Một nước Mỹ khác”. Thống kê chính thức cho biết hiện nay có 12% dân Mỹ (riêng ở Nữ ược là 19%, trong đó, cư dân da đen hơn 40%) là dân nghèo (tất nhiên, mức nghèo ở đây khác với những nơi khác), 7,5% lực lượng lao động bị thất nghiệp. Một sự thật khách quan là Hoa Kỳ trong nhiều thập kỷ qua đã và đang là nước phát triển nhất, cơ cấu kinh tế: nông nghiệp – 1,2%, công nghiệp – 19,6%, dịch vụ - 79,2% (số liệu 2008), nước đi đầu trong việc chuyển đổi sang kinh tế tri thức (số liệu 2008), thu nhập quốc dân theo sức mua của đồng tiền - PPP/đầu người vào loại cao nhất thế giới: 47.800 USD (số liệu 2008). Nổi bật nhất của Hoa Kỳ là về khoa học, công nghệ, giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng, tức là về trí tuệ, sáng tạo, phát minh - những giá trị đặc trưng của con người. Từ ngày 1-11-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết trong thư gửi Bộ trưởng ngoại giao Mỹ: “... các trí thức Việt Nam rất nhạy bén khi quan tâm đến nước Mỹ... là một nước có

những kỹ thuật hiện đại cực kỳ hấp dẫn...”. Đó là thành quả do công sức của nhân dân Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tạo lập nên trong suốt hơn hai thế kỷ qua (1776-2009). Điều hiển nhiên ai cũng phải công nhận, đó là những giá trị của các thế hệ người Mỹ nối tiếp nhau làm ra. Mặt khác, đó cũng chính là sản phẩm của Hệ giá trị Mỹ. Đồng thời, đó cũng là tiền đề và môi trường sản sinh, kế thừa và phát triển Hệ giá trị Mỹ: Hệ giá trị Mỹ đã nảy nở và phát triển trong suốt thời gian ấy, có một lịch sử khá dài, mang lại nhiều kinh nghiệm vô cùng phong phú cho tất cả những ai đi vào giá trị học và cả giáo dục giá trị, góp phần tạo nên sự phồn vinh. Bài mục này khai thác những kinh nghiệm tốt đẹp theo tinh thần học hỏi tinh hoa của các nền văn hoá nhân loại, của các dân tộc, tuy không bao giờ chúng ta quên tội ác chiến tranh xâm lược “trời không dung, đất không tha” do chính quyền và các thế lực phản động Mỹ gây ra trong những năm 1954-1975 ở Việt Nam.

2. Hệ giá trị Mỹ

a. Đôi điều lịch sử: Khởi nguồn

Câu chuyện hơn hai trăm năm quả là quá dài, trên mạng mục từ “Hệ giá trị Mỹ” có đến hơn 47 triệu mục, chắc chắn là không thể điểm hết. Qua một số tài liệu, có thể khẳng định rằng Hệ giá trị Mỹ có gốc rễ sâu xa từ lâu, nhưng mốc lịch sử rõ nét được sử sách ghi từ khi nước Mỹ giành độc lập (4-7-1776) với “Hội đồng 5 uỷ viên” soạn thảo Tuyên ngôn độc lập, gồm Gi. Adam (J. Adam), B. Phơrăngcolanh (B. Franklin), T. Giêpheson (T. Jefferson), R. Livingstôn (R. Livingston) và R. Sécman (R. Serman). Đến nay, trong phạm vi của chủ đề đang bàn ở đây, nhắc nhiều đến Phơrăngcolanh và nhất là Giêpheson. Năm 1741 Phơrăngcolanh đã vận dụng đạo đức học “Phẩm chất” của Aristốt đưa ra 13 lời khuyên người Mỹ nên rèn luyện, mở đầu cho việc xây dựng Hệ giá trị Mỹ: chừng mực, nói vừa đủ, ngăn nắp, kiên quyết, tiết kiệm, tác phong công nghiệp, chân thành, công lý, trung dung, vệ sinh, yên tĩnh, thuần khiết, khiêm tốn. Có thể nói giáo dục giá trị ở Mỹ bắt đầu từ đây. Giêpheson, tác giả chính của Tuyên ngôn độc lập, đã viết một “lời bất hủ” (Hồ Chí Minh) mà dân ta đều biết từ hơn nửa thế kỷ trước: “Chúng ta tin vào một sự thật hiển nhiên rằng, tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng và Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dự thảo và công bố ngày 2-9-1945 mở đầu bằng câu nói đó, gắn bó quyền con người với quyền dân tộc. Mọi người, mọi giới ở hầu hết các nước, tuy ở các mức độ khác nhau, đều công nhận lời bất hủ đó hàm chứa cả một triết lý nhân sinh hết sức tích cực, bắt nguồn từ quyền con người, đặt nền móng cho Hệ giá trị Mỹ, tạo ra một sức sống mãnh liệt suốt chiều dài lịch sử của Hợp chủng quốc được như ngày nay. Tổng thống Lincôn (hai nhiệm kỳ - 1861-1869)

cũng được coi là người có công lớn trong việc phát triển tư tưởng hết sức coi trọng quyền con người, nhất là quyền tự do, đặc biệt quyền bình đẳng dân tộc, dần dần được khẳng định là các giá trị cơ bản trong Hệ giá trị Mỹ. Kế thừa di sản chính trị của sáu đời Tổng thống trước, A. Giắcson (A. Jackson), Tổng thống thứ bảy của Hoa Kỳ (nhiệm kỳ 1829-1837), đánh một mốc mới khẳng định triết lý dân chủ của nước Mỹ.

b. Tây Âu phát hiện

Dân chủ với nội dung bình đẳng, tự do và các quyền con người (quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc) là những giá trị nổi bật trong Hệ giá trị Mỹ và ngày nay, nhất là từ cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đang là vấn đề thời đại. Nói về nền dân chủ Mỹ, không thể nào không nhắc tới tác phẩm rất nổi tiếng *“Dân chủ ở Mỹ”* của Tôccovin (A.d. Tocqueville, 1805-1859, Pháp) xuất bản tập I năm 1835 và tập II năm 1840 - sản phẩm của một chuyến tham quan (tiến hành 1831-1832) nghiên cứu hệ thống trừng phạt ở Mỹ. Tác phẩm này đã đưa tác giả trở thành viện sĩ Viện hàn lâm khoa học đạo đức và chính trị năm 1837, 4 năm sau đó thành viện sĩ Viện hàn lâm Pháp (1841). Trong 174 năm qua (1835-2009), cuốn sách này được không biết bao nhiêu nước khắp năm châu lục dịch, xuất bản vô số lần, bản tiếng Việt mới ra mắt bạn đọc và ở nhiều nước được coi là sách kinh điển trong xã hội học và chính trị học. Chuyến tham quan của Tôccovin diễn ra trong bối cảnh ở Tây Âu và Mỹ đang tiến hành cuộc cách mạng thị trường, một số nước Châu Âu mở rộng thuộc địa và ở Mỹ, Tổng thống Giắcson nêu cao dân chủ. Tôccovin tập trung vào chủ đề dân chủ, ta có thể thấy ở đó động lực quan trọng trong thúc đẩy tiến bộ xã hội. *“Dân chủ ở Mỹ”* được coi như phát kiến của ông cho Châu Âu một kinh nghiệm chính trị tuyệt vời. Ông đã xác định nội hàm của khái niệm dân chủ là sự cân đối giữa *tự do và bình đẳng*, nhấn mạnh khác với ở Châu Âu ở chỗ xã hội Mỹ lấy *cần cù lao động, kiếm tiền* là đặc điểm chủ đạo trong đạo đức, *lao động kiếm sống* – giá trị cơ bản nhất của con người - tạo nên nhân phẩm, danh dự của con người – đó chính là điều kiện của bình đẳng, bình đẳng trong thu nhập, thời nay gọi là bình đẳng cơ hội. Và tất cả đều không tính đến lý lịch trước đó như thế nào như cách ta hay nói bây giờ. Từ đấy tạo nên cái gọi là “chủ nghĩa cá nhân thô thiển” (“crass individualism”) được Tôccovin đánh giá cao cùng với chủ nghĩa tư bản thị trường. Ông khẳng định: Chính nhờ tư tưởng bình đẳng cho mọi người, người thường không khác bọn quý tộc, ai cũng được đánh giá bằng lao động, thu nhập, mà xã hội Mỹ đạt những đỉnh cao. Đây chính là cơ sở của dân chủ, coi trọng vai trò của chúng đối với tiến bộ xã hội. Cũng từ đây có ý tưởng về xã hội công dân (phân biệt với xã hội chính trị). Năm 2009, với sự kiện một người gốc Phi được bầu là tổng thống, người ta lại càng chú ý tới “dân chủ ở Mỹ”. Tìm hiểu căn nguyên của các giá trị này, mà Tôccovin có chỗ gọi là giá trị “trung bình” (“middling” values) – sau này có người

gọi là tư tưởng hay triết lý “trung bình chủ nghĩa” – ông đã đề cập đến quan hệ giữa tư hữu và quyền lực, đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của giáo dục – *trí tuệ và tài năng* – giúp cho con người mở rộng cơ hội lựa chọn, thể hiện được hết năng lực của con người đóng góp cho xã hội giải quyết các vấn đề (bây giờ gọi là thách thức) đặt ra, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Tôccovin đã phát hiện ra bản chất của Hệ giá trị Mỹ 6.

Suốt gần 200 năm qua, đời sống nước Mỹ, con người Mỹ nói chung, cũng như các cuộc khảo sát, các công trình nghiên cứu đều nhất trí rằng các nhận xét, kết luận của Tôccovin còn nguyên giá trị, ai cũng đồng ý rằng chủ nghĩa cá nhân, cần cù lao động và gần đây, qua cuộc bầu cử Tổng thống năm 2008, bình đẳng dân tộc, dân chủ là các thành phần trong Hệ giá trị Mỹ. Đầu thế kỷ XX, sau 3 tháng đi thăm hầu khắp nước Mỹ vào năm 1904, Mắc Vêbơ (Max Weber, 1864-1920, Đức), nhà xã hội học lớn nhất của thế kỷ XX, đã khái quát thành 6 giá trị Mỹ, giá trị đầu tiên trong đó là “cần cù lao động” và tất nhiên, tiếp theo có “chủ nghĩa cá nhân”. 6 *giá trị* đó là:

- Cần cù lao động;
- Tinh thần tổng hợp (universalism);
- Chủ nghĩa cá nhân;
- Phúc lợi;
- Tích cực hoạt động (activitism);
- Duy lý.

Rất tiếc đến nay chúng tôi chưa tìm được tài liệu xem Vêbơ có giải thích cụ thể các giá trị này không, nhưng theo nghĩa thông thường, hay nói cách khác, theo cách hiểu chung, thì thấy tổng kết này phù hợp với thực tiễn, đều là những giá trị mang tác dụng tích cực, cần có sự thông hiểu tương ứng, không thiên lệch. Ví dụ, cùng một thuật ngữ “individualism” dịch là “*chủ nghĩa cá nhân*”, nhưng nếu hiểu là tôn trọng, đề cao, phát huy vai trò của từng con người, mỗi người hãy đem hết khả năng của bản thân ra làm việc (chứa đựng giá trị “cần cù lao động”) vừa vì sự sống của chính mình, vừa vì lợi ích của gia đình, cộng đồng, xã hội, mỗi người trước hết phải có trách nhiệm với mình, đồng thời và từ đó có trách nhiệm với người khác, và trách nhiệm xã hội nói chung (bây giờ hay nói là “chia sẻ”, “dựa vào nhau mà sống”), đó là mặt tích cực cần khai thác. Tôccovin nhận xét chủ nghĩa cá nhân ở Mỹ có kết hợp với hoạt động các liên đoàn, điều này về sau giá trị học đặt thành vấn đề “nhận và cho” mà giáo dục giá trị phải giải quyết

sao cho mọi người có ý thức đúng đắn, hài hoà. Còn cái “chủ nghĩa cá nhân” cần lên án là những kẻ chỉ bo bo biết mình, cái gì cũng “thu vén” cho mình, thậm chí vô trách nhiệm cả với bản thân (có khi sống buông thả), không quan tâm đến quyền lợi của tổ chức, đoàn thể, cộng đồng – theo tôi, để phân biệt với thuật ngữ trên, ở đây gọi là “cá nhân chủ nghĩa” hay “chủ nghĩa cá nhân tuyệt đối”. Sức mạnh Mỹ chính bắt nguồn: *từ sức mạnh của con người*, bây giờ gọi là “vốn người” - *sức mạnh vô tận*. Không có ý định dừng lại luận bàn về tất cả các giá trị vừa nêu trên, mà chỉ nói thêm vài ý về giá trị “duy lý” là hạt nhân của sức mạnh của từng cá nhân con người. Các nước Tây Âu tiên phong tiến vào công nghiệp hoá, đều bắt đầu từ triết lý duy lý từ những năm 40 thế kỷ XVII do R. Đêcác (R. Descartes, 1596-1650, Pháp) đề xướng, rồi thế kỷ Ánh sáng (thế kỷ Giáo dục) từ thế kỷ XVIII, chuyển biết bao tiềm năng, tài năng, sáng tạo của con người thành cả một thời đại khoa học, kỹ thuật, công nghệ thay đổi hẳn bộ mặt, đời sống của xã hội và con người. Tuy nguồn sáng tạo, phát minh không chỉ có lý trí, mà còn nhiều yếu tố khác, như trực giác, theo thuyết trực giác do A. Bécông (A. Bergson, 1859-1941, Pháp) chủ trương, nhưng trực giác thường chỉ có vai trò trong các giây phút ở công đoạn cuối cùng bật ra phát minh, còn chủ yếu là cả một quá trình đào tạo, học hỏi, lao động tìm tòi vô cùng vất vả. Chính vì vậy, để có năng lực sản xuất có chất lượng, hiệu quả, rất chú ý tới phát triển giáo dục – đào tạo ra tay nghề, lương tâm nghề, có tài năng, có sáng tạo. Tất nhiên, cần cả một môi trường thuận lợi cho con người phát triển, tài năng nảy nở (hiện nay, 1/3 số nhà khoa học và kỹ sư có học vị tiến sĩ của Mỹ là đến từ nước ngoài) 6b, tích cực hoạt động, mang lại phúc lợi ngày càng cao cho từng người và cho cả cộng đồng xã hội. Sức mạnh của đất nước bắt nguồn từ đấy. Hệ giá trị của xã hội, cộng đồng, từng cơ sở..., cũng như của cá nhân là giá đỡ cho nền giáo dục và môi trường lành mạnh ấy. Nghiên cứu giá trị và giáo dục giá trị mà chúng tôi theo đuổi bấy lâu nay chính là nhằm mục đích đó.

c. Nghiên cứu của giới khoa học

Khoa học về giá trị hiện đại bắt đầu từ nước Đức, nhưng phát triển mạnh lại ở nước Mỹ. Đến nay, tài liệu nghiên cứu khoa học này thì vô vàn, khó ai có thể làm một tổng quan. Điếm qua một ít nghiên cứu Hệ giá trị Mỹ, thấy nhiều công trình đều mở đầu bằng khẳng định giá trị dân chủ hàm chứa cả sự tôn trọng, đánh giá cao vai trò của cá nhân trong xã hội (nhiều người gọi là chủ nghĩa cá nhân), với các quyền con người, trong đó có quyền bầu cử ra các người lãnh đạo, gần đây nhấn vào sự đồng thuận của nhóm trong việc hoạch định chính sách của tập thể từ thấp đến cao. Nhiều bài khẳng định đi khẳng định lại những giá trị do Tổng thống Lincôn đề ra: Ngoài giá trị bình đẳng, nhất là bình đẳng chủng tộc, còn nêu các giá trị - phẩm chất, như *cần cù lao động, tiết kiệm, ham hiểu biết, có tham vọng* (ở ta trước đây có người quan niệm coi

người có tham vọng là người xấu, ở nhiều nước nói tham vọng có ý là ham tiến bộ, làm việc mang lại thành tựu). Có tác giả gộp các giá trị - phẩm chất vừa nêu vào giá trị “hoạt động” hay “lao động hiệu quả” và coi như một giá trị mẫu mực lý tưởng của văn hoá Mỹ. Chính đặc điểm này tạo nên một giá trị điển hình Mỹ được Lênin và cả thế giới đánh giá cao – đó là *tính thực tế*, ở Mỹ và trong sách khái quát gọi là chủ nghĩa thực dụng (pragmatism bắt nguồn từ chữ “pragma” có nghĩa là “hành động”, ra đời ở Mỹ từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX). Tính thực dụng, tính thiết thực giới lý luận Mỹ còn gắn với tương đối luận (relativism) và thuyết công cụ (instrumentalism: làm gì, kể cả tư duy, cũng phải có tri thức là công cụ, tư duy bằng công cụ tri thức, hành động bằng công cụ tác động vào đối tượng lao động). Ở đây cần nói thêm, giá trị lao động hiệu quả - tính thực tiễn, tính hiệu quả - là đặc điểm chung của loài người, bảo đảm sự tồn tại và phát triển nhân loại, trừ trường hợp lao động bị tha hoá, như Các Mác đã chỉ ra từ năm 1844 trong “Bản thảo kinh tế - triết học”. Đây là cội nguồn sức mạnh của cả loài người, của từng quốc gia - dân tộc và của từng con người, như đã trình bày ở trên, nói lên mặt thống nhất (tất nhiên, còn mặt mâu thuẫn nữa) quyền lợi của từng người và quyền lợi của cả xã hội, cũng như của cộng đồng loài người, ở chỗ xã hội tồn tại và phát triển dựa vào sức lao động của con người, giá trị thặng dư cũng từ đây mà ra, đồng thời bằng sức lao động của mình, con người nhận được sự công nhận của xã hội. Các nhà khoa học cũng thấy các giá trị đạo đức gắn liền giá trị cần cù lao động, các giá trị luật pháp; cũng có ý kiến cho rằng đạo đức bắt nguồn từ tín ngưỡng tôn giáo; nhiều tác giả nhấn mạnh các giá trị nhân văn (quan tâm giúp đỡ nhau, làm từ thiện ...), giá trị chính trực, lịch thiệp; nhiều công trình cũng nói mâu thuẫn trong hệ giá trị của từng người, của cộng đồng, cũng như mâu thuẫn giữa pháp luật và hệ giá trị: Sự vận động giữa thống nhất và mâu thuẫn là quy luật tác động của hệ giá trị chung của cộng đồng xã hội và của từng thành viên. Chính vì vậy, nước Mỹ rất chú ý kế thừa và phát huy hệ giá trị của họ, cũng như mở rộng ảnh hưởng của hệ giá trị của họ đối với các nước khác, thông qua các mặt hoạt động, nhất là hoạt động chính trị, ngoại giao, giáo dục và những người đứng đầu chính quyền.

d. Ý kiến của giới cầm quyền

Có nhận xét chung, các tổng thống Mỹ ai cũng nói, ít nhiều, đậm nhạt có khác nhau, như ở trên đã điểm qua, tới Hệ giá trị của đất nước. Bây giờ nói tới thời nay - tổng thống thứ 43 và thứ 44.

Tổng thống *Colinton* (hai nhiệm kỳ: 1993-2001) trong “Đời tôi”¹ đã viết: Người dân Mỹ “luôn đặt niềm tin vào hai ý tưởng vĩ đại, rằng ngày mai có thể tốt hơn hôm nay, và rằng mỗi người trong chúng ta có trách nhiệm cá nhân và đạo đức làm điều đó”. Ông nhấn mạnh bên cạnh quyền công dân là tinh thần trách nhiệm xã hội của từng cá nhân, đạo đức và niềm tin lạc quan

luôn luôn “hướng về tương lai”, sức mạnh của dân tộc bắt nguồn từ các giá trị luân lý, đặc biệt là giá trị lao động tốt. Có thể đánh giá lao động hiệu quả, tính năng nổ hoạt động (activitism) đúng là giá trị số 1 trong Hệ giá trị Mỹ. Bà Hillary Clinton trong “Hồi ký” viết: “Uy thế của nước Mỹ không phải chỉ nhờ vào sức mạnh quân sự, mà còn từ giá trị của chúng tôi..., những người đã lao động cần mẫn và có trách nhiệm”, người Mỹ “tin vào việc lao động cần mẫn, chứ không phải đặc quyền, tin vào chính mình, chứ không phải dựa dẫm vào người khác” – tức là vào “giá trị bản thân”.

Tổng thống Barack Obama cả trong chính sách đối nội lẫn chính sách đối ngoại đều chú ý tới cách tiếp cận giá trị. Gần đây, hôm 18-4-2009, tại Hội nghị thượng đỉnh châu Mỹ, ông tuyên bố chính sách đối ngoại của Mỹ dựa trên nguyên tắc *“lợi ích và giá trị”* - trước đó có người đã gọi là đường lối ngoại giao theo giá trị quan (xem bài mục thứ ba). Trong diễn văn nhậm chức (20-1-2009), ông đã kêu gọi nhân dân Mỹ hãy “quay về... những giá trị đã dẫn đến thành công - sự *trung thực và chăm chỉ, dũng cảm và công bằng, khoan dung và tò mò, trung thành và lòng yêu nước...* Đó là những lực đẩy âm thầm cho tiến bộ xuyên suốt lịch sử...” nước Mỹ, khẳng định di sản đó là sức mạnh của quốc gia - dân tộc. Đặc biệt, trong sách “Hy vọng táo bạo. Suy nghĩ về việc tìm lại giấc mơ Mỹ” (2006) Obama đã dành hẳn một chương – chương 2 - lấy tiêu đề “Giá trị” với suy nghĩ: “... các giá trị cũng như đời sống tinh thần có vai trò quan trọng không kém GDP của đất nước” và “các giá trị chung có thể đóng vai trò nền móng cho sự đồng thuận về chính trị”. Trong tác phẩm này, tác giả nhắc nhở mọi người hãy nhớ tới điểm khởi đầu với tư cách là người Mỹ - lời bất hủ trong Tuyên ngôn độc lập khẳng định các quyền cơ bản nhất của con người, coi đó là cốt lõi của niềm tin ở mỗi người. Nhờ đó, Obama viết, có “giá trị tự do cá nhân ăn sâu trong chúng ta đến mức chúng ta có xu hướng coi nó là bình thường, hiển nhiên”; giải thích nội hàm của giá trị tự do là “tính tự lực, tự phát triển, chấp nhận rủi ro. Đó là giá trị của tính nghị lực, kỷ luật, ôn hoà và chăm chỉ. Đó là giá trị của tính tiết kiệm và tự chịu trách nhiệm cá nhân”, “được tự do theo đuổi lợi ích của riêng họ thì toàn bộ xã hội sẽ còn thịnh vượng”: Từng người đem hết năng lực của mình ra làm việc, đó chính là nguồn vô tận tạo nên sự thịnh vượng của cả xã hội, ở đây gọi là “giá trị bản thân”. Ông viết tiếp: “Tuy mỗi người Mỹ tận đáy lòng là người theo chủ nghĩa cá nhân..., nhưng nếu cho rằng đó là toàn bộ con người Mỹ thì thật sai lầm... Chủ nghĩa cá nhân của người Mỹ luôn luôn được giới hạn bởi giá trị cộng đồng... lòng yêu nước, nghĩa vụ công dân...”, nghĩa vụ đối với gia đình, trong các giá trị đúng đắn người Mỹ xếp nuôi dạy con cái là giá trị thứ nhất, hết sức coi trọng và đề cao giá trị giáo dục, cả trên phương diện quốc gia lẫn cá nhân. Chương sách đang được giới thiệu giúp chúng ta hiểu thêm đúng hơn Hệ giá trị Mỹ và vai trò của nó đối với sự phồn vinh, thịnh vượng của đất nước họ. Mục đích của việc tìm hiểu đang đề cập ở đây là tìm cái tinh hoa – các giá trị tiến

bộ, như Viện Roccorsits (Rockridge) đã ôn lại và tổng kết: Tự do (nhấn mạnh tự do cơ hội, ví dụ, có cơ hội làm việc, từ 29-10-2007 Viện này đã đề nghị Chính phủ Mỹ phải điều chỉnh thị trường sao cho thoả mãn nhu cầu lao động, có chỗ nói tự do kinh tế rồi mới đến tự do công dân), bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng cơ hội, nhất là bình đẳng giáo dục và y tế, an sinh. Đi vào chi tiết hơn, cụ thể hơn, chúng ta tìm hiểu việc giáo dục giá trị trong các nhà trường ở đó.

3. Giáo dục giá trị ở Mỹ

a. Điểm qua tiến trình

Lịch sử giáo dục giá trị ở Mỹ cũng dài như lịch sử Hệ giá trị của họ, khó mà có được một tổng quan làm thoả mãn bạn đọc. Nhìn đại thể, các nhà nghiên cứu giáo dục ở đó đều cho hay những người trong Ban soạn thảo Tuyên ngôn độc lập Mỹ đã đặt ra cho nhà trường có trách nhiệm giáo dục các phẩm chất đạo đức, truyền đạt các giá trị, đặc biệt chú ý các giá trị dân chủ, cho các thế hệ tương lai: sự thịnh vượng của dân tộc phụ thuộc vào đó. Trong thế kỷ XIX, khi có làn sóng di cư từ các nước chưa có truyền thống dân chủ, họ chú ý nhiều hơn đến giáo dục giá trị. Sang thế kỷ XX, giáo dục giá trị gọi là giáo dục tính cách, vào mấy thập kỷ đầu có chiều hướng giảm sút. Trường Đại học sư phạm thuộc Đại học Côlômbô đã tiến hành một công trình nghiên cứu vấn đề này từ năm 1925 – 1929, đã chỉ ra các chương trình giáo dục tính cách chính thức trong nhà trường không mang lại hiệu quả. Tình hình này có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân mà một số tác giả nhấn mạnh, đó là nguyên nhân về mặt tư duy: Vào thế kỷ XX, Mỹ chịu ảnh hưởng mạnh của triết học thực chứng (triết học thực chứng còn gọi là thực chứng luận do Ô. Côngtơ – A. Comptơ, 1798-1857, Pháp, xây dựng nên) ở Châu Âu từ nửa đầu thế kỷ XIX, phân biệt tri thức là khách quan, còn giá trị là chủ quan, tri thức không ảnh hưởng đến giá trị được. Do đó đi đến chủ trương chỉ đưa vào nhà trường chương trình lý luận về đạo đức, chứ không truyền thụ giá trị để học sinh tiếp thụ, chỉ thiên về nhận thức, không chú ý tới hành vi và tình cảm. Chương trình này bị phê phán nặng nề, nhất là vào vài thập kỷ cuối thế kỷ XX, tình hình đạo đức ở thanh thiếu niên quá nhiều vấn đề phức tạp (bạo lực, tình dục, xì ke ma tuý...), như Bênét (W.J. Bennett), Bộ trưởng Bộ giáo dục (1985-1988), một nhà lịch sử và nghiên cứu giáo dục nổi tiếng ở Mỹ, đã phải đặt lại vấn đề giáo dục tính cách, nhấn mạnh: Tính cách quan trọng như các kỹ năng khác. Ông viết: Các giá trị dân chủ có truyền thống từ Ngày độc lập là các giá trị cao cả nhất mà giáo dục phải truyền đạt cho thế hệ trẻ, các giá trị này còn quan trọng hơn cả lợi thế so sánh của lực lượng lao động có năng suất cao. Tuy chủ trương không có giờ riêng của bộ môn này, nhưng tất cả các môn học, nhất là môn văn, sử, khoa học xã hội, đều phải cùng nhau thực hiện chương trình này. Đồng thời, tổ chức giờ ngoại khoá, câu lạc

bộ, công tác xã hội, v.v... Chủ trương phải đặc biệt quan tâm đến giáo dục tính cách (giáo dục giá trị) với giải pháp này được xã hội đồng tình, ủng hộ, như kết quả một số cuộc điều tra cho biết:

- Chương trình Giải pháp chiến thắng Tương lai Mỹ đề xuất đi vào thế kỷ mới phải củng cố và làm sống động Hệ giá trị Mỹ, nhất là giá trị phúc lợi: 92% người tham gia phỏng vấn trả lời như vậy (nguồn: Mạng của Chương trình này ngày 7-8-2007).

- 86% các nhà quản lý cho biết các công ty của họ có hệ giá trị và đạo đức, trong đó tỷ lệ nhấn mạnh: 76% - giá trị đạo đức nói chung, nhất là tính chính trực.

61% - tinh thần trách nhiệm,

59% - kính trọng người khác,

51% - tính cởi mở,

47% - đổi mới/thay đổi,

43% - học tập suốt đời,

42% - bảo vệ môi trường,

41% - đa dạng,

38% - tham gia công tác xã hội.

(Nguồn: Hội quản lý Mỹ Điều tra giá trị 2002)

b. Chiến lược giáo dục giá trị ở bậc học phổ thông

Các công trình nghiên cứu giáo dục cũng tổng kết Chiến lược giáo dục giá trị ở phổ thông gồm những điểm như sau: (1) Giáo dục con người toàn diện, tập trung vào tri thức, hành vi và tình cảm; (2) Giới thiệu các tấm gương, để học sinh suy nghĩ các giá trị của họ; (3) Sử dụng các tài liệu thích hợp; (4) Thầy cô giáo tiếp xúc với học sinh một cách trong sáng, chân thành, tin tưởng tất cả các em sẽ tiến bộ; (5) Tôn trọng các em, chú ý ngôn ngữ nói với các em; (6) Xây dựng không khí hoà thuận, giải quyết ổn thoả các xích mích nội bộ; (7) Kịp thời khuyến khích, khen ngợi các việc làm tốt; (8) Chính đốn, sửa sai lầm; (9) Tổ chức hợp tác cùng nhau làm một số việc, tham gia công tác xã hội; (10) Phối hợp nhà trường, gia đình và xã hội; (11) Dạy dỗ chứ không thuyết giáo; (12) Đề xuất 10 giá trị để các trường tham khảo xây dựng hệ giá trị của

trường mình: *thương người, can đảm, lịch thiệp, chơi đẹp, lương thiện, tử tế, trung thành, nhẫn nại, lòng kính trọng và tinh thần trách nhiệm*⁸.

c. Giáo dục giá trị trong các trường phổ thông bang Gioocgia (Georgia)

Giáo dục giá trị được tiến hành thông qua chương trình giáo dục tính cách theo quy định của chính quyền các bang. Cơ quan lập pháp bang Gioocgia thông qua chương trình giáo dục tính cách tháng 8-1997, và giao cho Hội đồng giáo dục bang soạn thảo các văn bản cụ thể, xác định giáo dục giá trị là mang lại cho học sinh các cơ hội phát triển tri thức, kỹ năng và thái độ, tương ứng với các giá trị và hành vi biểu hiện các giá trị ấy, tập trung ở niềm tin vào chân và thiện; còn giáo dục tính cách nhằm hình thành các nét nhân cách tích cực thông qua các bài học lịch sử, các tấm gương và các hoạt động thực tiễn. Hội đồng đã soạn ra hệ giá trị bao gồm 26 giá trị: *can đảm, lòng yêu nước, tinh thần công dân, chính trực, lịch thiệp, kính trọng người khác, lễ độ, hợp tác, tự trọng - tự kiểm soát bản thân, nhã nhặn, thương người, khoan dung, chuyên cần, rộng lượng, đúng giờ, sạch sẽ, vui vẻ, tự hào về trường mình, bảo vệ môi trường, có tính sáng tạo, tôn trọng người sáng tạo, kiên trì, nhẫn nại, yêu thể thao, trung thành, đức hạnh*. Đề ra một kế hoạch triển khai rất cụ thể, từ xây dựng chương trình, tài liệu giảng dạy, các hoạt động... đến đào tạo thầy giáo, rồi ngân sách, cách đánh giá.

d. Tổ chức Giá trị Nhân văn vì Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

Tổ chức này xuất phát từ Chương trình Giáo dục giá trị do Sathya Sai Baba (sinh năm 1926, Ấn Độ), đưa ra mấy châm ngôn:

Mục tiêu cuối cùng của

Giáo dục là tính cách;

Thông thái là tự do;

Văn hoá là hoàn thiện;

Tri thức là tình yêu.

và 5 *giá trị tổng quát*: Chân, Hành động đúng, Hoà bình, Tình yêu, Không bạo lực với nội dung khái quát như sau.

Chân: Dạy cho trẻ em hiểu sâu sắc Chân là gì, nhấn mạnh lòng lương thiện, tự soi xét bản thân và tính chính trực.

Hành động đúng: Dạy các em phạm trù này thông qua các giá trị tự kiểm - hiểu mình, nhường nhịn, trách nhiệm, tốt bụng và các kỹ năng xã hội khác.

Yên bình (tiếng Anh là Peace, có thể hiểu là thanh bình, hoà bình, thanh thản): Giúp học sinh có được sự cân bằng tình cảm, hiểu mình, lạc quan, kiên nhẫn, chấp nhận, khiêm tốn.

Tình yêu: Giúp trẻ phát triển lòng thương người, chia sẻ, khoan dung, hữu nghị và hy sinh, để trẻ hiểu ra tình yêu không chỉ là tình cảm, mà còn là động lực tạo ra các sáng tạo (tình yêu theo nghĩa rộng).

Không bạo lực: Không giới hạn trong nghĩa thông thường, không hại người khác, sống hay chết ..., mà dạy cho học sinh tinh thần hợp tác, tôn trọng đa dạng, cân bằng môi trường, quý nhất sự sống¹⁰.

Như vậy, 5 giá trị chung được cụ thể hoá qua 23 giá trị, tập trung vào các phẩm chất đạo đức, kỹ năng xã hội, nói khái quát, giáo dục giá trị nhân văn. Ngày nay, khi công nghệ rất phát triển, các nhà giáo dục rất coi trọng giáo dục nhân văn.

4. Kết luận

a. Theo tinh thần học tập tinh hoa văn hoá của các dân tộc, tìm hiểu Hệ giá trị Mỹ, tựu trung có **6 giá trị nổi bật** như sau:

(1) Dân chủ: Tự do, bình đẳng;

(2) Quyền con người: Quyền sống (tồn tại), quyền mưu cầu hạnh phúc - phúc lợi, quyền tự do, bình đẳng;

(3) Chủ nghĩa cá nhân - thực tế, thực dụng; tâm lý tự khẳng định mình;

(4) Cần cù lao động – tích cực hoạt động - hiệu quả;

(5) Trí tuệ: Sáng tạo, khoa học, công nghệ - duy lý;

(6) Tác phong công nghiệp.

Ý kiến nhiều nhà khoa học và chính trị coi đó là những giá trị vừa là tiền đề vừa là hệ quả của xã hội công nghiệp, có giá trị thường ngày (giá trị 4), có giá trị phải trải qua nhiều giai đoạn (giá trị 1), có giá trị chấp nhận được một phần (giá trị 3), tùy từng nơi.

b. Giáo dục giá trị ở Mỹ có bề dày lịch sử đáng nghiên cứu, trải qua các giai đoạn phát triển

khác nhau, gần đây gắn bó với giáo dục tính cách hay giáo dục đạo đức nói chung, có nhiều cách tổ chức linh hoạt, nhiều hội đoàn tham gia, nhiều cách tiến hành linh hoạt, rất đáng lưu ý giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp – hình thành và phát triển vốn giá trị cá nhân (giá trị bản thân), được xã hội (doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...) đón nhận và tạo môi trường cho từng người phát huy hết khả năng của mình vì lợi ích bản thân và lợi ích cộng đồng, tạo nên sức mạnh và phồn vinh của quốc gia - dân tộc.

c. Chúng ta có thể vận dụng mấy điều tìm hiểu trên vào việc giáo dục đạo đức nói chung qua tất cả các môn học, hay phong trào “xây dựng nhà trường thân thiện” nói riêng, hoặc trong các môn giáo dục công dân, xã hội và tự nhiên... như hiện nay đang dạy trong nhà trường. Khái quát hơn, dần dần đi đến xây dựng Hệ giá trị Việt Nam, trong đó bao gồm các giá trị truyền thống lịch sử, cách mạng, văn hoá mà lâu nay chúng ta đã làm tốt và cần làm tốt hơn, để truyền thụ cho các em, thế hệ nối tiếp thế hệ, góp phần củng cố, kế thừa, phát huy các giá trị của tổ tiên, cha ông để lại, xây đắp sức mạnh và phồn vinh dân tộc, đáp ứng yêu cầu của thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bin Colinton. *Đời tôi*. NXB. Công an nhân dân. Hà Nội (HN), 2007.

2. Barack Obama. *Hy vọng táo bạo. Suy nghĩ về việc tìm lại giấc mơ Mỹ*.

NXB. Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

3. Maicon Harington. *Có một nước Mỹ khác*. NXB. Tri thức. HN, 2006.

4. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.4, tr. 80-82. NXB. Chính trị quốc gia. HN, 1995.

5. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.1, tr.1. NXB. Chính trị quốc gia. HN, 1995.

6. Alêchxit đơ Tôcvin. *Dân chủ ở Mỹ* (tiếng Anh). NXB. Pinhguyn, 2003.

6 b. TLTKĐB. TTXVN. 29-6-2010.

7. Hilary Clinton. *Hồi ký*. NXB. Văn hoá Sài Gòn. 2006.

8. Dale N. Titut. *Giáo dục giá trị trong nhà trường phổ thông Mỹ*. Tham luận tại Hội thảo khoa học về giáo dục tại Đại học Kutztown, 15-9-1994.

9. Wiliam Bênét. *Trong giáo dục, tính cách quan trọng như các kỹ năng*. Báo Nước Mỹ ngày nay, 20-9-1997.

10. *Mạng Liên đoàn quản lý Mỹ*. Mạng Google, 21-2-2009.

Mạng giải pháp Mỹ vì tương lai nước Mỹ. Mạng Google, 22-2-2009.

Linda Sêrencô. Bộ Giáo dục Gioocgia. *Hướng dẫn thực hiện giáo dục giá trị và giáo dục tính cách*. Tháng 8-1997 (ct 8-10: tiếng Anh).

Hãy học điều hay của người khác –
con đường rút ngắn đến thành công.

Bài mục thứ hai mươi

Tìm hiểu hệ giá trị Đông Á hiện nay

Khái niệm Đông Á có các cách hiểu khác nhau: (1) Đông Á, theo nghĩa rộng, gồm Đông Bắc Á và Đông Nam Á (xem bài mục tiếp theo), từ năm 1999 bắt đầu hình thành liên kết ASEAN+3 với ý tưởng lớn là xây dựng cộng đồng Đông Á, góp phần củng cố cách hiểu này; (2) Đông Á, theo nghĩa hẹp, là Đông Bắc Á. Trong bài này, khái niệm Đông Á theo nghĩa thứ hai, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (Đông Bắc Á). Chẳng những trong giá trị học, mà cả trong một số khoa học khác, như xã hội học, chính trị học... vấn đề giá trị Đông Á nổi lên trong nửa sau thế kỷ trước, nhất là từ thập kỷ cuối thế kỷ XX, khi kinh tế Nhật Bản phát triển tiến lên vị trí thứ hai thế giới, Trung Quốc thực hiện đường lối cải cách, mở cửa đưa nền kinh tế vào top các nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, Hàn Quốc (và cả vùng lãnh thổ Đài Loan) thành các nền kinh tế công nghiệp mới. Vấn đề bây giờ không còn đơn thuần là vấn đề “Đông – Tây” của lịch sử văn hoá, mà là vấn đề tác dụng thực sự của các giá trị tinh thần, văn hoá, đạo đức, luân lý đối với việc CNH nói riêng, xây dựng một xã hội hiện đại nói chung. Vấn đề rất rộng lớn, nhiều học giả, các chính khách đã bàn thảo, tài liệu khá phong phú; không làm tổng luận, không tiếp nối cuộc tranh luận, chúng tôi chỉ đề cập, trong một chừng mực nhất định, theo một số tài liệu trên mạng và kết quả Điều tra giá trị Châu Á công bố 2006, chủ yếu đến các hệ giá trị hiện nay ở Đông Á, nhất là kinh nghiệm Trung Quốc đang xây dựng Hệ giá trị XHCN, nhằm mục đích tham khảo, góp phần đúc kết và phát huy Hệ giá trị chung của con người Việt Nam đi vào CNH theo hướng hiện đại. Trước khi đi vào tình hình hiện nay, cần điểm khái quát cội nguồn của các hệ giá trị Đông Á - *truyền thống và hiện đại, cũng như hiện đại và truyền thống là một dòng chảy*; khai thác dòng chảy này như thế nào cho cuộc sống là công việc của thế hệ đương thời.

1. Cội nguồn: Khổng Tử

Nói cội nguồn giá trị Đông Á, tuy có nhắc qua Phật giáo, Đạo giáo, hầu hết các tác giả đều nói tới Khổng Tử (551-479 TCN), thậm chí gọi Đông Á là các nước Khổng giáo, “Các giá trị Khổng Tử”, “Hệ giá trị truyền thống Khổng Tử” - nội dung cốt lõi của “Bản sắc văn hoá Đông Á”, trong đó đầu tiên và quan trọng nhất là giá trị gia đình như là cơ sở của một nhà nước lý tưởng, nêu lên cấu trúc gia đình bắt đầu từ quan hệ cha – con, vợ - chồng, anh – em (giá trị hiếu thảo), sau suy rộng ra quan hệ trên - dưới, và với cả xã hội phong kiến là quan hệ vua – tôi, thành “*Năm quan hệ cơ bản*”. Từ đây, các học trò của ông phát triển thành giá trị “quyền uy”, một nguyên tắc bảo đảm sự ổn định cộng đồng xã hội và lợi ích của giai cấp thống trị. Cơ sở lý luận của hai

giá trị cơ bản này là triết học nhân văn dạy con người: nhân từ, ngay thẳng, vị tha, nhã nhặn, trí (thông thái) và tín (niềm tin); dần dần coi đây là 6 *giá trị cơ bản* trong hệ giá trị đạo đức làm cơ sở cho “Đạo trung dung” và “Xã hội hài hoà”.

Trong công trình nghiên cứu Hệ giá trị Trung Quốc Guo Xiaoping và Song Enrong (2006) đã đi sâu vào giá trị “hài hoà” trong văn hoá truyền thống Trung Quốc bắt đầu từ các tư tưởng Cổ đại, bao hàm từ thái độ với chính bản thân, rồi các quan hệ giữa con người với con người, quan hệ giữa con người với thiên nhiên, cho đến cùng tồn tại hoà bình thế giới, với nội dung cơ bản là *các giá trị Khổng giáo*: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Diễn đạt bằng ngôn ngữ hiện đại tức là: tự ý thức, tự rèn luyện, tự soi xét nội tâm, kỷ luật tự giác. Các tác giả nhấn mạnh mấy biện pháp giáo dục từ thời Khổng Tử: ham học - “học không biết chán”, học hành, luyện tập là niềm vui của con người (Luận ngữ), xem xét vật kỹ lưỡng (“Nhìn ngoài, nhìn vào việc từ chỗ nào đi đến như thế, xem cái người ta đi đến chỗ đó, xét cái người ta hoà lòng, thì người ta giấu làm sao được mình”), có niềm tin chính đáng (“tín”), có tâm trong sáng (“tâm”); đây là nội dung “tu thân” như là nội lực quan trọng nhất của con người - mục tiêu đầu tiên của giáo dục là học làm người (Luận ngữ). Nội lực là cơ sở để có ngoại lực, ngoại lực được hiểu là các quan hệ với người xung quanh, bắt đầu từ lòng hiếu thảo, yêu thương cha mẹ, anh chị em, lòng tốt (lương thiện) với bạn hữu, quan tâm đến người khác (“Sở kỷ bất dục, vật thi ư nhân”: cái gì mình không thích, đừng bắt người khác theo), tình yêu và lòng chung thủy trong quan hệ người - người (thời phong kiến đề cao đức “trung quân” - trung với vua, biểu hiện tập trung nhất của giá trị quyền uy).

Tóm lại, bỏ qua những điều không phù hợp với sự phát triển xã hội hiện đại, trải qua biết bao thăng trầm, nhất là từ thời Cộng hoà cho đến gần đây (ví dụ, năm 1927 Chính phủ Trung Hoa dân quốc xoá bỏ nghi lễ tưởng niệm Khổng Tử... dùng đền thờ Khổng Tử làm trường học, những năm Đại cách mạng văn hoá), các giá trị Khổng Tử (gia đình – tính hiếu thảo, tinh thần cộng đồng, tôn ty trật tự - quyền uy, sáu giá trị đạo đức – nhân văn của con người và các quan hệ người - người: nhân từ, chính trực - ngay thẳng, vị tha, trí, tín, đó là nội dung của đạo làm người) được khai thác phục vụ cho công cuộc CNH, HĐH ở các nước Đông Á, dưới đây lần lượt sẽ trình bày, đặc biệt quan tâm việc xây dựng hệ giá trị Trung Quốc trong thời cải cách, mở cửa.

2. Ở Trung Quốc ngày nay

Theo đường lối cải cách, mở cửa, 30 năm qua (từ năm 1978) Trung Quốc đã đạt được những thành quả vĩ đại (năm 1978 thu nhập bình quân đầu người là 140 đô-la Mỹ, năm 2007 là 2.500

đô-la Mỹ, tăng gần 20 lần), đang tiến tới một xã hội hài hoà, rất quan tâm đến phát triển văn hoá, giáo dục với trọng tâm là các chuẩn mực đạo đức, nhất là từ đầu những năm 80 thế kỷ trước. Các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp cùng các nhà khoa học đã lưu tâm đến những biến đổi trong định hướng giá trị. Trên cơ sở giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống, trong đó có các giá trị Khổng giáo, như tinh thần cộng đồng, tinh thần dân tộc, các giá trị nhân văn của đạo đức con người (xem Chương trình giáo dục đạo đức ở phổ thông), v.v..., nổi lên xu hướng chuyển theo các giá trị thế tục. Theo kết quả cuộc Điều tra giá trị văn hoá ở Trung Quốc tiến hành năm 1987 và năm 1997 (số người tham gia trả lời - N: 2000 người), đối với các giá trị truyền thống, tuy còn nửa (50,7%) tự hào với các giá trị truyền thống, nhưng chỉ còn 7,8% tán thành, có đến 63,6% - phản đối. Đối với “quyền lực”, bức tranh bây giờ cũng khác xưa nhiều lắm: Có vùng chỉ còn 8-10 người trong số những người trả lời tán thành, hầu hết phản đối cách tuân thủ (trung thành) mù quáng. Với giá trị “tin vào số phận”, chỉ 13,5% còn tin, 71,8% trả lời “số phận do cần cù bản thân”, 14,7% cho rằng “do người khác quyết định”. Từ các kết quả đó các tác giả đi đến nhận định: Một số giá trị truyền thống đang bị xói mòn, chuyển hướng sang các giá trị thế tục, rõ rệt nhất là từ “tập thể” sang “cá thể” (coi trọng lợi ích cá nhân, niềm tin cá nhân, giá trị cá nhân), tán thành mạnh mẽ các giá trị chung của thế giới (tự do, dân chủ, quyền con người), nhiệt liệt hưởng ứng đường lối xây dựng xã hội hài hoà (ổn định, thịnh vượng, phát triển). Nêu lên định hướng đúng đắn là phải coi trọng cả trách nhiệm xã hội, trách nhiệm với cơ quan, công ty và trách nhiệm với bản thân. Với bản thân, có tác giả hô hào theo tinh thần “kết hợp Đông – Tây” tức là “hiện đại hoá truyền thống”, nêu 7 *giá trị nhân cách*: chính trực, lương thiện, cởi mở, chất lượng cá nhân, tinh thần tự phê xây dựng, liên tục hoàn thiện bản thân và tôn trọng lẫn nhau. Cũng với tinh thần ấy, tập đoàn AECOM Trung Quốc khẳng định Hệ giá trị chung là cốt lõi văn hoá Trung Quốc, gồm các giá trị: (1) *Chính trực*: Làm gì cũng phải với thái độ trung thực, có đạo đức; cam kết với mọi người là tôn trọng lẫn nhau và giữ chữ tín; (2) *Tôn trọng đội ngũ*: Đội ngũ là nguồn gốc của mọi thành công; bảo đảm với họ có công việc, giúp họ ngày một trưởng thành và thịnh vượng; tôn trọng và khuyến khích ý tưởng, đa dạng và văn hoá của mọi người; (3) *Vì khách hàng*: Lấy kết quả của khách hàng làm thước đo; bảo đảm giữ chuẩn và phục vụ khách hàng; (4) *Chất lượng*: Phấn đấu đạt chất lượng cả về kỹ thuật lẫn trong công việc cụ thể và quản lý hành chính; (5) *Đổi mới*: Tìm tòi sáng tạo các cách mới về mọi mặt; sáng tạo, tìm tòi và tưởng tượng là cách tiếp cận chính của chúng tôi; (6) *Linh hoạt*: Trong thế giới biến đổi nhanh phải thay đổi và linh hoạt; (7) *An toàn*: Bảo đảm giữ được công việc cho đội ngũ, bảo đảm an toàn lao động; (8) *Ngày một tăng lợi ích*: Tăng cường đầu tư, mở ra cơ hội cho đội ngũ và cho tập đoàn. Định hướng giá trị đã thay đổi như vậy, kéo theo là thước đo giá trị cũng phải đổi thay.

Nắm bắt xu thế đó, để tổ chức, hướng dẫn, quản lý, lãnh đạo đời sống tinh thần của xã hội, một yếu tố quyết định dựng xây xã hội, tất nhiên trên cơ sở phát triển kinh tế, năm 1981, Trung Quốc ban hành văn bản “Năm Chuẩn mực, Bốn Phẩm chất, Ba Tình yêu”, cụ thể là:

- **Năm Chuẩn mực** bao gồm hành vi tốt, phong thái tốt, vệ sinh tốt, kỷ luật tốt (kỷ luật tự giác, tuân thủ luật pháp), đạo đức tốt.

- **Bốn phẩm chất** bao gồm suy nghĩ đúng (tư tưởng đúng), biểu đạt đúng, tác phong đúng, trang phục đúng.

- **Ba tình yêu** bao gồm yêu Tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội, yêu Đảng cộng sản Trung Quốc.

Văn bản này là điểm tựa đoàn kết toàn xã hội vượt qua khó khăn, phức tạp do quá khứ vài thập kỷ trước đó để lại, đi vào thời đại mới - thời đại cải cách, mở cửa; trong thực tế, đã có tác dụng hết sức quyết định dẫn đến những thành tựu to lớn trong 3 thập kỷ qua.

3. Trung Quốc xây dựng Hệ giá trị xã hội chủ nghĩa

Phát huy bài học quý báu đó, kế thừa các giá trị truyền thống, căn cứ đặc điểm tình hình cải cách, mở cửa đã đem lại những thay đổi to lớn và nhanh chóng dẫn đến những thay đổi trong cách sống, lối suy nghĩ trong xã hội, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) lần thứ 6 khoá XVI (tháng 10-2006) đề xuất luận điểm “Hệ giá trị xã hội chủ nghĩa (XHCN)”, Đại hội XVII ĐCSTQ đã nghị quyết “xây dựng Hệ giá trị XHCN”⁸ trên cơ sở lý luận Mác xít, Chủ nghĩa xã hội, Đặc điểm Trung Quốc, chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cải cách, mở cửa, chuẩn mực đạo đức (vinh - nhục). Hệ giá trị XHCN có tác dụng thúc đẩy giáo dục phát triển, tăng cường đạo đức ở mọi người là một phương cách quan trọng thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội hài hoà, hiện đại. Theo đó, gần đây, Chủ tịch nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Tổng Bí thư Đảng CS Trung Quốc Hồ Cẩm Đào đã công bố một văn kiện rất quan trọng, nêu lên danh mục **8 điều Vinh - Nhục** (Đúng – Sai; Nên làm – Nên tránh):

- Yêu nước, không làm gì hại cho đất nước;

- Phục vụ nhân dân, không phản lại dân;

- Theo khoa học, bài bác mê tín;

- Cần cù, chăm chỉ, không lười biếng;

- Đoàn kết, giúp đỡ mọi người, không lợi dụng người khác;

- Lương thiện, giữ chữ tín, đừng hy sinh đạo đức vì lợi ích;
- Giữ gìn kỷ luật, tuân thủ pháp luật, không gây lộn xộn, mất trật tự;
- Giản dị, chịu khó lao động, không đam mê ăn chơi, hưởng lạc.

Cuối năm 2008, đồng chí Hồ Cẩm Đào đưa ra luận điểm “Hệ giá trị của Quân đội” gồm 5 giá trị: Trung với Đảng, yêu nhân dân, phục vụ đất nước, tận tụy công tác và trọng danh dự.

Theo các bảng giá trị chính thống hiện nay của Trung Quốc, quan trọng nhất trong giá trị đạo đức là tinh thần yêu nước, đó là trách nhiệm cao cả nhất của con người: Ai cũng phải đóng góp với cộng đồng xã hội, đoàn kết với nhau, tuân thủ pháp luật, có vậy mới có “xã hội hài hoà” là mục tiêu tập trung của Đảng, Nhà nước và mọi người. Từ đây có thái độ giá trị nhân văn nhất là phục vụ nhân dân, bằng lao động nghề nghiệp cống hiến cho nhân dân, một biểu hiện cụ thể của trách nhiệm xã hội. Đánh giá con người, từ xưa đến nay, vẫn lấy hai giá trị này làm đầu. Trong thế kỷ mới, mọi giá trị phải mang nội dung khoa học theo tinh thần “phát triển theo khoa học” do Đại hội XVII của ĐCSTQ đã quyết định. Trong văn kiện quan trọng này cũng đã ghi: “Chúng ta phải làm tốt hơn sự chăm sóc tâm lý và hướng dẫn mọi người xem xét bản thân, người khác cũng như toàn xã hội theo cách thức đúng đắn”⁸. Văn kiện cũng nhấn mạnh Đảng phải quan tâm đến sức khoẻ tinh thần của con người, chú ý xây dựng hài hoà tâm lý trong nhân dân, tăng cường giáo dục sức khoẻ tinh thần nhằm xây dựng “một xã hội có tinh thần tích cực, lý trí, bình tĩnh đối với lòng tự trọng, tự tin” của con người cần cù, lương thiện và giản dị. Tài liệu giới thiệu văn kiện này^{7, 8} nhấn mạnh “Hệ giá trị XHCN” là các tiêu chí hỗ trợ pháp luật điều hành các hoạt động xã hội, sẽ đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế, xã hội giàu mạnh, dân chủ và văn hoá - văn minh Trung Hoa. Xem vậy, giá trị học đã trở thành phương pháp tiếp cận ngày càng được vận dụng rộng rãi vào chính trị học nói chung, văn hoá chính trị nói riêng, kế thừa truyền thống, xây dựng các giá trị thể tục, phát huy sức mạnh tinh thần, đạo đức và vận dụng vào lãnh đạo, quản lý đưa đất nước đi lên. Đây là một bài học quý giá.

4. Tìm hiểu qua giáo dục Trung Quốc

Cụ thể hoá những điều vừa trình bày, tìm hiểu thêm qua nội dung, chương trình giáo dục các vấn đề liên quan ở phổ thông. Chuẩn bị cho thế kỷ XXI Chính phủ Trung Quốc công bố một loạt văn kiện quan trọng về giáo dục: Năm 1993 - “Hướng dẫn Cải cách và Phát triển giáo dục ở Trung Quốc”, năm 1994 - “Ý kiến về củng cố, tăng cường Giáo dục Đạo đức trong nhà trường”, năm 1998 - “Kế hoạch hành động chấn hưng Giáo dục đi vào thế kỷ XXI” được coi là chương trình cải cách giáo dục đầu thế kỷ mới, rất chú ý phát triển tâm lý lành mạnh ở học sinh, nhất là

giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần tập thể và các giá trị đạo đức truyền thống khác. Cụ thể, ở tiểu học và THCS, giáo dục theo các chủ đề sau:

1. Lòng hiếu thảo với cha mẹ, kính trọng thầy cô giáo và người lớn tuổi.
2. Đoàn kết hữu hảo với anh chị em trong nhà, các bạn học, hàng xóm...
3. Đối xử nhã nhặn, đúng mực là giá trị truyền thống của người Trung Quốc trọng lễ giáo với mọi người, người trong nước và người nước ngoài.
4. Tâm địa tốt, khoan dung là một giá trị truyền thống: Nghiêm khắc với bản thân, nhân hậu với người khác, với các dân tộc khác, thông cảm với mọi người, tha thứ sai trái của người khác.
5. Duy trì hoà bình giữa các dân tộc.
6. Lương thiện, thiện chí, chân thành.
7. Trách nhiệm công dân giữ gìn, thống nhất đất nước, đoàn kết dân tộc.
8. Phục vụ xã hội, quốc gia.
9. Nâng cao tinh thần tập thể - quan hệ người-người - là giá trị của thời đại.
10. Chính sách dân tộc.
11. Chính sách tôn giáo.
12. Làm chủ thế giới: Hoà bình và phát triển là hai giá trị lớn nhất của thời đại ngày nay, quan hệ qua lại giữa hai vấn đề này, bình đẳng giữa các nước và tôn trọng lẫn nhau là cơ sở của hoà bình thế giới².

Xem vậy, các giá trị truyền thống được kết hợp với các giá trị thế tục, đang giáo dục bắt đầu từ nhà trường cho thế hệ trẻ. Bắt đầu từ giá trị gia đình, lòng hiếu thảo, lễ giáo, đến lòng khoan dung...

5. Ở Nhật Bản

Nhật Bản giao tiếp với văn hoá phương Tây rõ nét từ giữa thế kỷ XIX, du nhập con đường phát triển đất nước theo công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chú ý nhiều đến lý thuyết về quyền con người. Nước Nhật bước vào kỷ nguyên hiện đại bắt đầu từ thời Minh Trị (1868), nhằm vào các mục tiêu và quyền lợi quốc gia – dân tộc, bắt nhịp và đuổi kịp thế giới, hài hoà các giá trị Đông

- Tây: “Công nghệ phương Tây kết hợp Văn hoá Nhật Bản”. Bên cạnh các giá trị của xã hội công nghiệp như giáo dục, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, lối sống công nghiệp, cần cù, cuộc sống giàu có, quân sự mạnh, tôn trọng quyền con người, đoàn kết dân tộc, bình đẳng..., sau hơn một thế kỷ hiện đại hoá, tâm lý người Nhật *vẫn gìn giữ các giá trị mệnh danh là “giá trị phong kiến”*: “đền ơn đáp nghĩa” trước hết với cha mẹ, rồi với các người khác, “trách nhiệm xã hội”, “tinh thần cộng đồng” – gắn kết xã hội rất cao, sẵn sàng hy sinh quyền lợi cá nhân vì tổ chức, vì tập thể, vì cộng đồng, vì Tổ quốc. Nhật tiếp thu nền giáo dục Trung Quốc với tinh hoa là Khổng giáo từ thế kỷ thứ VI, nhiều ảnh hưởng tích cực còn đến ngày nay: Xã hội Nhật, con người Nhật vẫn coi trọng lòng hiếu thảo, nhân từ, nhân hậu, lễ giáo, lễ độ, lịch thiệp, tôn trọng người khác (“Sở kỷ bất dục, vật thi ư nhân”)... Điều tra giá trị châu Á (ĐTGTCA - 2006) đưa ra 11 giá trị: độc lập, cần cù, lương thiện, chân thành, tâm (tiếng Anh - mindfulness), khiêm tốn, sùng tín, nhẫn, ganh đua, kính trọng người hơn tuổi, vâng lời thầy giáo, đề xuất người tham gia điều tra chọn những giá trị mà họ coi là cần giáo dục cho con em; kết quả, 98% người Nhật tham gia cuộc điều tra này *chọn có 5 giá trị*: độc lập, cần cù, lương thiện, tâm, chân thành¹¹. Hơn một thế kỷ hiện đại hoá, hệ giá trị của người Nhật đương nhiên đã có nhiều thay đổi. Tuy vậy, các công trình nghiên cứu văn hoá Nhật Bản ít năm gần đây vẫn cho thấy còn ảnh hưởng sâu nặng của Khổng giáo, bên cạnh giá trị quyền uy chính trị, hết sức coi trọng giá trị gia đình (lòng hiếu thảo) và các giá trị khác, như lương thiện, cần cù, hài hoà, khiêm tốn, thành đạt, chính trực, khiêm tốn, đồng thời phân tích quá trình chuyển từ “chủ nghĩa tập thể” sang “chủ nghĩa cá nhân”, có tác giả¹² cho rằng đã trải qua thời kỳ chuyển qua chủ nghĩa tập thể hiện đại, còn gọi là chủ nghĩa hiện đại mới – đó là “chủ nghĩa cá nhân có mức độ” (“gradual individualism”), có chú trọng đến phạm trù “bản thân”, “bản sắc cá nhân”¹². Thanh niên Nhật bây giờ có *cuộc sống hiện đại, chú trọng các giá trị*: tự tin, lạc quan, tích cực hoạt động, sống thật, bản lĩnh, đồng thời vẫn giữ các giá trị đạo đức, coi trọng các giá trị tinh thần, đề cao cuộc sống có lý tưởng¹³. Sinh viên các trường quân đội Nhật (Budo) học nghệ thuật chiến tranh, theo tài liệu “La bàn”¹⁴, phải tuân thủ “5 điều kiện” được coi là “5 phẩm chất” – “5 mục tiêu”: nghi lễ, nhân từ, công lý, tri thức, chân lý. Cụ thể trong 8 giá trị sau:

(1) *Chính trực*: Ý tưởng của chúng ta là thống nhất suy nghĩ, tình cảm và hành động, nhất quán với cách biểu hiện thông qua tầm nhìn, sứ mệnh và văn hoá của tổ chức nói chung, biểu hiện ra hành vi lấy đạo đức phục vụ làm động cơ, quan hệ với người khác cởi mở, lương thiện, không thiên vị, lễ độ, tích cực đóng góp, học tập, đổi mới, cầu tiến.

(2) *Kính trọng*: Cởi mở chấp nhận nhu cầu và cách thức quan hệ với người khác, quan tâm bản thân và người khác, thể hiện ở hành vi quan hệ tốt đẹp, công bằng, không phân biệt đối xử

với người khác, lắng nghe và tôn trọng quan điểm và văn hoá đa dạng của người khác, biết ơn người giúp đỡ mình.

(3) Trình độ chuyên nghiệp: Giữ gìn nhân phẩm và ý thức về ảnh hưởng, hiệu quả của hành vi bản thân đối với người khác.

(4) Lòng trắc ẩn: Thương người, thông cảm, phong thái xây dựng, giúp đỡ, biểu hiện qua trí tuệ xúc cảm, hiền hoà, kiên tâm với bạn đồng nghiệp và các người khác.

(5) Tinh thần trách nhiệm: Có kế hoạch sử dụng thời gian hợp lý nhất để thực hiện mọi trách nhiệm cá nhân, làm việc có hiệu quả, thể hiện qua hành vi với lòng tự tin mãnh liệt, vui vẻ nhận trách nhiệm, có kỹ năng thực hiện, cam kết đạt mục tiêu, mục đích, giúp người khác thực hiện trách nhiệm, tạo cơ hội phát triển.

(6) Không ngừng hoàn thiện bản thân: Theo khẩu hiệu “mỗi ngày tiến lên một bước nhỏ”, không kể lúc nghỉ ngơi hay khi làm việc, có sáng kiến học hỏi, sẵn sàng đổi mới, dám chấp nhận thách thức, tích cực làm việc có hiệu quả.

(7) Luyện tập phán đoán: Tận dụng mọi thông tin và trải nghiệm có thể để đối sách với tình thế, kết hợp với trực giác phân tích các lựa chọn và rủi ro, kịp thời đưa ra quyết định theo nguyên tắc, biểu hiện qua hành vi đánh giá tình hình một cách khách quan, đánh giá đúng người khác và khả năng bản thân, đáp ứng và ra quyết định kịp thời, hạn chế rủi ro.

(8) Lãnh đạo và hợp tác: Ai cũng có thể gặp hoàn cảnh đòi hỏi khả năng lãnh đạo, khi đó cần có khả năng hợp tác, phối hợp các hoạt động, biểu hiện qua hành vi đánh giá đúng đòi hỏi của hoàn cảnh đến với mình, khi khả năng xuất hiện biết sử dụng các nguồn lực, xác định được các chuẩn mực cho đơn vị mình lãnh đạo, có năng lực đại diện, chỉ huy, xác định phương hướng công tác cho đơn vị¹⁰.

6. Ở Hàn Quốc

Năm 1948, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên và nước Cộng hoà Triều Tiên được thành lập, nay trong nhiều tài liệu gọi là Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên, Nam Triều Tiên ở ta gọi là Hàn Quốc, hai thể chế xã hội khác nhau, nhưng có một ngôn ngữ chung, có nhiều đặc điểm tâm lý dân tộc chung¹³. Sau hơn nửa thế kỷ phát triển, nhất là từ năm 1960 và gần đây, Hàn Quốc thành nước công nghiệp mới (NIC) – “Con hổ Đông Á” (tổng sản phẩm quốc nội Hàn Quốc năm 1960 là 2 tỷ đô-la Mỹ, năm 2006 là 888 tỷ đô-la Mỹ), bàn về giá trị Đông Á hầu hết các công trình nghiên cứu đều nói tới Nam Triều Tiên. Vì vậy và cũng vì hạn chế về tài liệu

tham khảo, chúng tôi giới hạn vấn đề trong phạm vi Hàn Quốc.

Hàn Quốc được gọi là nước Khổng giáo: Các giá trị truyền thống ở đây còn giữ gìn cho đến ngày nay đều gắn liền với tên tuổi Khổng Tử, trong đó gia đình là giá trị quan trọng nhất trong đời sống¹⁶, được xây dựng trên lý thuyết về 5 mối quan hệ đã trình bày ở trên, từ quan hệ trong nhà (lòng hiếu thảo) đến quan hệ xã hội sau này thành giá trị “tập thể” (các tài liệu viết là “chủ nghĩa tập thể”), một số khác gọi là tinh thần “cộng đồng” được khai thác vào quản trị kinh doanh, quản lý cơ quan. Cấu trúc xã hội được xây dựng theo “chiều dọc”¹⁷: Theo thứ bậc, tôn ti trật tự từ trên xuống, trọng thị cấp trên, người hơn tuổi; đề cao đạo đức: Ngoài những đức tính, như lòng hiếu thảo, tinh thần tập thể, kính trọng bề trên vừa nêu, trong các giá trị truyền thống còn nhắc tới lòng trung thực, chân thành, khiêm tốn, nhã nhặn, hài hoà, đúng mực, niềm tin¹⁸.

Công trình “Các chiều kích văn hoá”¹⁹ tiến hành 1967-1973, xuất bản năm 2001, đã nghiên cứu 5 chỉ số: (1) chủ nghĩa cá nhân, (2) khoảng cách quyền lực, (3) trọng nam, (4) tránh bất trắc, (5) lo xa. Kết quả cho thấy ảnh hưởng của các giá trị truyền thống trong đời sống tinh thần ở Hàn Quốc, rõ rệt nhất là đến hai thập niên 60, 70 thế kỷ trước, chỉ số “chủ nghĩa cá nhân” ở đây hãy còn rất thấp (có thể suy ra tinh thần cộng đồng cao) - thấp nhất trong 5 chỉ số: nếu lấy chuẩn là 100, chỉ số này đo được hơn 10. Chỉ số “khoảng cách quyền lực” (cơ cấu xã hội theo chiều dọc) hãy còn, nhưng ở mức độ vừa phải, đo được hơn 50/100. Chỉ số “trọng nam” hơn 30/100 thể hiện bình đẳng giới đã đạt nhiều tiến bộ. Chỉ số “tránh bất trắc” rất cao 80/100, luật lệ chặt chẽ kết hợp với triết lý, tôn giáo giữ gìn sự thống nhất dân tộc, yên ổn làm ăn, bảo đảm mục tiêu phát triển lâu dài - chỉ số “lo xa” cũng đạt cao, tới 70/100.

Kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống, như đề cao giá trị tinh thần (thái độ giá trị, kết hợp niềm tin – hy vọng với lợi ích cá nhân) làm động cơ nội tại, trong công trình nghiên cứu “Lãnh đạo tinh thần trong bối cảnh văn hoá Nam Triều Tiên” tiến hành gần đây (2008)²⁰ đã chỉ ra, hệ giá trị ở nước này chịu ảnh hưởng của phương Tây, đang có những thay đổi, rõ rệt nhất là động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội đã và đang chuyển từ “chủ nghĩa tập thể” sang “chủ nghĩa cá nhân”: Chú ý tập trung vào bản thân, quan niệm về lao động cũng nhấn vào cuộc sống của từng con người, sự phát triển người, đề cao sức sáng tạo, cải tiến, lấy đó làm nguồn cảm hứng chính. Mặt khác, có tác giả, người Hàn quốc và người Mỹ²¹, cho rằng những ảnh hưởng này tuy có, nhưng chưa mạnh mẽ lắm. Ví dụ, trong xu hướng chuyển nhiều sang giá trị cá nhân, tinh thần ganh đua giữa các cá nhân chưa mạnh mẽ như ở Tây Âu - Mỹ, còn giữ được giá trị hài hoà (hoà hợp, ôn hoà, đoàn kết) trong xây dựng công ty, tổ chức, cộng đồng, xã hội. Các tác giả này cũng nêu nhận xét trong tâm lý người Hàn Quốc còn nặng về cảm tính hơn lý tính, thiên về

giao dịch trực tiếp hơn là văn bản. Điều đó dễ hiểu, vì nước này mới vào thời kỳ công nghiệp hoá được gần 5 thập kỷ. Phải công nhận 5 thập kỷ qua họ đạt những bước tiến kỳ diệu từ kinh tế - xã hội đến đời sống vật chất, tinh thần – tâm lý con người với thể và lực ở tầm cao đi vào thế kỷ mới, thế kỷ của công nghệ thông tin mạng, công nghệ nanô, toàn cầu hoá, kinh tế tri thức, phát huy mạnh giá trị thị trường, thúc đẩy giá trị dân chủ, độc lập và hợp tác, phát triển, ngày càng có nhiều điều kiện thực hiện quyền con người...

7. Vài kết quả điều tra thái độ giá trị ở Đông Á

Cùng với Điều tra giá trị thế giới (ĐTGTTG), gần đây các châu lục đều có Điều tra giá trị gọi là Hàn thử biểu. Hàn thử biểu Châu Á (Điều tra giá trị Châu Á – ĐGTGCA) tiến hành điều tra từ năm 2001 đến 2005, theo phương pháp của ĐTGTTG, công bố kết quả vào năm 2006. Phương pháp này đưa ra hơn 200 câu hỏi, mỗi câu hỏi gọi là một giá trị, chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên lấy đại diện của dân cư các địa phương trong cả nước, mỗi nước hỏi 1.000 người, người hỏi trả lời từng câu – vì vậy gọi là điều tra thái độ giá trị, thái độ của người trả lời với từng giá trị. Tôi được cung cấp các số liệu lấy được từ 7 nước và vùng lãnh thổ Đông Á: Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Triều Tiên, Singapo, Đài Loan và Việt Nam. Lấy ra một số liệu được cung cấp để chứng minh cho một vài nhận định đã nêu ở trên.

7.1. Thái độ đối với giá trị gia đình

Gia đình là một giá trị các nước Đông Á hết sức coi trọng, một vốn quý của các xã hội ở đây, có tác dụng tích cực trong hình thành và phát triển nhân cách con người, cũng như trong sứ mệnh phát triển xã hội bền vững mà cả loài người đang theo đuổi. Kết quả ĐGTGCA cho thấy mức độ khác nhau đối với việc tuân theo truyền thống gia đình:

Bảng 24. Giá trị gia đình (GD)

Bảng 24a. Tán thành Số người trả lời (% N)		Bảng 24b. Thỏa mãn với đời sống gia đình		
			Rất thỏa mãn	Hơi thỏa mãn
Việt Nam	27,9	Singapo	46,9	45,5
Trung Quốc	19,2	Việt Nam	31,9	35,0
Singapo	19,1	Nhật	19,6	18,9
Hồng Kông	18,6	Trung Quốc	18,6	32,9
Đài Loan	15,7	Đài Loan	11,2	55,3
Triều Tiên	15,6	Triều Tiên	9,3	53,5
Nhật	7,1	Hồng Kông	5,0	52,7

Nguồn: ĐGTGCA - Trung tâm nghiên cứu (TTNC) Nippon – 2006

Kết quả ghi trong bảng trên có thể dẫn đến suy nghĩ: Coi giá trị gia đình là giá trị truyền thống ở vùng Đông Á: Singapo hơn 90%, Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan đều hơn 60%, Hồng Kông gần 60%, chỉ ở Nhật gần 40% người tham gia khảo sát trả lời thoả mãn và rất thoả mãn với đời sống gia đình; và tỷ trọng thấp - Nhật hơn 5% (bảng (24a)) và Hồng Kông chỉ có hơn 5% (24b, cột thứ nhất) rất thoả mãn đối với giá trị này phản ảnh trình độ công nghiệp hoá

đi trước các nước khác trong vùng gần một thế kỷ. Nhưng kết quả ghi trong bảng (24b) lại cho ta cơ sở kết luận giá trị gia đình là một giá trị trong xã hội hiện đại ở Đông Á, tùy thuộc ở chỗ có đường lối đúc kết, kế thừa, duy trì, phát huy giá trị ấy, khi đi vào công nghiệp, hiện đại: cùng một khoảng thời gian, Singapo và Nam Triều Tiên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, những người tham gia ĐGTCA ở hai nước có thái độ rất khác nhau đối với giá trị gia đình – Singapo tốt nhất trong 7 nước và vùng lãnh thổ, Triều Tiên gần cuối bảng. Vấn đề là ở chỗ đường lối xây dựng xã hội.

7.2. Thái độ đối với giá trị công nghệ

Bảng 25. Giá trị công nghệ

(Trả lời câu hỏi: có coi trọng công nghệ như là một con đường thay đổi cuộc sống không?)

Tên nước, vùng lãnh thổ	% người trả lời có
Việt Nam	93,4
Trung Quốc	88,9
Triều Tiên	81,8
Đài Loan	77,5
Singapo	68,0
Nhật	67,1
Hồng Kông	54,2

Nguồn: ĐGTCA, TTNC Nippon, 2006.

Rõ ràng các số liệu nói lên mức độ công nghiệp ở các nước này, như Việt Nam, cơ cấu dân cư còn phần lớn ở nông thôn, lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, chứng tỏ độ tin cậy thực tế (không phải chỉ theo công thức tính toán) của cuộc điều tra. Đi liền với công nghiệp hoá là tiến bộ xã hội, trong đó thường nói đến giá trị dân chủ là ước vọng ngàn đời và loài người ngày nay đang tiếp bước vươn tới. Kết quả ĐGTCA về vấn đề này trình bày tiếp ở bảng 26.

Bảng 26. Giá trị dân chủ (DC)
(% số người trả lời)

Tên nước, vùng lãnh thổ	Rất thỏa mãn với hệ thống DC	Thỏa mãn với hệ thống DC
Singapo	12,5	52,0
Nhật	4,5	26,7
Trung Quốc	4,1	13,7
Hồng Kông	2,0	34,1
Đài Loan	2,0	31,0
Triều Tiên	1,6	26,6
Việt Nam	Không có số liệu	Không có số liệu

Nguồn: ĐGTCA, TTNC Nippon, 2006

Đây là một vấn đề hết sức phức tạp, nhạy cảm và tế nhị, nhiều cuộc bàn thảo, tranh luận, cần phải xem xét thực tế của từng nước, từng vùng lãnh thổ, không theo cái gọi là “tiêu chí khách quan” trùu tượng của nước này áp đặt vào nước kia. Tuy vậy, các số liệu điều tra cũng rất đáng tham khảo, phản ánh mong muốn của người dân trong vùng: Singapo mới có gần 60% thoả mãn, Hồng Kông - gần 40%, Đài Loan – hơn 30%, Nhật – 30%, Triều Tiên - gần 30%, Trung Quốc - gần 20%. Có thể nói, trong thời đại mới, tất cả đều mong được hưởng các quyền dân

chủ ngày một nhiều hơn với ý thức luật pháp khá cao: Yêu cầu mở rộng dân chủ trong khuôn khổ luật pháp, mà là luật pháp nghiêm minh, chứ không phải “dân chủ vô chính phủ”. Các số liệu ở bảng tiếp theo là một minh chứng cho nhận xét này.

Bảng 27. Giá trị luật pháp
(% người trả lời tán thành tăng cường luật pháp)

Tên nước, vùng lãnh thổ	Tăng cường rất nhiều (a)	Tăng cường nhiều (b)	a + b
Trung Quốc	26,1	44,3	70,4
Đài Loan	11,0	33,0	44,0
Việt Nam	7,0	32,9	39,9
Hồng Kông	4,5	30,9	35,4
Triều Tiên	4,6	27,3	31,9
Singapo	6,5	25,0	31,5
Nhật	4,6	21,9	26,5

Nguồn: DTGTCA, TTNC Nippon, 2006

8. Kết luận

Có đầy đủ căn cứ để nhất trí rằng các giá trị truyền thống ở các nước Đông Á mang đậm ảnh hưởng của Khổng giáo. Xã hội hiện đại ở các nước này vẫn đề cao các giá trị: gia đình, đạo đức (nhân văn), tinh thần cộng đồng, tôn ty trật tự... Đồng thời các *giá trị truyền thống cũng dần dần hiện đại hoá* theo tiến hoá xã hội, tích hợp nội sinh và ngoại sinh lại, làm tăng sức mạnh của đồng thuận xã hội, thúc đẩy dân tộc cùng nhân loại theo hướng phát triển bền vững. Đây là một bài học có ích cho việc đúc kết, xây dựng và phát huy hệ giá trị của chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Từ nước ngoài đều bằng tiếng Anh lấy từ mạng Google trong 2 tháng 7-8 năm 2009)

1. Tu Wei-ming. *Hệ giá trị trong tư tưởng Khổng Tử*. Bài nói chuyện ở Singapo (không đề ngày tháng).
2. Guo Xiaoping và Song Enrong. *Nghiên cứu trường hợp Hệ giá trị Trung Quốc: Hoà bình và Hải hoà*. Trong sách do Zhou Nanzhao chủ biên “Giáo dục Hệ giá trị châu Á – Thái Bình Dương”, 2006.
3. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t. 2, tr. 452. NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Shiping Hua. *Văn hoá chính trị Trung Quốc*, 1989-2000, tr.43.
5. AECOM Trung Quốc. *Mục tiêu và hệ giá trị của công ty chúng tôi trong chính sách cộng đồng bền vững*.
6. Leroy W. Demery đưa lên mạng 6.3.2009 Bản tin “Đường phía bắc Xizang ở Thượng Hải” (Bản tin đăng 12.10.1983).

7. Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ) đề cao *“Hệ giá trị” như là cơ sở đạo đức của xã hội*. Bản tin của tỉnh uỷ Quảng Đông ngày 19.10.2006.
8. ĐCSTQ đề cao *“Hệ giá trị” để củng cố cơ sở đạo đức của một xã hội hài hoà*. Bản tin của ĐCSTQ ngày 19.10.2006.
9. Hồ Cẩm Đào và *“Hệ giá trị của cán bộ quân đội”* (trong tài liệu “Cuộc vận động Hệ giá trị Xã hội chủ nghĩa”), Google, 2008.
- YU Xintian. *Chiều kích quốc tế của việc xây dựng Hệ giá trị Trung Quốc*. Bài đăng trong Tạp chí quốc tế (International Review), không đề số nào.
10. Takeshi Ishida. Văn hoá chính trị Nhật bản: Các đặc điểm cơ bản của xã hội Nhật hiện đại. Mục sách Google (không đề năm xuất bản).
- Monika D.Wood. *Giới thiệu vắn tắt về xã hội (chuẩn mực và giá trị) Nhật*. Đại học Rutgers – Camden (không đề năm xuất bản).
11. Takashi Inoguchi, Doh Chull Shin. *Chất lượng cuộc sống ở Châu Á Khổng Tử: từ phúc lợi vật chất đến chủ thể tồn tại tốt*. Khoa học Springer + Truyền thông doanh nghiệp B.V, 2008.
12. Takashi Inoguchi. *Văn hoá chính trị*. Trong sách “Văn hoá Nhật Bản hiện đại” do Yoshio Sugimoto chủ biên, NXB. ĐH Cambridge xuất bản, 2008.
13. Peter DeBenedittis. *Hệ giá trị - động lực thúc đẩy thanh niên*. Biên soạn dựa theo kết quả nghiên cứu của Ford Hatayama (không đề ngày, tháng, năm xuất bản).
14. Tập đoàn Compass. *Hệ giá trị và trình độ chuyên môn* (không đề năm xuất bản).
15. Danton R.Ford, Đại học Kyungnam. *Chủ nghĩa tư bản dân chủ và juche: Các giá trị chung và các thách thức* (không đề năm xuất bản).
16. Nam Triều Tiên – ngôn ngữ, văn hoá, phong tục, lễ nghi. Trang của Google, 7.2004.
17. David Owen. *UKTI miền Đông nước Anh*. Báo cáo văn hoá kinh doanh ở Nam Triều Tiên. Thương mại và đầu tư nước Anh.
18. Haksoon Yim. *Bản sắc văn hoá và chính sách văn hoá ở Nam Triều Tiên*. Tạp chí quốc tế về chính sách văn hoá, 2002, tập 8 (1), tr.37- 48.
19. Geert Hofstede. *Các chiều kích văn hoá*. Itim Quốc tế, 2001.

20. William Hunsaker. *Lãnh đạo tinh thần trong bối cảnh văn hoá ở Nam Triều Tiên*. Đại học Regent, 5.2008.

21. Young Hack Song, Tập đoàn Tong Yang, Nam Triều Tiên và Christopher B. Meek, Đại học Brigham Young, Mỹ. Tạp chí So sánh Quản trị Quốc tế, tập 1, số 1, tháng 6.1998

Các TLTK này đều bằng tiếng Anh.

GIÁ TRỊ ĐỒNG Á
Thống nhất truyền thống và hiện đại: Truyền thống hiện đại hoá, hiện đại, thể tục trên nền truyền thống.

Bài mục thứ hai mươi mốt

Tìm hiểu hệ giá trị Đông Nam Á

Vào thế kỷ mới, cuộc thảo luận về giá trị Á châu đã lắng xuống. Các giá trị Á châu, cả truyền thống và hiện đại, tiếp tục tồn tại hiển nhiên như bao đời nay và đang phát huy tác dụng phát triển xã hội - kinh tế trong vùng. Bây giờ tìm hiểu cụ thể hệ giá trị hiện có của từng nước như là những minh chứng cho hệ giá trị vùng và cũng có thể làm các phép so sánh, nhất là học hỏi kinh nghiệm – tinh hoa của bạn bè vào việc đúc kết, xây dựng hệ giá trị của mình và giáo dục giá trị cho mọi người, trước hết cho thế hệ trẻ. Đông Nam Á (ASEAN) gồm 10 nước, trong điều kiện giới hạn, chúng tôi đề cập đến 5 nước: Singapo, Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia, Philippin. Bên cạnh giới thiệu các hệ giá trị của từng nước và của các tổ chức trong nước đó, có đôi lời bình luận hay chú dẫn giải thích, tiểu kết từng nước và kết luận chung của vùng.

1. Singapo

Mục từ “Hệ giá trị Singapo” trên mạng Google (ngày 24-11-2008) có tới 461.000 mục. Xem ra hầu hết các ngành, các tổ chức công, tư, các doanh nghiệp đều có Hệ giá trị của mình. Không có ý định làm một tổng quan, chúng tôi tìm hiểu một văn bản chung của quốc gia, sau đó của một vài ngành, một vài đơn vị, từ đó có thể có ý niệm chung về một quan điểm phổ dụng ngày nay coi các giá trị tinh thần - tâm lý - văn hoá - đạo đức có tác dụng rất quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

a. Vào cuối thế kỷ XX, trong bối cảnh thảo luận về giá trị Á Châu, Nhà nước Singapo đã đề ra một văn kiện “*Quan điểm chung về giá trị văn hoá đạo đức mà mọi người cùng chia sẻ và cần noi theo*” gồm 5 điểm:

- (1) Quốc gia trên hết, xã hội đầu tiên;
- (2) Gia đình là gốc, xã hội là thân;
- (3) Quan tâm giống nhau, đồng cam cộng khổ;
- (4) Tìm cái tương đồng, gạt bất đồng, hiệp thương cùng hiểu biết;
- (5) Chung tộc hài hoà, tôn giáo khoan dung.

Văn kiện này là Hệ giá trị của quốc gia Singapo, được giới thiệu rộng rãi trên thế giới cũng như

ở nước ta¹. Đây là các quan điểm chung chỉ đạo xây dựng các hệ giá trị cụ thể, nói lên tinh thần Á Châu khá rõ rệt: Hết sức coi trọng văn hoá đạo đức (gắn liền pháp trị và đức trị); đề cao tinh thần cộng đồng, xây dựng xã hội - quốc gia - dân tộc gốc gác từ gia đình, đoàn kết mọi người, các chủng tộc, các tôn giáo. Quan điểm chung đó được thể hiện vào các hệ giá trị các ngành và các tổ chức, bắt đầu từ ngành giáo dục.

b. Đầu năm học 2004-2005, **Bộ giáo dục** công bố Hệ giá trị của ngành với nội dung như sau:

- **Sứ mệnh** giáo dục Singapo là phục vụ trẻ em, cung cấp cho các em một nền giáo dục toàn diện, cân đối, phát triển hết tiềm năng, giáo dục các em thành những công dân tốt, có ý thức với gia đình, xã hội và đất nước.

- **Tầm nhìn.** Để vượt qua thách thức trong tương lai, phải xây dựng Nhà trường tư duy, Quốc gia học tập – làm cho Singapo trở thành một quốc gia tư duy và cam kết làm cho các công dân có khả năng đóng góp cho đất nước tiếp tục lớn mạnh và thịnh vượng. Hệ thống giáo dục của chúng ta mưu cầu giúp học sinh thành những người sáng tạo, học suốt đời và các nhà lãnh đạo có khả năng đổi thay.

- Để thực hiện sứ mệnh đó với tầm nhìn như vậy, Bộ giáo dục đề ra *Hệ giá trị cho toàn ngành* như sau:

(1) Chính trực: Lấy chính trực làm cơ sở - có tinh thần dũng cảm, đạo đức và thẳng thắn, nói và làm đúng đắn.

(2) Con người: Lấy con người làm tiêu điểm, phát huy cái tốt của mọi người.

(3) Học tập: Đam mê học tập, lấy học tập làm đường đời, luôn sẵn sàng đón tương lai.

(4) Chất lượng: Theo đuổi chất lượng – chúng ta sẽ tốt hơn là chúng ta có thể, cố gắng cải tiến mọi việc chúng ta làm.

Qua bảng giá trị này, thấy Singapo lấy giáo dục đạo đức là hàng đầu, con người là mục tiêu, học tập là biện pháp mang lại chất lượng, nhất là chất lượng con người. Đây có thể coi là các nguyên lý (bây giờ hay gọi là “cột trụ”) giáo dục Singapo.

c. Năm 2007, Liên đoàn nhà giáo **ngành mẫu giáo** cũng đề ra Hệ giá trị coi là những nguyên tắc hướng dẫn chung trong ngành. Hệ giá trị này, như trong Lời nói đầu trình bày, phản ánh sự kết hợp tiếp thu các thành tựu giáo dục học thế giới và các giá trị văn hoá dân tộc, nhất là sự tín nhiệm của nhân dân, tính trung thực và đáng tin cậy trong hành vi đạo đức của các nhà

giáo, bảo đảm hài hoà với quyền lợi quốc gia, xây dựng đất nước và xã hội nhiều dân tộc. Hệ giá trị ngành mẫu giáo Singapo gồm 4 điểm:

- (1) Nhận thức đầy đủ giá trị vô song của những năm đầu của trẻ thơ.
- (2) Tôn trọng mối ràng buộc giữa trẻ và gia đình trong bối cảnh chung của văn hoá cộng đồng, xã hội.
- (3) Tổ chức dạy dỗ có chất lượng trên cơ sở các lý thuyết và thực tiễn phát triển của trẻ.
- (4) Ghi nhận phẩm giá, đạo đức, giá trị của các thành viên trong tập thể trẻ.

Qua đây ta thấy trong hệ giá trị này không phải chỉ là các giá trị đạo đức hay giá trị văn hoá, mà cả cách tiếp cận khoa học tâm lý - giáo dục học trong quan hệ với các em, gia đình phụ huynh, cũng như cách tổ chức dạy dỗ các em vì mục tiêu giáo dục là phục vụ đất nước.

d. Hệ giá trị của *ngành y tế* đã thể hiện ở Hệ giá trị của một bệnh viện đa khoa như sau:

- (1) Thiện chí.
- (2) Lòng thương người.
- (3) Tôn trọng nhân phẩm con người.
- (4) Chính trực.
- (5) Cởi mở.
- (6) Tay nghề: Tri thức và kỹ năng.

Trong 6 điểm có một điểm (điểm 6) là nói về năng lực, mà nói cụ thể bao gồm cả tri thức và kỹ năng, còn đến 5 điểm trên nói về đạo đức, xem vậy để thấy được giá trị Á Châu và quan điểm chung về giá trị của Singapo đã được thể hiện vào ngành y nước này như thế nào.

e. Tương tự, ngành tư pháp, ngành cầm cân nảy mực công lý xã hội, đúng là phải lấy bảo vệ quốc gia đặt lên hàng đầu, nhưng vẫn phải trên nền đạo đức. Tháng 3-2005, *Bộ tư pháp Singapo công bố Hệ giá trị* của ngành như sau:

- (1) Vì đất nước Singapo.
- (2) Chính trực và Tay nghề.

(3) Thực dụng sáng tạo.

(4) Đánh giá cao và tôn trọng nhân dân.

Có thể coi đây là các quy định nhiệm vụ tối cao của cả ngành và từng cán bộ trong ngành (1), yêu cầu chung về chuyên môn (nửa sau của điểm 2 và điểm 3), thái độ đối xử (4) và đạo đức (nửa đầu của điểm 2), gọi chung lại là văn hoá tư pháp.

Đi vào xây dựng đất nước phồn vinh, văn minh, hiện đại, Singapo ngay từ đầu đã chú ý phát huy sức mạnh các giá trị vùng và bản địa, truyền thống và hiện đại, đặc biệt chú ý phát triển giáo dục, coi trọng vai trò gia đình, tinh thần cộng đồng... tập trung vào chăm sóc con người, tạo cho mọi người phát huy năng lực (bên cạnh năng lực làm việc sáng tạo, đổi mới, đặc biệt chú ý tính chính trực, trung thực) khẳng định bản sắc, có tác dụng to lớn trong quá trình phấn đấu vì cuộc sống giàu đẹp cho bản thân và cộng đồng, tạo dựng nên một xã hội lành mạnh, khái quát lên gọi là văn minh tinh thần đi liền với văn minh vật chất, cái này vừa là tiền đề vừa là hệ quả của cái kia, như hai chân của con người. Singapo là một minh chứng hùng hồn về vai trò và tác dụng của Hệ giá trị trong cuộc sống. Tất nhiên, cũng thấy được bài học này ở nhiều nước khác, tuy dưới các cách thức biểu hiện có thể mang màu sắc riêng. Thái Lan là một ví dụ.

2. Thái Lan

Trên mạng Google (26-5-2009) mục từ Hệ giá trị có tới 577.000, khó có thể tham khảo hết, chứ đừng nói tới tổng quan. Chúng tôi dừng lại một số tài liệu, trước hết tập trung vào một công trình nghiên cứu do UNESCO Băng Cốc tiến hành năm 2004 công bố kết quả trong sách “Giảng dạy hệ giá trị Á Châu - Thái Bình Dương: Sách nguồn của giáo viên”. Công trình này đã khảo sát - điều tra hệ giá trị một số nước, như Nhật Bản, Trung Quốc, Uđơbếch, Triều Tiên, Úc..., mỗi nước trình bày vào một chương. Chương bảy nói về Thái Lan dưới đầu đề “Hướng dẫn chương trình dạy hệ giá trị ở Thái Lan”², theo phương pháp tiếp cận chú ý tới hai chiều kích của hệ giá trị là truyền thống và văn hoá, tất nhiên, khi nói tới truyền thống phải nói tới hiện đại, và trong phạm vi truyền thống có nhắc tới ảnh hưởng của Phật giáo (tập trung vào các giá trị an lạc - hạnh phúc, từ bi - thân ái, hỷ xả - hài lòng), còn khi nói tới hiện đại có nói tới ảnh hưởng của một xã hội tiêu thụ, công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển, mối quan hệ giữa các giá trị phổ quát (tiếng Anh: Universal - tập trung vào giá trị hoà bình, hoà hợp, dân chủ, quyền con người, hiểu biết lẫn nhau, phát triển bền vững) và các giá trị bản địa. Tài liệu này vừa phản ánh quan điểm của UNESCO vừa phù hợp với Luật giáo dục Thái Lan (1999) rất chú trọng chiều kích phát triển cá thể: Giáo dục giúp học sinh tạo lập bản sắc cá thể, xây dựng cho các em có khả năng sống hạnh phúc, vui vẻ với mọi người và bảo vệ, tăng cường nhân

phẩm và quyền con người. Đồng thời chú ý giáo dục giá trị xã hội: Hoà bình, khoan dung, đoàn kết, tôn trọng người khác và cởi mở. Hội nghị giáo dục toàn thế giới họp tại Jomtien, Thái Lan (1990) trong Tuyên bố về giáo dục cho mọi người đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của giáo dục giá trị.

Sau khi giới thiệu phương pháp tiếp cận và nhận định chung, công trình nghiên cứu quốc tế này đã đúc kết Hệ giá trị của Thái Lan rất bổ ích cho chúng ta tham khảo theo mục đích của sách này, bao gồm 7 giá trị truyền thống và 7 giá trị hiện đại.

a. 7 giá trị truyền thống

(1) Thân ái, chăm sóc, chia sẻ: Quan tâm giúp đỡ người khác, như trẻ em, phụ nữ...;

(2) Bình tâm: Làm sao giữ được cân bằng giữa các trạng thái tâm lý đối nghịch, như được và mất, khen và chê, sướng và khổ, thắng và thua, làm sao trong mọi tình huống giữ được tĩnh tâm, vui lòng và yên bình;

(3) Nhã nhặn, lịch sự: Tôn trọng quan điểm, ý kiến, nhân cách người khác, tạo cho bản thân một cuộc sống vui vẻ, hài lòng;

(4) Phong cách sống đơn giản tạo nên tâm trí chủ động (khống chế) đối với các ham muốn, tránh được thiên lệch và ép buộc;

(5) Yêu hoà bình và hài hoà;

(6) Yêu gia đình: Người Thái rất quý trọng tình cảm này, coi đó là khởi đầu của tình yêu ở mọi người – tình cảm căn bản có vai trò quan trọng đối với công cuộc phát triển xã hội;

(7) Yêu nước: Trung thành, tự hào, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc. Chủ nghĩa yêu nước và ý thức công dân là giá trị cơ bản dựng nên tinh thần dân tộc

b. 7 giá trị hiện đại

(1) Tự trọng, tự tin tạo thành ý niệm về bản thân, giữ vai trò then chốt làm cho người ta trở nên tích cực, có trách nhiệm với mình, với người, tôn trọng mình và tôn trọng người;

(2) Tôn trọng nhân phẩm và nhân quyền có tác dụng quyết định trong xây dựng một xã hội công lý, yên bình;

(3) Khoan dung: Xoá bỏ định kiến, cởi mở, tôn trọng đa dạng văn hoá, niềm tin, tín ngưỡng, các

quyền tự do cơ bản, xây dựng một xã hội hoà bình, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau;

(4) Công lý và công bằng: Mọi người bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt tín ngưỡng, nam nữ, niềm tin, vị trí xã hội;

(5) Tinh thần trách nhiệm là giá trị quan trọng giúp con người tích cực hoạt động vì mình, vì mọi người và xã hội;

(6) Cân đối giữa tinh thần dân tộc và quốc tế: Tinh thần yêu nước gắn với quan điểm cùng tồn tại hoà bình, tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng dân tộc;

(7) Yêu thiên nhiên và bảo vệ thiên nhiên: Hiểu biết các quá trình sinh thái, quan hệ hài hòa giữa con người và môi trường, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên.

Trên đây là kết luận của một công trình nghiên cứu quốc tế theo quan điểm của UNESCO do người Thái chấp bút, chắc chắn cho ta một phác hoạ khung cảnh Hệ giá trị Thái Lan. Không có điều kiện tìm hiểu các ý kiến về kết luận này, coi đây là một tài liệu tham khảo có giá trị đối với công việc của chúng ta: Cần và có thể đúc kết các giá trị truyền thống và các giá trị hiện đại. Kết luận trình bày ở trên cũng giúp chúng ta tài liệu để so sánh hệ giá trị của nước này với các giá trị khu vực, cũng như giữa các nước, trong đó có nước ta.

3. Indônêsi

Mục từ “Hệ giá trị Indônêsi” có tới 620.000 đơn vị (hầu hết các cơ quan, ban ngành, tổ chức đều có), được nhiều người đặc biệt quan tâm với “Năm giá trị văn hoá lớn” (cũng có tài liệu gọi là “Năm nguyên tắc cơ bản”), hình thành sớm hơn thập kỷ, thảo luận nhiều về giá trị Á Châu. Ở Việt Nam, năm 1998 có sách³ viết “Năm nguyên tắc cơ bản” như sau:

- Tin tưởng ở một Đấng tối cao.
- Giữ vững chủ nghĩa nhân văn đúng đắn và văn minh.
- Thống nhất trong một đất nước.
- Thực hiện dân chủ.
- Phấn đấu vì phúc lợi xã hội của mọi người.

Theo một số bài viết bằng tiếng Anh dùng cho những người vào làm việc ở Indônêsi dưới đầu đề “The Indonesian Big Five”⁴, bây giờ tôi lại chuyển sang tiếng Việt, ra như thế này:

- Trung thành với cơ cấu quyền lực thứ bậc.
- Tránh mâu thuẫn.
- Chịu thiên nhiên khuất phục.
- Biết hổ thẹn cá nhân và xã hội.
- Hướng tới một tương lai thoải mái.

Qua đây thấy hai cách tiếp nhận khác nhau. Chỉ thống nhất rõ ràng ở tiêu đề “Năm giá trị lớn” hay “Năm nguyên tắc cơ bản”. Theo cách biểu đạt, thấy bản tiếng Việt 3 mang tính chất nguyên tắc xây dựng đất nước sau khi giành được độc lập (1945) nhiều hơn.

Đúng vậy, tên chính thức của các nguyên tắc này là Pancasila, xuất hiện trong bài “Sự ra đời của *Pancasila*” của Sucácno (Sukarno, Tổng thống đầu tiên của nước Indônêxia độc lập) gửi Ủy ban chuẩn bị Độc lập ngày 1-6-1945, chỉ ra năm nguyên tắc cơ bản của nước Indônêxia độc lập:

- (1) Tin vào Thượng đế duy nhất;
- (2) Chủ nghĩa nhân đạo;
- (3) Chủ nghĩa dân tộc được hiểu là sự thống nhất Indônêxia;
- (4) Nền dân chủ tư vấn;
- (5) Công lý xã hội.

Chúng tôi dịch 5 điểm này từ tiếng Anh bài Pancasila (mạng Google, ngày 28-5-2009), tinh thần gần thống nhất hoàn toàn với bản tiếng Việt năm 1998. Đây là một văn kiện rất nổi tiếng, được đánh giá là một đúc kết thông thái cổ kim tinh hoa – truyền thống và hiện đại - của các dân tộc trên quần đảo, đem lại sự đồng thuận xã hội, tạo nên sức sống mới cho đất nước. Nền dân chủ Indônêxia được gọi là “nền dân chủ Pancasila”, hơn nửa thế kỷ qua vẫn duy trì và phát huy. Đối với bài mục này, điều quan trọng hơn là Indônêxia là nước đi đầu ở Đông Nam Á có Hệ giá trị quốc gia theo tinh thần chỉ đạo của Năm nguyên tắc cơ bản. Cụ thể, *Hệ giá trị Indônêxia gồm 19 chuẩn mực*:

- (1) Tin vào Đấng tối cao và chỉ một mà thôi;
- (2) Sống theo lương tâm con người;

- (3) Có nhân cách Ấn Độ;
- (4) Có tinh thần kỷ luật;
- (5) Lao động cần cù;
- (6) Bất khuất;
- (7) Có tinh thần trách nhiệm;
- (8) Tự tin;
- (9) Thông minh;
- (10) Có kỹ năng khéo léo;
- (11) Có sức khoẻ (thể chất và trí tuệ);
- (12) Yêu nước;
- (13) Tự lực;
- (14) Có sự thông cảm và tinh thần đoàn kết;
- (15) Tự trọng;
- (16) Có tính sáng tạo;
- (17) Có tinh thần cạnh tranh;
- (18) Phát triển và định hướng theo Pancasila;
- (19) Là một con người xã hội, chính trị.

Bảng giá trị này, nhìn chung, có thể gọi là bảng giá trị nhân cách (không chỉ riêng như giá trị thứ ba đã nêu) – các chuẩn mực đạo đức mỗi con người của nước này phải rèn luyện, phấn đấu làm theo, hiện thực hoá Năm nguyên tắc cơ bản (giá trị thứ 18 đã nêu). Có thể đi đến nhận xét: Nhờ có Hệ giá trị (các nguyên tắc cơ bản) và giáo dục các chuẩn mực đạo đức ngay sau khi giành được độc lập, đất nước được như ngày nay, riêng về văn hoá được bạn bè hâm mộ như là một nền văn hoá bản sắc vừa truyền thống vừa hiện đại. Rõ rệt hệ giá trị và giáo dục giá trị mang lại một sức mạnh to lớn cho cả một quốc gia, cũng như từng cộng đồng và từng con người. Xem vậy, thấy được ý nghĩa của việc coi trọng Hệ giá trị và giáo dục giá trị đã mang lại

tác dụng rõ rệt đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

4. Malaysia

Mục từ “Hệ giá trị Malaysia” trên mạng đạt tới con số khổng lồ: 4.550.000, hầu như khắp nơi trên đất nước này mỗi tổ chức, mỗi cơ quan... đều có hệ giá trị của riêng mình. Người nước ngoài đến các nước Đông Nam Á nói chung, Malaysia nói riêng, rất quan tâm đến vấn đề này. Tìm hiểu bước đầu thấy Chương trình huấn luyện Hệ giá trị của Mỹ6 có riêng một chương trình hoạt động ở nước này, mang tên là “Đội Kuching” do người sáng lập ra Chương trình trực tiếp chỉ đạo, huấn luyện các cán bộ quản lý cấp cao theo *luận điểm lãnh đạo dựa trên giá trị*. Một số tác giả nghiên cứu so sánh hệ giá trị Malaysia (nhiều chỗ họ viết là hệ giá trị phương Đông) với hệ giá trị phương Tây (có chỗ gọi là giá trị Mỹ) với ý đồ tích hợp giá trị bản địa và giá trị nước ngoài. Đây là một vấn đề chung trong thời toàn cầu hoá đối các nước Đông Nam Á, một kinh nghiệm chúng ta rất nên quan tâm.

Dựa trên kết quả nghiên cứu giá trị của vài tộc người chính ở nước này, tiến hành vào những năm cuối thế kỷ trước, chủ yếu dưới góc độ quản lý nguồn nhân lực, Viện quản lý Malaysia7 đưa ra *Hệ giá trị Malaysia* như sau:

Tôn trọng phẩm chất đạo đức, lương thiện, chính trực, chân thành, cần cù lao động, tập thể tham gia ra quyết định, có kỹ năng làm việc theo đội, mong muốn đạt chất lượng; và các giá trị “nhập” từ phương Tây: Trí thức hoá, giờ giấc chính xác, dựa vào sức lực của từng cá nhân mà đạt thắng lợi, trực diện phê phán, giao tiếp cởi mở, định hướng thành đạt, bỏ qua tuổi tác, dám khác nhau, không thể thức, suy ngẫm tự phê và đưa ra *10 giá trị quản lý Malaysia*:

- (1) Quyết đoán;
- (2) Kính trọng người lớn tuổi hơn;
- (3) Kính trọng lãnh đạo;
- (4) Định hướng tập thể, “chúng tôi” rõ hơn “tôi”;
- (5) Hay giữ thể diện;
- (6) Đúng vị thế, nhã nhặn, lịch sự;
- (7) Tôn trọng tôn ti;
- (8) Hiền hoà;

(9) Giữ chữ tín trong quan hệ;

(10) Khoan dung, tôn trọng khác biệt.

Cũng có nhận xét về sự tiếp nhận ảnh hưởng của giá trị phương Tây, như tính quyết đoán, cởi mở và mạnh dạn trong giao tiếp, tinh thần phê phán, v.v...

10 năm trước, các nhà giáo dục học nước nhà³ đã tìm hiểu Hệ giá trị Malaysia dưới góc độ giáo dục đạo đức dựa vào *bốn nguyên tắc lớn* sau đây:

- Công lý;
- Công bằng xã hội;
- Quan tâm đến lợi ích của người khác;
- Hạnh phúc gia đình.

Ngày nay, dưới mục từ “Hệ giá trị Malaysia” (Google, 9-2008, 5-2009) trang nào cũng ghi *bốn giá trị*:

- Chính trực;
- Làm việc đồng đội;
- Trách nhiệm;
- Chất lượng.

Theo tài liệu³, giáo dục đạo đức của nước này có *16 chuẩn mực*:

- Thương yêu con người: Thông cảm, giúp đỡ, ân cần, độ lượng...;
- Tự lực: Tinh thần trách nhiệm;
- Khiêm tốn;
- Kính trọng mọi người, từ trong gia đình, trường học, cộng đồng, tới luật pháp, chính quyền;
- Tình yêu đúng mức: Từ thiên nhiên đến Tổ quốc, dân tộc...;
- Công lý: Công bằng, lương thiện;
- Tự do nhận thức đúng về tự do, tự do trong khuôn khổ pháp luật, dân chủ xã hội;

- Can đảm theo lẽ phải, chân lý, trách nhiệm với bản thân;
- Trong sạch về thể chất và tâm hồn;
- Trung thực;
- Có tinh thần hợp tác;
- Cân bằng hài hoà giữa lợi ích chung và riêng, nói và làm, quyền hạn và trách nhiệm;
- Biết ơn;
- Biết giải quyết hợp lẽ phải;
- Biết hợp tác;
- Chuyên cần.

Bây giờ xem thêm hệ giá trị của một vài tổ chức hiện nay ở nước này, như của tổ chức các Giám đốc bệnh viện (theo cùng mạng như trên trong cùng thời gian):

- Tính chuyên nghiệp: Phục vụ bệnh nhân với tấm lòng lương thiện, chính trực, trách nhiệm;
- Quan tâm đến nhu cầu của bệnh nhân;
- Chất lượng trong mọi việc;
- Canh tân: Luôn luôn học hỏi và tìm tòi cải tiến, canh tân giải pháp;
- Cam kết đóng góp cho tập thể đạt kết quả, đóng góp cho ngành;
- Làm việc theo đội: Thống nhất với mục tiêu của tập thể, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau.

Tiếp theo, xem hệ giá trị của các *nhà tư vấn doanh nghiệp*:

- Tri thức là nền tảng của tổ chức: Từ sách vở, từ công việc, từ khách hàng... từ đó đi đến giải pháp hiệu quả;
- Toàn diện: Chú ý đến từng chi tiết đều nghiên cứu kỹ, có cơ sở khoa học chắc chắn, xem xét cả khía cạnh chủ quan, khách quan, hệ thống;
- Có ý tưởng và sáng tạo: Ý tưởng là động lực của mọi việc, có tư duy phê phán, không chỉ dừng ở “chuẩn” hay “mẫu”;

- Bảo đảm thời gian tính: Bao giờ cũng đúng hẹn, giữ lời hứa;
- Tính chuyên nghiệp;
- Trách nhiệm cá nhân và làm việc theo đội;
- Luôn có cái nhìn tích cực và tôn trọng ý kiến của người khác.

Hệ giá trị này như là một Nội quy cơ quan.

Xem vậy, thấy các hệ giá trị đều coi trọng nguyên tắc công bằng, công lý, mưu cầu hạnh phúc, các phẩm chất lương thiện, chính trực, trách nhiệm... rồi đến trình độ chuyên môn (kỹ năng hành nghề), tác phong công nghiệp, nhất là kỹ năng làm việc theo đội (chú ý đặc biệt trong lao động)... có nét chung của cả loài người, có đặc điểm tương đồng với khu vực, có đặc thù của dân tộc phản ánh những yêu cầu cụ thể của công cuộc phát triển đất nước hiện nay và bản sắc dân tộc.

5. Philippin

Giống các nước kể trên, mục từ “Hệ giá trị Philippin” trên mạng cũng khá phong phú:

1.420.000 mục. Rất may cho người tìm hiểu vấn đề này là trong Bách khoa thư Philippin đã chỉ ra *Hệ giá trị Philippin gồm 9 giá trị*:

- (1) Gia đình là giá trị đầu tiên, xác định đó là cơ cấu xã hội quan trọng, mọi người đều chăm sóc, giữ gìn, gắn bó;
- (2) Lễ độ với cha mẹ, người lớn tuổi hơn, người cầm quyền;
- (3) Mến khách;
- (4) Biết ơn;
- (5) Biết hổ thẹn: Hết sức giữ uy tín;
- (6) Linh hoạt, Thích nghi và Sáng tạo;
- (7) Trung thành: Chung thủy, quan hệ liên nhân cách tốt đẹp, mang lại an bình, hạnh phúc;
- (8) Cần cù lao động và Công nghiệp;
- (9) Sẵn sàng từ chức.

Bây giờ tìm hiểu một vài hệ giá trị của một số tổ chức ở nước này, xem “cái chung” và “cái riêng” thể hiện như thế nào trong vấn đề giá trị. Trước hết, chúng tôi muốn điếm qua *Hệ giá trị của trường Đại học Sư phạm Philippin*:

a. Phẩm chất của người giáo viên:

- Rèn luyện cách thông tin cho có hiệu quả;
- Bộc lộ rõ trình độ nghề nghiệp;
- Nắm vững kiến thức bộ môn tương ứng;
- Có đạo đức nghề nghiệp;
- Có tinh thần cạnh tranh và thay đổi theo hướng tiến bộ;
- Có tinh thần dân tộc sâu sắc;
- Đối xử tốt với người khác;
- Mạnh dạn ra quyết định và giải quyết vấn đề;
- Biểu thị rõ tính chính trực.

b. Hệ giá trị gồm 11 giá trị:

- Cam kết sẵn sàng phục vụ với tinh thần trách nhiệm;
- Chính trực: Giữ gìn phẩm chất đạo đức trong khi thực hiện trách nhiệm;
- Đoàn kết: Chia sẻ, hợp tác;
- Linh hoạt: Phù hợp với hoàn cảnh;
- Hiệu quả;
- Cởi mở: Sẵn sàng tư vấn;
- Giá trị bản thân;
- Trách nhiệm;
- Sáng kiến;

- Tự hào là người Philippin;
- Chăm sóc đời sống tinh thần.

Xem thêm hệ giá trị của một công ty là tổ chức vì lợi nhuận. *Hệ giá trị của công ty Fujitsu Philippin* gồm 9 giá trị sau đây:

- Tin vào Trời và lẽ phải: Lương thiện, lịch thiệp, công lý;
- Liên tục cải tiến;
- Phục vụ tốt khách hàng;
- Tôn trọng và hài hoà trong quan hệ xung quanh;
- Canh tân: Có ý tưởng mới;
- Chính trực và Tay nghề;
- Chất lượng;
- Trách nhiệm về hành động của bản thân;
- Tinh thần làm việc đồng đội.

6. Nhận xét chung

Tìm hiểu một số hệ giá trị, tuy còn hạn chế về mặt số lượng, của năm nước Đông Nam Á, bước đầu đã phác hoạ một bức tranh rất nhiều gam màu, trên nền truyền thống chú trọng tính thời đại - thời sự (yêu cầu trước mắt và hướng tới tương lai), mỗi nước một cách, từ những nguyên tắc cơ bản (như là một triết lý quốc gia) bảo đảm đoàn kết, thống nhất xây dựng đất nước độc lập, phồn vinh, cho đến các quy định (như là một nội quy cơ quan), gồm cả các phẩm chất đạo đức, tiêu chuẩn nghề nghiệp, mỗi người phải theo. Các tài liệu về vấn đề này hầu hết đều coi hệ giá trị nói lên văn hoá của quốc gia - dân tộc và trong phạm vi một cơ quan, một tổ chức - hệ giá trị chính là bản sắc của cơ quan, tổ chức. Như vậy là, hệ giá trị thường xem xét theo nhiều chiều kích, rất phong phú, phản ánh được nhiều nét của xã hội, cộng đồng tương ứng, tập trung vào đời sống tinh thần - văn hoá - đạo đức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Văn minh tinh thần Singapo*. NXB. Chính trị quốc gia HN, 1997, tr157.

2. Zhou Nanzhao. *Giảng dạy Hệ giá trị Á Châu - Thái Bình Dương: Giá trị hoà bình và giá trị hài hoà*. UNESCO Bangkok, 2004.

Chương bảy. *Hướng dẫn chương trình giảng dạy hệ giá trị ở Thái Lan*, do tác giả Valaina Pombejr viết (tiếng Anh).

3. Hà Nhật Thăng. *Giáo dục hệ thống giá trị nhân văn*. NXB. Giáo dục, HN, 1998, tr.101-104.

4. Giooc B. Oaiphin (George B. Whitfield). *Năm Giá trị lớn của Indônêsia*.

Bài giảng về liên văn hoá dùng cho các doanh nghiệp. 6-2004 (tiếng Anh).

5. Pancasila. Mục Chính phủ và Chính trị của Indônêsia (tiếng Anh).

6. Chương trình huấn luyện Hệ giá trị “Team Kuching” ở Malaysia (1995- 2007) (tiếng Anh).

7. *Ảnh hưởng của giá trị đạo đức đối với thực tiễn quản lý ở Malaysia*. Công ty Asma Abdullah (tiếng Anh).

8. *Hệ giá trị Philippin*. Bách khoa thư WikiPilipinas (tiếng Anh).

Bị chú: Các tài liệu tiếng Anh đều lấy từ mạng Google, từ 10-2008 đến 6-2009.

GIÁ TRỊ LÃ : BẢN SẮC TÌNH THÂN – VĂN HÓA – DÂN TỘC
Giáo dục giá trị tạo nên sức mạnh từng con người, cả cộng đồng xã hội và quốc gia – dân tộc.

Bài mục thứ hai mươi hai

Một số giá trị từ hiện đại và hậu hiện đại

(Điều tra giá trị thế giới)

I. Vào đầu

Hiện đại và Hậu hiện đại là một trong những chủ đề chính của Điều tra giá trị (ĐTGT) thế giới. ĐTGT thế giới (tiếng Anh: World Values Survey, viết tắt WVS) là một công trình nghiên cứu xã hội học rộng lớn nhất trên thế giới trong gần 3 thập kỷ qua (từ 1981), khởi đầu là Nghiên cứu giá trị (NCGT) châu Âu (EVS) từ năm 1970, lúc mới nghiên cứu địa bàn điều tra chỉ có 43 nước, vùng lãnh thổ (tiếng Anh là societies), qua hàng chục năm, con số này mở rộng tới hơn 80, gần đây (2007) đã lên tới 97 ở khắp các châu lục, nhằm tìm hiểu thái độ giá trị (trong các văn bản của ĐTGT thế giới gọi là “giá trị”) của người dân (theo phương pháp chọn mẫu đại diện lúc đầu cho 60% - 70%, rồi 90% dân số thế giới – mỗi nước chọn mẫu 1.000 người) về quan niệm sống, niềm tin, thái độ chính trị, tôn giáo, động cơ nghề nghiệp, vai trò giới... cho thấy bức tranh chung của các giá trị xã hội của con người ở các nước, các vùng có nhiều nét khác biệt, phản ánh trình độ phát triển tương ứng và xu thế vận động của sự phát triển xã hội – văn hóa trong thời gian tới, thực hiện chức năng dự báo của khoa học xã hội – nhân văn.

ĐTGT thế giới chẳng những được giới xã hội học, nghiên cứu con người, tâm lý học, giáo dục học, đạo đức học... mà cả các nhà chính trị, quản lý hưởng ứng rộng rãi, ngày càng có ảnh hưởng lan toả. Cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này, ngoài ĐTGT thế giới, các châu lục đều có Dự án ĐTGT (gọi là Hàn thử biểu), thậm chí có cả Dự án ĐTGT của tiểu vùng, như bên cạnh ĐTGT châu Á có ĐTGT Đông Nam Á. Việt Nam tham gia ĐTGT thế giới từ năm 2001, ĐTGT Đông Nam Á từ năm 2003, tham gia phân tích số liệu có liên quan đến Việt Nam của ĐTGT Á châu vào năm 2006, đã tiến hành hai đợt ĐTGT thế giới vào năm 2001 và 2006 (đến nay ĐTGT thế giới đã tiến hành 6 đợt điều tra). Các công trình nghiên cứu trong phạm vi các dự án này có ảnh hưởng rất tích cực đối với việc áp dụng khoa học về giá trị (giá trị học) vào đời sống, cụ thể nhất là vào việc xây dựng và thực hành Hệ giá trị của các nước, các vùng lãnh thổ, các ngành, các trường học, bệnh viện, các doanh nghiệp, các cơ quan... Ở ta, tuy từ mùa hè năm 1978, chúng tôi đã trình bày ý tưởng nghiên cứu giá trị, nhưng phải vào thời Đổi mới, từ năm 1991 Chương trình khoa học – công nghệ nhà nước KX-07 mới có đề tài nghiên cứu cụ thể về giá trị, và hướng nghiên cứu này được tăng cường rõ rệt từ khi tham gia vào một số dự án thế giới và

vùng, Viện Nghiên cứu Con người thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam đã có điều kiện thuận lợi tiếp cận với những nhà khoa học hàng đầu trong lĩnh vực này, cập nhật ý tưởng khoa học, tình hình và phương pháp nghiên cứu hiện đại, trao đổi khoa học (dự một số hội thảo, hội nghị, công bố sản phẩm...). Chương trình này ít nhiều có tác dụng thúc đẩy nghiên cứu giá trị học, nghiên cứu con người (nhân học văn hoá, tâm lý học giá trị, giáo dục học giá trị), hy vọng có đóng góp nhỏ bé vào phát triển xã hội nước nhà đang phấn đấu trở thành một nước phát triển có thu nhập trung bình (tiếng Anh viết tắt là MIC), đang hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), đẩy mạnh CNH, HĐH, thoát khỏi tình trạng kém phát triển, vượt qua ngưỡng “các giá trị sống còn”, mọi người có cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Bốn thập kỷ qua, ĐTGT thế giới đã công bố rất nhiều sách, báo cáo khoa học, bài báo, trong đó các công trình của Giám đốc dự án GS R. Inglehart (ở dưới gọi tắt là Giám đốc) đúc kết khái quát nhất về các kết quả điều tra, tập trung vào trục chuyển đổi từ “giá trị hiện đại (còn gọi là giá trị công nghiệp, giá trị duy vật) đến “giá trị hậu hiện đại” (còn gọi là giá trị hậu công nghiệp, giá trị hậu duy vật): Từ “giá trị sống còn” sang “giá trị biểu hiện bản thân”, từ “giá trị truyền thống” sang “giá trị thể tục”... phản ánh một số mặt chuyển động tâm lý của xã hội và con người các nước đã công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển sang hậu công nghiệp và hậu hiện đại vào khoảng vài thập kỷ cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Nước ta đang đẩy mạnh CNH, HĐH, cần thiết tham khảo các nghiên cứu này.

II. Vài nét về hai khái niệm chung: Hiện đại và Hậu hiện đại

Trước khi đi vào sự chuyển đổi giá trị theo trục hiện đại - hậu hiện đại, cần tìm hiểu, tuy là tóm lược một số nét chính, các thuật ngữ, khái niệm, lý thuyết liên quan trong xã hội học, cả một phần trong chính trị học – đó là khái niệm “tính hiện đại” (modernity), khái niệm “hiện đại hoá” (modernization) và thuyết “hiện đại” (modernism), tương ứng có khái niệm và thuyết liên quan đến thời sau hiện đại – “Hậu hiện đại”.

II.1 Hiện đại (HĐ) và hiện đại hoá (HĐH)

Thuật ngữ “hiện đại” xuất hiện từ thế kỷ V để chỉ sự chấm dứt thời kỳ tà giáo, nhưng mãi đến thời Phục Hưng, vào khoảng gần giữa thế kỷ XV mới được nhắc đến nhiều, và đến thế kỷ XVII, nhất là vào Thế kỷ Ánh sáng (thế kỷ XVIII - thế kỷ hết sức đề cao chủ nghĩa nhân đạo, dân chủ và quyền con người) mới được dùng rộng rãi, nói lên quá trình thoát khỏi ảnh hưởng của thời Trung cổ là cả một quá trình lâu dài diễn biến một loạt tính chất xã hội, nên gọi chung lại “hiện đại hoá” – quá trình xã hội mang “tính hiện đại”. Ở Tây Âu, “tính hiện đại”- “hiện đại hoá” hình thành và phát triển gắn liền với phong trào cải cách văn hoá và trí tuệ suốt ba, bốn thế kỷ (từ

thế kỷ XV – XVI, nhất là từ thế kỷ XVIII với đỉnh cao là Cách mạng tư sản dân quyền Pháp năm 1789) và phát triển mạnh (trong thế kỷ XIX, xã hội học bắt đầu nghiên cứu vấn đề “hiện đại hoá”) đến khoảng nửa sau thế kỷ XX. Phong trào văn hoá nhằm vào cải cách các cái lạc hậu, lỗi thời của thời Trung cổ, gọi là thời kỳ “hậu truyền thống”, phong trào trí tuệ là cuộc vận động lý trí hoá (khoa học hoá) bắt đầu từ R. Đécác (nửa đầu thế kỷ XVII) với hai tiêu chí – nghi vấn và năng lực suy nghĩ (tư duy) trên cơ sở học vấn (thoát khỏi đốt nát) là đặc trưng cho tâm lý con người – sức mạnh của con người tham gia làm thay đổi xã hội, như đã trình bày ở bài mục thứ 18. Như vậy là, không nên hiểu đơn giản hiện đại hoá là cuộc sống có các phương tiện của thế giới ngày nay - đây chỉ là hệ quả và biểu hiện cụ thể. Hầu hết các tài liệu xã hội học gần đây (1998, 2007)¹ đều nhấn mạnh ba tiêu chí: (1) Tiêu chí đầu tiên của HÐH là cách suy nghĩ mới, trình độ ý thức mới, thái độ mới đối với thế giới, xã hội và bản thân, (2) Rồi mới đến CNH và kinh tế thị trường và (3) Cuối cùng là thiết chế chính trị: Quốc gia – dân tộc, dân chủ rộng rãi. Giới khoa học đều bác bỏ luận điểm coi hiện đại hoá là phương Tây hoá.

Thế giới hiện đại hoá bắt đầu từ Tây Âu và Mỹ, nên có ý kiến gắn quá trình hiện đại hoá với sự phát triển chủ nghĩa tư bản. Theo đó, quá trình hiện đại hoá đã diễn qua ba pha: (1) Pha tư bản thị trường từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX lấy máy hơi nước làm biểu tượng đặc trưng; (2) Từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, trong thời kỳ này phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền, lấy điện khí hoá và động cơ đốt trong làm biểu tượng đặc trưng; (3) Từ giữa thế kỷ XX đến nay là thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản đa quốc gia và tư bản tiêu dùng, lấy công nghệ điện và nguyên tử làm biểu tượng đặc trưng. Pha thứ ba này là pha chuyển từ hiện đại sang hậu hiện đại. Gần đây³, “tính hiện đại” bắt đầu gắn với “tính hậu hiện đại” - đặc trưng của xã hội công nghiệp ngày nay ở các nước rất phát triển - tích hợp các chỉ số xã hội bao quát như các yếu tố các loại vốn (“vốn người” – “vốn nhân lực”, “vốn nhân tài là đầu tàu nguồn nhân lực”, “vốn tư bản - vốn tài chính”, “vốn tài nguyên”, “vốn xã hội”, “vốn văn hoá”...), chuẩn hoá và chuyên môn hoá các hoạt động của xã hội và con người (như trước đó nhấn mạnh chuẩn hoá công cụ lao động, hàng hoá), chú ý tính năng động sáng tạo, biến đổi cực nhanh của tư duy loài người và sự vận động xã hội nói chung, có khi còn gắn tính hiện đại với cái gọi là “toàn cầu hoá”. Nói tóm lại, “tính hiện đại” là thuật ngữ chỉ tính chất chung của quá trình xây dựng xã hội hiện đại với nền văn minh công nghiệp. HÐH đi liền với CNH, cũng có thể nói HÐH là CNH – quá trình chuyển từ văn minh nông nghiệp sang văn minh công nghiệp (nông nghiệp cũng công nghiệp hoá, tức là hiện đại hoá nông nghiệp). Ở ta còn nói “CNH theo hướng hiện đại” cũng mang nội dung đó, tuy đôi khi còn hiểu câu nói đó là ta không CNH theo kiểu cũ (có khi gọi là “cổ điển” - phát triển chủ nghĩa tư bản “hoang sơ” hay “dã man” tức là chủ nghĩa tư bản phát triển dựa trên sự bần cùng hoá nông dân) của các thế kỷ trước, mà CNH với các thành tựu công nghệ loài

người đạt được đến ngày hôm nay. Gắn với thuật ngữ “hiện đại” còn có thuật ngữ “thuyết hiện đại” trong nghệ thuật và văn học bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong phạm vi của chủ đề này không đề cập tới, chỉ giới hạn “tính hiện đại” trong HĐH gắn với CNH là vấn đề thời sự của nước ta hiện nay. Cùng với tinh thần đó, sẽ tìm hiểu thuật ngữ “hậu hiện đại”.

II.2. Tính hậu hiện đại, hậu hiện đại hoá

Thuật ngữ “hậu hiện đại” nghe qua, thật dễ hiểu, là sau hiện đại: Hết hiện đại thì đến sau hiện đại, nhưng để chỉ một trình độ phát triển kinh tế - xã hội hay một trào lưu văn hoá – cũng khá phức tạp, nhiều ý kiến. Không đề cập thuyết hậu hiện đại trong nghệ thuật, văn học, chỉ giới hạn trong xã hội học, trên cơ sở thực tiễn Âu - Mỹ và vài nước vùng Đông Á - thực tiễn mới bắt đầu xuất hiện vào mấy thập kỷ cuối thế kỷ trước và nay đang vận động, cũng đã có ba cách xác định “hậu hiện đại”: (1) Cái một số người gọi là “hậu hiện đại” vẫn chỉ là tiếp tục của tiến trình hiện đại hoá thôi, như ở trên đã nêu, đó là pha ba của hiện đại; (2) Gắn với cách xác định vừa nêu, ý kiến thứ hai cho rằng toàn bộ quá trình hiện đại hoá trong mấy thế kỷ qua cho đến khoảng ba, bốn thập kỷ gần đây là giai đoạn cuối (pha ba) một của quá trình hiện đại hóa, tiếp theo là giai đoạn hai của cùng một quá trình, có thể gọi là “hậu kỳ hiện đại”, cùng lắm có thể gọi là “hiện đại hoá bậc cao”; (3) Khác với hai ý kiến trên, loại thứ ba khẳng định là có giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội được xác định là “hậu hiện đại” mang chất lượng mới khác hẳn giai đoạn “hiện đại”.

Vào khoảng ba thập kỷ cuối thế kỷ trước, giới khoa học như sử học, triết học, xã hội học bắt đầu có các công trình nghiên cứu hàn lâm về các vấn đề liên quan đến thuyết “hậu hiện đại”, xác định những đặc điểm công nghệ – kinh tế – xã hội – văn hoá sau thời kỳ hiện đại (pha ba của hiện đại hoá, văn minh nông nghiệp đã chuyển hẳn sang văn minh công nghiệp, như đã trình bày ở trên): “hậu hiện đại”, về công nghệ, gắn với “Thời đại Thông tin”, với máy tính, nhất là với mạng toàn cầu. Về kinh tế – gắn với chủ nghĩa tư bản tài chính ở giai đoạn di chuyển tư bản nhanh và rộng cùng với di chuyển lao động từ nơi này sang nơi khác trong nước cũng như trong vùng, nhất là từ các nước nghèo như Nam Á và Đông Nam Á sang các nước giàu (thúc đẩy quá trình phi tập trung, phi khu vực), hướng tiêu dùng phát triển mạnh (có khi gọi là chủ nghĩa tiêu dùng), tỷ trọng thương mại ngày càng tăng. Về xã hội – nguyên tắc “cùng tham gia”, còn gọi là “văn hoá tham gia”, được vận dụng nhiều hơn vào các hoạt động xã hội, ngày càng mở rộng dân chủ hơn, cơ cấu lao động thay đổi theo hướng ngày càng tăng tỷ trọng dịch vụ (thậm chí có người gọi hẳn là “kinh tế dịch vụ”). Về văn hoá, các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là truyền hình cáp, phát triển mạnh, có sự chuyển dịch các giá trị (thái độ giá trị) – quyền lực tri thức, trí tuệ ngày càng chiếm ưu thế, tăng cường giao lưu văn hoá, các nền văn

hoá gặp gỡ, trao đổi với nhau rộng rãi hơn, giáo dục thì giảm bớt chữ nghĩa hàn lâm, chú ý nhiều đến kỹ năng, từ kỹ năng sống đến kỹ năng nghề, đòi hỏi tư duy mới, sáng tạo hơn, giải quyết vấn đề trong hoàn cảnh hỗn độn, phức hợp, trắc trở, tốc độ ngày càng lớn (luôn nói tới “sức ép không gian và thời gian”) – ở một số nước, xã hội ngày nay gọi là xã hội tri thức, viễn thông rất tiện lợi, giao thông với tốc độ ngày càng lớn... Thời kỳ này còn có tên gọi là “hậu công nghiệp” – công nghiệp rất phát triển – ở Tây Âu và Mỹ có người³ cho là bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XX, có người lại gắn với thời điểm sau chiến tranh Lạnh (1989-1991), đặc biệt nhấn vào “kỹ thuật số”, vốn trí tuệ, sở hữu trí tuệ sẽ dẫn đến một nền kinh tế mới có khi gọi là “kinh tế tri thức” tạo nên cơ sở xã hội đòi hỏi phi tập trung hoá, thế giới có đời sống chính trị đa cực, bảo đảm tốt hơn các quyền công dân, bình đẳng cơ hội, bình đẳng giới, vai trò của phụ nữ ngày càng tăng, quan hệ toàn cầu ngày càng thuận lợi và mở rộng (nhờ mạng toàn cầu), kéo theo cơ cấu giai tầng xã hội cũng có những biến đổi lớn. Ở đây, đáng lưu ý nhất là sự thay đổi trong hoạt động lao động – có loại hình lao động phi vật chất sản xuất ra hàng hoá phi vật chất (vô hình), như sản phẩm của lao động dịch vụ, các loại sản phẩm văn hoá, sản phẩm khoa học và giáo dục, đào tạo là tri thức, sản phẩm giao lưu, truyền thông. Các sản phẩm này tương đồng với chức năng của máy tính. Các loại hình vừa nêu cùng với máy tính và mạng có ảnh hưởng rất đáng lưu ý đến hoạt động lao động và các quan hệ xã hội, nhất là quan hệ người - người, quan hệ hợp tác ở một tầm mới, chất lượng mới, từ đó kéo theo những đòi hỏi mới với hoạt động tư duy (phân tích, tổng hợp các thao tác với các biểu trưng...) biết kịp thời phát hiện vấn đề, đặt ra chiến lược giải quyết vấn đề, tìm được các con đường mới giới và giải quyết vấn đề. Hơn nữa, những dạng thức mới của hoạt động lao động trong thời đại thông tin (sử dụng máy tính, mạng) có ảnh hưởng nhiều đến đời sống tình cảm (vui - buồn, phấn khởi – ảm đạm, nhẹ nhõm - nặng nề, thoải mái – khó chịu, sống tốt lành hay dưới ngưỡng tồn tại...) đến mức có tác giả⁵ gọi là “lao động xúc cảm” (tiếng Anh: affective labour), một loại lao động phục vụ chính bản thân được gọi là “dịch vụ nội thân” (tiếng Anh: in-person service)⁴. Vì vậy, cả thế giới phải đi vào cải cách giáo dục – đào tạo, tập trung vào vấn đề con người, nhân lực, nhân tài – giá trị quan trọng của mọi thời đại, nhất là thời nay, lợi thế cạnh tranh trong phạm vi toàn cầu hơn bao giờ hết tập trung nhất vào đây.

Trên đây vừa mô tả một số đặc điểm nổi bật của “tính hậu hiện đại” cho thấy “hậu hiện đại hoá” là một quá trình kết thúc thời kỳ “hiện đại hoá” hay là quá trình quá độ từ hiện đại sang hậu hiện đại, trùng với pha ba của “hiện đại hoá”. Mặt khác, cũng có thể chấp nhận ý kiến cho rằng “tính hậu hiện đại” và “hậu hiện đại hoá” mở ra một giai đoạn phát triển mới của xã hội – kinh tế nhân loại. Không đi sâu vào vấn đề phân kỳ, chúng tôi thiên về kết luận: “hiện đại hoá” và “hậu hiện đại hoá” vừa đan xen vừa tách biệt và có ý nghĩa hơn đối với nước ta là bây giờ

đang CNH và HĐH, cần và có thể vận dụng các kinh nghiệm của các nước đi trước, nhất là các nước công nghiệp mới (tiếng Anh: NIC): Vừa CNH, HĐH vừa hậu hiện đại hoá. Nước Ý là một ví dụ, sau Đại chiến thế giới thứ hai (1945), cơ bản vẫn còn là một nước nông nghiệp, đến những năm 1950 - 1960 đạt được những thành tựu diệu kỳ, nhưng mãi đến những năm 1970 - 1980, tuy chưa hoàn thành công nghiệp hoá, song đã bắt đầu quá trình hậu hiện đại hoá và lần thứ hai đã đạt được những thành tựu diệu kỳ. Hiện tượng nước Ý được đúc kết thành bài học rất lý thú cho các nước đang CNH, HĐH: “Quá độ từ vừa công nghiệp hoá sang bắt đầu tin học hoá (Transition from proto - industrialism to proto - informationalism)”⁴. Đường lối đổi mới nước nhà đang đi theo hướng đó, để dễ nhớ, nêu lên khẩu hiệu “đi tắt, đón đầu”.

III. Khái niệm “Hiện đại hoá”, “Hậu hiện đại hoá” trong DTGT thế giới

III.1. Hiện đại hoá

Dưới góc độ kinh tế - xã hội, vài thế kỷ gần đây cho đến ngày nay, lịch sử phát triển nhân loại có hai quá trình nổi bật nhất là Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá. Giám đốc dự án đã đặt tên cho một trong các tác phẩm mang tính chất tổng kết là “Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá”⁵ (ở dưới gọi tắt là tác giả hay Giám đốc), mỗi quá trình có hệ giá trị tương ứng. Không xác định cận kề nội hàm của hai khái niệm này như trong xã hội học hay chính trị học mà ở trên đã tóm tắt, ông cũng đưa ra cách hiểu của mình về hai khái niệm công cụ chủ yếu dưới góc độ xã hội học ứng dụng (vận dụng giá trị học vào nghiên cứu xã hội): Nhất trí với nhận định của Các Mác, coi tiến trình công nghiệp hoá (cách mạng công nghiệp) là nội dung trung tâm của hiện đại hoá; rất chú ý đến một số thành tố của CNH như đô thị hoá, mở rộng chuyên môn hoá nghề nghiệp, nâng cao trình độ giáo dục, mức độ tham gia chính trị của công chúng; thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá là tiến trình làm tăng khả năng kinh tế và chính trị của xã hội, cho phép xã hội chuyển từ nghèo khổ sang giàu có, vì vậy tăng trưởng kinh tế trở thành mục tiêu xã hội chủ yếu; quá trình chuyển đổi từ xã hội tiền công nghiệp sang xã hội công nghiệp là quá trình đưa mọi lĩnh vực xã hội từ không duy lý sang duy lý (khoa học, hợp lý), ở phương Tây bắt đầu từ thế kỷ XVII – XVIII, ngày nay đi vào thế kỷ XXI, Trung Quốc nêu khẩu hiệu “Khoa học” là hàng đầu, Việt Nam đổi mới lấy giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu. Cùng với tăng trưởng kinh tế là mục tiêu xã hội chủ yếu, giá trị động cơ thành đạt trở thành mục tiêu cá nhân chủ yếu, CNH kéo theo sự chuyển đổi từ các giá trị truyền thống (thường mang tính tôn giáo) sang các giá trị duy lý, giá trị thế tục. Ý tưởng đi từ chỗ chưa hoặc kém phát triển sang nước phát triển theo đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá là hoàn toàn đúng đắn.

III.2. Hậu hiện đại hoá

R. Inglehát (R. Inglehart) cho rằng có hai tiến trình phát triển khác nhau rõ rệt là Hiện đại hoá và Hậu hiện đại⁶. ĐTGT thế giới tiến hành ở Châu Âu, Bắc Mỹ, Bắc Âu, Đông Á, v.v... và theo tác giả⁵, ở đây các nước Bắc Âu và Hà Lan đang là các xã hội có tính Hậu hiện đại nhất trên Trái Đất, còn Anh, Đức và Mỹ thì đang ở giữa quá trình Hậu hiện đại. Ở Đông Á có Hàn Quốc đang tới một điểm ngoặt để từ đó có thể bắt đầu Hậu hiện đại hoá. Tổng kết có ba trường phái lớn về tư tưởng Hậu hiện đại: (1) Tư tưởng Hậu hiện đại là sự bác bỏ hiện đại – bác bỏ các giá trị duy lý, quyền lực, khoa học và công nghệ, từ chỗ đề cao thành đạt kinh tế sang nhấn mạnh ngày càng nhiều chất lượng cuộc sống, Hậu hiện đại được xem là bác bỏ phương Tây hoá; (2) Tư tưởng Hậu hiện đại là sự lập lại giá trị của truyền thống - ngược lại với tư tưởng Hiện đại là bác bỏ truyền thống; (3) Tư tưởng Hậu hiện đại là sự đề cao những giá trị mới và những lối sống mới với sự bao dung lớn hơn về tính đa dạng dân tộc, văn hoá và giới tính và sự lựa chọn của cá nhân đối với kiểu sống mà mỗi người mong muốn. Nhất trí với cách hiểu thứ ba này về tư tưởng Hậu hiện đại, tác giả nghiên cứu các biến đổi giá trị trong tâm lý con người thể hiện qua các cách đánh giá các giá trị (thái độ giá trị) của xã hội đương thời, và thể hiện chính bản thân: Hiện trạng và xu thế chuyển động từ thời hiện đại sang thời hậu hiện đại. Các giá trị thời hiện đại nhấn mạnh bảo đảm kinh tế và vật chất (an ninh vật chất và kinh tế bảo đảm cuộc sống, cốt sao thành đạt để đảm bảo cuộc sống) tác giả gọi là các giá trị “Duy vật”, chuyển sang các giá trị thời hậu hiện đại là thời đề cao sự tự thể hiện cá nhân và chất lượng cuộc sống (ý thức về an ninh sinh tồn nhấn mạnh vào mục đích và ý nghĩa cuộc sống) tác giả gọi là các giá trị “Hậu duy vật”, cả hai loại giá trị đều có cơ sở chung như giá trị “thoả mãn với cuộc sống, hoà bình, thịnh vượng...” Quá trình biến đổi giá trị này được xem xét trong sự xuất hiện các thế hệ trẻ, tác giả đề ra lý thuyết biến đổi giá trị giữa các thế hệ, tập trung vào ba tiêu chí: (1) Chuyên môn hoá ngày càng cao; (2) Thế tục hoá ngày càng tăng (giá trị tôn giáo truyền thống ngày càng giảm); và (3) Cá nhân hoá ngày càng mạnh (giá trị hạnh phúc, giá trị dân chủ, giá trị tự thể hiện bản thân).

Tóm lại, tác giả đã nêu đủ rõ quan niệm về Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá, đặc biệt dưới góc độ giá trị học, đủ căn cứ lý luận để trình bày kết quả ĐTGT thế giới, đồng thời theo đuổi ý đồ góp phần giải quyết một đại vấn đề trong lý luận phát triển xã hội: Vấn đề quan hệ giữa kinh tế và văn hóa. Nói vắn tắt, tác giả cho rằng, có các lý thuyết khác nhau, mỗi lý thuyết nhấn mạnh một mặt, đều có lý và đều đúng trong hoàn cảnh lịch sử nhất định, như thế kỷ XIX có “quyết định luận kinh tế”, đầu thế kỷ XX có “quyết định văn hoá”, vài thập kỷ cuối thế kỷ XX, khi Hậu hiện đại hoá bắt đầu, có “quyết định kinh tế – văn hoá – chính trị”: Giữa chúng có mối quan hệ

tương hỗ, hơn nữa, kết quả của công trình nghiên cứu này còn chỉ ra rằng tác động phản hồi về văn hoá có ảnh hưởng quan trọng đối với cả hệ thống chính trị cũng như các hệ thống kinh tế của các xã hội công nghiệp rất phát triển. ĐTGT thế giới nhằm vào mục tiêu này.

III. Đôi điều về phương pháp nghiên cứu ĐTGT thế giới

III.1. Bảng hỏi

ĐTGT thế giới là một cuộc điều tra xã hội học theo phương pháp xã hội học thông thường. Để thấy hiện trạng và xu thế phát triển xã hội, theo khẳng định của tác giả, có thể quy vào một trục chính là từ Hiện đại – Duy vật (CNH) sang Hậu hiện đại - Hậu duy vật (Hậu công nghiệp), từ năm 1970 lúc đầu là ĐTGT châu Âu sau tiếp có cả ĐTGT thế giới (từ năm 1981), bảng hỏi gồm 5 nội dung:

1. Những giá trị (chuẩn mực) liên quan với quyền lực, hành vi tình dục và hôn nhân, hành vi nhân sự.
2. Những giá trị (chuẩn mực) liên quan đến tôn giáo.
3. Những giá trị (chuẩn mực) liên quan đến quan hệ bố mẹ - con cái.
4. Những giá trị (chuẩn mực) liên quan đến chính trị, thể chế chuyên quyền.
5. Những giá trị (chuẩn mực) liên quan đến kinh tế (sở hữu, doanh nghiệp).

Năm mục này có tất cả 40 câu hỏi (giá trị), có thể xem trong chú thích 5, trang 482-484 trong Tài liệu tham khảo (TLTK).

Trong phiếu ĐTGT thế giới 2005 – 2006 có tất cả 259 câu (đề là V259 – V viết tắt tiếng Anh “Value” có nghĩa là “Giá trị”), hỏi từ nhân thân (gia đình), dân tộc, ngôn ngữ, cơ cấu xã hội, khu vực điều tra, học vấn, lao động, cuộc sống (hạnh phúc, năng lực làm việc...), chuẩn mực đạo đức, giới tính, phát triển đất nước (mục tiêu, vai trò của các lực lượng như khoa học, quốc phòng...), môi trường, thái độ chính trị, phong tục tập quán (ma chay, cưới xin...), tôn giáo, tín ngưỡng...

III.2. Phương pháp điều tra

ĐTGT thế giới tiến hành theo một phương pháp thống nhất ở tất cả các nước và vùng lãnh thổ, trình bày thành văn bản rất chi tiết và cụ thể, hướng dẫn các điều tra viên rất tỷ mỉ. Chọn mẫu (chọn người để hỏi) theo cách ngẫu nhiên với số lượng 1.000 cho mỗi nước hay vùng. Số người

này được chọn bảo đảm đại diện cho dân số của nước hay vùng ấy. Ví dụ, ở Việt Nam theo dân số 8 vùng kinh tế tính ra số người tham gia điều tra: Đồng bằng sông Hồng khoảng 15 triệu dân - lấy 195 người; đồng bằng sông Cửu long dân số hơn 16 triệu dân - lấy 210 người; rồi các vùng khác như Bắc Trung bộ, Tây Bắc, Tây Nguyên, v.v... Cách chọn gia đình nào vào hỏi (hỏi một người trong gia đình đó) theo một lộ trình thống nhất, ví dụ, đến một làng, lấy khởi điểm từ đình làng vào xóm, chọn nhà đầu, rồi cứ cách 6 nhà lấy nhà thứ hai... Dem kết quả thu được soát xét, “làm sạch”, rồi tính toán theo kỹ thuật thống kê SPSS.

IV. Một số kết quả chính

ĐTGT thế giới cũng như các châu lục đến nay đã thu được nhiều kết quả, công bố trên hàng ngàn trang sách, tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học..., nhiều cơ quan quốc tế (UNDP,v.v...) và thông tấn báo chí đã đăng tải. Đến nay chưa có tổng luận, dù chỉ trong một phạm vi nào đó. Ở đây phản ánh một số kết quả chính liên quan đến các giá trị truyền thống, hiện đại và hậu hiện đại (bảng 28), cần quan tâm, tham khảo cho chủ đề đang bàn.

Bảng 28. Các mục tiêu xã hội và giá trị cá nhân trong các xã hội truyền thống, hiện đại, hậu hiện đại

	Truyền thống	Hiện đại	Hậu hiện đại
Định hướng trung tâm của xã hội	Sống trong một nền kinh tế nhà nước vững chắc	Tối đa hoá tăng trưởng kinh tế	Tối đa hoá hạnh phúc chủ quan cá nhân
Giá trị cá nhân	Các chuẩn mực tôn giáo truyền thống và cộng đồng	Động cơ thành đạt	Các giá trị Hậu duy vật và Hậu hiện đại
Hệ thống quyền lực	Quyền lực truyền thống	Quyền lực hợp pháp - hợp lý	Không đề cao cả quyền lực hợp pháp cũng như quyền lực tôn giáo

Nguồn: R. Ingelhart. Chủ thích 5, Tài liệu tham khảo (TLTK), tr.153

Bảng 29. Một số tiêu chí duy vật và hậu duy vật ở các nước Tây Âu rất phát triển (1973-1978)

HẬU DUY VẬT 1973		HẬU DUY VẬT 1978
59 điểm	Có tiếng nói trong công việc	60 điểm
54	Xã hội ít phi nhân tính hơn	54
52	Ý kiến được xem xét	52
49	Có tiếng nói trong Chính phủ	49
44	Tự do phát biểu	43
5	Nhiều đô thị đẹp hơn	14
0		0
-34	Đấu tranh chống tăng giá	-32
-36	Lực lượng quốc phòng mạnh	-36
-39	Tăng trưởng kinh tế	-45
-41	Kinh tế ổn định	-43
-43	Đấu tranh chống lạm phát	-47
-47	Ổn định trật tự	-50
DUY VẬT		DUY VẬT

Nguồn: Xem chủ thích 5 TLTK, tr.211

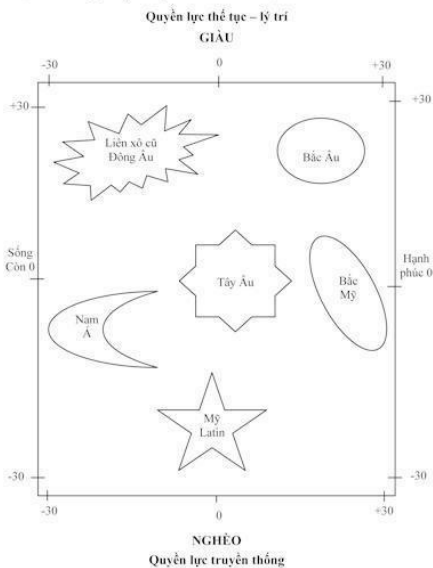
Bị chú: Xếp theo cột dọc, từ DUY VẬT lên HẬU DUY VẬT - từ 0 trở lên tính theo số dương (Hậu duy vật - HDV), tức là số lớn hơn nói lên tầm quan trọng hơn, số bé hơn – ngược lại, 5 tiêu chí HDV sau 5 năm không có gì thay đổi; từ 0 trở xuống theo số âm (Duy vật - DV), tức là số âm

nhỏ hơn nói lên tầm quan trọng hơn, 7 tiêu chí DV sau 5 năm có thay đổi không đáng kể, ví dụ, tiêu chí “tăng trưởng kinh tế” năm 1973 (-39) coi trọng hơn năm 1978 (-45), v.v... Có một số ý kiến, như trình bày ở trên, cho rằng có thể lấy năm 1970 là mốc các nước phát triển ở Tây Âu và Mỹ đã chuyển từ công nghiệp sang hậu công nghiệp, ĐTGT thế giới nghiên cứu chuyển đổi giá trị từ Hiện đại (Duy vật) sang Hậu hiện đại (Hậu duy vật). Nhưng trong 5 năm, hai lần đo không phát hiện chuyển đổi rõ rệt. Điều đáng lưu ý là 12 tiêu chí đưa ra ở đây có thể tham khảo để biết nội dung tác giả nói về sự chuyển đổi thái độ giá trị đi từ cơ sở vật chất – kinh tế đến đời sống tinh thần tập trung vào tính tự do, dân chủ trong xã hội, qua đó nói lên vai trò cá nhân ngày càng cần được quan tâm nhiều hơn.

BẢN ĐỒ VĂN HOÁ THẾ GIỚI

Cụ thể hoá tiến trình Hiện đại hoá (các giá trị Duy vật) và Hậu hiện đại hoá (các giá trị Hậu duy vật), tác giả đi vào tổng kết sự chuyển dịch (1) Từ Giá trị truyền thống sang Giá trị thế tục – lý trí (a) Thông qua niềm tin tôn giáo (truyền thống: Coi trọng giá trị tôn giáo; thế tục – lý trí: Ít hoặc không coi trọng giá trị này); (b) Thông qua giá trị gia đình: Quan hệ cha mẹ - con cái, vâng lời cha mẹ... (thuận chiều xếp vào giá trị truyền thống, ngược lại – giá trị thế tục – lý trí), phản đối ly dị, nạo thai, tự tử (phản đối là truyền thống, tán thành là thế tục – lý trí); (c) Thông qua tinh thần dân tộc như lòng tự hào dân tộc, quan điểm dân tộc chủ nghĩa (“có” là truyền thống, “không” là thế tục – lý trí); (2) Từ công nghiệp (hiện đại) sang hậu công nghiệp (hậu hiện đại) thông qua sự chuyển đổi: (a) Từ các giá trị sống còn (ưu tiên hàng đầu là an ninh kinh tế và thể chất) sang các giá trị được thể hiện bản thân (ưu tiên hàng đầu là chủ thể tồn tại tốt – tiếng Anh “subjective well-being” – tin ở con người, rộng lượng, quan hệ người - người tốt đẹp); (b) Chất lượng cuộc sống với ứng xử bảo vệ môi trường, bao dung, chấp nhận đa dạng, yêu cầu đông đảo tham gia vào quá trình ra quyết định đối với các vấn đề chính trị, kinh tế, quan tâm giáo dục con cái. Quá trình CNH gắn với sự chuyển đổi từ các giá trị truyền thống sang các giá trị thế tục – lý trí. Còn quá trình HĐH gắn với sự chuyển đổi từ các giá trị sống còn sang các giá trị được thể hiện bản thân, tiêu chí đặc trưng của giá trị tự do cá nhân và giá trị dân chủ. Theo các tiêu chí vừa kể trên toạ độ hai trục: Trục tung biểu thị sự chuyển đổi từ các giá trị truyền thống sang các giá trị thế tục – lý trí, trục hoành biểu thị sự chuyển đổi từ các giá trị sống còn sang các giá trị được thể hiện bản thân, đưa ra Bản đồ văn hoá thế giới, định vị các nước và vùng tham gia ĐTGT thế giới đang ở chỗ nào trong quá trình chuyển đổi giá trị (Hình 2 và Hình 3).

Hình 2. Vị trí các vùng theo hai thước đo giá trị
(Điều tra giá trị thế giới 1990 – 1993)

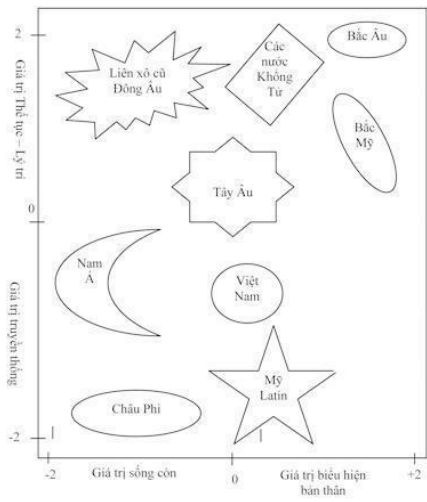


Nguồn: Chủ thích số 5, Tài liệu tham khảo (TLTK), tr.183

Bị chú: Hai thước đo giá trị là quyền lực và mức sống, biểu hiện trên 4 cạnh của hình vuông: (1) Quyền lực biểu hiện ở cạnh dưới và cạnh trên - cạnh dưới là quyền lực truyền thống từ còn nặng về truyền thống (-30 đến 0), bớt dần đến không truyền thống (từ 0 đến +30); cạnh trên là quyền lực thế tục - lý trí từ ít (-30) đến nhiều (+30); (2) Mức sống biểu hiện ở cạnh trái - cạnh trái là giá trị sống còn từ thiếu thốn đến no đủ (nói chung nặng về bảo đảm đời sống vật chất); cạnh phải là giá trị hạnh phúc từ thấp đến cao (nói chung nặng về đời sống tinh thần). Từ góc dưới bên trái đến góc phải phía trên là đường biểu diễn từ nghèo tới giàu. Trên hình vẽ ta thấy các nước Tây Âu nằm ở khoảng tâm điểm của hai đường chéo (nếu ta vẽ đường chéo của hình vuông), có thể nói rằng các nước này đã đi được nửa đường của các hệ giá trị được điều tra ở đây; các nước Bắc Âu đều đứng ở góc phía trên bên phải, tức là đạt kết quả cao hơn cả; các nước nói tiếng Anh, như Mỹ, Anh, Canada, ở dưới Bắc Âu, đạt mức trung bình về thước đo giá trị sống còn và giá trị hạnh phúc, quyền lực còn ít truyền thống, nhưng cao về quyền lực thế tục – lý trí; Liên xô cũ và Đông Âu - mức sống còn và hạnh phúc đều đã rất khá, quyền lực truyền thống còn nặng, quyền lực thế tục – lý trí chưa cao.

Để tìm hiểu về giá trị biểu hiện bản thân, dự án còn điều tra giá trị hạnh phúc, ĐTGT thế giới gọi là “hạnh phúc chủ quan” (thái độ chủ quan từng người tự ghi vào khi trả lời câu hỏi theo bảng điểm từ thấp là 1 đến cao là 4). Kết quả là, tăng trưởng kinh tế (KT) và hạnh phúc (HP) chủ quan không luôn song hành, có nước như Ấn Độ, Hàn Quốc... KT lên – HP tăng mạnh, có nước như Thụy Điển, Pháp... KT lên – HP lên vừa phải, vài nước Tây Âu KT lên – HP xuống, có nước như Mỹ, Thụy Sĩ, Na Uy KT lên – HP không đổi. Các trị số rất tương đối.

Hình 3. Bản đồ văn hóa thế giới - Theo Ingleharts - Oendon (2005)



Nguồn: Chủ thích thứ 6, TLTK, tr.64

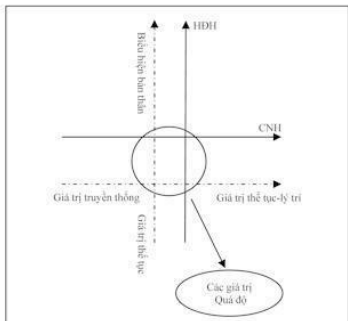
Bị chú: Trên trục tung, các số âm (-) đến không (0) là các giá trị “Truyền thống”, các số dương (+) là các giá trị “Thế tục – Lý trí”; trên trục hoành, các số (-) đến (0) là các giá trị “Sống còn”, các số (+) là các giá trị “Thể hiện bản thân”; biến thiên từ (-) sang (+) nói lên sự chuyển động từ Hiện đại lên Hậu hiện đại. Vị trí các vùng trên hình vẽ này tương tự như trên hình vẽ 3, chứng tỏ nghiên cứu mặt văn hoá phản ánh đúng tình hình phát triển kinh tế và chính trị của các vùng. Trên bản đồ ta thấy các nước Bắc Âu, nhất là Thụy Điển và Hà Lan đứng ở góc phải cao nhất theo cả trục tung lẫn trục hoành, có thể hiểu là những nước phát triển nhất; các nước nói tiếng Anh, như Anh, Canada, Mỹ, Úc, theo trục hoành (Biểu hiện bản thân) đã đạt đến mức tối đa, nhưng theo trục tung (Thế tục – Lý trí) mới ở khoảng giữa; các nước Đông Á ở vị trí khá cao, nhất là Nhật, đã chuyển từ Truyền thống đến tột cùng trên bản đồ và gần bằng các nước Bắc Âu trên đường tới các giá trị Biểu hiện bản thân, Nam Triều Tiên và Đài Loan thấp hơn Nhật một ít; Liên Xô cũ và các nước Đông Âu đã đạt bước tiến xa trên đường từ các giá trị Truyền thống (trục tung), còn trên trục hoành từ giá trị Sống còn đến giá trị Biểu hiện bản thân thì chưa được nửa đường; các nước Nam Á, Châu Mỹ La Tinh nói chung là thấp ở cả hai trục; thấp nhất là Châu Phi đứng ở góc trái phía dưới.

Việt Nam đứng ở toạ độ gần giữa bản đồ: còn nặng về truyền thống, theo trục tung, chưa đạt đến -0,5 (giá trị truyền thống tính từ -2 đến 0), mới đi được khoảng -1,5; còn từ giá trị Sống còn đến giá trị Biểu hiện bản thân (từ -2 đến +2) ta đã đi được dài hơn – đã vượt qua số (0), đạt tới +0,2. Đây là kết quả ĐTGT thế giới, tất nhiên, để ta tham khảo, tuy vậy cũng thấy được một công trình nghiên cứu có uy tín thế giới đánh giá ta thế nào trong hội nhập quốc tế ngày nay, có thể coi là một xác nhận khách quan về những thành tựu nước ta đạt được sau hai thập kỷ đổi mới. Những thành tựu đổi mới đã cải thiện đời sống mọi tầng lớp xã hội, tuy các vùng miền có khác biệt, giàu – nghèo xa nhau, nhưng phần lớn đều cảm nhận một cuộc sống hơn

trước và theo kết quả ĐTGT thế giới về Giá trị hạnh phúc năm 2001 và 2005⁷, tính trung bình của các số đã đo được, Việt Nam đã đạt được điểm tương đối cao, cụ thể là, theo thang 4 điểm (thấp nhất điểm 1 là không hạnh phúc, cao nhất điểm 4 là rất hạnh phúc), năm 2001 đạt điểm 3,41, năm 2005: 3,15. Trong khi Ba Lan năm 1985: 2,8, năm 2005: hơn 3 một chút; Hàn Quốc: năm 1975: gần 2,4, năm 2005: gần 3,2; Trung Quốc năm 1985: hơn 3 một chút, năm 2005: xuống hơn 2,8 một chút, v.v...⁸ Đúng là điều tra mức cảm nhận hạnh phúc chủ quan thu được các số đo rất tương đối, so từ thời điểm này tới thời điểm khác. Điều quan trọng là xu hướng phát triển sao cho con người cảm thấy cuộc sống, cả vật chất lẫn tinh thần, thoải mái hơn, vui vẻ hơn, và rất quan trọng, làm sao số người này ngày càng đông hơn. Đây mới là một tiêu chí quan trọng nói lên sự phát triển cá nhân và xã hội, chứ không phải chỉ ở tổng sản phẩm quốc dân bình quân trên đầu người.

Các số liệu ĐTGT thế giới ở Việt Nam, cả hai đợt đều có trên mạng của WVS, một số tác giả đã phân tích theo các chủ đề khác nhau, trong đó đã giới thiệu sự chuyển đổi trong định hướng giá trị ở con người Việt Nam trong thời đổi mới (trình bày ở bài mục tiếp theo), quan hệ xã hội và vốn xã hội, thái độ đối với giá trị dân chủ và giá trị thị trường⁹, ¹⁰. Vận dụng các trục đo các thái độ giá trị đã trình bày ở ở trên (hình 2 và 3) vào tình hình ở nước ta, chúng tôi đã đưa ra khái niệm “Giá trị quá độ”: Đan xen giữa các giá trị truyền thống và các giá trị thể tục – lý trí, các giá trị sống còn với các giá trị tự biểu hiện bản thân trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước (hình 4)¹¹.

Hình 4. Hệ giá trị quá độ



Nguồn: Phạm Minh Hạc và Phạm Thành Nghị (2001), xem số 11, TLTK.

Bị chú: Trên hình này chúng tôi giữ hai trục chính, trục hoành là trục công nghiệp hoá (CNH), trục tung là trục hiện đại hoá (HĐH) ở nước ta đang được đẩy mạnh; trong tiến trình CNH lấy sự chuyển động từ các giá trị truyền thống sang các giá trị thể tục – lý trí làm đặc trưng, và HĐH - từ các giá trị sống còn sang các giá trị biểu hiện bản thân làm đặc trưng, nói đặc trưng chứ không phải là tất cả; các giá trị nêu lên trong hình này là theo mẫu chung của ĐTGT thế giới nói lên được xu thế biến đổi trong thế giới tinh thần – tâm lý con người từ nền văn minh này sang nền văn minh khác theo hướng đời sống cá nhân cùng vai trò của lý trí ngày càng

được đề cao, nhưng chúng tôi lưu ý trong các tiến trình chuyển đổi giá trị hầu hết không đứt đoạn (ví dụ, từ truyền thống rồi đến thế tục, đâu có chấm dứt truyền thống, nghiên cứu hệ giá trị một số nơi, như Đông Á, thấy rất rõ điều đó; hay ngay cả khi khẳng định vai trò cực kỳ quan trọng của duy lý thì đâu có bỏ được duy cảm, thậm chí không phủ định trực giác, gần một thế kỷ tâm lý học chỉ chú ý tới chỉ số trí tuệ (IQ), mấy thập kỷ gần đây cùng với IQ rất chú ý tới chỉ số trí tuệ cảm xúc (EQ), v.v...); đặc biệt trong thời kỳ CNH, HĐH sự chuyển đổi giá trị mang khá rõ tính chất quá độ.

V. Vài điều kết luận

1. Thời kỳ văn minh hiện đại của loài người bắt đầu từ ba - bốn thế kỷ trước cho đến thế kỷ mới thời nay, gắn liền với thời đại lý trí, Ánh sáng, công nghiệp hoá, dân chủ hóa. Đến vài thập kỷ trong nửa sau thế kỷ XX, theo một số tác giả, ở một số nước văn minh hiện đại chuyển sang một giai đoạn mới gọi là hậu hiện đại.
2. Nhiều công trình nghiên cứu xã hội, con người của gần nửa thế kỷ qua chứng minh ngày càng rõ nhân tố kinh tế, chính trị, văn hoá là kiềng ba chân có quan hệ tương hỗ, định hình xã hội phát triển ổn định, bền vững, cùng chung sống hợp tác, hoà bình. Văn hoá – con người – nhân lực là một dòng chảy, thành phần quan trọng nhất trong nội lực của mỗi quốc gia, ảnh hưởng cực kỳ quan trọng đối với kinh tế và chính trị.
3. Điều tra giá trị thế giới tiến hành trong ba thập kỷ qua nghiên cứu sự chuyển đổi giá trị tập trung vào trục Hiện đại - Hậu hiện đại cùng với trục Truyền thống - Thế tục – Lý trí, nói lên sự phát triển tinh thần – tâm lý – văn hoá của xã hội và con người, đặc biệt các quyền tự do phát triển cá nhân, đi liền với sự tăng trưởng kinh tế, cải thiện cơ sở vật chất của đời sống, trong đó dấu nhấn đặt vào tinh thần – tâm lý – văn hoá mà một số người, nhất là trước đây, coi là hệ quả của kinh tế, ngày nay coi là yếu tố quan trọng vào bậc nhất trong chất lượng cuộc sống, văn minh hiện đại đang nhằm tới. Thu nhập quốc dân/đầu người chỉ là một tiêu chí quan trọng trong tiến trình đưa xã hội và con người vượt qua ngưỡng giá trị sống còn.
4. Việt Nam đã tham gia vào ĐTGT thế giới và khu vực, thu thập được các số liệu cũng như các cơ sở lý luận có thể tham khảo vận dụng vào thúc đẩy quá trình tiếp tục đổi mới, phát triển, mở cửa, hội nhập quốc tế, đưa đất nước tiến lên trên đường phát huy giá trị cá nhân, phát triển bền vững quyết định phát triển con người bền vững của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gidden Anthony. *Hệ quả của tính hiện đại*. NXB. Polity Canbridge, 1990 (tiếng Anh).

2. Mục từ “Tính hiện đại”, “Hiện đại”, “Hiện đại hoá”, Bách khoa thư (BKT) Wikipedia (W), Tháng 12-2009 (tiếng Anh).
3. Mục từ “Tính hậu hiện đại”, “Hậu hiện đại”, “Hậu hiện đại hoá”, BKT W, 12- 2009.
4. M. Hardt and A. Negri. *Hậu hiện đại hoá, hay Tin học hoá sản phẩm*. Trong tác phẩm “Empire”, NXB. Đại học Havard, 2000. (Tiếng Anh)
5. R. Ingolêhát (R. Inglehart). *Hiện đại hoá và Hậu hiện đại hoá*. NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
6. R. Ingolêhát và C. Oenden (Ch. Welzel). *Hiện đại hoá, biến đổi văn hoá và dân chủ*. NXB. Đại học Cambridge, Nữu ước, 2005. Theo mạng Google, 12-2009 (tiếng Anh).
7. R. Venhôven (R. Veenhoven). *Tổng quan về Điều tra Hạnh phúc ở Việt Nam*. Theo Số liệu về Hạnh phúc trên thế giới 2009 (tiếng Anh).
8. R. Ingolêhát, Oenden và Phoa (Foa). *Xu thế hạnh phúc của 24 nước từ 1946–2006*, trong bài “Biến đổi xã hội, Tự do và Hạnh phúc tăng tiến”, “Tạp chí Nhân cách và tâm lý học xã hội”. Theo mạng ĐTGT thế giới 2005-2007 (tiếng Anh).
9. R. Đantông (R. Dalton), Phạm Minh Hạc, Phạm Thành Nghị & Như Ngọc. *Quan hệ xã hội và vốn xã hội ở Việt Nam*: ĐTGT thế giới 2001. T/C Xã hội học so sánh (Mỹ), tập 1, số 3-4, tr. 369-386, năm 2003. (Tiếng Anh).
10. Phạm Minh Hạc & Phạm Thành Nghị. *Thái độ đối với Dân chủ và Thị trường của người Việt Nam*, báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học về ĐTGT thế giới tháng 4-2002 tại Hônululu (Mỹ), sau đăng T/C Nghiên cứu Con người (NCCN), Hà Nội, số 1-2003, rồi sửa chữa, bổ sung, biên tập đăng thành một chương trong sách “Công dân, Dân chủ và Thị trường ở vòng cung Thái Bình Dương – Lý thuyết hội tụ và Văn hoá chính trị”. NXB. Đại học Oxford, 2006,(tiếng Anh).
11. Phạm Minh Hạc & Phạm Thành Nghị. *Định hướng giá trị trong quá trình chuyển đổi xã hội – kinh tế từ kinh tế tập trung quan liêu sang kinh tế thị trường ở Việt Nam*. Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học về ĐTGT thế giới tại Cape Town Nam Phi, tháng 4-2001 (tiếng Anh). T/C NCCN số 1-2002.

ĐTGT thể giới ghi nhận thành tựu CNH,
HĐH ở Việt Nam.

Bài mục thứ hai mươi ba

Biến động phức tạp một số giá trị ở Việt Nam

I. Nhận định của Tiểu ban tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh 1991 (ở dưới gọi tắt là Tiểu ban)

Ý tưởng đi vào nghiên cứu khoa học về giá trị để vận dụng vào tâm lý học, giáo dục học..., như đã trình bày trong hai bài mục đầu, chỉ có thể triển khai nhờ Đảng CS VN đã quyết định phát triển đất nước theo đường lối đổi mới (Đại hội VI, 1986), và đến Đại hội VII đã thông qua Cương lĩnh 1991. Cương lĩnh mới đặc biệt coi trọng nhân tố con người: “Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: Phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng...; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội, đời sống vật chất - đời sống tinh thần, nhu cầu trước mắt - lợi ích lâu dài, cá nhân - tập thể - công đồng xã hội”¹, khẳng định “Con người là mục tiêu và động lực của phát triển kinh tế - xã hội”. Quan điểm phát triển quan trọng này đã được lấy làm tiêu đề cho Chương trình KHCN NN KX-07. Giá trị học ở Việt Nam bắt đầu được chuyên nghiên cứu từ đây.

25 năm thực hiện đường lối đổi mới, trong đó có 20 năm đưa Cương lĩnh mới vào cuộc sống đã đưa đất nước đạt được những thành tựu cực kỳ quan trọng, điều kiện sống của toàn dân được cải thiện rõ rệt, mức sống đại đa số người dân được nâng lên (ở dưới sẽ trình bày), thế giới và trong nước đều công nhận. “Tuy nhiên, trong thực tế chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; giữa quyền lợi và nghĩa vụ công dân; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa nhu cầu trước mắt và lợi ích lâu dài; giữa lợi ích cá nhân với tập thể cộng đồng. Phân hoá về lợi ích, phân tầng xã hội có chiều hướng tăng”... “Điều kiện bảo đảm chăm lo nâng cao chất lượng cuộc sống con người... còn nhiều hạn chế. Mặt trái của cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đã gây không ít tác động tiêu cực; còn lúng túng trước sự *biến động phức tạp của một số giá trị trong nhân cách con người* dẫn đến sự xuống cấp của đạo đức xã hội, có một số mặt đáng lo ngại”² (PMH nhấn mạnh). Tham khảo các bài mục viết ở trên với 29 bảng số liệu, 4 hình, có thể hiểu kỹ nhận định quan trọng này của Tiểu ban.

II. Thêm một số kết quả Điều tra giá trị

Các số liệu trong các bảng cũng như các nhận định sẽ trình bày ở đây chủ yếu là kết quả nghiên cứu của các Chương trình KHCN NN KX-07, KHXH-04 và KX-05 tiến hành từ năm 1991 đến

2006, và cả kết quả của Điều tra giá trị thế giới (ĐTGTG) thực hiện ở Việt Nam 2001 và 2006; ngoài ra, Dự án Điều tra giá trị châu Á (gọi là Hàn thử biểu châu Á – 2006) đã cung cấp toàn bộ số liệu đã xử lý, để mời tôi tham gia viết báo cáo khoa học tập trung vào ba giá trị: “Hạnh phúc - cảm nhận thoải mãn cuộc sống, “Dân chủ” và “Thị trường”, đã trình bày tại Hội thảo khoa học về chủ đề “Giá trị châu Á”; báo cáo đã được trình bày trong Hội thảo họp tại Tokyo, Nhật tháng 12 – 2006. Hội thảo đã lắng nghe và thảo luận sôi nổi báo cáo này (biên bản riêng về Báo cáo của tôi dài tới 10 trang A4), hầu hết các ý kiến đều công nhận những tiến bộ trong cuộc sống của con người Việt Nam đã đạt được trong thời đổi mới.

II.1. Chỉ số phát triển con người (tiếng Anh viết tắt: HDI)

Từ năm 1990, Chương trình phát triển LHQ (UNDP) đã quyết định lấy HDI (GDP/đầu người, tuổi thọ và phát triển giáo dục) là một chỉ số quan trọng về phát triển đất nước thành viên. 20 năm qua, HDI của nước ta đã đạt được kết quả tốt đẹp: Từ 0,608/1,00 năm 1990 lên 0,821/1,00 năm 2009 (Bảng 30), đang phấn đấu HDI vào nhóm nước trung bình cao.

Bảng 30. Chỉ số phát triển con người

Năm	Chỉ số HDI	Thứ bậc so với các nước tham gia xếp hạng	Chỉ số giáo dục
1990	0,608	74/130 nước	
1995	0,539	120/174 -	0,78
2000	0,671	108/174 -	0,83
2004	0,691	112/177 -	0,82
2006	0,709	109/177 -	0,81
2007	0,733	105/177 -	0,815
2009	0,821	116/182 -	0,725

Nguồn: Báo cáo phát triển của UNNP công bố hàng năm

II.2. Thu nhập cao hơn, đời sống no đủ hơn

25 năm qua, đất nước thay đổi lớn, năm 1995 thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, luôn giữ được hình hình ổn định chính trị, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, từ chỗ 80% dân cư đói nghèo (1980), năm 2010 xuống dưới 20% (bảng 31, 32).

Ngày 16/10/2006, nhân ngày Quốc tế xoá đói nghèo, tại Trung tâm hội nghị của liên Hiệp Quốc (UNCC) ở Bangkok, uỷ ban Kinh tế - xã hội khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (UNECA) đã công bố bản Báo cáo năm 2006 về “Tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ” trong khu vực (gồm 53 quốc gia và vùng lãnh thổ). Việt Nam được xếp hàng đầu trong nhóm 8 quốc gia “đang đi về phía trước” trong công cuộc xoá đói giảm nghèo, gồm Armenia, Azerbaijan, Trung Quốc, Kyrgyzstan, Malaysia, Palau, Thái Lan và Việt Nam.

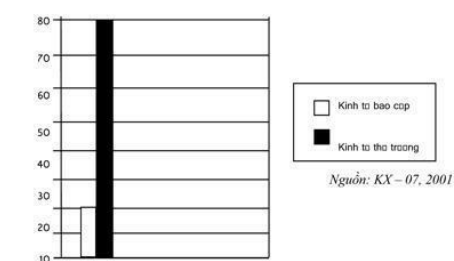
Cuộc điều tra về gia đình có tăng thu nhập hay không tiến hành năm 1999 và năm 2000 số phiếu thu được là 2.994 (phát ra 3.000 phiếu) tại 22 tỉnh, 5 thành phố ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam cho kết quả (Bảng 31 và 32):

Bảng 31. Tăng thu nhập

	Cuộc điều tra cuối năm 2000	Cuộc điều tra cuối năm 1999
1. Tăng nhiều	5%	4%
2. Có tăng nhưng không nhiều	45%	35%
3. Vẫn như cũ	31%	34%
4. Giảm một phần	12%	18%
5. Giảm nhiều	3%	6%
6. Khó trả lời	5%	3%

Nguồn: Tư liệu của Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội, Ban Tư tưởng – Văn hoá Trung ương, 5/1/2001

Bảng 32. Số người sống no đủ thời kinh tế bao cấp – ô trắng (khoảng 20%) và kinh tế thị trường – ô sẫm (khoảng hơn 80%)



Nguồn: KX – 07, 2001

Vấn đề ở đây là đa phần người dân, có cả cán bộ viên chức (như giáo viên...) đang ở mức “sống còn”, hơn nữa, khoảng cách giàu nghèo ngày càng quá xa nhau (giữa 20% dân cư “phía trên” và 20% dân cư “phía dưới” không phải 8 lần, mà cao hơn), nhất là giữa nông thôn và thành thị, ảnh hưởng rất lớn gây nên tâm lý “bất an, bất ổn, bất bình”, nhiều vấn đề bức xúc trong đạo đức xã hội, có thể ảnh hưởng đến không khí tâm lý phấn chấn, vui lòng với cuộc sống đổi mới, các tầng lớp xã hội ai ai cũng có cuộc sống hơn trước.

Các cuộc điều tra giá trị, xã hội học, tâm lý học xã hội... nước ta, châu lục và thế giới đều thống nhất nhận xét: Không khí chung của xã hội ta trong thời kỳ đổi mới là hồ hởi, phấn khởi, tuy mức sống còn thấp, năm sau hơn năm trước (1990, GDP bình quân là 206 USD, 2010 – hơn 1.000 USD) cho nên có đến một nửa số người được hỏi trả lời “rất hạnh phúc”, trong khi đó ở các nước khác (phần lớn có GDP cao hơn, có khi cao hơn hàng mấy chục lần GDP của Việt Nam) cũng đạt số tương tự.

Nếu lấy kết quả cả câu trả lời “rất hạnh phúc” và “khá hạnh phúc” ta được 92,4% (Bảng 33), tức là gần như hầu hết mọi người đều thấy được đổi đời, thay đổi một trời một vực, khi sống trong nền kinh tế thị trường so với nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp. Các cuộc điều tra giá trị quốc tế và quốc gia đều đi đến kết luận như vậy. Tuy mức sống của đa số nhân dân còn đang mức 1 - 2 USD/ngày với họ bây giờ quan trọng là yên ổn, mạnh khoẻ, có việc làm; các giá trị đẹp, giàu sang, địa vị xã hội được xếp cuối cùng. Trong 20 giá trị đưa ra hỏi, họ xếp giá trị hoà bình là số 1, tự do – 2, sức khoẻ - 3, việc làm – 4, công lý – 5, học vấn - 6, gia đình – 7, an ninh – 8, niềm tin – 9, nghề nghiệp – 10, sống có mục đích – 11; cao hơn các giá trị: tình nghĩa – 12, tự trọng – 13, chân lý - 14, tự lập – 15, tình yêu – 16, sáng tạo 17, cái đẹp – 18, cuộc sống giàu sang – 19, địa vị xã hội – 20. Nhìn chung, chúng ta phổ biến đang sống xung quanh mức “sống còn”

(Theo một số nhà kinh tế học, đó là mức của các nơi có GDP/đầu người khoảng 1.000 USD nên chỉ mong yên ổn, làm ăn, ít ai màng đến giàu sang, địa vị (trừ người có tư tưởng tham nhũng)).

Bảng 33. Mức độ hạnh phúc (%N)

Nếu bạn nói hạnh phúc	Việt Nam	Số liệu các nước (WVS)
Rất hạnh phúc	49,1	23
Khá hạnh phúc	43,3	54
Không hạnh phúc lắm	7,0	20
Hoàn toàn không hạnh phúc	0,6	3

Nguồn: Điều tra giá trị Thế giới, 2001 – 2005. I. Ronald và những người khác, 1998.

50,6% số người được hỏi thường xuyên thoả mãn trong cuộc sống và 44,4% - đôi khi thoả mãn trong cuộc sống, tức là có tới 95% số người được hỏi thỏa mãn với cuộc sống hiện nay. Trong khi đó ở Hồng Kông con số tương ứng là 62,3%; ở Singapo – 88,1%; ở Nhật Bản là 79,1%... Họ đều có mức sống rất cao. Chúng ta “thoả mãn” ở mức thấp, đặc biệt có cảm nhận “sướng hơn trước”.

Bảng 34. Tần số thoả mãn trong cuộc sống (% người trả lời)

Tên nước, vùng lãnh thổ	Thường xuyên (1)	Thỉnh thoảng (2)	(1) + (2)	Thứ hạng
Việt Nam	50,6	44,4	95	1
Singapo	34,2	53,9	88,1	2
Nhật Bản	19,6	59,5	79,1	3
Trung Quốc	22,6	51,7	74,3	4
Hàn Quốc	16,9	51,8	68,7	5
Hồng Kông	16,9	45,4	62,3	6
Đài Loan	12,8	48,3	61,1	7

Nguồn: Điều tra Giá trị Châu Á – còn gọi là Điều tra Hàn thư biểu Châu Á (ABS) 2006 và Trung tâm nghiên cứu Nippon (NPC).

Về thoả mãn cuộc sống hàng ngày mà Việt Nam lại đứng thứ nhất trong 7 nước, chỉ có thể giải thích bằng sự cảm nhận về những thay đổi quá to lớn trong mọi mặt của cuộc sống trong chiến tranh sang hoà bình, từ đất nước bị chia cắt sang thống nhất, từ khủng hoảng sang ổn định, đặc biệt từ cuộc sống cực khổ (hàng hoá gì cũng khan hiếm) sang cuộc sống no đủ (hàng hoá từ nhiều nước bán ở khắp nơi)... Chỉ có trong khung cảnh đó ta mới có thể hiểu người Việt Nam tham gia ABS 2006 cảm thấy hạnh phúc chỉ sau người Singapo và hạnh phúc hơn các nước khác (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông và cuối cùng là Đài Loan) (Bảng 35).

Bảng 35. Cảm thấy hạnh phúc (% người trả lời)

Tên nước, vùng lãnh thổ	Rất hạnh phúc (1)	Khá hạnh phúc (2)	1+2	Thứ hạng
Việt Nam	27,5	51,1	78,6	1
Singapo	38,4	27,3	65,7	2
Nhật Bản	15,4	14,3	59,7	3
Trung Quốc	18,9	39,0	57,9	4
Hàn Quốc	11,9	44,2	56,1	5
Hồng Kông	6,6	40,0	50,6	6
Đài Loan	16,4	33,6	50,0	7

Nguồn: ABS 2006 – NRC.

Tóm lại, các số liệu và những điều trình bày ở trên nói lên vai trò rất tích cực của kinh tế thị trường đối với sự chuyển đổi ở Việt Nam được hầu hết người dân ủng hộ và tham gia thúc đẩy

quá trình thị trường hoá nền kinh tế Việt Nam.

II.3. Toàn cầu hoá: Mở cửa, hội nhập quốc tế

Lịch sử hiện đại của Việt Nam, nhất là trong các cuộc chiến tranh vệ quốc (1946 – 1954, 1954 - 1975) đã cho chúng ta một bài học rất quan trọng là phải hết sức tranh thủ ủng hộ quốc tế. Nhưng sau đại thắng mùa Xuân 1975, trong hoàn cảnh của chiến tranh Lạnh, trong phát triển kinh tế bài học đó đã không được phát huy, không hội nhập với khu vực, với nhiều nước ngoài “phe XHCN”, với nhiều tổ chức quốc tế... Ngày nay mở cửa, hội nhập, ta đề ra khẩu hiệu “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước”, “Hợp tác cùng có lợi... trên cơ sở tôn trọng chủ quyền” là một bộ phận quan trọng của đường lối đổi mới và đã thực hiện có kết quả to lớn và quan trọng, hầu hết nhân dân Việt Nam đã tích cực ủng hộ và mỗi người trên vị trí của mình, bằng hành động cụ thể đã tham gia vào quá trình đó.

Mặt khác, lịch sử Việt Nam có nét đặc biệt, có ảnh hưởng phức tạp đến quan niệm và thái độ của người dân đến quá trình toàn cầu hoá (mở cửa, hội nhập). Đó là nhiều thế kỷ đã là một nước nô lệ, đã trải qua hơn 10 cuộc chiến tranh trường kỳ bảo vệ tổ quốc; đã có giao lưu và tiếp biến văn hoá với Trung Quốc, Ấn Độ, Pháp, Nga, Mỹ,... Theo điều tra giá trị 1993 – 1994 của KX-07, hơn 90% người coi *“hoà bình, hữu nghị, hợp tác, cùng phát triển”* là những giá trị có tính nguyên tắc. Niềm tin vào vai trò của các tổ chức quốc tế giúp nước mình khá cao (Bảng 36).

Bảng 36. Niềm tin vào các tổ chức quốc tế của người Việt Nam (% người trả lời)

Tổ chức	Rất tin (trả lời %)	Tin cậy ở một chừng mức
UN	27,6	46,3
WTO	23,1	45,4
WB	27,7	43,2
IMF	23,6	43,7

Nguồn: ABS 2006 – NRC

Nhưng niềm tin đối với vai trò giữ gìn hoà bình của tổ chức khu vực thì rất thấp, chỉ có 8,3% người hỏi trả lời đồng tình (ABS 2006 - NRC). Nghiên cứu ảnh hưởng của các nước đối với Việt Nam là một đề tài vừa khá phức tạp, vừa rất tế nhị. Ở đây có vấn đề ảnh hưởng văn hoá, ảnh hưởng kinh tế, hay ta xem xét cả ảnh hưởng văn hoá cùng với ảnh hưởng kinh tế, đấy là chưa nói tới ảnh hưởng chính trị. Theo ABS – NRC, nước Nga có ảnh hưởng tốt nhất với Việt Nam, Nhật Bản - thứ 2, Trung Quốc - thứ 3, Mỹ - thứ 4, Anh - thứ 5... Nếu lấy các trả lời “khá tốt” thì kết quả lại khác: Nhật Bản - thứ 1, Nga - thứ 2, Úc - thứ 3, Mỹ - thứ 4, Anh – 5, Hàn Quốc - thứ 6, Trung Quốc - thứ 7... (Bảng 37).

Bảng 37. Ảnh hưởng tốt của các nước với Việt Nam (% người trả lời)

Nước	Tốt	Thứ hạng	Khá tốt	Thứ hạng
Nga	22,1	1	33,2	2
Nhật Bản	17,8	2	33,8	1
Trung Quốc	12,5	3	24,1	7
Mỹ	12,4	4	29,3	4
Úc	7,9	5	31,3	3
Anh	7,5	6	27,9	5
Hàn Quốc	6,9	7	26,8	6
Ấn Độ	3,8	8	14,0	9
Indonesia	2,3	9	19,3	8
Triều Tiên	2,2	10	8,1	10
Pakistan	0,7	11	5,2	11
Iran	0,5	12	3,6	14
Thổ Nhĩ Kỳ	0,5	13	4,3	12
Kazakstan	0,3	14	4,0	13

Nguồn: ABS 2006 – NRC.

Tóm lại, đường lối đổi mới đã mang lại những thành tựu quan trọng to lớn – nói dân dã, đời đời - cho con người, cho đất nước. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đều đồng tình tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH để trở thành một nước phát triển – đó là con đường duy nhất đúng dẫn thoát khỏi nghèo khổ, tiến tới một cuộc sống văn minh, hạnh phúc. Trên con đường đó, phải khắc phục những khuyết điểm, yếu kém, vượt qua thách thức, tận dụng thời cơ, trong đó phải chú trọng hơn tới phát triển tốt đời sống tâm lý - tinh thần, nhất là định hướng giá trị, thang giá trị, thước đo giá trị làm sao có tác dụng tích cực để mọi người có và phát huy được giá trị bản thân, giá trị cộng đồng, giá trị dân tộc.

III. Biến động trong định hướng giá trị

Các số liệu trình bày trong các bảng và hình ở các bài mục trên cho ta thấy từ kinh tế hành chính, quan liêu, bao cấp chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN đã tạo ra những động lực phát huy tính tích cực của mọi người, các tập thể, cả xã hội sôi động, các mặt hoạt động đều khởi sắc... Đồng thời cũng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, băn khoăn, lo lắng, bức xúc, chẳng hạn trong định hướng giá trị có nhiều biến động phức tạp, như Tiểu ban đã nhận định. Đây cũng là một chủ đề các chương trình KHCN NN do chúng tôi phụ trách tập trung nghiên cứu. Ngay từ nhiệm kỳ đầu (1991-1996), trong các hội thảo của chương trình đã có ý kiến: Thang giá trị trong xã hội đang thay đổi cực kỳ nhanh chóng, dẫn tới sự đánh giá hết sức khác nhau về định hướng giá trị cuộc sống vật chất, thế giới tinh thần, nền đạo đức dân tộc (đạo đức xã hội), nhân phẩm, nhân cách của thế hệ trẻ... Có người cho rằng trong phạm vi này ít nhất là mất định hướng, nhiều nhất là khủng hoảng, bị đảo lộn, phần đông cho là biến động thái quá, có suy thoái, có tha hoá, có bi kịch, một số thuần phong mỹ tục bị xâm phạm, nhiều giá trị truyền thống bị coi thường... Đã có nhiều đề xuất cả xã hội cùng Đảng, Nhà nước phải kịp thời điều chỉnh lại định hướng giá trị, nhằm phát huy các giá trị truyền thống, làm nảy nở và phát triển các giá trị tích cực mới, ngăn chặn xa đoạ đạo đức, giáo dục lại những nét tâm lý cũ, như tâm lý sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, địa phương chủ nghĩa, thiếu kỷ cương, kỷ luật,

ảnh hưởng tiêu cực do chiến tranh để lại...3

Các công trình tiếp theo đi đến khái quát về các biến động trong định hướng giá trị theo các xu hướng như sau:

Di chuyển từ những giá trị quan trọng về tinh thần nhiều hơn sang những giá trị dựa vào kinh tế nhiều hơn;

Từ nhấn mạnh hơn vào các quyền lợi xã hội, cộng đồng, tập thể sang tập trung vào những quyền lợi cá nhân;

Giữa quyền và nghĩa vụ, chuyển dần nặng về thụ hưởng quyền lợi hơn và thực hiện nghĩa vụ, nhất là chưa có đầy đủ ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, v.v...

Thay đổi trong cách nhìn của những người dân từ quan tâm tới những lợi ích lâu dài sang các mục tiêu ngắn hạn;

Thay đổi trong thái độ chờ đợi phân phối sang chủ động, tự đáp ứng nhu cầu của đời sống;

Từ chỗ chấp nhận cung cấp bình đẳng (dù là ít) sang chấp nhận phân hoá giàu nghèo, từ trọng nghèo sang trọng giàu.

Trong các xu hướng biến đổi này bộc lộ các *xu hướng mâu thuẫn*:

Giữa định hướng

- Giá trị vật chất – giá trị tinh thần;
- Lợi ích xã hội – lợi ích cá nhân;
- Lợi ích lâu dài – lợi ích trước mắt;
- Tâm lý bao cấp – tâm lý bươn chải;
- Tâm lý cào bằng – tâm lý phân hoá.

Để vượt qua các mâu thuẫn này, ở nhiều người đã phải chịu đựng trạng thái căng thẳng, vươn lên tự thể hiện, tự khẳng định – đây là xu hướng rất tích cực, mọi người tự khai thác tiềm năng, bộc lộ tài năng, nhân tài nẩy nở - động lực quan trọng nhất đối với sự phát triển đất nước. Mặt khác, bên cạnh những thành công của mỗi người có biết bao trắc trở, thậm chí thất bại, nhẹ là gây nên chấn thương, nặng thành bệnh lý, chưa nói đến cảnh xa đoạ, tha hoá... đang chờ những

liệu pháp tâm lý. Xã hội càng hiện đại, càng có nhiều nhu cầu chăm sóc sức khoẻ tinh thần, tâm lý. Cần tăng cường giáo dục giá trị, làm cho các giá trị - “văn hoá thấm sâu vào mọi hoạt động kinh tế, mọi hành vi của con người... định hướng cho phát triển, điều chỉnh suy nghĩ... hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường và mở cửa, hội nhập”⁵. Muốn vậy, cần đúc kết, xây dựng Hệ giá trị chung của chúng ta, định hướng giá trị theo đường lối phát triển đúng, vượt qua ngưỡng “sống còn”, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, đặc biệt từng người biết điều hoà mọi lợi ích, nghĩ và làm cho bản thân, gia đình, cộng đồng, đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiểu ban tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh 1991. NXB. CTQG, HN, 2010, tr.65.
2. Như số (1) trong danh mục TLTK này, tr. 121-123.
3. Phạm Minh Hạc. *Vấn đề con người trong công cuộc đổi mới*. KX-07, HN., 1994, tr. 65.
4. Phạm Minh Hạc. *Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và toàn cầu hoá*. Báo cáo tại Hội thảo “Giá trị châu Á”, tháng 12-2006, Tokyo, Nhật Bản.
5. Như số (1) trong TLTK này, tr.55.

Vượt qua ngưỡng “sống còn”, hài hoà lợi ích, hoàn thiện bản thân sẽ có cuộc sống hạnh phúc, xã hội được nhờ.

Bài mục thứ hai mươi tư

Thử đề xuất một phương án

Tất cả các trang sách từ Lời nói đầu qua 24 bài mục, chắc các bạn đều cảm nhận thấy, là để đi đến bài mục này, như trong tên sách đã nêu, nhằm trình bày đề xuất đúc kết và xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam trong những năm đẩy mạnh CNH theo hướng hiện đại (gọi tắt là “thời nay”), trên cơ sở của một số vấn đề cơ bản của Giá trị học, cũng như các giá trị cơ bản nhất của thế giới, vùng và một số nước và ĐTGTT ở nước ta. Trước khi trình bày phương án, chúng tôi xin nói thêm một số ý có tính chất nguyên tắc xây dựng phương án, như nguyên tắc truyền thống và hiện đại, đa dạng và thống nhất, cùng với mục tiêu xây dựng Hệ giá trị nhằm “phát huy tối đa nhân tố con người” (Dự thảo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020) trong sự nghiệp bảo vệ và kiến thiết nước nhà.

1. Giá trị bản sắc Việt Nam

1.a. Giá trị bản sắc là gì?

Thường nói “bản sắc văn hoá” hay “nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc”, có người lại nói “đặc sắc dân tộc của văn hoá”, “di sản truyền thống”, v.v... Tựu trung lại, tất cả đều nói lên một ý là những đặc điểm riêng của một dân tộc, trong tâm lý học gọi là tính cách dân tộc, trong chính trị học lại thiên về gọi là đời sống tinh thần hay tinh thần dân tộc... là “một cái gì đó đã gắn bó với dân tộc đó từ thuở xa xưa... biểu hiện ở lối sống, sự ưa thích, cách suy nghĩ, ở phong tục tập quán, ở bản giá trị... ở bản lĩnh sáng tạo”². Nhà sử học nổi tiếng vào bậc nhất trong thế kỷ XX Tôienbi (Toynbee, người Anh) cùng với học giả Nguyễn Văn Huyền gọi là “văn minh Việt Nam”. Ở đây, chúng tôi viết là “các giá trị bản sắc Việt Nam”, bao gồm các giá trị tinh thần – tâm lý – lịch sử – văn hóa.

1.b. Các giá trị bản sắc Việt Nam

Sau khi trình bày “Tiến trình lịch sử Việt Nam”³, các tác giả đã đi đến kết luận về các giá trị di sản truyền thống như sau: “Trong quá trình sinh tồn và phát triển, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo lập cho mình một di sản truyền thống phong phú, đa dạng, trong đó nổi lên vị trí hàng đầu, trở thành chuẩn mực cao nhất của đạo lý Việt Nam là tinh thần yêu nước, ý chí tự lập tự cường, truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc. Bên cạnh đó, lịch sử còn hun đúc nên truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, tính thích nghi và hội nhập, lối ứng xử mềm mỏng,

truyền thống hiếu học, trọng học vấn, trọng nghĩa khí, tính cộng đồng và tinh thần nhân ái, khoan dung “thương người như thể thương thân”... Các nội dung được coi là các giá trị, các chuẩn mực đạo đức tạo nên bản sắc dân tộc Việt Nam, chẳng những đã sống từ đời này qua đời khác trong con người chúng ta, mà còn được thế giới thông qua các nhà sử học công nhận.

Lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta đã chứng minh một cách thuyết phục ý nghĩa quyết định của các giá trị bản sắc dân tộc đối với sự thành bại, hưng vong của đất nước. Nhất là từ các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí quyết chiến quyết thắng (1945, 1954, 1975), để lại những bài học lịch sử quý giá về nhiều mặt, trong đó nổi lên là bài học về sức mạnh của con người, sức mạnh của dân tộc, sức mạnh của nhân dân. Và cả ngày nay nữa, có thể nói: Thành công của 25 năm (1986 - 2010) đổi mới là *thành công của văn hoá, của tâm lý, ý chí, trí tuệ, tài năng sáng tạo và nỗ lực lao động của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng*. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã từng khẳng định: Thắng lợi trong chiến tranh giữ nước, cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội chung quy là thắng lợi của con người Việt Nam. Đó là sức mạnh của giá trị Việt Nam.

2. Thế giới công nhận

Xuyên suốt chiều dài lịch sử cả thiên niên kỷ, bản sắc Việt Nam được thế giới công nhận: (1) Ngay từ thời xa xưa, người Trung Quốc đã ghi trong sử sách: Việt Nam là nước văn hiến có thuần phong mỹ tục, văn hóa thấm sâu, văn vật khá đẹp, nhân tài lỗi lạc 5. (2) Trong sách “Nghiên cứu về lịch sử” A. Tôienbi, cho rằng nhân loại ngày nay có 31 nền văn minh (giá trị bản sắc), trong đó có văn minh Việt Nam 6. (3) Các tác giả người Pháp trong nhiều công trình nghiên cứu từ lâu đã đi đến kết luận: “... mặc dầu nghèo khó, họ (người Việt Nam – PMH chú thích) không sống đê tiện, mặc dầu cố lao mình đi tìm mỗi lợi cực nhỏ và hạ mình đi tìm công việc... với tiền thù lao rẻ mạt, họ vẫn tạo dựng nên một nền văn minh cân đối và hợp lý, không thấy có ở những nước phát triển hơn nhiều... có thể so sánh với mọi nền văn hoá cổ điển lớn” 7. (4) Từ đầu thế kỷ XX (1904), một nhà khoa học Pháp trong sách “Tâm lý học nhân dân An Nam” đã nhận xét: “Lịch sử vương quốc An Nam... đã làm cho người ta nghĩ rằng nhân dân An Nam đã có một ý chí kiên quyết và mạnh mẽ, mà nếu không có nó, đã không thể giành lại nền độc lập và đã chiến thắng...” giặc ngoại xâm 8. (5) Gần đây trong các công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam, một số học giả Mỹ cũng công nhận có “một lịch sử thực sự Việt Nam”, có “một bản sắc dân tộc Việt Nam” và “một tính cách Việt Nam” 8

3. Tiếp thu tinh hoa nhân loại

Đảng ta và Nhà nước ta có đường lối xây dựng một nền văn hoá đậm bản sắc dân tộc trên cơ sở

giữ gìn và phát huy các giá trị di sản truyền thống kết hợp tiếp thụ tinh hoa văn hoá nhân loại. Nhân dân đồng tình đưa tinh thần đó vào cuộc sống. Nhiều nhà nghiên cứu từ nước ngoài cũng cảm nhận như vậy. Chẳng hạn, S.O. Harâu viết: Nền văn hoá Việt Nam cũng phản ánh “kết quả giao lưu và tiếp thụ tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới”⁸. Với vị trí địa chính trị riêng biệt của mình, dân tộc ta đã khôn ngoan tiếp biến (thu nhận những gì phù hợp với mình, khéo vận dụng vào hoàn cảnh của đất nước) văn hoá, văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, Pháp (phương Tây nói chung), Nga, Mỹ, v.v..., văn hoá, văn minh Cổ đại, Phục Hưng, văn hoá, văn minh hiện đại, văn hoá, văn minh hậu hiện đại (hậu công nghiệp), có thể từ những năm 90 với công nghệ mạng, với kinh tế tri thức, vừa thích nghi vừa sáng tạo, hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam. Các nhà nghiên cứu lịch sử Pháp cũng công nhận: Mỗi quan tâm thường xuyên mà văn hóa Việt Nam đã biểu lộ trong nhiều thế kỷ là không thu nhận bất cứ yếu tố bên ngoài nào mà không tìm cách bắt yếu tố đó chấp nhận dấu ấn riêng của mình, đấy là điều bảo đảm rằng nền văn hoá đó đủ bền chặt để chống chọi với các sức ép từ bên ngoài ⁹. Ngày nay, trong thời đại toàn cầu hoá, hội nhập, mở cửa, nhận dạng cho rõ các giá trị bản sắc dân tộc và tiếp thụ tinh hoa văn hóa nhân loại đang nổi lên như là một vấn đề rất thời sự. Mốc đánh dấu một bước đổi mới toàn diện trong tư duy về văn hoá của Đảng ta thể hiện ở Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khoá VIII). Nghị quyết này được coi là một văn kiện mang tính chất cương lĩnh về văn hoá trong thời kỳ CNH và HĐH đất nước, được ĐH.X khẳng định: Phải giữ gìn, xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tính chất tiên tiến ở đây thể hiện ở chỗ nền văn hoá mang đậm nội dung yêu nước và tinh thần tiến bộ, cả ở nội dung và hình thức biểu hiện. Tính chất dân tộc bao hàm cả ở cấp độ dân tộc - quốc gia lẫn cấp độ dân tộc - tộc người. Nước ta vẫn nói dân tộc Việt Nam gồm 54 dân tộc (tộc người) anh em. Mỗi dân tộc trong tiến trình lịch sử, trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, với thù trong giặc ngoài và với chính mình đã tạo dựng nên những nét riêng mà ta gọi là bản sắc dân tộc anh em đã tập hợp lại thành bản sắc văn hoá Việt Nam vừa đa dạng vừa thống nhất, biểu hiện tập trung ở tinh thần Việt Nam, tâm hồn Việt Nam. Đa dạng của các nền văn hoá dân tộc - tộc người, cũng như đa dạng trong bản thân văn hóa – các công trình văn hoá, mà có đa dạng mới có bản sắc, đồng thời thống nhất trong văn hoá - quốc gia, sự thống nhất tạo dựng nên dân tộc - quốc gia. Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII viết: “Văn hoá Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng dân tộc Việt Nam...” Đường lối mới, cơ chế mới, tình hình mới đã tạo nên những biến đổi trong sự phát triển con người, trong đó có biểu hiện tập trung ở sự chuyển động thang giá trị, định hướng giá trị khuyến khích con người tích cực, năng động, sáng tạo, dám cạnh tranh vượt qua thách thức, không chờ đợi bao cấp mà tự tạo cho mình có giá trị bản thân, có cuộc sống tốt hơn, đồng thời đóng góp cho gia

đình, cộng đồng xã hội.

4. Tóm tắt đề xuất một số nguyên tắc

Từ những điều trình bày trong các bài mục trên, có thể tóm tắt một số nguyên tắc đúc kết và xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam thời nay, nhất là để định hướng giá trị, mà tôi muốn đề xuất như sau:

(1) Kế thừa các giá trị truyền thống, hướng dẫn tạo lập các giá trị hiện đại (gọi tắt là truyền thống - hiện đại);

(2) Giữ gìn các giá trị bản sắc dân tộc, tiếp thụ tinh hoa văn hoá nhân loại (gọi tắt là dân tộc và nhân loại);

(3) Đa dạng và thống nhất trong các hệ giá trị của quốc gia – dân tộc và các tộc người cư trú trên đất Việt Nam, cũng như của từng người, từng tập thể, cơ quan, ngành... (gọi tắt là đa dạng và thống nhất).

(4) Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, có thể phổ biến đến mọi người cùng thực hiện, phát huy tác dụng tích cực của Hệ giá trị.

5. Phương án đề xuất

5.1. Mục tiêu

Dưới ngọn cờ “Độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội”, Hệ giá trị góp phần tích cực vào “... xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao”¹⁰. Trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ - ở trên đã trình bày, nói gọn lại: Tâm lực, trí lực, thể lực – chính là “giá trị bản thân” của từng người - sức mạnh của con người, nguồn gốc tạo nên sức mạnh của cộng đồng xã hội. Hệ giá trị là một con đường triển khai quan điểm phát triển “Thực hành dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”¹¹, như Dự thảo chiến lược phát triển KTXH 2011 – 2020 đã đề ra. Điều cần nhấn ở đây là làm sao hệ giá trị hình thành và vận động được “giá trị bản thân” phục vụ lợi ích chân chính theo nguyên tắc hài hoà lợi ích, có trách nhiệm với bản thân và có trách nhiệm với cộng đồng xã hội. Đó là điều căn bản nhất trong đạo đức ở con người và một khi có được như vậy sẽ có nền đạo đức xã hội lành mạnh, có thể tạo nên sự cố kết (gắn kết) – nước ngoài và các tổ chức quốc tế hay dùng “vốn xã hội”, đồng thuận, ở ta gọi là đoàn kết (“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công - Hồ Chí Minh). Đây là bài học lịch sử của dân tộc ta được Chủ tịch

Hồ Chí Minh và Đảng ta cùng toàn dân, toàn quân tạo dựng, giữ vững và phát huy niềm tin lẫn nhau. Đảng ta luôn chủ trương lấy dân làm gốc (con người làm gốc), dân tin vào Đảng, vào Nhà nước, trong từng tổ chức, từng cơ quan cũng vậy, lãnh đạo của Đảng và chính quyền tin ở dân, ở con người Việt Nam; niềm tin ấy, và có cả niềm tin vào chính mình, là một giá trị cực kỳ quan trọng trong “giá trị bản thân”. Theo tôi, mấy dòng viết ở đây là một những điều kiện có ý nghĩa hết sức quyết định để “xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh”, bảo đảm an sinh xã hội, đất nước thanh bình, phồn vinh, thịnh vượng.

Tóm lại, hệ giá trị được hiểu là hệ chuẩn chung, nhấn mạnh chuẩn mực đạo đức xã hội, tiêu chí phấn đấu, vận dụng vào đời sống hàng ngày, xây dựng con người, phát triển nguồn nhân lực, tiếp nối cha anh xây đắp tinh thần dân tộc, bản sắc Việt Nam (có khi gọi là bản sắc văn hoá, giá trị di sản truyền thống, giá trị lịch sử), tính cách chung của người Việt Nam trong thời đại CNH, HĐH với nền kinh tế thị trường XHCN, nhà nước pháp quyền (tôn trọng nhân quyền, sống theo pháp luật: Nền nếp, kỷ cương, kỷ luật, trật tự), xã hội công dân, mở cửa, hội nhập quốc tế.

5.2. Phương án

Từ những điều trình bày trên, một phần nội dung đã trình bày và lấy ý kiến qua phiếu thăm dò một số nhà khoa học, giáo sư, phó giáo sư, chúng tôi thử đề xuất một phương án xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam thời nay bao gồm những nội dung sau:

- (1) Các giá trị chung của loài người: Tính người, tình người, các giá trị Chân, Thiện, Mỹ (bài mục thứ 8, 9) của đời sống tinh thần, tâm lý, giá trị của từng con người, từng dân tộc (bài mục thứ tám);
- (2) Các giá trị toàn cầu (thế giới và khu vực): Hoà bình, an ninh, hữu nghị, hợp tác, không xâm phạm chủ quyền, độc lập dân tộc (tôn trọng giá trị bản sắc dân tộc) (trong một số bài mục);
- (3) Các giá trị dân tộc: Tinh thần dân tộc (lấy các giá trị bản sắc dân tộc làm chuẩn mực), yêu nước, trách nhiệm cộng đồng (bài mục thứ 13);
- (4) Các giá trị gia đình: Hoà thuận, hiếu thảo, coi trọng giáo dục gia đình (bài mục thứ 12, 14);
- (5) Các giá trị bản thân: Giá trị nhân cách, giá trị cá nhân, giá trị cá thể) là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuốn sách, được đề cập trong nhiều bài mục - ở đây không nói tới những điều cần khắc phục, như một số số liệu trình bày trong các biểu bảng, hình trong sách này, cũng như trong một số sách¹², báo đã nói tới:

(5.1) Yêu nước;

- (5.2) Dân chủ;
- (5.3) Trách nhiệm với xã hội, cộng đồng, gia đình và bản thân;
- (5.4) Cần cù: Chăm học, chăm làm – tiêu chí đầu tiên của người chân chính;
- (5.5) Khoa học: Tư duy duy lý, tay nghề, tác phong công nghiệp;
- (5.6) Chính trực: Chân thật, đứng đắn, liêm khiết;
- (5.7) Lương thiện: Quan hệ người – người tốt đẹp, tôn trọng và thương người;
- (5.8) Gia đình hoà thuận, hiếu thảo;
- (5.9) Thích nghi và sáng tạo;
- (5.10) Chí hướng: Cầu tiến.

Đây là Hệ giá trị chung, có thể dùng làm cơ sở để xây dựng Hệ giá trị từng ngành, từng cơ quan, xí nghiệp, trường học, v.v...; tùy yêu cầu của từng nơi, vận dụng xây dựng thang giá trị, thước đo giá trị dùng vào việc đánh giá, tuyển chọn, quy định chế độ công lao động, khen thưởng...; đặc biệt vận dụng vào định hướng giá trị - giáo dục giá trị ở mọi nơi, nhất là trong các trường học, Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên, nhi đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XI của Đảng. *Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020*. Tháng 4-2010
2. Trần Đình Hượu. *Từ hiện đại đến truyền thống*. KX-07, HN. 1994
3. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên). *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Tái bản lần thứ chín. NXB. Giáo dục, HN, 2009
4. Phạm Văn Đồng. *Lời nói đầu, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1. NXB. CTQG, HN, 1999
5. Khuyết danh. *Đại việt sử lược*, khoảng 1377-1378
6. A.T. Tôienbi. *Nghiên cứu về lịch sử - một cách thức diễn giải*. NXB Thế giới, HN, 2002, tr.65
7. Hạcđơ, Moranđ Durang. *Hiếu biết về Việt Nam*, bản tiếng Pháp, 1954; bản tiếng Việt, NXB. Khoa học xã hội, HN, 1999, tr.8

8. S.O. Harâu. *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*. Nguyệt san Xưa và nay. NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2001, tr. 42, 44, 45
9. Nguyễn Thừa Hỷ. *Con người Việt Nam thế kỷ XIX qua con mắt người nước ngoài*. Trích theo Phan Huy Lê và Vũ Minh Giang (chủ biên). *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*. KX-07-02, HN, 1994, tr.52
10. *Tiểu ban tổng kết, bổ sung và phát triển Cương lĩnh 1991*. NXB. CTQG, HN, 2010, tr.84
11. *Chiến lược...*(xem số 1 trong TLTK này)
12. Phạm Minh Hạc (chủ biên). *Tâm lý người Việt Nam đi vào CNH, HĐH: Những điều cần khắc phục*. NXB. CTQG. HN, 2004

Kết luận

Qua 24 bài mục với 37 bảng số liệu, có thể tiếp nhận một số thông tin khá phong phú, trong đó nhiều kiến thức phổ thông trình bày dưới góc độ giá trị học. Tuy vậy, chúng tôi cũng chỉ tập trung vào chủ đề góp phần xây dựng “cơ sở lý luận của việc đúc kết và xây dựng Hệ giá trị chung của người Việt Nam trong thời CNH, HĐH”, như đề tài của Viện Khoa học xã hội Việt Nam giao cho. Tất nhiên, có tiếp nối các Chương trình KHCN NN do chúng tôi phụ trách trước đó, cũng như phần nào bao gồm một số kết quả từ sự hợp tác quốc tế và có cả sản phẩm từ hứng thú, đam mê cá nhân. Sắp xếp lại, có tác phẩm này cố gắng theo một hệ thống nhất định, gọi là hệ thống một cách hết sức tương đối. Vì vậy, tôi đã viết theo “Bài mục”, chứ không có “Phần thứ...”, rồi “Chương...” theo thông lệ, mong bạn đọc chấp nhận, tùy yêu cầu của từng người mà tìm ra “hệ thống” vấn đề mình quan tâm. Có thể, có người thích khoa học luận, có người lại quan tâm nhiều đến lịch sử giá trị học, hoặc xem xét dưới góc độ đạo đức học, hay một khoa học nào khác có liên quan, như tâm lý học, giáo dục học, rồi có bạn lại chú ý đến các tài liệu tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, v.v... Nếu vậy, chắc công trình này khó đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc. Hơn nữa, đây là bước đầu đi vào khoa học về giá trị, chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết, nhiều chỗ chưa được như mong muốn. Trong sách, do còn nhiều hạn chế về nhiều mặt, ít nhiều đã nêu ở trên, nên chủ yếu mới đề cập được một số vấn đề tạm coi là cơ bản, từ các giá trị phổ quát, giá trị cội nguồn đến giá trị cốt lõi thường nhật, chứ chưa đi đến phân loại giá trị, như giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ... Đồng thời, ở nhiều chỗ, chúng tôi cố gắng liên hệ với đời sống thực tiễn, điểm nào có thể, chúng tôi cung cấp các số liệu điều tra giá trị, phân tích đại lược, theo phương châm “lý luận gắn liền với thực tiễn”, “thực tiễn dưới ánh sáng của lý luận”. Tất cả đều nhằm tới “Phương án” là ước mong cao nhất của tác giả, nếu được các bạn xem xét, bàn luận, phê phán, ủng hộ, phản đối... cùng nhau đúc kết được vốn giá trị quý báu của tổ tiên, cha anh để lại, và xây dựng được Hệ giá trị chung của chúng ta, rồi phát huy trong cuộc sống, góp phần vun xới sức khỏe tinh thần – tâm lý – văn hoá của cộng đồng, xã hội, nhất là đạo đức xã hội, nhân sức mạnh nội lực lên, tăng cường khả năng ổn định xã hội, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước thịnh vượng, phồn vinh, người người có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Đây chính là sứ mệnh của giá trị học và Hệ giá trị quốc gia – dân tộc. Phần nào cuốn sách này mà thực hiện được mục đích đó – tác giả thật hạnh phúc vô hạn.

Hà Nội ngày 1-7-2010

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>